

Bộ Công thương

CAM KẾT VỀ DỊCH VỤ KHI GIA NHẬP

WTO

**BÌNH LUẬN
CỦA NGƯỜI TRONG CUỘC**



CAM KẾT VỀ DỊCH VỤ KHI GIA NHẬP WTO: BÌNH LUẬN CỦA NGƯỜI TRONG CUỘC

LỜI NÓI ĐẦU

Trong 2 năm qua, sau khi chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Việt Nam đã nghiêm túc thực hiện các cam kết của mình với tổ chức này trong tất cả các lĩnh vực như thuế, phi thuế, sở hữu trí tuệ, dịch vụ... Sự nghiêm túc của Việt Nam được các thành viên WTO và cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước đánh giá cao và đó cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng góp phần tạo ra kết quả thu hút vốn đầu tư nước ngoài đầy ấn tượng trong 2 năm 2007 và 2008 vừa qua.

Tuy nhiên, như ở nhiều thành viên mới gia nhập WTO khác, quá trình thực thi cam kết ở Việt Nam cũng đã gặp một số vướng mắc gây khó khăn không nhỏ cho doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước hữu quan. Những vướng mắc này chủ yếu phát sinh trong lĩnh vực dịch vụ, một lĩnh vực còn khá mới và hết sức phức tạp, không chỉ với nước ta mà còn với nhiều nước khác trên thế giới.

Sự phức tạp trong thực thi các cam kết dịch vụ bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, trong đó có những nguyên nhân không dễ nhận biết nếu dịch vụ hoặc đàm phán dịch vụ không phải là lĩnh vực chuyên môn của người có liên quan. Trong những nguyên nhân này, có nguyên nhân thuộc về cách định nghĩa và phân loại dịch vụ, có nguyên nhân thuộc về cách thức cam kết mở cửa thị trường dịch vụ, nhưng cũng có những nguyên nhân bắt nguồn từ chiến thuật đàm phán của các nhà đàm phán, tức là không mấy liên quan tới bản chất và nội dung, khiến quá trình thực thi vốn đã phức tạp càng trở nên phức tạp và rắc rối hơn.

Sự phức tạp trong thực thi các cam kết dịch vụ đã và đang gây khó khăn cho các doanh nghiệp và cơ quan quản lý, cấp phép đầu tư tại các địa phương. Nhiều doanh nghiệp, do chưa hiểu rõ nội dung của Biểu cam kết dịch vụ, đã bỏ công điều tra, chấp nói, xây dựng nghiên cứu tiền khả thi và nộp đơn xin thành lập các dự án đầu tư trong những ngành hoặc phân ngành dịch vụ mà Biểu cam kết dịch vụ không cho phép hoặc chỉ cho phép sau một thời gian chuyển đổi, dẫn đến việc hồ sơ xin phép bị cơ quan cấp phép từ chối và doanh nghiệp phải gánh chịu những mất mát to lớn về thời gian và chi phí. Ở chiều ngược lại, cũng do chưa nắm rõ nội dung của Biểu cam kết nên rải rác đã xuất hiện tình trạng cơ quan quản lý nhà nước từ chối các quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư khiến nhà đầu tư phải khiếu nại, ảnh hưởng đến uy tín không chỉ của cơ quan quản lý nhà nước có liên quan mà còn của cả Chính phủ Việt Nam trong quá trình thực thi cam kết gia nhập WTO.

Kể từ khi gia nhập WTO, Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương), Bộ Kế hoạch Đầu tư và nhiều Bộ, ngành hữu quan đã nỗ lực phối hợp với các địa phương tổ chức nhiều đợt tuyên truyền, giới thiệu các nội dung cam kết trong lĩnh vực dịch vụ của Việt Nam khi gia nhập WTO. Nhiều tài liệu hỗ trợ, giải thích cam kết đã được xuất bản nhưng dường như vẫn chưa đáp ứng được sự trông đợi của các doanh nghiệp bởi mức độ giải thích chưa được sâu và chưa nêu được cặn kẽ ý nghĩa và bản chất của các cam kết mà Việt Nam đã đưa ra trong khi đây lại là điều tối quan trọng đối với doanh nghiệp và cơ quan quản lý, cấp phép đầu tư tại các địa phương.

Xuất phát từ thực tế đó, Bộ Công Thương, với sự trợ giúp của Dự án Hỗ trợ Thương mại Đa biên giai đoạn 3 (MUTRAP III) do Liên minh Châu Âu tài trợ, đã quyết định biên soạn và xuất bản cuốn sách “*Cam kết về dịch vụ khi gia nhập WTO: Bình luận của người trong cuộc*”. Như tên gọi đã chỉ ra, đây là cuốn sách do các chuyên viên đàm phán của Bộ Công Thương và một số Bộ, ngành liên quan - những người đã trực tiếp tham gia đàm phán gia nhập WTO và xây dựng Biểu cam kết dịch vụ - biên soạn. Điểm đặc biệt của cuốn sách là bên cạnh các giải thích chuyên môn đầy đủ và sâu nhất từ trước tới nay, những người viết đã cố gắng đưa ra một số tình huống giả định để truyền tải rõ hơn nội dung của các cam kết tới các doanh nghiệp và các cơ quan quản lý hữu quan, hy vọng từ đó sẽ góp phần xây dựng được cách hiểu và thực thi nhất quán cam kết trên thực tế.

Mặc dù có sự tham gia của người trong cuộc và tất cả đều đã rất cố gắng để bảo đảm diễn giải chính xác nội dung của các cam kết nhưng cuốn sách này, trong mọi trường hợp, *không thể coi là giải thích chính thức của Bộ Công Thương hay của bất kỳ cơ quan quản lý nhà nước nào khác về nội dung của các cam kết trong lĩnh vực dịch vụ*. Như đã trình bày, cuốn sách chỉ đưa ra bình luận và giải thích của những người đã trực tiếp tham gia đàm phán, với hy vọng góp thêm một tiếng nói cho quá trình hướng dẫn thực thi cam kết chứ không thay thế cho các giải thích chính thức của các cơ quan Nhà nước.

Bộ Công Thương mong cuốn sách sẽ trở thành tài liệu tham khảo hữu ích cho các doanh nghiệp, các nhà quản lý và tất cả bạn đọc muốn tìm hiểu thêm về cam kết trong lĩnh vực dịch vụ của Việt Nam khi gia nhập WTO. Để những lần xuất bản sau được hoàn thiện hơn, Bộ Công Thương và những người tham gia biên soạn cuốn sách mong nhận được ý kiến góp ý, phê bình của các doanh nghiệp, các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu và toàn thể bạn đọc.

Bộ Công Thương xin chân thành cảm ơn các chuyên gia của Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Giao thông Vận tải và các Bộ, ngành liên quan khác về

những đóng góp chuyên môn trong việc biên soạn cuốn sách này. Bộ Công Thương cũng xin cảm ơn Dự án Hỗ trợ Thương mại Đa biên giai đoạn 3 (MUTRAP III) đã hỗ trợ kinh phí cho việc in ấn và xuất bản cuốn sách.

**THỨ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỞNG ĐOÀN ĐÀM PHÁN CHÍNH PHỦ
NGUYỄN CẨM TÚ**

GIẢI THÍCH CHUNG VỀ BIỂU CAM KẾT DỊCH VỤ

I. Kết cấu của Biểu cam kết dịch vụ

Đàm phán mở cửa thị trường dịch vụ trong khuôn khổ WTO được tiến hành theo các nguyên tắc và quy định của Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS). Kết quả đàm phán được các bên có liên quan ghi lại vào một biểu theo mẫu quy định của WTO, được gọi là Biểu cam kết cụ thể về thương mại dịch vụ (trong tài liệu này, xin gọi tắt là Biểu cam kết dịch vụ hoặc Biểu cam kết).

Biểu cam kết dịch vụ gồm 3 phần: phần cam kết chung, phần cam kết cụ thể và danh mục các biện pháp miễn trừ đối xử tối huệ quốc (miễn trừ MFN).

Phần cam kết chung bao gồm các cam kết áp dụng cho tất cả các ngành dịch vụ xuất hiện trong Biểu cam kết dịch vụ. Phần này chủ yếu đề cập tới các chính sách kinh tế - thương mại tổng quát như các quy định về chế độ đầu tư, hình thức thành lập doanh nghiệp, chính sách đất đai, các biện pháp về thuế, trợ cấp v.v... Do đây là các biện pháp ảnh hưởng đồng loạt tới tất cả các ngành nên WTO gọi là "cam kết nền" (horizontal commitments). Cụm từ này tương đối xa lạ với người Việt nên khi chuyển sang tiếng Việt, các cơ quan đã thống nhất sử dụng cụm từ "cam kết chung" (general commitments) cho dễ hiểu hơn.

Một biện pháp, nếu đã được bảo lưu trong phần cam kết chung thì về nguyên tắc không cần phải xuất hiện lại trong phần cam kết cụ thể. Tuy nhiên, trong thực tế, thỉnh thoảng ta vẫn thấy một số biện pháp xuất hiện cả trong phần cam kết chung và phần cam kết cụ thể (thí dụ như tỷ lệ vốn tối đa mà các nhà đầu tư nước ngoài được phép đầu tư vào các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam). Sở dĩ có hiện tượng đó là do các nhà đàm phán muốn khẳng định thêm "sức nặng" của biện pháp bảo lưu mà thôi, không liên quan đến kỹ thuật cam kết dịch vụ của WTO.

Phần cam kết cụ thể bao gồm các cam kết áp dụng cho từng dịch vụ đưa vào Biểu cam kết dịch vụ. Với mỗi dịch vụ được liệt kê, đều có cam kết cụ thể đi kèm, chẳng hạn như các cam kết về dịch vụ viễn thông, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ ngân hàng hoặc dịch vụ vận tải. Nội dung cam kết thể hiện mức độ mở cửa thị trường đối với từng dịch vụ cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài.

Danh mục các biện pháp miễn trừ đối xử tối huệ quốc liệt kê các biện pháp tuy vi phạm nguyên tắc MFN của WTO nhưng được các thành viên WTO, thông qua

đàm phán, cho phép duy trì. Nguyên tắc MFN là nguyên tắc quan trọng bậc nhất của WTO, theo đó, các thành viên không được phân biệt đối xử giữa dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của thành viên này với dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của thành viên khác. Tuy nhiên, GATS cho phép một thành viên được vi phạm nguyên tắc MFN nếu thành viên này đưa biện pháp vi phạm vào danh mục các biện pháp miễn trừ đối xử tối huệ quốc và được các thành viên khác chấp thuận.

Tên đầy đủ của danh mục là Danh mục các biện pháp miễn trừ đối xử tối huệ quốc. Tuy nhiên, các nhà đàm phán có thể dùng nhiều từ khác nhau để chỉ danh mục này, thí dụ "danh mục loại trừ MFN", "danh mục miễn trừ MFN" hay đơn giản hơn nữa là "ngoại lệ MFN".

Một điều cần lưu ý là ngoài Biểu cam kết dịch vụ, Việt Nam còn đưa ra một số cam kết có liên quan đến mở cửa thị trường dịch vụ tại Báo cáo của Ban công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO (*Các chính sách ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ, đoạn 472-508*). Vì vậy, để có được bức tranh đầy đủ về cam kết trong lĩnh vực dịch vụ của Việt Nam, ngoài Biểu cam kết, cần tham khảo thêm cả Báo cáo của Ban công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO

II. Phương thức trình bày Biểu cam kết dịch vụ

Biểu cam kết dịch vụ gồm 4 cột: i) cột mô tả ngành/phân ngành; ii) cột liệt kê các biện pháp về tiếp cận thị trường; iii) cột liệt kê các biện pháp về đối xử quốc gia và iv) cột liệt kê các cam kết bổ sung.

Cột mô tả ngành/phân ngành thể hiện tên và mã số của dịch vụ cụ thể được đưa vào cam kết.

Theo phân loại của WTO (tài liệu MTN.GNS/W/120), lĩnh vực dịch vụ được chia thành 11 ngành chính (sector), mỗi ngành chính lại phân tiếp thành nhiều ngành nhỏ hơn được gọi là phân ngành (sub-sector), tổng cộng bao gồm 155 phân ngành. Do tài liệu của W/120 của WTO chỉ liệt kê tên ngành/phân ngành, không giải thích nội dung cụ thể nên để thống nhất cách hiểu cho từng ngành/phân ngành, người ta phải viện dẫn đến *Hệ thống phân loại sản phẩm trung tâm tạm thời (Provisional Central Product Classification - PCPC)* của Liên hợp quốc. Vì vậy, mỗi ngành/phân ngành dịch vụ đưa vào Biểu cam kết đều có một mã số PCPC mà trong đàm phán, để thuận tiện, người ta thường ghi ngắn gọn là CPC. Việc ghi ngắn gọn như vậy đôi khi đã gây nhầm lẫn giữa 2 tài liệu PCPC (được sử dụng để đàm phán) và CPC (được sử dụng cho mục đích thống kê), đều do Liên hợp quốc ban hành.

Vì vậy, trong khuôn khổ đàm phán dịch vụ tại WTO, ký hiệu CPC phải được hiểu đầy đủ là PCPC.

Giả sử một thành viên muốn đưa ra bản chào hoặc cam kết đối với ngành bảo hiểm nhân thọ. Trong tài liệu W/120 của WTO, dịch vụ này thuộc phần có tiêu đề "dịch vụ bảo hiểm", thuộc ngành "dịch vụ tài chính". Thông qua tham chiếu đến PCPC, dịch vụ bảo hiểm nhân thọ có mã số PCPC tương ứng là 8129. Vì vậy, trong bản chào hoặc biểu cam kết của mình, thành viên có liên quan sẽ ghi tại cột mô tả ngành dòng chữ "dịch vụ bảo hiểm nhân thọ (CPC 8129)".

Cột hạn chế tiếp cận thị trường liệt kê các biện pháp hạn chế mà thành viên đưa ra cam kết muốn áp dụng cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. GATS quy định 6 loại biện pháp hạn chế bao gồm: 1) hạn chế về số lượng nhà cung cấp dịch vụ; 2) hạn chế về tổng giá trị của các giao dịch hoặc tài sản; 3) hạn chế về tổng số hoạt động dịch vụ hoặc số lượng dịch vụ cung cấp; 4) hạn chế về số lượng lao động; 5) hạn chế hình thức thành lập doanh nghiệp; và 6) hạn chế vốn góp của nước ngoài. Biểu cam kết nào liệt kê càng nhiều biện pháp hạn chế thì mức độ mở cửa thị trường cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài càng chặt chẽ.

Cột hạn chế đối xử quốc gia liệt kê các biện pháp mà thành viên đưa ra cam kết muốn duy trì để phân biệt đối xử giữa nhà cung cấp dịch vụ trong nước với nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. Biểu cam kết nào liệt kê càng nhiều biện pháp trong cột này thì sự phân biệt đối xử giữa các nhà cung cấp dịch vụ trong nước với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài càng lớn.

Cột cam kết bổ sung liệt kê các biện pháp ảnh hưởng đến hoạt động cung cấp và tiêu dùng dịch vụ nhưng không thuộc về hạn chế tiếp cận thị trường hay hạn chế về đối xử quốc gia. Thí dụ, cột này có thể đưa ra các quy định liên quan đến trình độ, tiêu chuẩn kỹ thuật, các yêu cầu về thủ tục cấp phép v.v... Nhìn chung, dù đã có nhiều nỗ lực trong việc thống nhất mục đích sử dụng của cột này, các thành viên WTO vẫn sử dụng cột này khá tùy tiện.

III. Phương pháp tiếp cận “chọn - bỏ” và “chọn - cho”

Phương pháp tiếp cận “chọn - bỏ” (negative) là cam kết theo dạng "được làm tất cả những gì không bị hạn chế". Phương pháp tiếp cận “chọn - cho” (positive) là cam kết theo dạng "chỉ được làm những gì được phép làm".

WTO sử dụng *phương pháp chọn - cho* khi xác định phạm vi cam kết, tức là các ngành/phân ngành dịch vụ được đưa vào Biểu cam kết dịch vụ. Theo đó, bên đưa

ra cam kết chỉ cam kết mở cửa thị trường cho các dịch vụ xuất hiện trong Biểu. Với những dịch vụ không xuất hiện trong Biểu, bên cam kết không có nghĩa vụ nào cả. Ví dụ, trong trường hợp của Việt Nam, những dịch vụ như quản lý bất động sản, in ấn, xuất bản... không xuất hiện trong Biểu cam kết dịch vụ. Điều đó có nghĩa là Việt Nam không cam kết gì cho những ngành này, ngoại trừ nghĩa vụ áp dụng các quy tắc chung của GATS.

Phương pháp tiếp cận chọn - cho này đã gây ra nhiều phiền toái cho việc giải thích và thực thi cam kết. Do các ngành/phân ngành không đưa vào Biểu cam kết của Việt Nam phần lớn đều là những ngành nhạy cảm (như phát thanh, truyền hình, in ấn, xuất bản, phân phối xăng dầu, phân phối dược phẩm) nên một số người đã hiểu nhầm rằng "không xuất hiện trong Biểu cam kết có nghĩa là bị cấm và vì vậy, không được cấp phép đầu tư". Thực ra thì không phải vậy. Việc một dịch vụ nào đó không xuất hiện trong Biểu cam kết chỉ mang một ý nghĩa duy nhất là Việt Nam không đưa ra cam kết gì cho dịch vụ đó mà thôi. Do không đưa ra cam kết nên Việt Nam sẽ không phải chịu bất kỳ ràng buộc nào đối với dịch vụ này, ngoài các nguyên tắc chung của GATS (như đối xử tối huệ quốc, minh bạch hóa v.v). Tóm lại, với các dịch vụ không xuất hiện trong Biểu cam kết, Việt Nam được toàn quyền cho hay không cho nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tiếp cận thị trường nước mình và trong trường hợp cho, được toàn quyền đưa ra các điều kiện cho việc cấp phép, miễn là tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của GATS.

Giữa khái niệm "toàn quyền" và "tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của GATS" có một ranh giới rất mờ mà các nhà quản lý phải chú ý đặc biệt. Lấy dịch vụ xuất bản làm ví dụ. Do không xuất hiện trong Biểu cam kết dịch vụ nên Việt Nam có "toàn quyền" trong việc đóng cửa thị trường này đối với các nhà xuất bản nước ngoài. Tuy nhiên, nếu Việt Nam đồng ý cấp phép cho một nhà xuất bản nước ngoài nào đó thì ngay lập tức, việc "tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của GATS" sẽ được áp dụng. Do một trong những nguyên tắc cơ bản của GATS là MFN (không phân biệt đối xử giữa các thành viên) nên Việt Nam sẽ phải cấp phép cho cả các nhà xuất bản nước ngoài khác nếu được yêu cầu.

Để xử lý nhất quán các vấn đề mà phương pháp tiếp cận chọn - cho tạo ra, cách tốt nhất là rà soát lại tất cả các ngành/phân ngành không xuất hiện trong Biểu cam kết dịch vụ và phân chúng vào các danh mục như (i) không cho phép đầu tư nước ngoài; (ii) cho phép có điều kiện và (iii) cho phép không điều kiện. Ví dụ, những ngành nhạy cảm cao như phát thanh, truyền hình, xuất bản... có thể đưa vào danh mục "không cho phép đầu tư nước ngoài"; những ngành nhạy cảm vừa phải như in ấn, phân phối dược phẩm... có thể đưa vào danh mục "cho phép có điều kiện" (ví dụ như chỉ cho phép hình thức liên doanh với tỷ lệ vốn góp của nước ngoài không

vượt quá 49%); những ngành không nhạy cảm lắm như quản lý bất động sản, kinh doanh bất động sản.. có thể đưa vào danh mục "cho phép không điều kiện" để các tỉnh, thành có thể cấp phép theo nhu cầu. Việc có được các danh mục rõ ràng như vậy sẽ tạo thuận lợi rất nhiều cho các cơ quan quản lý, cấp phép đầu tư ở các địa phương và các doanh nghiệp.

Phương pháp chọn - bỏ được sử dụng khi đưa ra cam kết đối với các dịch vụ được đưa vào Biểu. Theo đó, bên cam kết sẽ liệt kê toàn bộ các biện pháp hạn chế mà bên đó muốn áp dụng cho dịch vụ có liên quan. Ngoài các biện pháp này, sẽ không áp dụng bất kỳ biện pháp hạn chế nào khác trong số 6 biện pháp mà GATS liệt kê.

Nguyên tắc là như vậy nhưng một vài thành viên WTO, khi đi vào từng ngành cụ thể, thỉnh thoảng vẫn áp dụng phương pháp chọn - cho. Vì vậy, hai cụm từ "không hạn chế, ngoại trừ" và "chưa cam kết, ngoại trừ" thường được đưa thêm vào Biểu cam kết để khẳng định phương pháp tiếp cận tại một phương thức cung cấp dịch vụ nào đó là chọn - bỏ hay chọn - cho.

IV. Các phương thức cung cấp dịch vụ

Để tiện cho đàm phán, GATS thống nhất quy định 4 phương thức cung cấp dịch vụ, bao gồm:

- Phương thức 1 (Mode 1): Cung cấp qua biên giới
- Phương thức 2 (Mode 2): Tiêu dùng ngoài lãnh thổ
- Phương thức 3 (Mode 3): Hiện diện thương mại, và
- Phương thức 4 (Mode 4): Hiện diện thể nhân.

Phương thức cung cấp qua biên giới (gọi tắt là Phương thức 1 hay Mode 1) là phương thức mà theo đó, dịch vụ được cung cấp từ lãnh thổ của một thành viên này sang lãnh thổ của một thành viên khác, ví dụ như giáo dục từ xa qua mạng Internet. Theo phương thức này, cả người cung cấp dịch vụ lẫn người tiêu dùng dịch vụ đều không di chuyển ra khỏi lãnh thổ nước mình. Dịch vụ được cung cấp và tiêu thụ "qua biên giới".

Phương thức tiêu dùng ngoài lãnh thổ (gọi tắt là Phương thức 2 hay Mode 2) là phương thức mà theo đó, người tiêu dùng của một thành viên di chuyển sang lãnh thổ của một thành viên khác để tiêu dùng dịch vụ, ví dụ như khách du lịch nước ngoài sang Việt Nam tham quan và mua sắm.

Phương thức hiện diện thương mại (gọi tắt là Phương thức 3 hay Mode 3) là phương thức mà theo đó, nhà cung cấp dịch vụ của một thành viên thiết lập các hình thức hiện diện như công ty 100% vốn nước ngoài, công ty liên doanh, chi nhánh v.v...trên lãnh thổ của một thành viên khác để cung cấp dịch vụ, ví dụ như Ngân hàng HSBC thành lập ngân hàng con 100% vốn HSBC tại Việt Nam để kinh doanh.

Phương thức hiện diện thể nhân (gọi tắt là Phương thức 4 hay Mode 4) là phương thức theo đó thể nhân cung cấp dịch vụ của một thành viên di chuyển sang lãnh thổ của một thành viên khác để cung cấp dịch vụ, ví dụ như các nhà quản lý cấp cao, các nghệ sĩ nước ngoài sang Việt Nam biểu diễn nghệ thuật v..v.

Trong 2 cột Tiếp cận thị trường và Đối xử quốc gia của Biểu cam kết dịch vụ, ta thấy xuất hiện lần lượt các chữ số 1, 2, 3, 4 trước các lời văn cam kết. Đó chính là cách viết tắt của các phương thức 1, 2, 3 và 4 như đã trình bày trên. Vì vậy, khi thấy đề "(1) Không hạn chế" thì phải hiểu đầy đủ là "Phương thức 1: Không hạn chế", tức là không áp dụng bất kỳ hạn chế nào trong số các hạn chế mà GATS đã liệt kê đối với phương thức cung ứng dịch vụ qua biên giới.

V. Mức độ cam kết

Biểu cam kết dịch vụ là tài liệu mang tính ràng buộc pháp lý nên việc có hay không có các hạn chế về tiếp cận thị trường hay đối xử quốc gia phải được thể hiện hết sức chính xác và thống nhất. Phụ thuộc vào mức độ hạn chế mà mỗi thành viên có thể đưa ra, thường có 3 trường hợp sau:

1. Mở cửa toàn bộ (cam kết toàn bộ)

Mở cửa toàn bộ (hay cam kết toàn bộ) có nghĩa là không áp dụng bất cứ hạn chế nào về tiếp cận thị trường hay đối xử quốc gia đối với một hoặc nhiều dịch vụ hay đối với một hoặc nhiều phương thức cung cấp dịch vụ. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan sẽ thể hiện trong Biểu cam kết của mình dòng chữ “Không hạn chế” (None) vào các cột hoặc các phương thức thích hợp. Tuy nhiên, các biện pháp liệt kê trong phần cam kết chung vẫn được áp dụng.

Có một điểm cần lưu ý là cam kết "không hạn chế" trong cột tiếp cận thị trường chỉ có ý nghĩa với 6 biện pháp mà GATS liệt kê. Các biện pháp mang tính hạn chế tiếp cận thị trường nhưng không nằm trong 6 biện pháp mà GATS liệt kê có thể vẫn được áp dụng nếu không vi phạm các cam kết khác hoặc các nguyên tắc cơ bản khác của GATS.

Ví dụ, tại dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, một thành viên ghi dòng chữ "Không hạn chế" vào Phương thức 3 của cả hai cột tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia. Điều đó có nghĩa là thành viên đó sẽ không áp dụng bất kỳ hạn chế nào trong số 6 hạn chế mà GATS đã liệt kê đối với hiện diện thương mại của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài và khi đã hiện diện trên lãnh thổ của thành viên, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài sẽ được hưởng sự đối xử bình đẳng như các nhà cung cấp dịch vụ trong nước. Tuy nhiên, thành viên có liên quan vẫn có quyền quy định mức vốn pháp định cho hiện diện thương mại, thí dụ như phải có 100 triệu USD mới được thành lập công ty bảo hiểm nhân thọ. Quy định này không bị coi là vi phạm cam kết nếu nó cũng được áp dụng cho các công ty bảo hiểm nhân thọ trong nước (tuân thủ cam kết về đối xử quốc gia) và cho tất cả các công ty bảo hiểm đến từ bên ngoài (tuân thủ nguyên tắc tối huệ quốc).

2. Mở cửa kèm theo các hạn chế (cam kết một phần)

Cam kết một phần xảy ra khi thành viên có liên quan chấp nhận đưa một ngành/phân ngành dịch vụ nào đó hay một phương thức cung cấp dịch vụ nào đó vào Biểu cam kết nhưng lại liệt kê (tại các vị trí thích hợp) các biện pháp hạn chế nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. Khi đó, thành viên thường thể hiện trong Biểu cam kết của mình dòng chữ "Không hạn chế, ngoại trừ.." (None, except...) hoặc "Chưa cam kết, ngoại trừ.." (Unbound, except...).

Ví dụ, tại Phương thức 2, cột tiếp cận thị trường của dịch vụ giáo dục, một thành viên ghi "Không hạn chế, trừ giáo dục tiểu học và trung học". Ghi như vậy có nghĩa là thành viên đó sẽ không áp dụng các biện pháp hạn chế công dân của mình ra nước ngoài để tiếp nhận giáo dục đại học và các loại hình giáo dục khác dành cho người lớn. Cam kết như thế được coi là "cam kết một phần" bởi thành viên vẫn có quyền duy trì các hạn chế đối với việc ra nước ngoài để theo học tiểu học và trung học.

Một ví dụ khác, tại Phương thức 1, cột tiếp cận thị trường, dịch vụ phân phối, một thành viên ghi "Chưa cam kết, ngoại trừ bán phần mềm máy tính qua mạng". Ghi như vậy có nghĩa là thành viên sẽ không áp dụng bất kỳ hạn chế nào, kể cả hạn chế về thanh toán, đối với việc mua bán phần mềm máy tính qua mạng. Đối với các sản phẩm khác, thành viên vẫn duy trì quyền đưa ra các hạn chế nếu cần thiết bởi đã ghi rõ là "Chưa cam kết". Đây cũng là ví dụ cho thấy khi đi vào từng ngành cụ thể, các bên liên quan vẫn có thể sử dụng phương pháp tiếp cận chọn - cho dù theo nguyên tắc chung, phương pháp tiếp cận chọn - bỏ phải được áp dụng.

Mở cửa một phần còn xảy ra khi một nhánh nhỏ của ngành hoặc phân ngành bị loại trừ hoàn toàn ra khỏi phạm vi cam kết. Ví dụ, tại cột mô tả ngành, một thành viên ghi "Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ (CPC 8129), ngoại trừ bảo hiểm hưu trí". Trong trường hợp này, thành viên không đưa ra cam kết gì cho bảo hiểm hưu trí, một phân nhánh của ngành bảo hiểm nhân thọ. Tương tự, trong ngành dịch vụ phân phối, một thành viên có thể ghi rõ tại phần tiêu đề (chapeau) rằng "các cam kết dưới đây không áp dụng cho hoạt động phân phối thuốc lá, xăng dầu, dược phẩm và đường". Trong trường hợp này, thành viên có quyền duy trì mọi hạn chế đối với nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài trong việc phân phối thuốc lá, xăng dầu, dược phẩm và đường.

3. Chưa cam kết (Unbound)

Nếu muốn duy trì khả năng đưa ra các biện pháp hạn chế về tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia đối với một hoặc nhiều dịch vụ (hay với một hoặc nhiều phương thức cung cấp dịch vụ), thành viên có thể ghi dòng chữ "Chưa cam kết" (Unbound) vào các vị trí thích hợp trong Biểu cam kết, thường là vào các Phương thức cung cấp dịch vụ tại 2 cột tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia.

Trong một số trường hợp, một phương thức cung cấp dịch vụ có thể là không khả thi về mặt kỹ thuật. Ví dụ như cung cấp dịch vụ xây dựng qua biên giới. Khi đó, thành viên có thể ghi "Chưa cam kết do không khả thi về mặt kỹ thuật".

PHẦN THỨ NHẤT

CAM KẾT CHUNG

I. Một số yếu tố cần chú ý khi tìm hiểu nội dung phần cam kết chung

1. Phạm vi áp dụng

Tại cột mô tả ngành và phân ngành của phần cam kết chung có ghi “*tất cả các ngành và phân ngành trong Biểu cam kết*”. Ghi như vậy có nghĩa là tất cả các dịch vụ được liệt kê tại cột ngành và phân ngành trong Biểu cam kết (như dịch vụ kinh doanh, dịch vụ xây dựng, dịch vụ tài chính v.v.) đều phải chịu sự điều chỉnh của các biện pháp được mô tả trong phần cam kết chung.

2. Vấn đề cung cấp dịch vụ qua biên giới (Mode 1) và tiêu dùng ngoài lãnh thổ (Mode 2)

Khác với phần cam kết cụ thể của Biểu cam kết, cột hạn chế tiếp cận thị trường và cột hạn chế đối xử quốc gia của phần cam kết chung không đề cập tới phương thức cung cấp dịch vụ qua biên giới (Mode 1) và phương thức tiêu dùng ngoài lãnh thổ (Mode 2).

Việc thiếu vắng hai phương thức 1 và 2 tại phần cam kết chung không có nghĩa là Biểu cam kết đã bỏ sót 2 phương thức này. Nó chỉ hàm ý rằng Việt Nam hiện không duy trì các quy định hoặc biện pháp hạn chế áp dụng chung cho Phương thức 1 và Phương thức 2. Các biện pháp hạn chế, nếu có, sẽ được nêu tại các ngành và phân ngành dịch vụ cụ thể ở phần sau của Biểu cam kết.

Chẳng hạn, Mode 1 của dịch vụ giáo dục trong Biểu cam kết ghi là “chưa cam kết”. Trong trường hợp này, dù không có quy định gì về Mode 1 tại phần cam kết chung, Việt Nam vẫn có quyền áp dụng mọi biện pháp hạn chế đối với việc cung cấp dịch vụ giáo dục qua biên giới (giáo dục từ xa).

3. Lưu ý nội dung phần cam kết chung khi tìm hiểu nội dung của phần cam kết cụ thể

Như đã trình bày tại phần mở đầu, các biện pháp hoặc quy định ghi trong phần cam kết chung được áp dụng cho tất cả các ngành/phân ngành dịch vụ xuất hiện tại cột mô tả ngành/phân ngành của Biểu cam kết. Do đó, để nắm được toàn bộ nội dung

cam kết đối với một ngành dịch vụ nào đó, bên cạnh việc tra cứu nội dung của phần cam kết cụ thể, cần tra cứu cả nội dung của phần cam kết chung.

Ví dụ, trong dịch vụ nghiên cứu và phát triển có ghi “Không hạn chế” đối với Phương thức 3 nhưng ghi như vậy không có nghĩa là Việt Nam không duy trì bất kỳ hạn chế nào. Trong trường hợp này, các biện pháp nêu tại phần cam kết chung như "không được hiện diện dưới hình thức chi nhánh" hoặc "văn phòng đại diện không được hoạt động kinh doanh"... vẫn được áp dụng.

II. Bình luận nội dung cam kết

1. Trừ khi có quy định khác tại từng ngành và phân ngành cụ thể của Biểu cam kết này, doanh nghiệp nước ngoài được phép thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Cam kết này khẳng định, với những ngành và phân ngành đã xuất hiện trong biểu cam kết, nếu không có bảo lưu gì khác, doanh nghiệp nước ngoài sẽ được quyền hiện diện dưới 3 hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh, doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Tuy nhiên, cam kết này chỉ áp dụng khi không có quy định gì khác tại phần cam kết cụ thể của Biểu cam kết. Vì vậy, để biết doanh nghiệp sẽ được hiện diện dưới hình thức nào trong một ngành hoặc phân ngành, ta phải căn cứ vào cam kết cụ thể của ngành hoặc phân ngành đó. Nếu trong ngành hoặc phân ngành mà ta quan tâm xuất hiện bảo lưu về hình thức hiện diện thương mại thì phải thực hiện theo bảo lưu.

Tình huống giả định

Một doanh nghiệp nước ngoài dự kiến vào Việt Nam để cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865). Tại Mode 3 của dịch vụ này Việt Nam chỉ đưa ra bảo lưu về hình thức chi nhánh. Với các hình thức hiện diện khác, cam kết của Việt Nam là "không hạn chế". Trong trường hợp này, cam kết nêu tại phần cam kết chung sẽ được áp dụng. Doanh nghiệp nước ngoài được quyền lựa chọn trong 3 hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh, doanh nghiệp liên doanh hay doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Một doanh nghiệp khác dự kiến thành lập công ty liên doanh để cung cấp dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị khác (CPC 83109). Do Mode 3 của dịch vụ này ghi là “Chưa cam kết” nên Việt Nam không có nghĩa vụ phải chấp thuận đơn xin thành lập liên doanh của doanh nghiệp.

2. Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam nhưng các văn phòng đại diện không được tham gia vào các hoạt động sinh lợi trực tiếp.

Văn phòng đại diện cũng được coi là một trong những hình thức hiện diện thương mại nhưng việc cho phép văn phòng đại diện được trực tiếp cung cấp dịch vụ tới người tiêu dùng là tùy thuộc vào luật pháp của mỗi nước. Tại Việt Nam, các văn phòng đại diện không được tham gia hoặc tiến hành các hoạt động sinh lợi trực tiếp.

Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài là cá nhân không được phép thành lập văn phòng đại diện vì theo quy định của Hiệp định chung về Thương mại dịch vụ (GATS), nhà cung cấp dịch vụ là cá nhân không được cung cấp dịch vụ qua hình thức hiện diện thương mại. Chỉ có các nhà cung cấp dịch vụ là pháp nhân mới được hưởng quyền này.

3. Chưa cam kết việc thành lập chi nhánh, trừ khi có quy định tại từng ngành và phân ngành cụ thể của Biểu cam kết này.

Để được cung cấp dịch vụ tại Việt Nam, doanh nghiệp nước ngoài phải hiện diện dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh, doanh nghiệp liên doanh hoặc doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Việt Nam không có nghĩa vụ phải xem xét các đơn xin thành lập chi nhánh để cung cấp dịch vụ trừ khi việc cho phép hình thức chi nhánh đã được ghi rõ trong Biểu cam kết, thí dụ như ở dịch vụ ngân hàng hay dịch vụ máy tính.

Chi nhánh đề cập ở đây là chi nhánh của doanh nghiệp bên ngoài, không phải của hiện diện thương mại đã xuất hiện ở Việt Nam. Nếu doanh nghiệp nước ngoài đã thiết lập hiện diện thương mại tại Việt Nam (công ty liên doanh, công ty 100% vốn nước ngoài) thì việc hiện diện thương mại đó mở chi nhánh tại các tỉnh và thành phố ngoài trụ sở chính được điều chỉnh bằng các quy định khác của pháp luật, không liên quan gì đến cam kết này.

Tình huống giả định

Một doanh nghiệp nước ngoài xin thành lập chi nhánh để cung cấp dịch vụ máy tính và dịch vụ viễn thông. Tham chiếu nội dung cam kết của dịch vụ máy tính (cho phép hiện diện dưới hình thức chi nhánh) và dịch vụ viễn thông (không đề cập đến hình thức chi nhánh), cơ quan cấp phép có thể chỉ cho phép thành lập chi

nhánh để cung cấp dịch vụ máy tính mà không cho phép cung cấp dịch vụ viễn thông. Nếu doanh nghiệp nước ngoài muốn cung cấp cả hai dịch vụ, họ phải xin thành lập dưới hình thức khác. Trong trường hợp này là hình thức liên doanh bởi đây là hình thức hiện diện đã được cam kết trong cả hai dịch vụ.

4. Các điều kiện về sở hữu, hoạt động, hình thức pháp nhân và phạm vi hoạt động được quy định tại giấy phép thành lập hoặc cho phép hoạt động và cung cấp dịch vụ, hoặc các hình thức chấp thuận tương tự khác, của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam sẽ không bị hạn chế hơn so với mức thực tế tại thời điểm Việt Nam gia nhập WTO.

Như nhiều Thành viên khác của WTO, cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO có thể chặt hơn hiện trạng. Thí dụ, trong một ngành dịch vụ nào đó, Việt Nam có thể đã cho phép doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài nhưng trong cam kết, Việt Nam lại ghi là "chỉ cho phép hiện diện dưới hình thức liên doanh". Trong trường hợp này, sẽ xuất hiện mâu thuẫn giữa hiện trạng và cam kết nên để xử lý mâu thuẫn, các Biểu cam kết dịch vụ tại WTO thường đưa vào một câu như trên để "bảo lưu hiện trạng" cho các giấy phép đã cấp ra trước ngày cam kết có hiệu lực. Nói cách khác, Việt Nam không thể dựa vào cam kết khi gia nhập WTO để thu hẹp lại những gì đã cho phép từ trước ngày gia nhập WTO.

Với điều khoản này, nước đưa ra cam kết sẽ không bị coi là vi phạm nguyên tắc MFN khi các giấy phép cấp ra sau ngày gia nhập WTO có nội dung và phạm vi hẹp hơn so với các giấy phép cấp ra trước ngày gia nhập WTO.

Tình huống giả định

Doanh nghiệp A của nước ngoài đã được cấp giấy phép thành lập siêu thị 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam từ trước năm 2007. Theo cam kết trong dịch vụ phân phối, phải đến năm 2009 hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài mới được phép thành lập. Tuy nhiên, với cam kết "bảo lưu hiện trạng" nói trên, doanh nghiệp A vẫn có quyền duy trì các siêu thị của mình.

Tương tự doanh nghiệp A, doanh nghiệp B cũng đã được phép mở một số siêu thị 100% vốn nước ngoài từ trước năm 2007. Các siêu thị này, từ trước năm 2007, đã tham gia phân phối mặt hàng gạo. Theo cam kết trong dịch vụ phân phối thì gạo là mặt hàng mà Việt Nam có quyền không cho phép doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phân phối. Vậy các siêu thị của doanh nghiệp B có được tiếp tục bán gạo hay không?

Theo điều khoản "bảo lưu" thì những gì đã cho phép từ trước khi Việt Nam gia nhập WTO sẽ không bị thu hẹp lại. Vì vậy, các siêu thị của doanh nghiệp B, nếu đã được phép bán gạo từ trước năm 2007, sẽ tiếp tục được bán gạo sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp B lập thêm siêu thị mới thì Việt Nam có quyền không cho phép các siêu thị mới đó kinh doanh mặt hàng gạo, trừ phi giấy phép đầu tư của doanh nghiệp B có quy định khác đi.

Một bệnh viện 100% vốn nước ngoài được cấp phép đầu tư từ trước năm 2007. Giấy phép đầu tư quy định rõ bệnh viện được quyền bán lẻ thuốc chữa bệnh cho bệnh nhân nội trú và ngoại trú. Tháng 8/2008, cơ quan quản lý kiểm tra và phạt hành chính bệnh viện về hành vi "bán lẻ thuốc chữa bệnh" bởi theo cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO, nước ngoài không được phép tham gia bán buôn và bán lẻ thuốc chữa bệnh.

Quyết định của cơ quan quản lý là không chính xác bởi chỉ căn cứ vào cam kết trong dịch vụ phân phối mà không để ý đến cam kết tại phần cam kết chung, cụ thể là điều khoản "bảo lưu hiện trạng".

5. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép thuê đất để thực hiện dự án đầu tư của mình. Thời hạn thuê đất phải phù hợp với thời hạn hoạt động của các doanh nghiệp này, được quy định trong giấy phép đầu tư. Thời hạn thuê đất sẽ được gia hạn khi thời gian hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền gia hạn.

Đây là quy định liên quan đến vấn đề thuê đất của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực dịch vụ. Thực ra, Việt Nam không nhất thiết phải đưa ra cam kết về vấn đề này nhưng vì một số lý do khách quan, cam kết về "thuê đất" đã xuất hiện trong phần cam kết chung.

6. Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép góp vốn dưới hình thức mua cổ phần trong các doanh nghiệp Việt Nam. Trong trường hợp này, tổng mức vốn cổ phần do các nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trong một doanh nghiệp không được vượt quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó, trừ khi luật pháp Việt Nam có quy định khác hoặc được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép.

Một năm sau khi gia nhập, hạn chế 30% cổ phần nước ngoài trong việc mua cổ phần của các doanh nghiệp Việt Nam sẽ được bãi bỏ, ngoại trừ đối với việc góp vốn dưới hình thức mua cổ phần trong các ngân hàng thương mại cổ phần và với những ngành không cam kết trong Biểu cam kết này. Với các ngành và phân ngành khác đã cam kết trong Biểu cam kết này, mức cổ phần do các nhà đầu tư nước

ngoài năm giữ khi mua cổ phần tại doanh nghiệp Việt Nam phải phù hợp với các hạn chế về tỷ lệ tham gia vốn của nước ngoài được quy định trong các ngành và phân ngành đó, bao gồm cả hạn chế dưới dạng thời gian chuyển đổi, nếu có.

Cam kết về tỷ lệ tham gia cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong các công ty cổ phần của Việt Nam là một trong những cam kết phức tạp nhất của Việt Nam khi gia nhập WTO.

Theo cam kết này, trong năm đầu tiên sau khi gia nhập WTO, Việt Nam có quyền hạn chế tỷ lệ tham gia cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài ở mức 30%, thậm chí thấp hơn. Một năm sau đó, hạn chế 30% này sẽ được bãi bỏ, trừ đối với ngành ngân hàng và những ngành không cam kết trong Biểu cam kết dịch vụ. Nói cách khác, một năm sau khi gia nhập WTO, đối với hơn 100 phân ngành dịch vụ mà Việt Nam đã chào ra trong Biểu cam kết, Việt Nam phải đưa ra tỷ lệ mới, trừ ngành ngân hàng vẫn được giữ ở mức 30%. Với những ngành dịch vụ mà Việt Nam không đưa vào Biểu cam kết (như in ấn, xuất bản...) và toàn bộ các ngành sản xuất, Việt Nam vẫn có quyền quy định tỷ lệ tham gia cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài ở bất kỳ mức nào, thậm chí là 0%.

Với những ngành/phân ngành dịch vụ đã xuất hiện trong Biểu cam kết, tỷ lệ mới sẽ tùy theo mức độ và thời gian mở cửa của ngành đó. Thí dụ như ngành chuyển phát nhanh, Việt Nam cho phép nước ngoài sở hữu đến 51% vốn của doanh nghiệp liên doanh ngay từ khi gia nhập WTO, đến tháng 1/2012 thì cho phép doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Như vậy, nhà đầu tư nước ngoài sẽ được quyền mua tới 51% cổ phần của các doanh nghiệp chuyển phát nhanh vào năm 2008, khi hạn chế 30% được bãi bỏ. Đến tháng 1/2012, họ sẽ được quyền mua tới 100% nếu như có người bán. Tỷ lệ cho các ngành khác cũng được suy ra theo cách tương tự.

Có những ngành tuy xuất hiện trong Biểu cam kết nhưng khi đi vào chi tiết Việt Nam lại loại trừ một số lĩnh vực. Với những lĩnh vực này, Việt Nam vẫn có quyền hạn chế tỷ lệ tham gia vốn của nhà đầu tư nước ngoài. Thí dụ như ngành phân phối, kể từ 01/01/2009, nhà đầu tư nước ngoài đã được phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam nên về nguyên tắc, họ sẽ được mua tới 100% cổ phần của các công ty phân phối. Tuy nhiên, với dược phẩm và xăng dầu, Việt Nam lại bảo lưu quyền không cho phép nước ngoài tham gia phân phối nên trên thực tế, Việt Nam vẫn có thể hạn chế tỷ lệ tham gia cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong các công ty phân phối dược phẩm và xăng dầu ở bất kỳ mức nào, kể cả mức 0%. Tương tự là dịch vụ ghi âm. Tuy dịch vụ này đã xuất hiện trong Biểu cam kết nhưng Việt Nam lại không đưa ra bất kỳ cam kết gì về hiện diện

thương mại trong ngành này. Vì vậy, về nguyên tắc, Việt Nam vẫn có quyền quy định tỷ lệ tham gia vốn cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài ở bất kỳ mức nào.

Biểu cam kết dịch vụ chỉ đưa ra cam kết về thương mại dịch vụ. Các ngành sản xuất không phải là đối tượng của đàm phán gia nhập WTO và tỷ lệ tham gia vốn cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong các ngành sản xuất cũng không chịu sự điều chỉnh của Biểu cam kết dịch vụ.

Cam kết về tỷ lệ tham gia vốn cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đã làm nảy sinh một số vấn đề kỹ thuật hết sức phức tạp.

Thứ nhất, với những ngành dịch vụ không xuất hiện trong Biểu cam kết, tỷ lệ tham gia vốn cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài sẽ ở mức nào? Có ý kiến đề nghị áp dụng theo Luật Doanh nghiệp nhưng việc này không đơn giản bởi nhà đầu tư nước ngoài không thể tham gia vốn vào các ngành in ấn, xuất bản, phân phối dược phẩm, phân phối xăng dầu .. như nhà đầu tư Việt Nam.

Thứ hai, cam kết gia nhập WTO cho phép Việt Nam không mở cửa một số ngành như in ấn, phân phối dược phẩm, phân phối xăng dầu. Tuy nhiên, trên thực tế, Việt Nam đã cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được mua tới 49% cổ phần của các công ty dược, in ấn và bán buôn, bán lẻ xăng dầu niêm yết trên sàn chứng khoán. Mâu thuẫn này, nếu chậm được xử lý, có thể ảnh hưởng tới một số quyền chính đáng mà Việt Nam lẽ ra được hưởng theo cam kết gia nhập WTO.

Thứ ba, tỷ lệ tham gia vốn của nhà đầu tư nước ngoài được cam kết ở mức khác nhau cho các ngành khác nhau trong Biểu cam kết dịch vụ. Nếu một doanh nghiệp hoạt động đồng thời trong 3-4 ngành thì tỷ lệ tham gia vốn của nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp đó sẽ được xác định theo mức nào? Vấn đề này có thể gây khó khăn cho cả đầu tư trực tiếp, không riêng gì đầu tư gián tiếp.

Để xử lý các vấn đề trên, có ý kiến cho rằng nên tiếp cận theo hướng quy định thật rõ một khu vực hạn chế vốn đầu tư gián tiếp của nước ngoài. Tỷ lệ tham gia vốn sẽ là 0% với những ngành thật nhạy cảm như phát thanh, truyền hình, xuất bản. Với những ngành ít nhạy cảm hơn như in ấn, cảng biển, phân phối dược phẩm, phân phối xăng dầu ... có thể cho phép nước ngoài được tham gia vốn ở mức độ nhất định, có lưu ý đến thực tế là Việt Nam đã cho phép họ được mua cổ phần của các công ty niêm yết trên sàn. Ngoài khu vực hạn chế này, có thể cho phép nhà đầu tư nước ngoài được mua cổ phần ở mức không hạn chế.

Tình huống giả định

Một doanh nghiệp Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ bảo vệ tại TP Hồ Chí Minh muốn bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, do dịch vụ bảo vệ không được đưa vào cam kết trong Biểu cam kết nên cơ quan cấp phép có quyền từ chối yêu cầu của doanh nghiệp nếu pháp luật trong nước không có quy định gì khác.

Công ty NCK của Việt Nam chuyên hoạt động trong lĩnh vực phân phối điện thoại di động muốn bán cổ phần cho nhà đầu tư Hàn Quốc. Công ty này hiện đã có hàng chục cửa hàng bán lẻ điện thoại di động tại các tỉnh, thành trọng điểm. Chiếu theo cam kết tại phần cam kết chung và cam kết về hình thức hiện diện thương mại cũng như về mặt hạn chế sự tham gia của nước ngoài trong dịch vụ phân phối, việc bán cổ phần của Công ty NCK dường như không gặp vướng mắc gì. Tuy nhiên, cam kết của dịch vụ phân phối lại quy định "*việc thành lập điểm bán lẻ từ thứ hai trở đi của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải được xem xét trên cơ sở kiểm tra nhu cầu kinh tế*". Mặc dù Công ty NCK là pháp nhân Việt Nam nhưng nếu bán cổ phần cho nhà đầu tư Hàn Quốc thì theo quy định của WTO, pháp nhân mới sẽ được coi là nhà cung cấp dịch vụ có yếu tố nước ngoài và vì vậy, phải chịu sự điều chỉnh của các quy định về hạn chế mở thêm điểm bán lẻ. Do Công ty NCK đã có nhiều hơn một điểm bán lẻ nên việc bán cổ phần cho nhà đầu tư Hàn Quốc của công ty có thể bị cơ quan cấp phép từ chối, trừ trường hợp pháp luật hiện hành có quy định khác.

Công ty LHT tại TP Hồ Chí Minh chuyên cung cấp dịch vụ nghiên cứu thị trường muốn bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài. Công ty muốn biết tỷ lệ cổ phần có thể bán cho nhà đầu tư nước ngoài là bao nhiêu. Đối chiếu với cam kết của dịch vụ nghiên cứu thị trường trong Biểu cam kết, ta thấy nước ngoài được thành lập liên doanh với vốn góp không quá 51% vốn pháp định ngay từ khi Việt Nam gia nhập WTO (năm 2007) và được thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài từ ngày 01/01/2009. Kết hợp với cam kết về bãi bỏ hạn chế tỷ lệ tham gia vốn cổ phần tại phần cam kết chung, năm 2008 Công ty LHT sẽ được quyền bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài ở mức tối đa là 51% vốn điều lệ và từ ngày 01/01/2009, được quyền bán toàn bộ công ty cho nhà đầu tư nước ngoài.

7. Các khoản trợ cấp có thể chỉ dành cho các nhà cung cấp dịch vụ Việt Nam, nghĩa là các pháp nhân được thành lập trên lãnh thổ Việt Nam, hoặc một vùng của Việt Nam. Việc dành trợ cấp một lần để thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình cổ phần hóa không bị coi là vi phạm cam kết này. Chưa cam kết đối với các khoản trợ cấp dành cho nghiên cứu và phát triển. Chưa cam kết đối với các khoản trợ cấp trong các ngành y tế, giáo dục và nghe nhìn. Chưa cam kết đối với

các khoản trợ cấp nhằm nâng cao phúc lợi và tạo công ăn việc làm cho đồng bào thiểu số.

Cam kết này được đưa ra trong cột "đối xử quốc gia", ngụ ý rằng khi đưa ra trợ cấp cho lĩnh vực dịch vụ, Chính phủ Việt Nam sẽ không phân biệt đối xử doanh nghiệp Việt Nam với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vì cả hai đối tượng này đều là "pháp nhân được thành lập trên lãnh thổ Việt Nam hoặc một vùng của Việt Nam". Chẳng hạn, nếu Chính phủ miễn giảm thuế cho các doanh nghiệp lữ hành 100% vốn Việt Nam thì việc miễn giảm thuế đó cũng được áp dụng cho các doanh nghiệp lữ hành có vốn đầu tư nước ngoài.

Trong một số trường hợp, Chính phủ Việt Nam được quyền dành riêng trợ cấp cho doanh nghiệp dịch vụ 100% vốn Việt Nam mà không bị coi là vi phạm cam kết. Trước hết, đó là các khoản trợ cấp một lần để hỗ trợ cho quá trình cổ phần hoá, thí dụ như miễn giảm thuế hoặc ưu đãi tín dụng. Tuy nhiên, khoản trợ cấp này chỉ được phép cung cấp một lần. Không thể lấy lý do "hỗ trợ cổ phần hóa" để cung cấp trợ cấp riêng và lâu dài cho doanh nghiệp 100% vốn Việt Nam.

Đối với trợ cấp dành cho nghiên cứu và phát triển, trợ cấp dành cho các ngành y tế, giáo dục, nghe nhìn và trợ cấp nhằm nâng cao phúc lợi và tạo công ăn việc làm cho đồng bào thiểu số, Chính phủ Việt Nam không có nghĩa vụ phải đối xử công bằng giữa doanh nghiệp 100% vốn Việt Nam và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Ví dụ, các trường đại học Việt Nam có thể nhận các khoản trợ cấp từ ngân sách nhà nước nhưng các trường đại học có vốn đầu tư nước ngoài có thể không được hưởng các khoản trợ cấp này.

8. Chưa cam kết, trừ các biện pháp liên quan đến nhập cảnh và lưu trú tạm thời của các thể nhân thuộc các nhóm sau:

(a) Người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp

Các nhà quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia, như được định nghĩa dưới đây, của một doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại trong lãnh thổ Việt Nam, di chuyển tạm thời trong nội bộ doanh nghiệp sang hiện diện thương mại này và đã được doanh nghiệp nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 1 năm, được phép nhập cảnh và lưu trú trong thời gian ban đầu là 3 năm và sau đó có thể được gia hạn tùy thuộc vào thời hạn hoạt động của các đơn vị này tại Việt Nam. Ít nhất 20% tổng số các nhà quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia phải là công dân Việt Nam. Tuy nhiên, mỗi doanh nghiệp nước ngoài sẽ được phép

có tối thiểu 3 nhà quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia không phải là người Việt Nam.

Với phương thức hiện diện thể nhân (Mode 4), như nhiều Thành viên WTO khác, Việt Nam cũng không đưa ra cam kết, ngoại trừ đối với một số đối tượng nhất định, trước hết là với người di chuyển trong nội bộ công ty.

Theo cam kết trích ở trên, các doanh nghiệp nước ngoài đã thiết lập hiện diện thương mại tại Việt Nam (như văn phòng đại diện, chi nhánh, công ty có vốn đầu tư nước ngoài) được phép luân chuyển các nhà quản lý, giám đốc điều hành hoặc chuyên gia từ nơi khác sang Việt Nam làm việc trong hiện diện thương mại mà họ đã thành lập tại Việt Nam. Các nhà quản lý, giám đốc điều hành hoặc chuyên gia này phải đã được doanh nghiệp nước ngoài tuyển mộ 1 năm trước khi sang Việt Nam. Thời gian lưu trú của những đối tượng này tại Việt Nam là 3 năm và có thể được gia hạn.

Yêu cầu "ít nhất 20% tổng số các nhà quản lý, giám đốc điều hành hoặc chuyên gia phải là công dân Việt Nam" được đưa ra để khuyến khích nước ngoài chuyển giao công nghệ quản lý cho người Việt Nam. Tuy nhiên, trong mọi trường hợp, mỗi hiện diện thương mại của nước ngoài đều được quyền có tối thiểu là 3 nhà quản lý, giám đốc điều hành hoặc chuyên gia không phải là người Việt Nam.

Cam kết này của Việt Nam là tương tự như cam kết của rất nhiều Thành viên WTO khác. Nói chung, các Thành viên WTO không hạn chế việc di chuyển nhân sự cấp cao trong nội bộ công ty. Họ chỉ đưa ra định nghĩa thế nào thì được coi là nhân sự cấp cao (nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia) nhằm hạn chế các trường hợp lợi dụng cam kết để di chuyển lao động có tay nghề thấp.

Tình huống giả định

Văn phòng đại diện của Tập đoàn viễn thông A của Hoa Kỳ tại Việt Nam hiện có 2 nhân sự cấp cao, đều là người nước ngoài. Để hỗ trợ thêm cho hoạt động của tập đoàn tại Việt Nam, văn phòng đại diện quyết định tuyển dụng thêm một chuyên gia của tập đoàn từ Thái Lan sang. Theo nội dung cam kết, việc tuyển dụng đó là được phép bởi người này đáp ứng được các tiêu chuẩn của chuyên gia mà Việt Nam đã đưa ra trong Biểu cam kết. Hạn mức 20% không áp dụng trong trường hợp này vì hiện diện thương mại của nước ngoài được quyền có tối thiểu 3 nhân sự cấp cao không phải là người Việt Nam.

Sau một thời gian hoạt động, văn phòng đại diện nói trên quyết định tăng số lượng nhân sự cấp cao lên 5 người. Văn phòng dự kiến mời thêm 2 chuyên gia khác của tập đoàn từ Singapore sang. Cơ quan quản lý của Việt Nam không đồng ý bởi nếu số lượng nhân sự cấp cao vượt quá 3, hạn mức 20% sẽ được áp dụng. Công ty đồng ý chỉ mời thêm 1 chuyên gia từ Singapore sang, vị trí còn lại sẽ tuyển dụng công dân Việt Nam. Làm như vậy là hoàn toàn phù hợp với cam kết.

(b) Nhân sự khác

Các nhà quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia, như được định nghĩa ở mục a trên đây, mà người Việt Nam không thể thay thế, do một doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam tuyển dụng bên ngoài lãnh thổ Việt Nam để tham gia vào hoạt động của doanh nghiệp này trên lãnh thổ Việt Nam, được phép nhập cảnh và lưu trú theo thời hạn của hợp đồng lao động có liên quan hoặc trong một thời gian lưu trú ban đầu là 3 năm, tùy theo thời hạn nào ngắn hơn và sau đó có thể được gia hạn tùy thuộc vào thời hạn của hợp đồng lao động giữa họ với hiện diện thương mại này.

Nếu hiện diện thương mại của doanh nghiệp nước ngoài cần nhà quản lý, giám đốc điều hành hoặc chuyên gia nhưng không thể tìm ra ứng cử viên tại Việt Nam thì có thể tuyển dụng ở nước khác và đưa sang làm việc tại Việt Nam. Tuy nhiên, đó phải là những nhân sự mà “người Việt Nam không thể thay thế”.

Cam kết tại mục này khác với cam kết nêu tại mục (a). Mục (a) đề cập đến nhân sự đã làm việc được tối thiểu là 1 năm trong công ty. Mục này đề cập đến nhân sự mới tuyển dụng để đưa sang làm việc tại Việt Nam. Đối tượng này phải chịu hạn chế lớn hơn so với đối tượng nêu tại mục (a). Cụ thể, hiện diện thương mại phải chứng minh được rằng họ không thể tìm được người Việt Nam để tuyển dụng vào vị trí có liên quan.

Cho tới nay, dường như chưa có văn bản nào của Việt Nam cụ thể hóa nội dung cam kết này.

(e) Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng (CSS)

Các tự nhiên nhân làm việc trong một doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam có thể nhập cảnh và lưu trú tại Việt Nam trong thời hạn 90 ngày hoặc theo thời hạn hợp đồng, tùy thời hạn nào ngắn hơn, nếu đáp ứng được các điều kiện và yêu cầu sau:

- Doanh nghiệp nước ngoài đã có hợp đồng dịch vụ với một doanh nghiệp Việt Nam hoạt động kinh doanh tại Việt Nam. Cơ quan có thẩm quyền Việt Nam phải thực hiện được các thủ tục cần thiết để đảm bảo tính xác thực của hợp đồng.
- Những người này phải có: (a) bằng đại học hoặc chứng chỉ chuyên môn kỹ thuật chứng nhận có kiến thức tương đương; (b) trình độ chuyên môn, nếu cần, để thực hiện công việc trong lĩnh vực liên quan theo quy định của pháp luật Việt Nam; và (c) ít nhất 5 năm kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực dịch vụ này.
- Số lượng các tự nhiên nhân theo quy định trong Hợp đồng sẽ không nhiều hơn mức cần thiết để thực hiện hợp đồng và có thể do luật pháp, điều kiện và yêu cầu ở Việt Nam quyết định.
- Những người này đã được doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam sử dụng ít nhất hai năm và phải đáp ứng các điều kiện đối với “chuyên gia” nói trên.

Những người này được nhập cảnh để cung cấp dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan (CP 841-845, 849) và dịch vụ tư vấn kỹ thuật (CPC 8672).

Nhiều Thành viên WTO cho phép nhân viên của các doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại trên lãnh thổ họ được nhập cảnh vào lãnh thổ họ để hỗ trợ khách hàng trong quá trình thực hiện hợp đồng. Những người này được gọi là "nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng" (CSS). Việt Nam cũng đưa ra cam kết cho CSS nhưng phạm vi cam kết rất hẹp (chỉ áp dụng cho dịch vụ máy tính và dịch vụ tư vấn kỹ thuật). Nội dung cam kết của Việt Nam cũng rất chặt.

Trên thực tế, Việt Nam hầu như không có hạn chế gì đối với CSS. Họ chính là hàng ngàn chuyên gia nước ngoài đang làm việc tại nhiều dự án của Việt Nam, nhất là các dự án được tài trợ bằng nguồn vốn ODA. Tuy nhiên, trong tương lai, khi người Việt Nam đảm nhận được các công việc này, Việt Nam có quyền đưa ra các hạn chế đối với CSS mà không ngại vi phạm cam kết với WTO.

*

PHẦN THỨ HAI

CAM KẾT CỤ THỂ

I. DỊCH VỤ KINH DOANH

A. DỊCH VỤ CHUYÊN MÔN

1. Dịch vụ pháp lý (CPC 861)

a. Phạm vi dịch vụ pháp lý mà tổ chức luật sư nước ngoài được phép cung cấp

Trong Biểu cam kết sử dụng cụm từ “tổ chức luật sư nước ngoài”, được hiểu là tổ chức của các luật sư hành nghề do một hoặc nhiều luật sư hoặc công ty luật nước ngoài thành lập ở nước ngoài dưới bất kỳ hình thức công ty thương mại nào, bao gồm hãng luật, công ty luật trách nhiệm hữu hạn, công ty luật cổ phần v.v...

Theo nội dung cam kết, tổ chức luật sư nước ngoài được phép cung cấp tất cả các loại hình dịch vụ pháp lý trừ hai loại hình gồm: i) tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa hay đại diện khách hàng của mình trước Tòa án Việt Nam; và ii) dịch vụ giấy tờ pháp lý và công chứng liên quan tới pháp luật Việt Nam. Điều này có nghĩa là họ chủ yếu được thực hiện các công việc sau:

- Các tổ chức luật sư nước ngoài (không có hiện diện thương mại tại Việt Nam) được cung cấp dịch vụ tư vấn liên quan tới luật nước ngoài (luật của một nước khác), luật quốc tế (luật thương mại quốc tế, luật kinh tế...) v.v...;

- Các tổ chức luật sư nước ngoài có mặt tại Việt Nam dưới các hình thức chi nhánh, công ty con của tổ chức luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, công ty luật hợp danh có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được quyền tư vấn luật trong tất cả các lĩnh vực. Các tổ chức này được phép tư vấn luật Việt Nam nếu luật sư tư vấn của tổ chức đã tốt nghiệp đại học luật của Việt Nam và đáp ứng được các yêu cầu áp dụng cho luật sư hành nghề tương tự của Việt Nam;

Tình huống giả định

Một công ty nước ngoài đang dự định đầu tư vào Việt Nam muốn tìm hiểu về luật đầu tư nước ngoài của Việt Nam. Công ty này thuê chi nhánh của Công ty Luật Baker&McKenzie tại Hà Nội tư vấn cách thức lập dự án theo luật pháp của Việt

Nam. Nếu luật sư tư vấn của Công ty Baker&McKenzie đã tốt nghiệp đại học luật Việt Nam và đáp ứng được các yêu cầu áp dụng cho luật sư Việt Nam thì việc nhận hợp đồng tư vấn này không vi phạm cam kết.

b. Vấn đề thuê luật sư Việt Nam và luật sư nước ngoài

Theo nội dung cam kết, các tổ chức luật sư nước ngoài có hiện diện tại Việt Nam được phép thuê luật sư Việt Nam và luật sư nước ngoài để cung cấp dịch vụ miễn là các luật sư này phải đáp ứng được các điều kiện về chuyên môn theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với trường hợp này, các công ty luật Việt Nam được đối xử như thế nào thì các hình thức hiện diện thương mại của tổ chức luật sư nước ngoài được đối xử như vậy.

Tình huống giả định

Công ty luật P&C là công ty luật nước ngoài tại TP Hồ Chí Minh muốn tuyển 1 người Việt Nam để cung cấp dịch vụ tư vấn luật Việt Nam cho khách hàng. Người này chưa có bằng cử nhân luật theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trường hợp này cần được xử lý như thế nào?

Công ty luật P&C có quyền thuê người Việt Nam vào làm việc cho mình nhưng nếu những nhân viên này chưa tốt nghiệp đại học luật Việt Nam và chưa có đủ điều kiện áp dụng cho luật sư Việt Nam thì không được tư vấn luật Việt Nam. Trong ví dụ nêu trên, việc công ty P&C thuê nhân viên chưa tốt nghiệp đại học luật để tư vấn luật Việt Nam là không phù hợp với cam kết.

2. Dịch vụ kế toán, kiểm toán và ghi sổ kế toán (CPC 862)

a. Vấn đề cung cấp dịch vụ qua biên giới (từ nước ngoài vào Việt Nam)

Theo nội dung cam kết, các công ty kế toán, kiểm toán ở nước ngoài có thể cung cấp dịch vụ qua biên giới cho các doanh nghiệp Việt Nam. Các doanh nghiệp ở Việt Nam có thể gửi tài liệu gồm giấy tờ và sổ sách kế toán của mình ra nước ngoài để các công ty kế toán, kiểm toán nước ngoài xem xét và kiểm toán cho mình. Kết quả kiểm toán của các công ty kế toán, kiểm toán nước ngoài sẽ được các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận nếu đáp ứng được các yêu cầu về mặt kỹ thuật theo quy định của pháp luật Việt Nam.

b. Vấn đề thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam để cung cấp dịch vụ

Các công ty kế toán, kiểm toán nước ngoài được thành lập tất cả các hình thức hiện diện thương mại tại Việt Nam, trừ hình thức chi nhánh. Ngoài ra, họ không phải chịu bất kỳ hạn chế nào khác và được đối xử như các doanh nghiệp kế toán, kiểm toán của Việt Nam.

3. Dịch vụ tư vấn thuế (CPC 863)

Theo cam kết, các công ty tư vấn thuế nước ngoài được thành lập tất cả các hình thức hiện diện thương mại tại Việt Nam để cung cấp dịch vụ, trừ hình thức chi nhánh.

Tuy nhiên, trong vòng 1 năm kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO, Bộ Tài chính Việt Nam có quyền hạn chế số lượng của các công ty tư vấn thuế nước ngoài tại Việt Nam. Bộ Tài chính cũng có quyền chấp nhận hoặc từ chối cấp phép trên cơ sở đánh giá nhu cầu và tình hình phát triển của thị trường Việt Nam. Tiêu chí để đánh giá bao gồm số lượng doanh nghiệp đã có, tình hình hoạt động của các doanh nghiệp trên thị trường và tác động của giấy phép dự kiến cấp thêm đối với sự ổn định của thị trường và nền kinh tế. Nói tóm lại, trong 1 năm sau khi Việt Nam gia nhập WTO, việc cấp phép cho các công ty tư vấn thuế nước ngoài sẽ được xem xét theo từng trường hợp cụ thể.

Ngay cả trong trường hợp được Bộ Tài chính cấp phép thì công ty tư vấn thuế nước ngoài cũng chỉ được cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các dự án có sự tài trợ của nước ngoài tại Việt Nam. Hạn chế này chỉ được bãi bỏ sau 1 năm kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO.

Như vậy, đến hết năm 2008, các công ty tư vấn thuế nước ngoài không phải chịu bất kỳ hạn chế nào nữa ngoại trừ các điều kiện mang tính chất kỹ thuật (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam. Ngoài ra, hiện diện thương mại của các công ty tư vấn thuế nước ngoài sẽ được đối xử như các công ty Việt Nam hoạt động trong cùng lĩnh vực.

Tình huống giả định

Công ty Tư vấn đầu tư TLH tại Bình Dương muốn thành lập liên doanh với đối tác Nhật Bản (phía Nhật Bản góp 75% vốn) để cung cấp dịch vụ tư vấn thuế cho khách hàng tại Việt Nam. Khi công ty nộp đơn lên cơ quan quản lý thì bị từ chối. Công ty khiếu nại rằng theo cam kết thì công ty liên doanh cung cấp dịch vụ tư vấn thuế được phép thành lập ngay từ khi Việt Nam gia nhập WTO. Do đó, việc cơ quan quản lý từ chối cấp phép là vi phạm cam kết gia nhập WTO.

Trên thực tế, thời điểm mà Công ty TLH nộp đơn là năm 2008, tức là chưa hết thời gian áp dụng các hạn chế nêu tại Biểu cam kết. Vì vậy, cơ quan quản lý hoàn toàn có quyền từ chối đơn của công ty nếu thấy việc cấp phép là không phù hợp với nhu cầu và tình hình của thị trường. Công ty TLH không có cách nào khác là phải chờ sang năm 2009 để xin cấp phép.

4. Dịch vụ kiến trúc (CPC 8671), dịch vụ tư vấn kỹ thuật (CPC 8672) và dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ (CPC 8673)

Theo cam kết, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập tất cả các hình thức hiện diện thương mại tại Việt Nam để cung cấp dịch vụ kiến trúc, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ, trừ hình thức chi nhánh.

Với các dịch vụ này, Biểu cam kết duy trì một số hạn chế như sau:

Thứ nhất, trong vòng 2 năm kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO, các công ty 100% vốn nước ngoài chỉ được phép cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Tức là phải đến năm 2009 các công ty 100% vốn nước ngoài mới được quyền cung cấp dịch vụ cho tất cả các khách hàng tại Việt Nam.

Thứ hai, với dịch vụ tư vấn kỹ thuật và tư vấn kỹ thuật đồng bộ, nếu việc cung cấp dịch vụ của các hiện diện thương mại của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài liên quan đến khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn... thì hoạt động đó phải được Chính phủ Việt Nam cho phép. Quy định này thực chất là một bảo lưu về an ninh quốc gia và trật tự công cộng được GATS cho phép.

Tình huống giả định

Công ty VWJ là công ty liên doanh giữa Việt Nam và Hàn Quốc, được cấp phép thành lập vào cuối tháng 12/2005. Phạm vi hoạt động của công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn kỹ thuật và tư vấn kỹ thuật đồng bộ cho các doanh nghiệp xây dựng tại Việt Nam. Do thay đổi chiến lược kinh doanh, đại diện Hàn Quốc trong công ty liên doanh quyết định mua lại toàn bộ cổ phần của phía Việt Nam để thành lập công ty 100% vốn nước ngoài vào năm 2007. Tuy nhiên, khi nhận được giấy phép đầu tư, công ty chỉ được phép cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Việc điều chỉnh như vậy là phù hợp với cam kết bởi công ty đã chuyển đổi hình thức từ liên doanh sang doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và vì vậy phải chịu hạn chế về đối tượng khách hàng đã đưa ra trong Biểu cam kết dịch vụ (cho đến cuối 2008).

Công ty cũng không thể viện dẫn "điều khoản bảo lưu" trong phần cam kết chung để khiếu nại bởi giấy phép chuyển đổi sang công ty 100% vốn là giấy phép mới, không phải giấy phép đã cấp ra từ trước ngày Việt Nam gia nhập WTO.

5. Dịch vụ quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị (CPC 8674)

Theo nội dung cam kết tại Mode 1, các công ty cung cấp dịch vụ quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị ở nước ngoài (không có hiện diện thương mại tại Việt Nam) được phép cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại Việt Nam (cung cấp quan biên giới). Tuy nhiên, nội dung dịch vụ mà bên nước ngoài cung cấp phải tuân thủ luật pháp và các quy định có liên qua của Việt Nam và phải được kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề phù hợp làm việc trong một tổ chức kiến trúc có tư cách pháp nhân của Việt Nam xác nhận. Chẳng hạn, một hồ sơ thiết kế do công ty ở nước ngoài thực hiện phải được kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề của một công ty kiến trúc Việt Nam xác nhận và phải phù hợp với các quy định hiện hành của Việt Nam.

Đối với hình thức hiện diện thương mại (Mode 3), nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được thành lập công ty liên doanh trong đó không hạn chế tỷ lệ góp vốn của nước ngoài để cung cấp dịch vụ tại Việt Nam ngay từ khi Việt Nam gia nhập WTO. Đến năm 2009, họ được thành lập công ty 100% vốn nước ngoài. Việc hiện diện dưới hình thức chi nhánh là chưa được cam kết.

Việc cung cấp dịch vụ của các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chịu một số hạn chế như sau:

Thứ nhất, trong vòng hai năm kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO, các công ty 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam chỉ được phép cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Trong đàm phán, đã có một số đối tác thắc mắc về hạn chế này bởi theo cam kết, phải tới năm 2009 Việt Nam mới cho phép hình thức công ty 100% vốn và như vậy, trong hai năm đầu sau khi Việt Nam gia nhập WTO, sẽ không có công ty 100% vốn nước ngoài nào tại Việt Nam để áp dụng hạn chế này. Trên thực tế, hạn chế này được đưa ra để áp dụng cho một số công ty 100% vốn nước ngoài đã có mặt tại Việt Nam từ trước khi Việt Nam gia nhập WTO. Với các công ty này, hạn chế về đối tượng cung cấp dịch vụ sẽ tiếp tục được áp dụng cho tới năm 2009.

Thứ hai, kiến trúc sư nước ngoài chịu trách nhiệm trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải có chứng chỉ hành nghề do Chính phủ Việt Nam cấp hoặc công nhận.

Thứ ba, theo quy định của Chính phủ Việt Nam, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài có thể không được phép cung cấp dịch vụ tại một số địa bàn trên lãnh thổ Việt Nam. Như đã chỉ rõ trong Biểu cam kết, hạn chế này được đưa ra để phục vụ các mục tiêu an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội.

Tình huống giả định

Công ty TNHH S&T tại Đà Nẵng dự kiến xây dựng cao ốc văn phòng cho thuê. Công ty muốn thuê một công ty kiến trúc tại Singapore thiết kế cho dự án của mình. Công ty muốn biết bản thiết kế do công ty kiến trúc của Singapore thực hiện có được sử dụng để làm hồ sơ xin phép xây dựng hay không?

Bản thiết kế của công ty Singapore có thể được sử dụng để làm hồ sơ xin cấp phép xây dựng cho dự án nếu bản thiết kế này phù hợp với các quy định hiện hành của luật pháp Việt Nam và được kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề làm việc tại một công ty kiến trúc của Việt Nam xác nhận.

6. Dịch vụ thú y (CPC 932)

Đây là dịch vụ duy nhất trong Biểu cam kết mà tại Mode 3, thay vì nói về hiện diện thương mại, lại nói về hiện diện thể nhân. Cụ thể, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ có thể vào Việt Nam để cung cấp dịch vụ với tư cách cá nhân, sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép. Việc thành lập công ty liên doanh hay công ty 100% vốn nước ngoài là chưa được cam kết.

B. DỊCH VỤ MÁY TÍNH VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

7. Dịch vụ máy tính (CPC 841-845, CPC 849)

Cam kết về dịch vụ máy tính là khá đơn giản và dễ hiểu. Như các Thành viên WTO khác, Việt Nam không duy trì nhiều hạn chế đối với dịch vụ này. Tuy nhiên, với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin và từ đó là các hình thức kinh doanh mới dựa trên nền tảng mạng, ngày càng có ít công ty chỉ kinh doanh dịch vụ máy tính đơn thuần. Dưới mào "công nghệ thông tin", họ đã và đang phát triển sang cả viễn thông, báo chí, quảng cáo, truyền hình và thậm chí là cả phân

phối (thương mại điện tử). Vì vậy, khi cấp phép cho các công ty nước ngoài cung cấp dịch vụ "máy tính" tại Việt Nam, cơ quan cấp phép cần phải hết sức thận trọng.

a. Vấn đề lập website thương mại điện tử

Một câu hỏi thường gặp là liệu các dịch vụ như Ebay (lập trang web, sau đó cho thuê không gian trên trang web đó) có thuộc về dịch vụ máy tính hay không.

Xét về bản chất, việc một công ty lập trang web, sau đó cho các công ty khác thuê không gian trên trang web của mình và không tiến hành bất kỳ hoạt động bảo dưỡng, bảo trì website đó cho các đối tượng khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của dịch vụ máy tính theo định nghĩa của Hệ thống phân loại sản phẩm trung tâm tạm thời (PCPC). Dịch vụ này thực chất là một dịch vụ mới, chưa được phân loại vào bất kỳ ngành dịch vụ nào. Nếu đối chiếu theo bảng phân loại của GATS, dịch vụ này có thể được phân vào mục "các dịch vụ khác".

Với lập luận trên, có thể coi là Việt Nam chưa đưa ra cam kết gì cho dịch vụ này khi gia nhập WTO. Do vậy, việc xem xét cấp phép là hoàn toàn dựa trên quy định hiện hành của Việt Nam. Hay nói cách khác, Việt Nam có toàn quyền đưa ra các quy định về quản lý và cấp phép cho dịch vụ này.

b. Vấn đề thành lập hiện diện điện thương mại để cung cấp dịch vụ

Theo nội dung cam kết, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được thành lập công ty liên doanh (không hạn chế tỷ lệ góp vốn của nước ngoài) và công ty 100% vốn nước ngoài để cung cấp dịch vụ máy tính tại Việt Nam ngay từ khi Việt Nam gia nhập WTO. Tuy nhiên, trong vòng 2 năm đầu kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO, các công ty 100% vốn nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Ngoài ra, vào năm 2010, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài sẽ được phép hiện diện dưới hình thức chi nhánh với điều kiện trưởng chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam.

Tình huống giả định

Bà T., sống tại TP Hồ Chí Minh, dự kiến hợp tác với ông Ching quốc tịch Singapore để thành lập công ty liên doanh cung cấp các dịch vụ đóng gói phần mềm, hướng dẫn sử dụng phần mềm in sẵn, cung cấp phần mềm đóng gói sẵn và lắp đặt máy tính, trong đó ông Ching góp tới 99,5% vốn điều lệ. Bà T. không rõ công ty của mình với ông Ching có phải chịu hạn chế về đối tượng khách hàng nêu tại Biểu cam kết dịch vụ hay không?

Công ty do bà T. và ông Ching lập ra, dù ông Ching chiếm tới 99,5% vốn, vẫn là công ty liên doanh theo định nghĩa của luật nên không phải chịu hạn chế về đối tượng khách hàng như nêu trong Biểu cam kết dịch vụ. Công ty được quyền cung cấp dịch vụ cho tất cả các khách hàng tại Việt Nam.

C. DỊCH VỤ NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

8. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển (CPC 851)

Theo nội dung cam kết, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực khoa học tự nhiên. Họ được phép thành lập tất cả các hình thức hiện diện thương mại, trừ hình thức chi nhánh, để cung cấp dịch vụ. Ngoài ra, Việt Nam cam kết sẽ đối xử với hiện diện thương mại của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài như đối với các doanh nghiệp Việt Nam, không có bất kỳ sự phân biệt nào ngoài những bảo lưu về đối xử quốc gia đã nêu tạo phần cam kết chung.

Đây là một trong những dịch vụ có mức độ cam kết thông thoáng nhất trong Biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam.

E. DỊCH VỤ CHO THUÊ KHÔNG KÈM NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN

8. Dịch vụ cho thuê không kèm người điều khiển

a. Dịch vụ cho thuê máy bay (CPC 83104)

Theo nội dung cam kết, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ cho thuê máy bay qua biên giới cho các tổ chức và cá nhân Việt Nam có nhu cầu. Ngoài ra, họ được phép thành lập tất cả các hình thức hiện diện thương mại tại Việt Nam, trừ hình thức chi nhánh, để cung cấp dịch vụ. Các hình thức hiện diện này không phải chịu hạn chế gì khác và được đối xử như các doanh nghiệp Việt Nam hoạt động trong cùng lĩnh vực.

b. Dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị khác (CPC 83109)

Theo nội dung cam kết, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị công nghiệp qua biên giới cho các tổ chức và cá nhân Việt Nam có nhu cầu. Việt Nam chưa cam kết gì đối với việc cho thuê các

loại thiết bị khác (không phải thiết bị công nghiệp) qua biên giới. Việt Nam cũng chưa cam kết về hiện diện thương mại tại dịch vụ này.

Nội dung cam kết như vậy là rất chặt, bảo đảm sự linh hoạt cho Chính phủ trong việc đưa ra các quy định nhằm quản lý hoạt động cho thuê máy móc, thiết bị. Tuy nhiên, cho đến nay, dường như Việt Nam cũng có rất ít hạn chế trong lĩnh vực này.

Khái niệm thiết bị công nghiệp nêu tại Mode 1 của cam kết, nếu không được hướng dẫn, có thể sẽ làm phát sinh một số vướng mắc cho các hợp đồng thuê thiết bị từ bên ngoài.

Tình huống giả định

Bà Cheng, quốc tịch Đài Loan, đang thực hiện dự án đầu tư tại TP Hồ Chí Minh theo giấy phép đầu tư được cấp vào năm 2004 để cung cấp dịch vụ cho thuê, thiết kế, chế tạo, sản xuất và lắp đặt các hệ thống cung cấp điện, máy phát điện, tải điện, thiết bị quản lý điện năng. Năm 2008, bà xin đăng ký lại doanh nghiệp và được cơ quan quản lý yêu cầu rút bỏ hoạt động "cho thuê" trong phạm vi kinh doanh. Bà Cheng cho rằng như vậy là không phù hợp với cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO.

Dự án của bà Cheng được cấp phép trước thời điểm Việt Nam gia nhập WTO nên theo "điều khoản bảo lưu" của phần cam kết chung, nếu bà Cheng chỉ đơn thuần "đăng ký lại", cơ quan quản lý sẽ không thể thu hẹp phạm vi kinh doanh của công ty bà. Hơn nữa, Biểu cam kết dịch vụ chỉ nói rằng Việt Nam "chưa cam kết" gì về các hình thức hiện diện thương mại của dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị. Việc cấp phép, vì vậy, là hoàn toàn theo luật pháp hiện hành của Việt Nam. Nếu luật pháp hiện hành của Việt Nam không có quy định nào cấm hoặc hạn chế nhà đầu tư nước ngoài kinh doanh dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị thì cơ quan quản lý, theo thẩm quyền, có thể cho phép công ty của bà Cheng hoạt động trong lĩnh vực cho thuê thiết bị điện.

F. DỊCH VỤ KINH DOANH KHÁC

9. Dịch vụ quảng cáo (CPC 871)

Theo cam kết, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ quảng cáo cho tất cả các loại sản phẩm, trừ thuốc lá. Việc cung cấp dịch vụ quảng cáo cho mặt hàng rượu là được phép nhưng phải đảm bảo tuân thủ các quy định

của Nhà nước, được áp dụng chung cho cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp 100% vốn Việt Nam.

Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được cung cấp dịch vụ quảng cáo qua biên giới cho các tổ chức và cá nhân Việt Nam có nhu cầu. Bên cạnh đó, ngay khi Việt Nam gia nhập WTO, họ sẽ được phép thành lập công ty liên doanh trong đó phần vốn góp của nước ngoài không vượt quá 51% để cung cấp dịch vụ. Đến ngày 01/01/2009, hạn chế về tỷ lệ vốn góp của nước ngoài trong liên doanh mới được dỡ bỏ. Khi đó, nước ngoài có thể góp vốn vào liên doanh ở bất kỳ tỷ lệ nào nhỏ hơn 100%.

Dịch vụ quảng cáo có hai bảo lưu quan trọng. Thứ nhất, Việt Nam không cam kết hình thức công ty 100% vốn và hình thức chi nhánh cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. Các đơn xin thành lập công ty 100% vốn nước ngoài hoặc chi nhánh công ty quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam, vì vậy, có thể bị cơ quan quản lý của Việt Nam từ chối, trừ phi luật pháp Việt Nam có quy định khác. Thứ hai, mặc dù Việt Nam cho phép liên doanh nhưng đối tác Việt Nam trong liên doanh phải là thương nhân đã được phép kinh doanh dịch vụ quảng cáo, trừ phi luật pháp Việt Nam có quy định khác.

Một điểm cần lưu ý là các liên doanh quảng cáo sẽ được hưởng sự đối xử như các doanh nghiệp quảng cáo của Việt Nam. Các quy định mang tính phân biệt đối xử, vì vậy, cần phải được rà soát và loại bỏ ngay sau khi Việt Nam gia nhập WTO.

Tình huống giả định

Công ty Lan Hương tại Vĩnh Phúc muốn thuê một doanh nghiệp quảng cáo của Thái Lan xây dựng chiến lược quảng cáo và chương trình quảng cáo cho sản phẩm của mình. Nếu sản phẩm của công ty không phải là thuốc lá thì theo cam kết, việc công ty thuê nhà cung cấp dịch vụ Thái Lan xây dựng chiến lược quảng cáo và chương trình quảng cáo cho mình sẽ không gặp vướng mắc gì.

Công ty PGI là công ty liên doanh giữa Anh và Việt Nam, chuyên cung cấp dịch vụ quảng cáo cho khách hàng tại Việt Nam. Để chủ động trong công việc, công ty đề nghị được ký hợp đồng quảng cáo trực tiếp với các đài phát thanh và truyền hình Việt Nam. Tuy nhiên, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đã từ chối. Công ty PGI cho rằng việc từ chối là không phù hợp với cam kết gia nhập WTO của Việt Nam. Khiếu nại của Công ty PGI là hợp lý bởi theo cam kết, các công ty quảng cáo liên doanh phải được đối xử ngang bằng với các công ty quảng cáo 100% vốn Việt Nam. Nếu các công ty quảng cáo của Việt Nam được phép ký hợp đồng trực tiếp

với đài phát thanh và truyền hình thì công ty quảng cáo liên doanh cũng được quyền làm như vậy.

10. Dịch vụ nghiên cứu thị trường (CPC 864)

Theo cam kết, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, cụ thể là các dịch vụ liên quan tới việc thu thập thông tin về triển vọng, tiềm năng, hiện trạng của sản phẩm trên thị trường, phân tích thị trường, thu thập thông tin kinh tế, xã hội. Tuy nhiên, họ không được cung cấp dịch vụ thăm dò ý kiến công chúng về các vấn đề xã hội, kinh tế, chính trị, v.v...

Để cung cấp dịch vụ nghiên cứu thị trường, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài có thể thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam, trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51%. Từ ngày 01/01/2009, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được quyền thiết lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam để cung cấp dịch vụ nghiên cứu thị trường.

Hiện diện thương mại của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được đối xử bình đẳng như các công ty Việt Nam hoạt động trong cùng lĩnh vực.

Tình huống giả định

Công ty TKV là công ty liên doanh hoạt động tại TP Hồ Chí Minh, được cấp phép từ năm 1999 và chuyên cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý cho các doanh nghiệp Việt Nam. Tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh là 49%. Tháng 12/2007, công ty nộp đơn xin điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư. Theo đó, phía Việt Nam trong liên doanh sẽ bán toàn bộ phần vốn góp của mình cho phía nước ngoài và công ty dự kiến bổ sung thêm một số hoạt động vào phạm vi kinh doanh, bao gồm quảng cáo thương mại, nghiên cứu thị trường...

Nếu chỉ cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý thì việc chuyển đổi thành công ty 100% vốn nước ngoài của liên doanh TKV sẽ không gặp vướng mắc gì. Tuy nhiên, trong trường hợp này, Công ty TKV lại xin bổ sung thêm 2 ngành nghề kinh doanh có mức độ cam kết rất chặt trong Biểu cam kết là dịch vụ quảng cáo và dịch vụ nghiên cứu thị trường. Như đã trình bày, với dịch vụ quảng cáo, Việt Nam chưa đưa ra cam kết với hình thức 100% vốn nước ngoài. Về công ty liên doanh, trước thời điểm 01/01/2009, tỷ lệ vốn góp của nước ngoài cũng không được vượt quá 51%. Đối với dịch vụ nghiên cứu thị trường, công ty 100% vốn nước ngoài được phép thành lập từ ngày 01/01/2009. Do vậy, cơ quan quản lý của Việt Nam, căn cứ vào cam kết, có quyền từ chối việc công ty chuyển đổi từ hình thức liên doanh sang

hình thức 100% vốn nước ngoài, trừ phi công ty chấp nhận từ bỏ ý định bổ sung thêm hai ngành nghề kinh doanh là dịch vụ quảng cáo và dịch vụ nghiên cứu thị trường. Tới ngày 01/01/2009, nếu luật pháp Việt Nam chưa có quy định cho phép công ty 100% vốn nước ngoài kinh doanh dịch vụ quảng cáo, công ty chỉ có thể bổ sung thêm dịch vụ nghiên cứu thị trường vào phạm vi kinh doanh.

Nếu đối tác Việt Nam trong Công ty TKV là doanh nghiệp đã được phép kinh doanh dịch vụ quảng cáo và công ty vẫn giữ ý định cung cấp cả 2 loại hình dịch vụ quảng cáo thương mại và nghiên cứu thị trường, công ty có thể chờ đến 01/01/2009 để chuyển đổi thành liên doanh trong đó tỷ lệ góp vốn của phía nước ngoài không bị hạn chế (thí dụ, có thể nâng tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh lên tới 99,99%).

11. Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865)

Theo cam kết, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép hiện diện tại Việt Nam dưới tất cả các hình thức, bao gồm cả hình thức công ty 100% vốn nước ngoài. Riêng chi nhánh, phải tới năm 2010 mới được thành lập, với điều kiện trưởng chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam.

Hiện diện thương mại của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được đối xử bình đẳng như các công ty Việt Nam hoạt động trong cùng lĩnh vực.

Đây cũng là một trong những dịch vụ có mức độ cam kết thông thoáng nhất trong Biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam.

12. Dịch vụ liên quan đến tư vấn quản lý (CPC 866)

Cần lưu ý sự khác nhau giữa dịch vụ này với dịch vụ tư vấn quản lý. Theo đó, cần tham khảo phần diễn giải mã CPC của tài liệu Hệ thống Phân loại Sản phẩm Trung tâm tạm thời để phân định rõ phạm vi điều chỉnh của 2 loại dịch vụ. Dù tên của hai dịch vụ gần giống nhau nhưng phạm vi điều chỉnh hoàn toàn khác nhau. Cam kết đối với dịch vụ liên quan đến tư vấn quản lý bao gồm các dịch vụ sau:

a. Dịch vụ trọng tài và hoà giải (CPC 86602)

Việt Nam không cam kết toàn bộ dịch vụ trọng tài và hoà giải. Việt Nam chỉ cam kết dịch vụ trọng tài và hoà giải đối với tranh chấp thương mại giữa các thương nhân. Các tranh chấp khác, ví dụ như tranh chấp lao động, không thuộc phạm vi điều chỉnh của cam kết đưa ra trong phần dịch vụ trọng tài và hòa giải.

Ngay cả với tranh chấp thương mại, nếu luật pháp Việt Nam không có quy định khác, các nhà cung cấp dịch vụ trọng tài và hòa giải của nước ngoài cũng không được phép cung cấp dịch vụ ngay từ khi Việt Nam gia nhập WTO. Họ phải chờ đến năm 2010. Khi đó, họ sẽ được thành lập tất cả các hình thức hiện diện, bao gồm cả chi nhánh. Tuy nhiên, trưởng chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam.

b. Các dịch vụ liên quan đến tư vấn quản lý, ngoại trừ dịch vụ trọng tài và hòa giải (CPC 86601 và 86609)

Đối với các dịch vụ này, trong vòng 1 năm kể từ ngày Việt Nam gia nhập WTO, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép hiện diện dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh trong đó không hạn chế tỷ lệ góp vốn của phía nước ngoài. Đến năm 2008, họ được phép thành lập công ty 100% vốn nước ngoài và sau đó 2 năm, được phép hiện diện dưới hình thức chi nhánh để cung cấp dịch vụ với điều kiện trưởng chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam. Ngoài những hạn chế này, hiện diện thương mại của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài không phải chịu bất kỳ hạn chế nào khác và được đối xử bình đẳng như các công ty Việt Nam hoạt động trong cùng lĩnh vực.

13. Dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật (CPC 8676)

a. Vấn đề dịch vụ giám định hàng hoá (freight inspection)

Câu hỏi thường gặp là liệu dịch vụ giám định hàng hoá có thuộc phạm vi của dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật.

Về mặt kỹ thuật, hai dịch vụ này giống nhau ở chỗ cùng thực hiện công việc kiểm tra các tính năng của sản phẩm để trên cơ sở đó cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn, giấy xác nhận tính năng hoặc chứng từ khác có liên quan. Tuy nhiên, mục đích sử dụng kết quả của hai dịch vụ này khác nhau. Kết quả của dịch vụ giám định hàng hoá được sử dụng trong nghiệp vụ xuất nhập khẩu và thường đi liền với dịch vụ vận tải và hỗ trợ vận tải. Do đó, dịch vụ giám định hàng hoá được phân loại trong dịch vụ hỗ trợ các phương thức vận tải (CPC 749). Trong khi đó, kết quả của dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật được sử dụng cho nhiều mục đích khác, ví dụ như đăng kiểm xe cộ, xác nhận hợp chuẩn v.v...

Tình huống giả định

Công ty KTC của Hàn Quốc nộp hồ sơ tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh A xin thành lập công ty 100% vốn nước ngoài để cung cấp dịch vụ giám định hàng hoá. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh A gửi công văn xin ý kiến các Bộ, ngành liên quan. Công văn trả lời của Bộ K. nhất trí với dự án này vì cho rằng dịch vụ giám định hàng hoá thuộc về dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật. Công văn của Bộ G. cho rằng dự án không phù hợp với cam kết WTO vì dịch vụ giám định hàng hoá không thuộc dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật.

Như đã trình bày, dịch vụ giám định hàng hoá là một phần của dịch vụ hỗ trợ vận tải (CPC 749). Với dịch vụ này, Việt Nam cam kết khi gia nhập WTO sẽ cho phép thành lập công ty liên doanh trong đó vốn góp của nước ngoài không vượt quá 49%. Đến năm 2010, nước ngoài được phép tham gia vốn tới 51%. Đến năm 2014, nước ngoài được phép tham gia vốn ở bất kỳ tỷ lệ nào nhỏ hơn 100% trong liên doanh. Việt Nam chưa đưa ra cam kết đối với hình thức công ty 100% vốn nước ngoài. Ý kiến của Bộ G., vì vậy, là hoàn toàn chính xác.

b. Vấn đề đăng kiểm phương tiện vận tải và dịch vụ công

Việt Nam chưa đưa ra cam kết gì về dịch vụ kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho phương tiện vận tải (đăng kiểm). Với dịch vụ này, kể cả khi Việt Nam cho phép "xã hội hóa", Việt Nam cũng không có nghĩa vụ phải mở cửa thị trường cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Với các dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật khác, nếu đã từng là dịch vụ "thực thi thẩm quyền của Chính phủ" (dịch vụ công) nhưng Việt Nam đã cho phép khu vực tư nhân tham gia kinh doanh (xã hội hóa) thì nước ngoài sẽ có cơ hội hiện diện tại Việt Nam để cung cấp dịch vụ. Cụ thể, sau 3 năm kể từ khi khu vực tư nhân được tham gia kinh doanh các dịch vụ đã từng là dịch vụ công, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài sẽ được phép thành lập liên doanh trong đó không hạn chế tỷ lệ góp vốn của phía nước ngoài. 2 năm tiếp theo đó, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài sẽ được hiện diện dưới tất cả các hình thức, trừ hình thức chi nhánh.

Hiện diện thương mại của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được đối xử bình đẳng như các công ty Việt Nam hoạt động trong cùng lĩnh vực.

Cam kết của dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật được thiết kế khá phức tạp. Có thể nhận thấy ý đồ dành cơ hội kinh doanh cho doanh nghiệp 100% vốn Việt Nam qua cách thiết kế cam kết của dịch vụ này.

Tình huống giả định

Tháng 12/2007, Việt Nam cho phép "xã hội hóa" dịch vụ kiểm định kỹ thuật. Tháng 6/2008, một nhà đầu tư Singapore xin thành lập công ty 100% vốn nước ngoài để cung cấp các dịch vụ này. Dự án bị từ chối vì theo cam kết, phải 5 năm sau khi các công ty tư nhân Việt Nam được tham gia kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật mới cho phép thành lập công ty 100% vốn nước ngoài.

c. Hạn chế tiếp cận vì lý do an ninh quốc gia

Dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật đôi khi đòi hỏi công ty cung cấp dịch vụ phải xuất hiện tại hiện trường để thu thập dữ kiện. Một bảo lưu về hạn chế tiếp cận một số khu vực địa lý, vì vậy, đã được đưa ra để phục vụ các mục tiêu an ninh quốc gia.

14. Dịch vụ liên quan đến nông nghiệp, săn bắn và lâm nghiệp (CPC 881)

Theo nội dung của ghi chú số 10 (phía dưới Biểu cam kết), nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài không được phép cung cấp các dịch vụ điều tra, đánh giá và khai thác rừng tự nhiên bao gồm: khai thác gỗ và săn bắn, đánh bắt động vật hoang dã quý hiếm, dịch vụ chụp ảnh hàng không và phun thuốc hoá chất bằng máy bay, quản lý quỹ gen cây trồng, vật nuôi và vi sinh vật sử dụng trong nông nghiệp.

Đối với các dịch vụ còn lại thuộc phạm vi của CPC 881, bao gồm cả chăn nuôi và phát triển giống, nếu luật pháp Việt Nam không có quy định gì khác, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được phép thành lập liên doanh để cung cấp dịch vụ, trong đó tỷ lệ góp vốn của phía nước ngoài không được vượt quá 51%.

Một bảo lưu về hạn chế tiếp cận một số khu vực địa lý đã được đưa vào Biểu để phục vụ các mục tiêu an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

Tình huống giả định

Ông Mạc Cường (quốc tịch Việt Nam) và ông Wu Jin (quốc tịch Trung Quốc) xin thành lập công ty liên doanh trong đó vốn góp của ông Cường là 20%, ông Wu là 80% để cung cấp các dịch vụ sau:

- Nghiên cứu phát triển công nghệ kỹ thuật nông nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản
- Chuyên nhượng kỹ thuật nông nghiệp và chăn nuôi gia súc
- Tư vấn kỹ thuật nông nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm

Theo cam kết, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được phép thành lập liên doanh trong đó vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 51% vốn điều lệ. Dự án của hai ông Cường và Wu không phù hợp với cam kết vì vốn góp của phía nước ngoài (ông Wu Jin) lên tới 80%. Để được cấp phép, hai ông cần thoả thuận điều chỉnh lại tỷ lệ góp vốn sao cho phù hợp với cam kết. Ngoài ra, nếu 2 ông dự kiến kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ gien cây trồng, vật nuôi và vi sinh vật sử dụng trong nông nghiệp thì cơ quan cấp phép có quyền từ chối bởi Việt Nam chưa cam kết mở cửa hoạt động này cho nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài.

15. Dịch vụ liên quan đến khai thác mỏ (CPC 883)

Theo diễn giải của tài liệu Hệ thống phân loại sản phẩm trung tâm tạm thời, dịch vụ có mã CPC 883 hoàn toàn là dịch vụ phục vụ cho khai thác dầu khí, không liên quan đến hoạt động thăm dò và khai thác các loại khoáng sản khác như sắt, đồng, mangan... Các hoạt động thăm dò và khai thác khoáng sản khác được phân loại tại dịch vụ liên quan đến tư vấn khoa học kỹ thuật (CPC 8675). Do đó, để tránh nhầm lẫn, có thể gọi dịch vụ liên quan đến khai thác mỏ (CPC 883) là dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu khí.

Về phạm vi kinh doanh, theo cam kết, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài có thể không được phép cung cấp các dịch vụ bao gồm: cung ứng vật tư, thiết bị và hoá phẩm, dịch vụ căn cứ, dịch vụ tàu thuyền, dịch vụ sinh hoạt, đời sống và dịch vụ bay. Cơ quan quản lý Việt Nam có toàn quyền dành các dịch vụ này cho các công ty dịch vụ dầu khí của Việt Nam.

Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chưa có hiện diện thương mại tại Việt Nam được phép cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại Việt Nam (cung cấp qua biên giới) nhưng họ có thể sẽ phải đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam nếu Chính phủ Việt Nam quy định như vậy.

Về hiện diện thương mại, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập liên doanh với tỷ lệ góp vốn của phía nước ngoài không vượt quá 49% kể từ thời điểm Việt Nam gia nhập WTO. Đến năm 2010, tỷ lệ góp vốn của nước ngoài trong liên doanh có thể lên tới 51%. Đến năm 2012, công ty 100% vốn nước ngoài sẽ được phép thành lập.

Hiện diện thương mại của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được đối xử bình đẳng như các công ty Việt Nam hoạt động trong cùng lĩnh vực.

Trong cột "đối xử quốc gia", ngoài cụm từ "Không hạn chế", còn xuất hiện cụm từ "ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường". Việc xuất hiện cụm từ này là không cần thiết, có thể nói là thừa. Tuy nhiên, theo đề nghị của một số Thành viên và xét thấy việc này không làm thay đổi nội dung cam kết, Việt Nam đã đồng ý đưa thêm cụm từ này vào Biểu.

Tình huống giả định

Một công ty dịch vụ dầu khí tại Singapore muốn cung cấp dịch vụ bay, dịch vụ sửa chữa dàn khoan và một số dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu khí khác cho các dàn khoan của Công ty BP tại Việt Nam. Theo cam kết, nếu luật pháp Việt Nam không có quy định khác, công ty sẽ không được cung cấp dịch vụ bay bởi dịch vụ này không dành cho nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. Công ty được phép cung cấp dịch vụ sửa chữa dàn khoan và một số dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu khí khác với điều kiện phải đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam nếu Chính phủ Việt Nam có quy định như vậy.

16. Dịch vụ liên quan đến sản xuất (CPC 884 và 885)

a. Gia công có phải là dịch vụ liên quan đến sản xuất?

Theo diễn giải mã CPC 884 & 885 của tài liệu Hệ thống phân loại sản phẩm trung tâm tạm thời, dịch vụ liên quan đến sản xuất được hiểu là các dịch vụ sản xuất có thu phí hoặc theo hợp đồng. Trong quá trình sản xuất, nguyên liệu thô được chế biến, xử lý hoặc hoàn thiện nhưng không thuộc sở hữu của nhà sản xuất. Với diễn giải này, có thể coi gia công là dịch vụ liên quan đến sản xuất.

b. Vấn đề thành lập hiện diện thương mại để cung cấp dịch vụ

Trong vòng 3 năm kể từ khi gia nhập WTO, Việt Nam không có nghĩa vụ phải mở cửa thị trường cho nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. 3 năm sau khi gia nhập WTO, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được hiện diện dưới hình thức liên doanh, trong đó tỷ lệ góp vốn của phía nước ngoài không được vượt quá 50%. 8 năm sau khi gia nhập WTO, tức là đến 2015, công ty 100% vốn nước ngoài mới được phép thành lập.

Điểm cần lưu ý ở đây là tới năm 2015, dù công ty 100% vốn nước ngoài đã được phép thành lập nhưng nếu bên nước ngoài lựa chọn hình thức liên doanh thì tỷ lệ góp vốn của nước ngoài trong liên doanh vẫn không được vượt quá 50%.

Điểm thứ hai cần lưu ý là trong dịch vụ này, Việt Nam không cam kết đối xử bình đẳng với hiện diện thương mại của các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài.

Tình huống giả định

Năm 2008, Công ty Hoàng Minh tại Bình Thuận xin thành lập liên doanh với một đối tác Hàn Quốc để gia công hàng dệt may tại Việt Nam. Tỷ lệ vốn góp của đối tác Hàn Quốc trong liên doanh là 51%. Đơn xin thành lập liên doanh có thể bị từ chối vì theo cam kết, phải tới năm 2010 Việt Nam mới có nghĩa vụ mở cửa thị trường cho công ty liên doanh và cũng chỉ mở cho các công ty mà phần vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 50% vốn điều lệ.

Tình huống giả định trên đây cho thấy việc vận dụng máy móc cam kết có thể ảnh hưởng mạnh tới khả năng thu hút vốn đầu tư của Việt Nam. Như đã trình bày, trong một số trường hợp, cam kết của Việt Nam là chặt hơn hiện trạng. Có 3 lý do để dẫn tới tình trạng đó. Một là, ngoại trừ những trường hợp đã được cấp giấy phép, Việt Nam *không muốn mở cửa thêm* thị trường. Hai là, Việt Nam *muốn bảo lưu một không gian linh hoạt* để sau này, vào bất kỳ thời điểm nào cũng có thể đưa ra các quy định chặt chẽ hơn. Ba là, chặt hơn hiện trạng chỉ là *hệ quả của chiến thuật đàm phán*.

Theo hướng đó, khi hướng dẫn một cam kết nào đó, cơ quan quản lý cần tham khảo tình huống mà cam kết đó ra đời để tránh vận dụng máy móc, gây ảnh hưởng đến môi trường đầu tư của Việt Nam. Nếu lý do đưa ra bảo lưu không phải là lý do thứ nhất như đã trình bày trên thì nên diễn giải cam kết theo hướng có lợi cho môi trường đầu tư của Việt Nam.

17. Dịch vụ liên quan đến tư vấn khoa học kỹ thuật (CPC 8675)

Theo diễn giải của tài liệu Hệ thống phân loại sản phẩm trung tâm tạm thời, dịch vụ này bao gồm các dịch vụ thăm dò và nghiên cứu địa chất, dịch vụ khảo sát bề mặt, dịch vụ làm bản đồ. Các dịch vụ liên quan đến khai thác khoáng sản (ngoại trừ dầu và khí đốt) được phân loại trong dịch vụ này.

Tại Mode 1, nội dung cam kết là tương tự như dịch vụ liên quan đến khai thác mỏ (CPC 883). Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chưa có hiện diện thương mại tại Việt Nam được phép cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại Việt Nam (cung cấp qua biên giới) nhưng họ có thể sẽ phải đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam nếu Chính phủ Việt Nam quy định như vậy.

Về hiện diện thương mại, kể từ thời điểm Việt Nam gia nhập WTO, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập liên doanh để cung cấp dịch vụ với tỷ lệ góp vốn của nước ngoài không vượt quá 49%. Đến năm 2009, tỷ lệ góp vốn của nước ngoài trong liên doanh có thể lên tới 51%. Đến năm 2011, công ty 100% vốn nước ngoài sẽ được phép thành lập.

Hiện diện thương mại của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được đối xử bình đẳng như các công ty Việt Nam hoạt động trong cùng lĩnh vực.

Nhìn bề ngoài, cam kết nêu tại dịch vụ liên quan đến tư vấn khoa học kỹ thuật là khá thông thoáng (cho phép cả hình thức 100% vốn nước ngoài). Tuy nhiên, nếu tham chiếu cột mô tả ngành (chỉ cam kết cho CPC 86751, 86752 và 86753) và ghi chú 12 ở phía dưới Biểu cam kết, có thể thấy phạm vi cam kết và mức độ cam kết đã được thu hẹp đáng kể. Các cơ quan cấp phép cần đặc biệt lưu ý điểm này.

Tình huống giả định

Công ty TNHH Biển Xanh tại Đà Nẵng muốn hợp tác với nhà đầu tư Thái Lan để thành lập công ty liên doanh cung cấp các dịch vụ hỗ trợ khai thác quặng sắt tại Việt Nam. Vốn góp của phía Thái Lan trong liên doanh là 51%. Công ty nhờ Công ty luật BM của Việt Nam tư vấn thành lập dự án. Công ty BM cho rằng Công ty Biển Xanh phải chờ đến năm 2010 mới được thành lập công ty liên doanh. Công ty Biển Xanh không nhất trí bởi cho rằng dịch vụ hỗ trợ khai thác quặng sắt thuộc về dịch vụ liên quan đến tư vấn khoa học kỹ thuật và theo cam kết, công ty liên doanh trong đó vốn góp của nước ngoài chiếm 51% được phép thành lập từ năm 2009. Trong trường hợp này, cách hiểu của Công ty Biển Xanh là đúng.

18. Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (CPC 633)

a. Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép sửa chữa, bảo dưỡng những loại máy móc, thiết bị gì theo cam kết tại mục này?

Theo diễn giải của mã CPC 633 trong tài liệu Hệ thống phân loại sản phẩm trung tâm tạm thời, dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc và thiết bị chỉ bao gồm dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng đồ dùng cá nhân và gia đình. Việc bảo dưỡng và sửa chữa các sản phẩm khác được phân loại tại các hạng mục dịch vụ khác. Chẳng hạn, dịch vụ sửa chữa ô tô được phân loại trong dịch vụ bán ô tô dưới mã CPC 61120; dịch vụ sửa chữa máy tính và thiết bị văn phòng được phân loại trong dịch vụ máy tính dưới mã CPC 84500; dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa tàu biển, máy bay và các phương tiện vận tải khác được phân loại trong dịch vụ vận tải.

Do được phân loại vào các hạng mục dịch vụ khác nhau nên mức cam kết dành cho nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài trong lĩnh vực bảo dưỡng và sửa chữa máy móc, thiết bị cũng khác nhau. Ví dụ, đối với dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được thành lập công ty liên doanh không hạn chế tỷ lệ góp vốn của nước ngoài từ ngày 01/01/2008. Với dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay, trong năm đầu tiên sau khi gia nhập WTO, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được hiện diện dưới hình thức công ty liên doanh với tỷ lệ góp vốn của phía nước ngoài không vượt quá 51%.

Tóm lại, không nên áp dụng cam kết tại dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy móc thiết bị (CPC 633) cho tất cả các hoạt động sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị, đặc biệt là ô tô, máy tính và máy bay.

b. Vấn đề hiện diện thương mại của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài

Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập liên doanh với tỷ lệ góp vốn của phía nước ngoài không vượt quá 49% ngay từ khi Việt Nam gia nhập WTO. Đến năm 2010, tỷ lệ góp vốn của nước ngoài trong liên doanh có thể lên tới 51%. Đến năm 2012, công ty 100% vốn nước ngoài sẽ được phép thành lập.

Hiện diện thương mại của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được đối xử bình đẳng như các công ty Việt Nam hoạt động trong cùng lĩnh vực.

Tình huống giả định

Ông Lim (quốc tịch Singapore) và bà Trương (quốc tịch Việt Nam) dự kiến thành lập công ty liên doanh để cung cấp dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, trong đó ông Lim đóng góp 49% vốn, bà Trương đóng góp 51% vốn. Do máy móc, thiết bị công nghiệp không thuộc phạm vi điều chỉnh của CPC 633 nên cơ quan quản lý sẽ không căn cứ vào cam kết nêu tại CPC 633 để cân nhắc cấp phép cho ông Lim và bà Trương mà sẽ căn cứ vào pháp luật đầu tư của Việt Nam.

*

II. DỊCH VỤ THÔNG TIN

B. DỊCH VỤ CHUYỂN PHÁT

Dịch vụ chuyển phát nhanh là dịch vụ mới nhưng phát triển rất nhanh tại Việt Nam trong thời gian qua. Việt Nam đã cho phép nhiều công ty chuyển phát hàng đầu thế giới như DHL, UPS, TNT, Fedex v.v... tham gia cung cấp dịch vụ trên thị trường Việt Nam. Có công ty đã được phép thành lập liên doanh với đa số vốn và nắm quyền kiểm soát.

Theo cam kết tại Mode 3, sau khi Việt Nam gia nhập WTO, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài sẽ được phép hiện diện dưới hình thức liên doanh, trong đó tỷ lệ góp vốn của phía nước ngoài không được vượt quá 51% vốn pháp định. Hạn chế này được duy trì trong vòng 5 năm kể từ khi gia nhập. Đến năm 2012, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài sẽ được góp vốn với tỷ lệ không hạn chế trong liên doanh. Cũng vào năm 2012, họ sẽ được thành lập công ty 100% vốn nước ngoài để cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh.

Để tạo điều kiện cho Bưu chính Việt Nam phát triển ổn định sau khi tách khỏi lĩnh vực viễn thông, Việt Nam đã bảo lưu một mảng dịch vụ chuyển phát nhanh dành riêng cho Bưu chính Việt Nam. *Bảo lưu này được thể hiện dưới dạng "diễn giải" phạm vi cam kết trong cột mô tả ngành.* Cụ thể, việc xử lý các vật gửi là thông tin dưới dạng văn bản có tổng khối lượng không quá 2000 gam và giá cước dịch vụ thấp hơn 10 lần giá cước của một bức thư tiêu chuẩn gửi trong nước (ở nấc khối lượng đầu tiên) hoặc thấp hơn 9 USD (khi gửi quốc tế) không được coi là lĩnh vực chuyên phát mà Việt Nam mở cửa cho bên ngoài. Do phạm vi cam kết là yếu tố quyết định cơ hội kinh doanh nên khác với các dịch vụ khác, trong đàm phán dịch vụ chuyển phát nhanh, các bên đã tập trung vào cột mô tả ngành nhiều hơn là vào Mode 3 của cột tiếp cận thị trường.

Việt Nam cam kết không phân biệt đối xử giữa các dịch vụ chuyển phát nhanh và các nhà cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh đối với các loại hình dịch vụ chuyển phát nhanh đã cho phép cạnh tranh.

Cam kết mở cửa thị trường dịch vụ chuyển phát nhanh đã chính thức hoá thực tế mở cửa thị trường cho đầu tư nước ngoài và đưa ra lộ trình phù hợp tiến tới xoá bỏ hoàn toàn hạn chế vốn nước ngoài. Các công ty hàng đầu nước ngoài, thực chất chỉ có một vài tập đoàn đa quốc gia, với truyền thống và năng lực kỹ thuật vượt trội sẽ tiếp tục chiếm ưu thế ở thị trường chuyển phát nhanh quốc tế và mảng thị trường

chất lượng cao. Khách hàng chính của họ vẫn là các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Các công ty Việt Nam vẫn có cơ hội phát triển ở thị trường chuyên phát trong nước và mảng thị trường chất lượng trung bình, khách hàng đại chúng.

Tình huống giả định

Công ty Tân Việt tại Đà Nẵng muốn liên doanh với Công ty BV của Đan Mạch để cung cấp dịch vụ chuyên phát nhanh bưu phẩm và tài liệu quốc tế tại Việt Nam, trong đó công ty Tân Việt góp 30% và công ty BV góp 70% vốn điều lệ. Dự án này có thể bị từ chối cấp phép bởi theo cam kết, trong vòng 5 năm kể từ khi gia nhập WTO, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được góp không quá 51% vốn điều lệ của công ty liên doanh.

C. DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Dịch vụ viễn thông là một trong những dịch vụ có cam kết phức tạp nhất trong Biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam.

Để hiểu rõ cam kết về dịch vụ viễn thông, việc đầu tiên là nghiên cứu cột mô tả ngành. Trong cột này, dịch vụ viễn thông trước hết được chia thành dịch vụ viễn thông cơ bản và dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng. Dịch vụ viễn thông cơ bản, đến lượt nó, lại được chia tiếp thành hai nhóm, một nhóm chỉ bao gồm dịch vụ mạng riêng ảo (VPN), một nhóm bao gồm tất cả các dịch vụ được liệt kê từ (a) đến (o), kết thúc ở dịch vụ kết nối internet (IXP). Dịch vụ giá trị gia tăng cũng được chia thành hai nhóm, một nhóm chỉ bao gồm dịch vụ truy nhập internet (IAS), một nhóm bao gồm tất cả các dịch vụ được liệt kê từ (h) đến (n). *Tổng cộng có 4 nhóm. Mỗi nhóm đều có cam kết riêng cho cả 4 phương thức cung cấp dịch vụ.*

Khi đi vào từng nhóm trong số 4 nhóm, có thể thấy Mode 1 và Mode 3 lại được tách tiếp làm đôi để đưa ra cam kết riêng. Cụ thể, Mode 1 được tách thành dịch vụ hữu tuyến và di động mặt đất và dịch vụ viễn thông vệ tinh. Mode 3 được tách thành dịch vụ không có hạ tầng mạng và dịch vụ có hạ tầng mạng. Nhân với 4 nhóm đã đề cập ở phần trên, ta có tổng cộng 8 cam kết về Mode 1 và 8 cam kết về Mode 3 cho dịch vụ viễn thông.

Khi đã nắm được cách thiết kế, việc theo dõi các cam kết trong dịch vụ viễn thông không có gì là khó khăn nữa. Qua quan sát, có thể nhận thấy rất rõ những nguyên tắc thú vị xuyên suốt các cam kết:

- Miễn thuế cơ bản mở cửa ít hơn miễn thuế giá trị gia tăng
- Dịch vụ hữu tuyến và di động mặt đất mở cửa ít hơn dịch vụ viễn thông vệ tinh
- Dịch vụ có hạ tầng mạng mở cửa ít hơn dịch vụ không có hạ tầng mạng
- Những dịch vụ được tách ra khỏi nhóm lớn (VPN, IAS) có độ mở lớn hơn các dịch vụ nằm trong nhóm lớn.

Bình luận Mode 1

Cam kết đưa ra tại Mode 1 (cung cấp qua biên giới) là như nhau cho cả 4 nhóm dịch vụ viễn thông. Có hai hạn chế được áp dụng tại Mode 1. Một là, dịch vụ phải được cung ứng thông qua *thỏa thuận* thương mại với pháp nhân được thành lập tại Việt Nam. Hai là, pháp nhân Việt Nam trong thỏa thuận đó phải là đơn vị *đã được cấp phép* cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế. Nếu bên nước ngoài không tìm được đối tác "đã được cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế" hoặc tìm được nhưng không đi đến được "thỏa thuận" thì việc cung cấp dịch vụ qua biên giới sẽ không thể thực hiện được.

Hai hạn chế này được nói lỏng cho dịch vụ viễn thông vệ tinh. Cụ thể, ngay sau khi Việt Nam gia nhập WTO, nhà cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh nước ngoài có thể tiếp cận trực tiếp *một số* đối tượng khách hàng như cơ quan ngoại giao, các tổ chức quốc tế v.v. 3 năm sau đó, họ được tiếp cận thêm các công ty xuyên quốc gia (TNC) với điều kiện các TNC này phải đáp ứng được các tiêu chí nêu tại ghi chú số 19. Cần lưu ý là để tiếp cận trực tiếp nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài, các đối tượng nêu trên đều phải được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp phép sử dụng dịch vụ viễn thông vệ tinh.

Với mọi đối tượng khác, dịch vụ viễn thông vệ tinh vẫn phải chịu 2 hạn chế như đã nêu.

Việt Nam cam kết cho phép bên nước ngoài được kết nối dung lượng cáp quang biển (dung lượng toàn chủ) của các tuyến cáp quang biển mà Việt Nam là thành viên với các trạm cáp bờ của Việt Nam và bán dung lượng truyền dẫn này cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế có hạ tầng mạng được cấp phép tại Việt Nam (như VNPT, Viettel, VP Telecom). 4 năm sau khi gia nhập, bên nước ngoài được phép bán dung lượng nêu trên cho các nhà cung cấp dịch vụ mạng riêng ảo và dịch vụ kết nối Internet (IXP) quốc tế được cấp phép (như FPT, VNPT, Viettel, VP Telecom).

Bình luận Mode 3

Có hai hạn chế được sử dụng tại Mode 3. Một là hạn chế về lựa chọn đối tác. Hai là hạn chế về tỷ lệ tham gia vốn trong liên doanh (trong dịch vụ viễn thông, Việt Nam không cam kết hình thức công ty 100% vốn nước ngoài và hình thức chi nhánh).

a. Cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng

Như đã trình bày, việc cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng phải chịu nhiều hạn chế hơn là cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng. Cụ thể là:

- Với dịch vụ viễn thông cơ bản, kể cả dịch vụ VPN, nếu có hạ tầng mạng, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải thành lập liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông *đã được cấp phép* tại Việt Nam. Tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 49%.

- Với dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng, kể cả dịch vụ IAS, nếu có hạ tầng mạng, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài cũng phải thành lập liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông *đã được cấp phép* tại Việt Nam. Tuy nhiên, tỷ lệ góp vốn của phía nước ngoài trong liên doanh có thể lên tới 50%.

Tình huống giả định

- Ông Kim và ông Choi là hai nhà đầu tư Hàn Quốc muốn thành lập công ty liên doanh để đầu tư hạ tầng mạng cung cấp các dịch vụ sản xuất phần mềm tin học, dịch vụ giá trị gia tăng qua điện thoại, hộp thư thoại và dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng Internet. Hai ông cùng bà Nguyễn (quốc tịch Việt Nam) ký thoả thuận thành lập công ty cổ phần đại lý L.C. trong đó bà Nguyễn góp 51% vốn pháp định, hai ông Kim và Choi góp 49%. Hồ sơ của dự án bị từ chối cấp phép dù phần vốn góp của nước ngoài trong liên doanh chỉ là 49%. Sở dĩ như vậy là do với các dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được phép thành lập liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông *đã được cấp phép tại Việt Nam*. Do bà Nguyễn, đối tác Việt Nam trong liên doanh, không phải là nhà cung cấp dịch vụ viễn thông *đã được cấp phép tại Việt Nam* nên việc cơ quan cấp phép từ chối dự án là hợp lý.

- Một tập đoàn viễn thông Hoa Kỳ có trụ sở tại New York ký hợp đồng thuê hạ tầng mạng của VNPT để cung cấp dịch vụ cho khách hàng của mình tại Hoa Kỳ. Khách hàng của công ty, trong một số trường hợp, đã sang Việt Nam để thành lập hiện diện thương mại. Một số trường hợp khác sang Việt Nam để công tác trong thời gian trên 12 tháng. Tập đoàn viễn thông Hoa Kỳ muốn biết việc cung cấp dịch

vụ của họ thuộc phương thức cung cấp dịch vụ nào (Mode 1, 2, 3 hay 4) và có thuộc phạm vi điều chỉnh của Biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam hay không.

Việc tập đoàn viễn thông Hoa Kỳ thuê hạ tầng mạng của VNPT để cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại Hoa Kỳ không thuộc phạm vi điều chỉnh của WTO bởi không phát sinh yếu tố nước ngoài trong việc cung cấp và sử dụng dịch vụ. Tuy nhiên, nếu khách hàng của tập đoàn đã sang Việt Nam để thành lập hiện diện thương mại hoặc đã thường trú tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên và vẫn duy trì hợp đồng với tập đoàn thì việc tập đoàn cung cấp dịch vụ cho các đối tượng này sẽ là cung cấp dịch vụ qua biên giới (Mode 1) và vì vậy, phải chịu sự điều chỉnh của các cam kết nêu trong Biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam.

b. Cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng

- Với dịch vụ viễn thông cơ bản (trừ dịch vụ VPN) và dịch vụ IAS, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải thành lập liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông đã được cấp phép tại Việt Nam. Tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 51%. Đến năm 2010, hạn chế về lựa chọn đối tác được bãi bỏ. Tỷ lệ tham gia vốn của nước ngoài trong liên doanh cũng được nâng lên thành 65% (tối đa).

- Với dịch vụ mạng riêng ảo (VPN), nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được tự do chọn đối tác để thành lập liên doanh nhưng tỷ lệ góp vốn của phía nước ngoài trong liên doanh cũng không được vượt quá 70%.

- Với dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng (trừ dịch vụ IAS), nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được tự do lựa chọn đối tác để thành lập liên doanh. Tuy nhiên, tỷ lệ góp vốn của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 51%. Đến năm 2010, tỷ lệ góp vốn của phía nước ngoài trong liên doanh được nâng lên thành 65% (tối đa).

Tình huống giả định

Công ty TNHH An Tường tại Bình Dương muốn thành lập liên doanh với một nhà đầu tư Singapore để cung cấp dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, thư thoại, chatting qua Internet và dịch vụ truy nhập Internet. Vốn góp của công ty An Tường trong liên doanh là 49%. Công ty An Tường chưa được cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông tại Việt Nam.

Biểu cam kết cho phép các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được tự do lựa chọn đối tác để thành lập liên doanh cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng (ngoại trừ dịch vụ truy nhập Internet), trong đó vốn góp của phía nước ngoài có thể lên tới 51%. Với dịch vụ truy nhập Internet, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải liên doanh với đối tác đã được cấp phép tại Việt Nam. Chỉ đến năm 2010, hạn chế này mới được bãi bỏ.

Công ty An Tường sẽ được phép thành lập liên doanh với nhà đầu tư Singapore để cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng, ngoại trừ dịch vụ truy nhập Internet. Để được cung cấp dịch vụ này, công ty liên doanh phải chờ đến năm 2010.

c. Chuyển từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) sang hình thức khác

Với dịch vụ viễn thông cơ bản (ngoại trừ dịch vụ mạng riêng ảo) và dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng (ngoại trừ dịch vụ truy nhập Internet IAS), Việt Nam cho phép các nhà đầu tư nước ngoài tham gia các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) được ký mới thỏa thuận hiện tại hoặc chuyển sang hình thức hiện diện khác với những điều kiện không kém thuận lợi hơn so với những điều kiện mà họ đang được hưởng.

Cam kết này của Việt Nam chỉ có ý nghĩa là Chính phủ sẽ không can thiệp vào quá trình thỏa thuận cũng như kết quả thỏa thuận của các bên tham gia BCC. Nếu quá trình thỏa thuận đã diễn ra công bằng, kết quả thỏa thuận phù hợp với cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO, Chính phủ sẽ không bác bỏ kết quả thỏa thuận đó.

Một số Thành viên WTO cho rằng, với cam kết đã đưa ra, Việt Nam phải mặc nhiên cho phép bên nước ngoài trong BCC chuyển BCC thành công ty liên doanh với quyền lợi của bên nước ngoài trong công ty liên doanh được giữ nguyên, nếu không nói là thuận lợi hơn. Hiểu như vậy là sai lầm bởi không một Chính phủ nào có thể ép các bên phải chuyển BCC thành công ty liên doanh nếu như một bên tham gia BCC không đồng ý với việc chuyển đổi đó.

Tình huống giả định

Công ty SKT của nước ngoài đang tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với Công ty cổ phần viễn thông Bắc Hà để cung cấp dịch vụ điện thoại CDMA. Trong chiến lược mở rộng hoạt động kinh doanh, công ty SKT muốn chuyển đổi hình thức hiện diện từ BCC sang liên doanh.

Theo cam kết, nếu dịch vụ mà hợp đồng hợp tác kinh doanh của công ty SKT cung cấp không gắn với xây dựng hạ tầng mạng thì công ty được phép thỏa thuận với đối tác Việt Nam để chuyển đổi từ hình thức BCC sang công ty liên doanh trong đó vốn góp của SKT có thể lên tới 51%. Đến năm 2010, phần vốn góp của SKT, tùy theo thỏa thuận với đối tác Việt Nam, có thể được nâng lên nhưng tối đa không vượt quá 65%. Những điều kiện mà công ty đang được hưởng từ BCC có thể được giữ nguyên, tùy theo thỏa thuận với đối tác Việt Nam.

D. DỊCH VỤ NGHE NHÌN

a. Vấn đề sản xuất và phân phối phim và băng hình

Việt Nam chưa đưa ra cam kết gì cho việc sản xuất và phân phối băng hình, tức là có thể mở cửa thị trường hoặc không mở cửa thị trường cho nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài.

Với sản xuất và phân phối phim, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép hiện diện dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với đối tác Việt Nam đã được phép cung cấp các dịch vụ này tại Việt Nam trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51%.

Tình huống giả định

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) sản xuất và kinh doanh băng hình quảng cáo giữa Tổng Công ty SCP Việt Nam và Công ty PCP Malaysia được cấp phép vào năm 1997 trong đó SCP và PCP góp vốn tương ứng là 40% và 60%. Đến năm 2007, hợp đồng hết hiệu lực. Hai bên đề nghị được gia hạn hoạt động và đổi Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Nghị định 101/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định việc đăng ký lại, chuyển đổi và đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là một hình thức hiện diện thương mại được phép theo cam kết gia nhập WTO. Tuy nhiên, do Việt Nam không đưa ra cam kết gì cho việc sản xuất và phân phối băng hình nên cơ quan quản lý có quyền từ chối đơn xin gia hạn BCC của Tổng công ty SCP và Công ty PCP.

b. Vấn đề chiếu phim và ghi âm

Với dịch vụ chiếu phim, ngoài hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC), nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được hiện diện tại Việt Nam dưới hình thức liên doanh với đối tác Việt Nam đã được phép cung cấp dịch vụ chiếu phim. Phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51% vốn điều lệ của liên doanh.

Một số chủ thể không được phép tham gia BCC hay thiết lập liên doanh với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. Đó là các nhà văn hoá, các tụ điểm chiếu phim, các câu lạc bộ và hiệp hội chiếu phim công cộng và các đội chiếu bóng lưu động.

Với dịch vụ ghi âm, Việt Nam chỉ cam kết với Mode 2 (sử dụng dịch vụ tại nước ngoài). Với Mode 1 (cung cấp qua biên giới) và Mode 3 (hiện diện thương mại), Việt Nam chưa đưa ra cam kết nên không có nghĩa vụ phải cấp phép cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài.

*

III. DỊCH VỤ XÂY DỰNG

Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được hiện diện dưới hình thức liên doanh (không hạn chế tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài) và công ty 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam ngay sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Tuy nhiên, trong 2 năm đầu kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO, các công ty 100% vốn nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các dự án có sự tài trợ của nước ngoài tại Việt Nam.

Năm 2010, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài sẽ được phép hiện diện dưới hình thức chi nhánh với điều kiện trưởng chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam.

Tình huống giả định

Bà Varun là nhà đầu tư Thái Lan, muốn thành lập công ty 100% vốn nước ngoài để cung cấp các dịch vụ xây dựng, bao gồm: i) lắp dựng tháp và công trình dân dụng cho thiết bị viễn thông; ii) thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng và iii) công tác lắp dựng và lắp đặt. Đối tượng khách hàng mà công ty nhắm đến là mọi khách hàng có nhu cầu tại Việt Nam.

Theo cam kết, bà Varun được phép thành lập công ty 100% vốn nước ngoài để cung cấp các dịch vụ như dự kiến. Tuy nhiên, cơ quan quản lý của Việt Nam có quyền hạn chế đối tượng khách hàng của công ty bà (chỉ được phép cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các dự án có sự tài trợ của nước ngoài) trong vòng 2 năm kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO. Nếu bị hạn chế như vậy, bà Varun phải chờ đến năm 2009 để được cung cấp dịch vụ cho tất cả các khách hàng tại Việt Nam.

*

IV. DỊCH VỤ PHÂN PHỐI

1. Các mặt hàng nước ngoài được phép phân phối tại Việt Nam

Theo nội dung cam kết, nhà phân phối nước ngoài chịu hạn chế về diện mặt hàng được phép phân phối tại Việt Nam. Hạn chế này có thể được chia thành 2 danh mục: danh mục các mặt hàng hạn chế lâu dài và danh mục các mặt hàng hạn chế có lộ trình.

Danh mục các mặt hàng hạn chế lâu dài là danh mục được quy định tại mục “các biện pháp áp dụng cho toàn bộ phân ngành trong dịch vụ phân phối”, bao gồm thuốc lá và xì gà, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải. Đây là các mặt hàng nhạy cảm mà Chính phủ Việt Nam chưa có ý định cho nước ngoài tham gia phân phối tại Việt Nam.

Các nhà phân phối nước ngoài không được phép làm đại lý hoa hồng, bán buôn, bán lẻ và nhượng quyền đối với tất cả các mặt hàng thuộc danh mục này. Ngoài ra, họ không được bán các mặt hàng này thông qua các cơ sở đã thiết lập tại Việt Nam như liên doanh hoặc doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và không được phép bán các mặt hàng này qua mạng.

Danh mục các mặt hàng hạn chế có lộ trình gồm các mặt hàng được quy định tại cột hạn chế về tiếp cận thị trường mà nhà phân phối nước ngoài, cụ thể là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, không được phép phân phối tại Việt Nam trong một khoảng thời gian nhất định kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO. Danh mục này bao gồm xi măng và clinke, lốp (trừ lốp máy bay), giấy, máy kéo, phương tiện cơ giới, ô tô con và xe máy, sắt thép, thiết bị nghe nhìn, rượu và phân bón. Theo như cam kết trong dịch vụ phân phối, đến năm 2010, danh mục này sẽ được bãi bỏ và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sẽ được phép phân phối tất cả các sản phẩm sản xuất tại Việt Nam và nhập khẩu vào Việt Nam (ngoại trừ các mặt hàng thuộc danh mục hạn chế lâu dài). Một điểm cần lưu ý là danh mục này không áp dụng đối với dịch vụ nhượng quyền thương mại. Điều này có nghĩa là nhà phân phối nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ nhượng quyền cho tất cả các mặt hàng thuộc danh mục hạn chế có lộ trình.

Tình huống giả định

- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ PT bán lẻ các sản phẩm thời trang, mỹ phẩm, quần áo, đồ trang sức, giày dép, sản phẩm da, thực phẩm bao gồm cả gạo, hàng tiêu dùng được mua từ các nguồn cung cấp trong nước và nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài. Đầu năm 2008, Công ty PT muốn bán 49% cổ phần cho nước ngoài để huy động thêm vốn mở rộng hoạt động kinh doanh.

Trước hết, theo nội dung cam kết trong dịch vụ phân phối và nội dung về hạn chế mua cổ phần tại phần cam kết chung, Công ty PT được quyền bán 49% cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, vấn đề vướng mắc ở đây lại là mặt hàng mà công ty PT đang kinh doanh, cụ thể là gạo (thuộc danh mục các mặt hàng hạn chế lâu dài). Nếu nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của Công ty PT thì Công ty PT trở thành doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nên sẽ phải chịu hạn chế về diện các mặt hàng được phép phân phối. Trong trường hợp này, cơ quan quản lý có quyền yêu cầu Công ty PT loại bỏ mặt hàng gạo ra khỏi danh mục các mặt hàng kinh doanh của mình nếu muốn bán cổ phần cho nước ngoài.

- Công ty TNHH T&Y là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động tại TP Hồ Chí Minh trong lĩnh vực phân phối. Doanh nghiệp hiện đang phân phối các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, hàng may mặc, điện tử, đồ trang sức, giày dép. Công ty muốn mở rộng sang phân phối các mặt hàng rượu, ô tô con và xe máy, phương tiện cơ giới.

Theo cam kết, cơ quan quản lý có quyền yêu cầu Công ty T&Y chờ đến ngày 01/01/2009 để được phân phối phương tiện cơ giới, ô tô con và xe máy. Với mặt hàng rượu, cơ quan quản lý có quyền yêu cầu Công ty chờ đến ngày 01/01/2010.

2. Phân phối qua mạng hoặc dưới các hình thức thương mại điện tử khác

Phân phối qua mạng hoặc các hình thức thương mại điện tử khác được coi là cung cấp dịch vụ qua biên giới (Mode 1) nếu như bên cung cấp dịch vụ và bên nhận dịch vụ không ở trong cùng một quốc gia.

Cam kết đối với Mode 1 chỉ áp dụng đối với việc nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài bán hàng từ nước ngoài vào Việt Nam thông qua mạng Internet hoặc các hình thức thương mại điện tử khác. Trong trường hợp này, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài vẫn ở tại nước ngoài, không di chuyển vào Việt Nam để thành lập hiện diện thương mại như chi nhánh hoặc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Theo thông lệ, cam kết không áp dụng đối với trường hợp các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam bán hàng từ Việt Nam ra nước ngoài thông qua

việc lập trang web bán hàng hoặc bán hàng dưới các hình thức thương mại điện tử khác.

Theo nội dung tại Mode 1, Việt Nam chưa đưa ra cam kết cho hình thức bán hàng qua mạng ngoại trừ việc bán các sản phẩm phục vụ nhu cầu cá nhân và bán các chương trình phần mềm máy tính hợp pháp phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc vì mục đích thương mại.

Tình huống giả định

- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ PDH chuyên kinh doanh các sản phẩm thời trang, mỹ phẩm, quần áo, đồ dùng gia đình, sách báo, văn phòng phẩm. Để tiết kiệm chi phí kinh doanh, công ty muốn mua sản phẩm qua mạng và bán tại thị trường Việt Nam.

Trước hết, Nhà nước Việt Nam có thể không cho phép Công ty PDH mua sách báo qua mạng bởi sách báo thuộc danh mục loại trừ lâu dài, tức là không chịu sự điều chỉnh của các cam kết đưa ra trong phân dịch vụ phân phối. Sau đó, do việc mua hàng qua mạng của Công ty PDH là để phục vụ mục đích kinh doanh nên Nhà nước có thể không cho phép Công ty PDH thực hiện hành vi mua bán này (thí dụ như không cho chuyển tiền thanh toán cho bên ngoài).

- Công ty TNHH AP là công ty có vốn đầu tư nước ngoài tại Vũng Tàu muốn thành lập một trang web để bán các mặt hàng tiêu dùng và thực phẩm qua mạng.

Theo cam kết, Công ty AP được phép lập trang web để bán hàng qua mạng. Tuy nhiên, do là công ty có yếu tố nước ngoài, công ty cần lưu ý đến các mặt hàng dự định phân phối qua mạng. Nếu có mặt hàng thuộc danh mục hạn chế nước ngoài kinh doanh thì công ty phải loại trừ ra khỏi phạm vi hàng hóa mà công ty định bán.

3. Góp vốn trong liên doanh và thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài

Theo nội dung cam kết, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được thành lập liên doanh với tỷ lệ góp vốn của phía nước ngoài không vượt quá 49% ngay sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Đến 1/1/2008, họ được quyền tham gia vốn trong liên doanh ở bất kỳ tỷ lệ nào nhỏ hơn 100%. Đến 1/1/2009, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được phép thành lập.

Tình huống giả định

- Giữa năm 2008, có ba nhà đầu tư gồm 1 người quốc tịch Ấn Độ, 1 người quốc tịch Úc và 1 người quốc tịch Việt Nam xin thành lập liên doanh để bán buôn các sản phẩm may mặc và nguyên liệu ngành may tại thị trường Việt Nam. Tổng tỷ lệ góp vốn của 2 nhà đầu tư Ấn Độ và Úc là 95%, của nhà đầu tư Việt Nam là 5%.

Theo cam kết, kể từ ngày 1/1/2008, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được tham gia vốn vào công ty liên doanh với tỷ lệ bất kỳ (nhỏ hơn 100%). Do tổng tỷ lệ góp vốn của các nhà đầu tư Ấn Độ và Úc là 95%, mặt hàng kinh doanh không thuộc danh mục loại trừ nên có thể cấp phép cho công ty liên doanh .

- Giữa năm 2008, một công ty liên doanh tại Hưng Yên hoạt động trong lĩnh vực phân phối xin chuyển đổi sang hình thức 100% vốn nước ngoài để phân phối ô tô và phương tiện cơ giới. Trong trường hợp này, công ty phải chờ đến ngày 01/01/2009 mới được phép chuyển đổi sang hình thức 100% vốn nước ngoài và bổ sung 2 ngành hàng ô tô và phương tiện cơ giới vào phạm vi hàng hóa được phép phân phối.

4. Kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)

Theo cam kết, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài sẽ được thành lập một cơ sở bán lẻ tại Việt Nam. Để thành lập cơ sở bán lẻ từ thứ hai trở đi (ngoài cơ sở thứ nhất), họ phải xin phép cơ quan có thẩm quyền. Trong trường hợp này, cơ quan có thẩm quyền sẽ căn cứ vào một số tiêu chí như số lượng các nhà cung cấp dịch vụ đang hiện diện tại một khu vực địa lý, sự ổn định của thị trường và quy mô địa lý để quyết định có cho phép mở thêm điểm bán lẻ hay không.

Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài bao gồm doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, công ty liên doanh giữa Việt Nam với nước ngoài và công ty có vốn góp của nước ngoài dưới hình thức mua cổ phần. Do vậy, nếu doanh nghiệp 100% vốn Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực phân phối bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài, họ có thể bị coi là nhà cung cấp dịch vụ có yếu tố nước ngoài và phải chịu hạn chế về kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) dù trước khi bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp không bị ràng buộc bởi hạn chế này.

Tình huống giả định

- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng TVP có trụ sở tại TP Hồ Chí Minh, chuyên phân phối độc quyền các loại mỹ phẩm cao cấp của một tập đoàn nước ngoài. Công ty đã phát triển được 20 cửa hàng trên toàn quốc. Xuất phát từ sự thành công trong việc hợp tác giữa hai công ty, Công ty TVP và tập đoàn nước

ngoài quyết định thành lập một công ty liên doanh để phân phối các loại mỹ phẩm cao cấp của tập đoàn tại Việt Nam trong đó TVP góp 51% vốn bằng toàn bộ chi nhánh và cửa hàng mỹ phẩm đang hoạt động trên toàn quốc, tập đoàn nước ngoài góp 49% vốn bằng tiền mặt.

Công ty liên doanh mà TVP và tập đoàn nước ngoài dự kiến thành lập được coi là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Theo cam kết tại dịch vụ phân phối, doanh nghiệp này sẽ chịu hạn chế về kiểm tra nhu cầu kinh tế, theo đó, việc thành lập cơ sở bán lẻ từ thứ hai trở đi phải dựa trên kiểm tra nhu cầu kinh tế. Trong khi đó, nếu được cấp phép, công ty liên doanh sẽ có ngay 20 cơ sở bán lẻ mà tiền thân chính là các cửa hàng của Công ty TVP. Cơ quan quản lý, vì vậy, có thể từ chối việc cấp phép cho công ty liên doanh.

- Một doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực phân phối tại Việt Nam. Doanh nghiệp này đã được cấp phép thành lập một số siêu thị tại một số tỉnh, thành phố từ trước năm 2007. Để mở rộng hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp xin thành lập thêm một số siêu thị tại các tỉnh, thành phố khác.

Theo "điều khoản bảo lưu" của phần cam kết chung, các siêu thị được cấp phép từ trước năm 2007 của doanh nghiệp nói trên vẫn được duy trì hoạt động sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Tuy nhiên, kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO, hạn chế về kiểm tra nhu cầu kinh tế sẽ được áp dụng. Trong trường hợp này, cơ quan quản lý có thể căn cứ vào các tiêu chí ENT để từ chối đơn xin mở thêm siêu thị của doanh nghiệp.

5. Dịch vụ nhượng quyền thương mại

Theo nội dung cam kết, ngay sau khi Việt Nam gia nhập WTO, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài sẽ được phép thành lập liên doanh với tỷ lệ góp vốn của nước ngoài không vượt quá 49%. Đến 01/01/2008, họ được phép góp vốn vào công ty liên doanh với tỷ lệ bất kỳ và tới 01/01/2009 sẽ được quyền thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài để hoạt động trong lĩnh vực nhượng quyền thương mại.

Điểm đáng lưu ý là các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài còn được phép thành lập chi nhánh để cung cấp dịch vụ nhượng quyền thương mại từ ngày 1/1/2010 với điều kiện trưởng chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam.

Danh mục các mặt hàng hạn chế tạm thời không áp dụng đối với lĩnh vực nhượng quyền thương mại. Danh mục các mặt hàng hạn chế lâu dài vẫn được áp dụng.

*

V. DỊCH VỤ GIÁO DỤC

a. Phạm vi dịch vụ giáo dục được phép cung cấp

Theo nội dung cam kết, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được phép cung cấp dịch vụ giáo dục trong các lĩnh vực sau:

- Kỹ thuật
- Khoa học tự nhiên và công nghệ
- Quản trị kinh doanh và khoa học kinh doanh
- Kinh tế học
- Kế toán
- Luật quốc tế
- Đào tạo ngôn ngữ

Với tuyệt đại đa số các ngành khoa học xã hội, Việt Nam chưa cam kết mở cửa thị trường cho các nhà cung cấp dịch vụ giáo dục nước ngoài.

b. Vấn đề giáo dục cho học sinh Việt Nam

Theo nội dung cam kết, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ giáo dục đối với các bậc giáo dục từ đại học trở lên, bao gồm giáo dục nâng cao, giáo dục cho người lớn và giáo dục khác. Đối với các bậc giáo dục từ trung học cơ sở trở xuống, Việt Nam chưa cam kết mở cửa thị trường cho các nhà cung cấp dịch vụ giáo dục nước ngoài.

Tình huống giả định

Một trường quốc tế được thành lập theo giấy phép đầu tư năm 1996 để cung cấp dịch vụ giáo dục tiểu học và trung học cơ sở cho trẻ em nước ngoài sinh sống tại Việt Nam. Tháng 7/2008, trường xin phép được tuyển học sinh quốc tịch Việt Nam. Như đã giải thích ở trên, với các bậc giáo dục từ trung học cơ sở trở xuống, Việt Nam chưa cam kết mở cửa thị trường cho các nhà cung cấp dịch vụ giáo dục nước ngoài. Vì vậy, cơ quan quản lý có quyền từ chối đề nghị của nhà trường.

c. Vấn đề thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam

Đối với dịch vụ giáo dục phổ thông, Việt Nam chưa cam kết mở cửa thị trường cho các nhà cung cấp dịch vụ giáo dục nước ngoài.

Đối với dịch vụ giáo dục nâng cao, bao gồm giáo dục đại học, giáo dục cho người lớn và giáo dục khác, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được thành lập liên doanh (không hạn chế tỷ lệ góp vốn của phía nước ngoài) ngay từ khi gia nhập. Kể từ ngày 01/01/2009, họ được thành lập các cơ sở đào tạo 100% vốn nước ngoài.

Các cơ sở đào tạo có vốn đầu tư nước ngoài được thuê giáo viên nước ngoài giảng dạy nhưng các giáo viên này phải có tối thiểu 5 năm kinh nghiệm giảng dạy và phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo của Việt Nam công nhận về mặt chuyên môn.

Tình huống giả định

- Công ty ASI của Canada muốn đầu tư xây dựng làng giáo dục quốc tế 100% vốn nước ngoài để cung cấp dịch vụ mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông cho con em người nước ngoài và Việt kiều đang sinh sống tại Việt Nam và học sinh Việt Nam. Như đã giải thích ở trên, với các bậc giáo dục từ trung học cơ sở trở xuống, Việt Nam chưa cam kết mở cửa thị trường cho các nhà cung cấp dịch vụ giáo dục nước ngoài. Vì vậy, cơ quan quản lý có quyền từ chối đề nghị của công ty.

- Công ty APO của Anh xin thành lập trường đại học 100% vốn nước ngoài để giảng dạy chương trình cao đẳng và cử nhân cho sinh viên Việt Nam (đã tốt nghiệp phổ thông trung học). Theo cam kết, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được mở cơ sở đào tạo 100% vốn nước ngoài kể từ ngày 01/01/2009. Ngoài ra, phạm vi ngành đào tạo chỉ bao gồm các lĩnh vực kỹ thuật, khoa học tự nhiên, công nghệ, quản trị kinh doanh và khoa học kinh doanh, kinh tế học, kế toán, luật quốc tế và đào tạo ngôn ngữ. Do đó, công ty cần chờ tới ngày 10/01/2009 để được cấp phép. Khi cấp phép, cơ quan quản lý có quyền hạn chế ngành đào tạo của trường đại học theo cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO.

*

VI. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG

a. Phạm vi cam kết trong dịch vụ môi trường

Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được cung cấp các dịch vụ xử lý nước thải, xử lý rác thải, làm sạch khí thải, xử lý tiếng ồn và đánh giá tác động môi trường. Tuy nhiên, với một số dịch vụ thực thi quyền hạn của Chính phủ (hay còn gọi là dịch vụ công), Việt Nam bảo lưu quyền dành độc quyền hoặc đặc quyền cho các nhà khai thác tư nhân. Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài có thể sẽ không được phép tham gia cung cấp các dịch vụ như vậy.

b. Vấn đề thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam

Theo nội dung cam kết, trong vòng 4 năm kể từ khi gia nhập WTO, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập liên doanh trong đó vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 51% để cung cấp các dịch vụ xử lý nước thải, rác thải, làm sạch khí thải, xử lý tiếng ồn và đánh giá tác động môi trường.

Với dịch vụ xử lý rác thải, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài không được thiết lập hệ thống thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình. Họ chỉ được cung cấp dịch vụ xử lý rác thải tại các điểm thu gom rác thải do chính quyền địa phương chỉ định.

Tình huống giả định

Ông Ree, quốc tịch Hàn Quốc, muốn thành lập công ty 100% vốn nước ngoài tại TP Hồ Chí Minh để cung cấp các dịch vụ như sau:

- Thực hiện các hoạt động liên quan đến cơ chế phát triển sạch và giảm khí thải nhà kính;
- Xử lý nước công, nước thải, chất bài tiết và phân chuồng;
- Quản lý phân loại nước thải, rác thải và vật liệu tái sinh;
- Phát triển và cung ứng các công nghệ quản lý môi trường.

Như trên đã giải thích, trong vòng 4 năm đầu kể từ khi gia nhập WTO, Việt Nam có quyền từ chối các đơn xin thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài trong lĩnh vực dịch vụ môi trường. Vì vậy, việc cấp hay không cấp giấy phép cho ông Ree là hoàn toàn phụ thuộc vào nhu cầu của Việt Nam. Nếu có nhu cầu, Việt Nam có thể cấp giấy phép. Tuy nhiên, nếu đã cấp giấy phép cho ông Ree, theo nguyên tắc MFN, Việt Nam sẽ không có quyền từ chối các đơn xin tương tự nữa.

*

VII. DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

A. DỊCH VỤ BẢO HIỂM

Theo nội dung cam kết, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được cung cấp qua biên giới một số loại hình dịch vụ được liệt kê trong Biểu cam kết bao gồm: dịch vụ bảo hiểm cung cấp cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; dịch vụ tái bảo hiểm; bảo hiểm vận tải quốc tế; môi giới bảo hiểm và môi giới tái bảo hiểm; dịch vụ tư vấn, tính toán và đánh giá rủi ro.

Ngoài ra, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập các hình thức hiện diện thương mại như công ty liên doanh trong đó không hạn chế vốn góp của phía nước ngoài, công ty 100% vốn nước ngoài ngay từ khi Việt Nam gia nhập WTO. Đáng lưu ý là họ được phép cung cấp các dịch vụ bảo hiểm bắt buộc từ 1/1/2008 và được thành lập chi nhánh để cung cấp dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ sau 5 năm kể từ ngày Việt Nam gia nhập WTO.

Tình huống giả định

- Công ty Du lịch Anh Đức tại Hải Phòng thường xuyên tổ chức các tour du lịch nước ngoài cho khách Việt Nam. Để đảm bảo an toàn cho khách và bảo hiểm rủi ro cho hoạt động kinh doanh của công ty, công ty Anh Đức có nhu cầu mua bảo hiểm du lịch cho khách tại các công ty bảo hiểm nước ngoài tại nước đến du lịch.

Việc Công ty Anh Đức mua bảo hiểm du lịch của công ty bảo hiểm nước ngoài tại nước đến du lịch là hình thức cung cấp qua biên giới. Do Việt Nam chưa cam kết việc mua bán bảo hiểm du lịch qua biên giới cho công dân Việt Nam nên Công ty Anh Đức có thể sẽ phải chịu các hạn chế trong lĩnh vực này (thí dụ như không thể chuyển tiền thanh toán phí bảo hiểm cho công ty nước ngoài).

- Tháng 7/2008, Công ty Saltek của Thái Lan xin thành lập công ty 100% vốn nước ngoài để cung cấp dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cho khách hàng tại Việt Nam. Ngoài ra, công ty Saltek cũng muốn tham gia cung cấp các dịch vụ bảo hiểm bắt buộc.

Theo cam kết, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập công ty bảo hiểm 100% vốn nước ngoài ngay từ khi Việt Nam gia nhập WTO và được cung cấp các dịch vụ bảo hiểm bắt buộc kể từ ngày 01/01/2008. Dự án của công ty Saltek, vì vậy, là phù hợp với cam kết.

B. DỊCH VỤ NGÂN HÀNG

1. Thành lập chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài tại Việt Nam

Theo nội dung cam kết, các ngân hàng thương mại nước ngoài được phép thành lập chi nhánh tại Việt Nam để cung cấp dịch vụ ngay từ khi Việt Nam gia nhập WTO. Tuy nhiên, để được cấp giấy phép hoạt động, ngân hàng thương mại nước ngoài phải đáp ứng điều kiện là có tổng tài sản có trên 20 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn. Ngoài ra, khi đã được cấp phép, hoạt động của chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài bị hạn chế ở một số nội dung sau:

- Trong vòng 5 năm kể từ ngày Việt Nam gia nhập WTO, phải chịu hạn chế về tỷ lệ huy động tiền gửi bằng đồng Việt Nam từ thể nhân Việt Nam mà ngân hàng không có quan hệ tín dụng. Cụ thể, tỷ lệ huy động tiền gửi đối với các chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài vào thời điểm gia nhập WTO là 650% vốn pháp định được cấp. Tỷ lệ này được nâng dần qua từng năm và bãi bỏ vào năm 2011. Khi đó, chi nhánh các ngân hàng thương mại nước ngoài sẽ được huy động tiền gửi bằng đồng Việt Nam như các ngân hàng Việt Nam.

- Không được phép mở các điểm giao dịch khác ngoài trụ sở chi nhánh của mình.

2. Thành lập ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam

Theo cam kết, ngân hàng thương mại nước ngoài được phép thành lập ngân hàng liên doanh tại Việt Nam, trong đó phần vốn góp của bên nước ngoài không vượt quá 50% vốn điều lệ của ngân hàng liên doanh. Ngoài ra, kể từ ngày 01/04/2007, Việt Nam cho phép ngân hàng 100% vốn nước ngoài được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Tuy nhiên, để được cấp phép thành lập ngân hàng liên doanh và ngân hàng 100% vốn nước ngoài, ngân hàng thương mại nước ngoài phải có tổng tài sản có trên 10 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn.

Một khi đã được cấp giấy phép, các ngân hàng liên doanh và ngân hàng 100% vốn nước ngoài sẽ được đối xử như các ngân hàng Việt Nam trong mọi loại hình dịch vụ ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép thực hiện. Các ngân hàng này được phép huy động tiền gửi từ thể nhân và pháp nhân Việt Nam như các ngân hàng Việt Nam, được phát hành thẻ tín dụng và đặc biệt, được thiết lập hệ thống chi nhánh trên toàn quốc như các ngân hàng Việt Nam.

Tình huống giả định

Sau một thời gian hiện diện tại Việt Nam dưới hình thức văn phòng đại diện, một ngân hàng thương mại nước ngoài muốn thành lập ngân hàng liên doanh với một ngân hàng Việt Nam, trong đó phần vốn góp của ngân hàng nước ngoài là 51% vốn điều lệ của ngân hàng liên doanh. Dự định trong 2 năm đầu kể từ khi đi vào hoạt động, ngân hàng liên doanh sẽ mở 10 chi nhánh tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.

Ngân hàng liên doanh được phép thành lập theo cam kết nhưng phần vốn góp của bên nước ngoài không được vượt quá 50% vốn điều lệ. Ngân hàng thương mại nước ngoài, vì vậy, cần giảm phần vốn góp của mình xuống tối đa là 50% cho phù hợp với cam kết.

Sau khi đã được cấp phép, việc mở chi nhánh của ngân hàng liên doanh sẽ được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, như áp dụng cho các ngân hàng Việt Nam.

3. Mua cổ phần trong các ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam

Theo cam kết, tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài được phép mua cổ phần trong các ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam. Tổng số cổ phần do các tổ chức và cá nhân nước ngoài nắm giữ không được phép vượt quá 30% vốn điều lệ của ngân hàng. Tuy nhiên, tỷ lệ này có thể được nâng lên trong trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định thông thoáng hơn hoặc được Chính phủ chấp thuận bằng văn bản.

4. Cung cấp dịch vụ qua biên giới

Theo cam kết, Việt Nam cho phép các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng ở nước ngoài được cung cấp qua biên giới một số loại hình dịch vụ ngân hàng và tài chính khác cho khách hàng tại Việt Nam. Các dịch vụ này bao gồm:

- Cung cấp và chuyển giao thông tin tài chính và xử lý dữ liệu tài chính cũng như các phần mềm liên quan của các nhà cung cấp các dịch vụ tài chính khác
- Các dịch vụ tư vấn, trung gian môi giới và các dịch vụ tài chính phụ trợ khác đối với tất cả các dịch vụ ngân hàng chủ yếu, kể cả tham chiếu và phân tích tín dụng, nghiên cứu và tư vấn đầu tư và danh mục đầu tư, tư vấn về mua lại và về tái cơ cấu và chiến lược doanh nghiệp

Đây là 2 loại hình dịch vụ được phép cung cấp qua biên giới. Các loại hình dịch vụ khác như nhận tiền gửi, cho vay, thanh toán và chuyển tiền... không được thực hiện theo hình thức này.

Ngoài ra, cũng cần lưu ý là theo thông lệ, nội dung cam kết chỉ điều chỉnh việc cung cấp dịch vụ từ nước ngoài vào Việt Nam, không điều chỉnh chiều ngược lại. Do đó, hoạt động cung cấp dịch vụ từ Việt Nam ra nước ngoài của các tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam không chịu sự điều chỉnh của Biểu cam kết.

Tình huống giả định

Một số cá nhân Việt Nam mở tài khoản tiết kiệm tại Anh trong thời gian sinh sống tại đó. Sau khi về Việt Nam định cư, các cá nhân này muốn tiếp tục duy trì các tài khoản tiết kiệm của mình và dự định tiếp tục gửi tiền vào tài khoản đó.

Theo giải thích ở trên, các tổ chức tín dụng nước ngoài không được cung cấp dịch vụ nhận tiền gửi qua biên giới. Vì vậy, hoạt động gửi tiền vào tài khoản tại nước ngoài của các cá nhân nói trên có thể bị hạn chế.

C. DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN

Theo nội dung cam kết, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép cung cấp qua biên giới các dịch vụ liên quan đến chứng khoán như thông tin tài chính, tư vấn tài chính, dịch vụ trung gian và hỗ trợ kinh doanh chứng khoán. Ngoài ra, họ cũng được phép thành lập công ty liên doanh trong đó vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49% kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO. Cần lưu ý là hạn chế về tỷ lệ vốn góp này được duy trì vĩnh viễn, có nghĩa là trong bất kỳ thời điểm nào kể từ ngày gia nhập WTO, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài cũng không được phép góp quá 49% vốn điều lệ của liên doanh nếu như họ lựa chọn hình thức liên doanh.

Tuy nhiên, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập công ty chứng khoán 100% vốn nước ngoài sau 5 năm kể từ ngày Việt Nam gia nhập WTO. Thêm vào đó, cũng sau 5 năm kể từ ngày gia nhập, họ được phép thành lập chi nhánh để cung cấp các dịch vụ gồm:

- Quản lý tài sản như quản lý danh mục đầu tư, mọi hình thức quản lý đầu tư tập thể, quản lý quỹ hưu trí, các dịch vụ lưu ký và tín thác;
- Các dịch vụ thanh toán và thanh toán bù trừ chứng khoán, các công cụ phái sinh và các sản phẩm liên quan đến chứng khoán khác;

- Cung cấp và chuyển giao thông tin tài chính, các phần mềm liên quan của các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán;
- Tư vấn, trung gian và các dịch vụ phụ trợ liên quan đến chứng khoán...

Tình huống giả định

Ông Lý An, quốc tịch Trung Quốc, muốn hợp tác với Công ty TNHH Hương Giang để thành lập công ty chứng khoán liên doanh trong đó ông Lý góp 51% vốn điều lệ, Công ty Hương Giang góp 49%. Như trên đã giải thích, ông Lý cần hạ tỷ lệ góp vốn của mình xuống 49%. Nếu không, cơ quan quản lý Việt Nam có quyền từ chối cấp giấy phép cho công ty liên doanh

*

VIII. DỊCH VỤ Y TẾ VÀ XÃ HỘI

Theo nội dung cam kết, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ thông qua thành lập bệnh viện 100% vốn nước ngoài, liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó không hạn chế tỷ lệ góp vốn của phía nước ngoài hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Tuy nhiên, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải đáp ứng yêu cầu về tỷ lệ vốn đầu tư tối thiểu. Theo đó, đối với bệnh viện là 20 triệu USD, bệnh xá đa khoa là 2 triệu USD và cơ sở điều trị chuyên khoa là 200 nghìn USD. Sau khi đã được thành lập, hiện diện thương mại của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được đối xử bình đẳng như các cơ sở y tế của Việt Nam, trừ các lĩnh vực đã được bảo lưu tại phần cam kết chung.

Tình huống giả định

- Phòng khám của một nhà đầu tư Đức đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, chuyên cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh cho khách hàng tại Hà Nội. Để nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, phòng khám muốn bán thuốc cho khách hàng như là một phần của chu trình chữa bệnh. Một số ý kiến cho rằng bán thuốc cho khách hàng như vậy là thuộc phạm vi của dịch vụ phân phối và vì vậy, theo cam kết gia nhập WTO của Việt Nam, cơ quan quản lý có thể từ chối đề nghị của nhà đầu tư.

Theo định nghĩa về dịch vụ phân phối thì việc bán thuốc tới người tiêu dùng cuối cùng được coi là bán lẻ. Tuy nhiên, do phòng khám chỉ bán thuốc cho người bệnh như là một công đoạn của chu trình chữa bệnh và tính tiền thuốc vào hoá đơn chữa bệnh nên có thể coi việc bán thuốc là một bộ phận của dịch vụ y tế, không chịu sự điều chỉnh của cam kết trong dịch vụ phân phối.

- Bệnh viện A là bệnh viện 100% vốn nước ngoài, đã được cấp phép đầu tư từ trước năm 2007. Trong giấy phép ghi rõ bệnh viện được quyền bán thuốc chữa bệnh cho bệnh nhân điều trị nội trú và ngoại trú. Tháng 8/2008, trong đợt kiểm tra các cơ sở khám chữa bệnh, thanh tra y tế tỉnh B. quyết định phạt hành chính bệnh viện A về hành vi bán lẻ thuốc cho bệnh nhân, viện dẫn rằng hành vi này là không được phép theo cam kết gia nhập WTO của Việt Nam.

Quyết định phạt hành chính của thanh tra y tế tỉnh B. là không đúng bởi theo "điều khoản bảo lưu" của phần cam kết chung, giấy phép đã cấp cho bệnh viện A sẽ không bị thu hẹp lại trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Hơn nữa, như đã nói ở ví dụ trên,

việc bán thuốc cho bệnh nhân điều trị tại cơ sở khám chữa bệnh của mình, nếu không có quy định của cơ quan chức năng thì chưa thể coi là hành vi bán lẻ thuốc.

*

IX. DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ DỊCH VỤ LIÊN QUAN

1. Vấn đề cung cấp dịch vụ ăn uống, nhà hàng gắn với đầu tư, nâng cấp, cải tạo và mua lại khách sạn

Theo nội dung cam kết, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập liên doanh trong đó vốn góp nước ngoài chiếm đa số và công ty 100% vốn nước ngoài để cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng tại Việt Nam. Tuy nhiên, để được phép cung cấp dịch vụ, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải đầu tư, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn tại Việt Nam. Điều này có nghĩa là, nếu pháp luật Việt Nam không quy định khác đi thì nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài không được cung cấp các loại dịch vụ khách sạn và nhà hàng nếu không gắn với việc đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn ở Việt Nam. Hạn chế này được duy trì đến năm 2015.

Tình huống giả định

- Công ty TDH tại Bình Dương muốn thành lập liên doanh với hai đối tác Hàn Quốc để kinh doanh nhà hàng, khách sạn, dịch vụ ăn uống (bánh ngọt, đồ uống giải khát, đồ uống có cồn như rượu bia), cửa hàng tự phục vụ, dịch vụ ăn uống theo hợp đồng, tổ chức tiệc... Vốn đầu tư là 16 tỷ đồng, trong đó Công ty TDH góp 15%, hai nhà đầu tư Hàn Quốc góp 85%.

Trong trường hợp này, nếu công ty liên doanh có đầu tư xây dựng khách sạn thì sẽ được cung cấp các dịch vụ ăn uống, nhà hàng trong khuôn viên khách sạn. Nếu không đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn thì dự án chưa phù hợp với yêu cầu đã đưa ra trong Biểu cam kết. Cơ quan quản lý, vì vậy, có thể từ chối cấp giấy phép cho công ty liên doanh.

- Công ty CPK là công ty có vốn đầu tư nước ngoài, được cấp phép đầu tư từ năm 2006 để kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống tại Hà Nội. Để mở rộng kinh doanh, năm 2008 công ty xin mở thêm 2 nhà hàng nữa tại Hà Nội.

Giấy phép đã cấp cho Công ty CPK sẽ không bị thu hẹp lại theo "điều khoản bảo lưu" của phần cam kết chung. Tuy nhiên, năm 2008, cơ quan giấy phép có quyền căn cứ vào cam kết gia nhập WTO để từ chối cấp phép mở thêm nhà hàng cho công ty nếu công ty không gắn việc mở nhà hàng với đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn.

2. Vấn đề thành lập liên doanh, công ty 100% vốn nước ngoài để cung cấp dịch vụ đại lý lữ hành và điều hành tour du lịch

Theo nội dung cam kết, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ đại lý lữ hành và điều hành tour du lịch dưới hình thức liên doanh trong đó không hạn chế phần vốn góp của bên nước ngoài. Với các dịch vụ này, Việt Nam chưa cam kết hình thức công ty 100% vốn nước ngoài.

Tình huống giả định

Một nhà đầu tư Hoa Kỳ muốn thành lập công ty lữ hành 100% vốn nước ngoài. Tuy nhiên, do Việt Nam chưa cam kết hình thức công ty 100% vốn nước ngoài đối với dịch vụ lữ hành nên đơn xin cấp phép của nhà đầu tư Hoa Kỳ có thể bị từ chối. Để được cung cấp dịch vụ lữ hành tại Việt Nam, nhà đầu tư Hoa Kỳ phải liên doanh với một đối tác Việt Nam.

3. Vấn đề tổ chức tour cho khách du lịch nước ngoài vào Việt Nam (inbound) và cho khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài (outbound)

Theo nội dung cam kết, các doanh nghiệp lữ hành có vốn đầu tư nước ngoài được phép tổ chức đưa khách du lịch nước ngoài vào Việt Nam. Họ cũng được cung cấp dịch vụ lữ hành nội địa nhưng dịch vụ này phải là một phần của dịch vụ đưa khách du lịch vào Việt Nam.

Các doanh nghiệp lữ hành có vốn đầu tư nước ngoài không được tổ chức tour tham quan nước ngoài cho khách du lịch Việt Nam (outbound).

4. Vấn đề hướng dẫn viên du lịch

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được sử dụng người nước ngoài làm hướng dẫn viên mà phải sử dụng công dân Việt Nam.

*

X. DỊCH VỤ GIẢI TRÍ, VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO

Cam kết duy nhất của Việt Nam là sau 5 năm kể từ ngày Việt Nam gia nhập WTO, sẽ cho phép nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được thành lập liên doanh trong đó vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49% để cung cấp các dịch vụ giải trí bao gồm nhà hát, nhạc sống và xiếc. Ngoài ra chưa có bất kỳ cam kết nào khác.

Đối với các dịch vụ giải trí, văn hoá và thể thao khác, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được phép cung cấp duy nhất dịch vụ trò chơi điện tử dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh, trong đó vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 49%. Đối tác Việt Nam của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải là đơn vị đã được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực trò chơi điện tử.

Tình huống giả định

Công ty Du lịch Bắc Hà cùng Công ty Yalo của Hồng Kông ký thoả thuận thành lập liên doanh để kinh doanh trò chơi điện tử và dịch vụ âm thực. Tỷ lệ góp vốn của Du lịch Bắc Hà là 70%, của Công ty Yalo là 30%. Công ty Bắc Hà chưa có giấy phép kinh doanh trò chơi điện tử.

Đối với dịch vụ kinh doanh trò chơi điện tử, tỷ lệ góp vốn của phía nước ngoài như vậy là phù hợp với cam kết. Tuy nhiên, cơ quan quản lý có thể từ chối cấp phép bởi Công ty Bắc Hà chưa đáp ứng được điều kiện đưa ra trong Biểu cam kết của Việt Nam. Ngay cả trong trường hợp Công ty Bắc Hà đã có giấy phép kinh doanh trò chơi điện tử, cơ quan quản lý vẫn có quyền từ chối cấp phép cho mảng dịch vụ âm thực bởi không gắn với việc xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn.

*

XI. DỊCH VỤ VẬN TẢI

A. DỊCH VỤ VẬN TẢI BIỂN

1. Vấn đề vận chuyển hàng hoá và hành khách quốc tế

Công ty vận tải biển nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ vận tải hàng hoá quốc tế (hàng hoá xuất, nhập khẩu) mà không phải chịu bất kỳ hạn chế nào và được đối xử công bằng như các công ty vận tải biển Việt Nam khi vận tải hàng hoá quốc tế. Cam kết này phù hợp với tập quán mua bán hàng hóa của các chủ hàng xuất, nhập khẩu Việt Nam. Hiện tại, gần 80% lượng hàng hóa xuất, nhập khẩu của Việt Nam do các công ty vận tải biển nước ngoài vận chuyển. Tuy nhiên, công ty vận tải biển nước ngoài không được phép cung cấp dịch vụ vận tải ven bờ - tức là vận tải hàng hóa giữa các cảng biển của Việt Nam.

Cam kết bổ sung về dịch vụ vận tải biển cho phép các nhà cung cấp dịch vụ vận tải biển quốc tế được sử dụng các dịch vụ tại cảng biển Việt Nam (như hoa tiêu, lai dắt; cung ứng lương thực, thực phẩm, nhiên liệu; thu gom rác thải, nước dằn...) dựa trên các điều kiện hợp lý và không phân biệt đối xử. Cam kết bổ sung này nhằm bảo đảm cho tàu nước ngoài khi vào cảng biển Việt Nam được đối xử công bằng theo nguyên tắc "đến trước được phục vụ trước".

Một điểm cần lưu ý là các công ty vận tải biển nước ngoài không được phép cung cấp dịch vụ vận tải hành khách quốc tế. Thực chất, họ không được phép tổ chức các tuyến vận chuyển hành khách thường xuyên giữa nước ngoài và Việt Nam. Tuy nhiên, họ có thể vận chuyển hành khách với điều kiện vận chuyển như là một phần của dịch vụ khác, ví dụ dịch vụ đưa khách tham quan du lịch.

2. Vấn đề thành lập công ty tại Việt Nam để cung cấp dịch vụ vận tải biển

a. Thành lập công ty vận hành đội tàu treo cờ Việt Nam

Theo nội dung cam kết, kể từ năm 2009 nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập liên doanh với phần vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49% vốn điều lệ của liên doanh để vận hành đội tàu treo cờ Việt Nam để vận chuyển hàng hoá và hành khách quốc tế. Các công ty liên doanh này không được phép vận chuyển hàng hoá và hành khách trên các tuyến ven bờ (vận chuyển giữa các cảng biển của Việt Nam).

Các công ty liên doanh được phép thuê thuyền viên nước ngoài làm việc trên các tàu treo cờ Việt Nam của liên doanh nhưng tổng số thuyền viên nước ngoài không được vượt quá 1/3 tổng số nhân viên của tàu. Ngoài ra, thuyền trưởng hoặc thuyền phó thứ nhất phải là công dân Việt Nam.

Tình huống giả định

Công ty Viễn Đông muốn thành lập liên doanh với công ty vận tải biển của Hàn Quốc để cung cấp dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách tại Việt Nam. Vốn góp của bên nước ngoài trong liên doanh là 51%. Trong thời gian hoạt động ban đầu, công ty dự định thuê một số tàu kèm theo đội ngũ thuyền viên nước ngoài.

Trong trường hợp này, trước hết, Công ty Viễn Đông phải chờ đến năm 2009 mới được phép thành lập liên doanh với đối tác nước ngoài. Thứ hai, vốn góp của bên nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 49%. Đây là hạn chế vĩnh viễn. Do đó, nếu muốn thành lập liên doanh, công ty của Hàn Quốc phải giảm tỷ lệ góp vốn từ 51% xuống 49%. Ngoài ra, công ty không được thuê toàn bộ đội ngũ thuyền viên nước ngoài mà phải đảm bảo 2/3 định biên của tàu mà công ty vận hành là công dân Việt Nam.

b. Vấn đề công ty vận tải biển nước ngoài thành lập công ty tại Việt Nam để thực hiện các hoạt động tại Việt Nam liên quan đến hàng hoá do công ty đó vận chuyển nhằm cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức cho khách hàng của mình, trong đó vận tải biển quốc tế là công đoạn chính và do công ty vận tải đó cung cấp

Theo nội dung cam kết, hình thức thành lập này phải chịu các hạn chế về vốn góp và phạm vi hoạt động. Cụ thể là

- *Hạn chế về vốn góp*: Từ ngày 11/01/2007, công ty vận tải biển nước ngoài chỉ được phép thành lập liên doanh với tỷ lệ góp vốn của bên nước ngoài không quá 51%. Từ ngày 11/01/2012, công ty vận tải biển nước ngoài được phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

- *Hạn chế về phạm vi hoạt động*: Từ ngày 11/01/2007, công ty liên doanh chỉ được thực hiện 5 hoạt động sau:

- Tiếp thị và bán dịch vụ vận tải biển thông qua giao dịch trực tiếp với khách hàng, từ việc niêm yết giá đến việc lập chứng từ vận tải;
- Đại diện cho chủ hàng;
- Cung cấp các thông tin kinh doanh theo yêu cầu;

- Chuẩn bị tài liệu liên quan đến chứng từ vận tải bao gồm cả chứng từ hải quan hoặc các chứng từ khác liên quan đến xuất xứ và đặc tính của hàng hóa được vận chuyển;
- Cung cấp dịch vụ vận tải biển bao gồm cả dịch vụ vận tải nội địa bằng tàu mang cờ quốc tịch Việt Nam để cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức.

Từ ngày 11/01/2012, các công ty liên doanh và công ty 100% vốn nước ngoài được thực hiện thêm 2 hoạt động sau:

- Thay mặt công ty vận tải biển nước ngoài tổ chức cho tàu vào cảng hoặc tiếp nhận hàng khi có yêu cầu;
- Đàm phán và ký kết hợp đồng vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa liên quan đến hàng hóa do công ty vận tải biển nước ngoài vận chuyển.

Các hoạt động nêu trên thuộc phạm vi lĩnh vực đại lý tàu biển và đại lý vận tải hàng hóa bằng đường biển. Trước khi gia nhập WTO, Việt Nam không cho phép nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực đại lý tàu biển và chỉ cho phép liên doanh với tỷ lệ vốn góp của nước ngoài không quá 49% đối với dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa bằng đường biển (Nghị định số 10/2001/NĐ-CP). Tuy nhiên, trước xu hướng phát triển của vận tải đa phương thức quốc tế và yêu cầu của các nhà cung cấp dịch vụ vận tải biển nước ngoài, Chính phủ Việt Nam đã đưa ra cam kết tương đối mở để các công ty vận tải biển nước ngoài có thể cung cấp dịch vụ trọn gói cho khách hàng.

Tình huống giả định

- Nhà đầu tư nước ngoài là Công ty SAM SHIPPING góp 51% vốn liên doanh với Công ty Biển Xanh của Việt Nam để thành lập Công ty SAM SHIPPING VIỆT NAM. Công ty xin kinh doanh các hoạt động sau:

- Tiếp thị và bán dịch vụ vận tải biển thông qua giao dịch trực tiếp với khách hàng, từ việc niêm yết giá đến việc lập chứng từ vận tải;
- Đại diện cho chủ hàng;
- Cung cấp các thông tin kinh doanh theo yêu cầu;
- Chuẩn bị tài liệu liên quan đến chứng từ vận tải bao gồm cả chứng từ hải quan hoặc các chứng từ khác liên quan đến xuất xứ và đặc tính của hàng hóa được vận chuyển;
- Cung cấp dịch vụ vận tải biển bao gồm cả dịch vụ vận tải nội địa bằng tàu mang cờ quốc tịch Việt Nam để cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức.

Điểm mấu chốt để xem xét cấp giấy chứng nhận đầu tư là Công ty SAM SHIPPING VIỆT NAM phải gắn hoạt động kinh doanh của mình với hàng hóa do chính công ty mẹ SAM SHIPPING vận chuyển bằng đường biển, theo nội dung cam kết đã trình bày tại điểm (b) trên đây. Ngoài ra, cần xem xét tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh. Trong trường hợp này, tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài phù hợp với cam kết nhưng bản đề nghị cấp giấy chứng nhận đầu tư lại không nêu rõ việc công ty liên doanh được thành lập để thực hiện các hoạt động liên quan đến hàng hóa do chính công ty mẹ là SAM SHIPPING vận chuyển. Vì vậy, để được cấp giấy chứng nhận đầu tư, các bên tham gia liên doanh phải điều chỉnh lại hồ sơ, thể hiện đúng mục tiêu kinh doanh của Công ty SAM SHIPPING VIỆT NAM, phù hợp với cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO.

- Công ty Cơ khí và Đóng tàu Dankin tại Vũng Tàu đã được cấp giấy phép đầu tư từ năm 2005 để đóng và sửa chữa tàu thuyền, sản xuất thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá và cung cấp các dịch vụ có liên quan. Để mở rộng phạm vi kinh doanh, công ty đề nghị bổ sung một số ngành nghề kinh doanh như sau:

- Cung cấp hàng hoá, thiết bị, vật tư, phụ tùng công nghiệp, hàng hải;
- Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Dịch vụ tư vấn đầu tư và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ hoạt động đầu tư và thương mại.

Công ty Dankin là công ty 100% vốn nước ngoài nên theo cam kết, công ty phải chờ đến năm 2012 mới được cung cấp dịch vụ đại lý tàu biển. Do vậy, để được điều chỉnh giấy phép, công ty Dongil phải loại dịch vụ đại lý tàu biển khỏi phạm vi dự kiến hoạt động của mình.

3. Các dịch vụ hỗ trợ vận tải biển

a. Dịch vụ xếp dỡ container

Theo nội dung cam kết, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được thành lập liên doanh để cung cấp dịch vụ xếp dỡ container tại cảng biển với tỷ lệ vốn góp không quá 50%. Ngoài ra, họ không phải chịu bất kỳ hạn chế nào khác. Dịch vụ xếp dỡ container trong cam kết này không cần phải gắn với việc đầu tư xây dựng cảng biển.

b. Dịch vụ thông quan

Theo nội dung cam kết, từ ngày 11/01/2007 nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép góp vốn đến 51% trong công ty liên doanh để cung cấp dịch vụ thông quan. Hạn chế về tỷ lệ vốn góp trong liên doanh sẽ được xóa bỏ sau ngày 11/01/2012. Với dịch vụ này, Việt Nam chưa cam kết hình thức công ty 100% vốn nước ngoài.

Ngoài hạn chế về tỷ lệ vốn góp nói trên, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài không phải chịu bất kỳ hạn chế nào khác và được đối xử công bằng như các doanh nghiệp Việt Nam cung cấp dịch vụ thông quan.

c. Dịch vụ bãi container

Cam kết cho phép nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được góp vốn đến 51% trong công ty liên doanh để cung cấp dịch vụ bãi container từ ngày 11/01/2007. Sau ngày 11/01/2014, sẽ không duy trì bất kỳ hạn chế nào. Ngoài ra, tương tự như dịch vụ thông quan, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được đối xử công bằng như các doanh nghiệp Việt Nam hoạt động trong cùng lĩnh vực.

Tình huống giả định

- Công ty TNHH Hanjin Shipping Việt Nam là công ty liên doanh xin đăng ký lại và điều chỉnh mục tiêu hoạt động. Công ty HANJIN SHIPPING CO., LTD. là nhà đầu tư nước ngoài góp 51% vốn; các bên Việt Nam (gồm Công ty TNHH giao nhận vận tải thương mại SGN và Công ty cổ phần tư vấn và liên kết doanh nghiệp Việt) góp 49% vốn. Ngành nghề kinh doanh công ty xin đăng ký lại bao gồm:

1. Cung cấp các dịch vụ:

- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa được vận tải bằng các phương thức vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển và đường hàng không;
- Dịch vụ thông quan (khai thuê hải quan);
- Các dịch vụ hỗ trợ khác cho các hoạt động trên.

2. Thực hiện các hoạt động sau đây liên quan đến hàng hóa do Hanjin Shipping Co.,Ltd. vận chuyển:

- Tiếp thị và bán dịch vụ vận tải biển thông qua giao dịch trực tiếp với khách hàng, từ việc niêm yết giá đến việc lập chứng từ vận tải;

- Cung cấp các thông tin kinh doanh theo yêu cầu;
- Chuẩn bị tài liệu liên quan đến chứng từ vận tải bao gồm cả chứng từ hải quan hoặc các chứng từ khác liên quan đến xuất xứ và đặc tính của hàng hóa được vận chuyển;
- Cung cấp dịch vụ vận tải biển bao gồm cả dịch vụ vận tải nội địa bằng tàu mang cờ quốc tịch Việt Nam để cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức.

Công ty TNHH Hanjin Shipping Việt Nam đăng ký mục tiêu hoạt động liên quan đến nhiều cam kết. Vì vậy, khi xem xét điều chỉnh phạm vi hoạt động, cơ quan quản lý Việt Nam có quyền căn cứ vào cam kết hạn chế nhất. Trong trường hợp này, nhà đầu tư nước ngoài là Hanjin Shipping Co., Ltd. góp 51% vốn nên Công ty liên doanh TNHH Hanjin Shipping Việt Nam có thể sẽ không được cung cấp "dịch vụ hỗ trợ khác" bởi theo nội dung cam kết, tỷ lệ vốn góp để cung cấp các dịch vụ này bị hạn chế ở mức 49% cho đến năm 2010. Các dịch vụ còn lại là phù hợp với cam kết. Vì vậy, Công ty TNHH Hanjin Shipping Việt Nam được phép điều chỉnh phạm vi hoạt động đối với các dịch vụ này.

- Công ty Luật J&P đề nghị giải thích "Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa tại cảng biển" và "Dịch vụ xếp dỡ container" tại cảng biển là hai loại dịch vụ khác nhau hay chỉ là một loại dịch vụ. Các doanh nghiệp cảng biển có thể thực hiện "Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa tại cảng biển" mà không theo cam kết của WTO hay không?

"Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa tại cảng biển" bao gồm cả "Dịch vụ xếp dỡ container tại cảng biển". Tuy nhiên, cam kết trong WTO chỉ áp dụng đối với "Dịch vụ xếp dỡ container" tại cảng biển, không áp dụng đối với dịch vụ xếp dỡ các loại hàng hóa khác. Các doanh nghiệp khai thác cảng biển có vốn đầu tư nước ngoài, nếu cung cấp dịch vụ xếp dỡ container, phải tuân theo cam kết của Việt Nam trong WTO.

B. DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Theo nội dung cam kết, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được đầu tư thành lập công ty liên doanh để cung cấp dịch vụ vận tải hàng hoá, vận tải hành khách đường thủy nội địa nhưng bị hạn chế về tỷ lệ vốn góp không vượt quá 49%.

C. DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNG KHÔNG

1. Dịch vụ tiếp thị và bán sản phẩm hàng không

Theo nội dung cam kết, các hãng hàng không nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ tại Việt Nam thông qua văn phòng bán vé của hãng hoặc các đại lý tại Việt Nam.

2. Dịch vụ đặt giữ chỗ bằng máy tính

Theo nội dung cam kết, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài có thể cung cấp dịch vụ đặt giữ chỗ cho khách hàng Việt Nam thông qua các phương tiện thông tin liên lạc hoặc thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam để cung cấp dịch vụ. Hạn chế duy nhất đối với việc cung cấp dịch vụ đặt giữ chỗ bằng máy tính là phải sử dụng mạng viễn thông công cộng dưới sự quản lý của cơ quan viễn thông Việt Nam.

3. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay

Từ ngày 11/01/2007, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập liên doanh để bảo dưỡng và sửa chữa máy bay tại Việt Nam nhưng bị hạn chế về tỷ lệ vốn góp không vượt quá 51%. Sau ngày 11/01/2012, nhà đầu tư nước ngoài có thể thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài để cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay.

D. DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT

Theo nội dung cam kết, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được đầu tư thành lập công ty liên doanh để cung cấp dịch vụ vận tải hàng hoá bằng đường sắt và bị hạn chế về tỷ lệ vốn góp không vượt quá 49%.

Dịch vụ này có hai điểm đáng chú ý. Một là, Việt Nam chưa đưa ra cam kết đối với hiện diện thương mại để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng đường sắt. Hai là, Việt Nam chưa đưa ra cam kết đối với dịch vụ vận tải đường sắt qua biên giới.

E. DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ

Theo nội dung cam kết, từ ngày 11/01/2007, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập công ty liên doanh hoặc ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh để cung cấp dịch vụ vận tải hàng hoá, vận tải hành khách bằng đường bộ nhưng bị hạn chế về tỷ lệ vốn góp không vượt quá 49%. Sau ngày 11/01/2010, tùy theo nhu cầu thị trường, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài có thể được xem xét để cho phép đầu tư thành lập liên doanh với tỷ lệ vốn góp không quá 51% để cung cấp dịch vụ vận tải hàng hoá. Các công ty liên doanh được thành lập để cung cấp dịch vụ vận tải đường bộ phải sử dụng 100% lái xe là công dân Việt Nam.

Cam kết về vận tải đường bộ có mấy điểm đáng chú ý. Một là, Việt Nam chưa đưa ra cam kết đối với dịch vụ vận tải đường bộ qua biên giới. Hai là, Việt Nam có thể cho phép liên doanh để vận tải hàng hóa trong đó nước ngoài chiếm đến 51% vốn sau khi đã "kiểm tra nhu cầu kinh tế". Tuy nhiên, cam kết này không áp dụng cho vận tải hành khách bằng đường bộ.

Tình huống giả định

Công ty TNHH NIPPON KONPO VIỆT NAM góp 49% vốn liên doanh với Công ty TNHH Phúc Bình để thành lập Công ty TNHH DỊCH VỤ TIẾP VẬN NKV chuyên cung cấp dịch vụ đại lý vận tải đường hàng không, đường biển; dịch vụ giao nhận hàng hóa được vận tải bằng đường biển, đường sắt và đường bộ; dịch vụ làm thủ tục hải quan cho hàng hóa; dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ.

Do hồ sơ xin kinh doanh nhiều ngành nghề, liên quan đến nhiều cam kết nên trong quá trình xem xét, cơ quan quản lý của Việt Nam có quyền căn cứ vào cam kết nào hạn chế nhất. Trong trường hợp này, dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ bị hạn chế tỷ lệ vốn góp của nước ngoài không quá 49%, các ngành nghề khác tỷ lệ vốn góp của nước ngoài bị hạn chế ở mức 51%. Với tỷ lệ vốn góp của NIPPON KONPO VIỆT NAM như nêu trong hồ sơ (49%), các bên được phép thành lập Công ty TNHH DỊCH VỤ TIẾP VẬN NKV để cung cấp các dịch vụ như dự kiến.

F. DỊCH VỤ HỖ TRỢ CÁC PHƯƠNG THỨC VẬN TẢI

1. Dịch vụ xếp dỡ container

Theo nội dung cam kết, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được hiện diện tại Việt Nam dưới hình thức liên doanh, trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 50%. Ngoài ra, công ty liên doanh không được phép cung cấp dịch vụ xếp dỡ container tại các sân bay.

2. Dịch vụ kho bãi và dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa

Theo nội dung cam kết, từ ngày 11/01/2007, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được góp vốn đến 51% để thành lập công ty liên doanh cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa. Sau ngày 11/01/2014 sẽ không duy trì bất kỳ hạn chế nào.

Công ty có vốn đầu tư nước ngoài cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa được đối xử bình đẳng như các doanh nghiệp Việt Nam hoạt động trong cùng lĩnh vực.

3. Các dịch vụ khác

Theo nội dung cam kết, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam với tỷ lệ góp vốn của bên nước ngoài không quá 49% để cung cấp một số dịch vụ hỗ trợ vận tải như kiểm tra vận đơn, môi giới vận tải hàng hóa, lấy mẫu và xác định trọng lượng, giám định hàng hóa, nhận và chấp nhận hàng, chuẩn bị chứng từ vận tải. Các dịch vụ nói trên được thực hiện thay mặt chủ hàng. Từ ngày 11/01/2010, hạn chế về tỷ lệ vốn góp của nước ngoài trong liên doanh là 51% và sau ngày 11/01/2014, sẽ không còn hạn chế về tỷ lệ vốn góp.

Các công ty cung cấp các dịch vụ nói trên được đối xử bình đẳng như các doanh nghiệp Việt Nam hoạt động trong cùng lĩnh vực.

*

PHỤ LỤC

HỆ THỐNG PHÂN LOẠI SẢN PHẨM TRUNG TÂM TẠM THỜI (PCPC)

CHƯƠNG 5: CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ XÂY DỰNG; ĐẤT

MỤC 51 CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Công việc trước khi dựng, xây dựng mới và sửa chữa, tu sửa, bảo quản, bảo trì đối với các công trình dân cư, phi dân cư hoặc công trình kỹ thuật dân dụng. Công việc này có thể do các nhà thầu thông thường thực hiện (những người này làm tất cả Công việc xây dựng cho chủ dự án) hoặc người chủ tự làm; hoặc được chia thành những hạng mục nhỏ cho các nhà thầu phụ chuyên môn, ví dụ như Dịch vụ lắp đặt, khi đó giá trị công việc do các nhà thầu phụ thực hiện là 1 phần công việc của nhà thầu chính. Các sản phẩm được phân vào mục này đều là các dịch vụ cần thiết cho quá trình thực hiện các loại công việc xây dựng khác nhau, thành phẩm cuối cùng của các hoạt động xây dựng.

511 Công việc trước khi xây dựng tại các mặt bằng xây dựng

5111 51110 Tìm hiểu mặt bằng xây dựng

Dịch vụ tìm hiểu mặt bằng xây dựng nhằm tìm ra địa điểm thích hợp nhất cho 1 dự án xây dựng, và dịch vụ khoanh vùng địa điểm đó, ví dụ khoanh vùng vị trí nơi đang thực hiện 1 hay nhiều các phần Dịch vụ hay giai đoạn chính của quá trình xây dựng.

Ngoại trừ: Các dịch vụ khoan thử được phân vào tiêu mục 51130 (Công việc định hình và giải tỏa công trường). Các dịch vụ kiến trúc, thiết kế, khảo sát và lập bản đồ được phân vào mục 867 (Các dịch vụ kiến trúc, thiết kế và kỹ thuật khác)

5112 51120 Dịch vụ tháo dỡ

Dịch vụ tháo dỡ và đập bỏ các công trình, các kết cấu, đường xá khác, và dịch vụ bán các vật liệu từ Dịch vụ tháo dỡ, đập bỏ

5113 51130 Dịch vụ định hình và giải phóng mặt bằng

Dịch vụ chuẩn bị để công trường sẵn sàng cho Các công việc xây dựng, bao gồm Dịch vụ nổ mìn, khoan thử và di rời đất đá.

5114 51140 Dịch vụ đào bới và di dời đất

Dịch vụ đào bới, khai quật, di dời đất, san bằng bề mặt công trường và đào rãnh

Ngoại trừ: Dịch vụ đào móng được phân vào tiểu mục 51510 (Dịch vụ làm móng, bao gồm Dịch vụ đóng cọc)

5115 51150 Dịch vụ chuẩn bị công trường để khai thác mỏ

Dịch vụ đào đường hầm, giải tỏa vật cản và Các công việc chuẩn bị, triển khai khác liên quan đến các khoáng chất, trừ dầu và khí đốt

Ngoại trừ: Các dịch vụ xây dựng liên quan đến dịch vụ khai thác dầu và khí đốt được phân vào tiểu mục 88300 (Các dịch vụ liên quan đến khai thác mỏ)

5116 51160 Dịch vụ dựng giàn giáo

Dịch vụ dựng và dỡ giàn giáo

512 Dịch vụ xây dựng đối với các công trình xây dựng

5121 51210 Đối với công trình xây dựng dân cư với 1 và 2 nhà ở

Dịch vụ xây dựng (bao gồm Dịch vụ xây dựng mới, mở rộng, sửa đổi, nâng cấp) các công trình xây dựng dân cư với 1 hoặc 2 nhà ở

5122 51220 Đối với công trình xây dựng dân cư với nhiều nhà ở

Dịch vụ xây dựng (bao gồm Dịch vụ xây dựng mới, mở rộng, sửa đổi, nâng cấp) các công trình xây dựng dân cư với 3 hoặc nhiều hơn nhà ở

5123 51230 Đối với nhà kho và công trình công nghiệp

Dịch vụ xây dựng (bao gồm Dịch vụ xây dựng mới, mở rộng, sửa đổi, nâng cấp) nhà kho và các công trình công nghiệp sự công trình phục vụ sản xuất và công nghiệp nhẹ.

Ngoại trừ: Dịch vụ xây dựng đối với 1 số tiện nghi nhất định phục vụ sản xuất được phân vào tiểu mục 51360

5124 51240 Đối với các công trình xây dựng thương mại

Dịch vụ xây dựng (bao gồm Dịch vụ xây dựng mới, mở rộng, sửa đổi, nâng cấp) các công trình xây dựng thương mại như công trình văn phòng, ngân hàng, ga ra đỗ xe, trạm xăng, dịch vụ, trung tâm buôn bán, ga đường bộ, đường sắt và hàng không.

5125 51250 Đối với các công trình vui chơi giải trí công cộng

Dịch vụ xây dựng (bao gồm Dịch vụ xây dựng mới, mở rộng, sửa đổi, nâng cấp) các công trình vui chơi giải trí công cộng như rạp chiếu phim, rạp hát, phòng hòa nhạc, phòng nhảy và hộp đêm.

Ngoại trừ: Dịch vụ trên dựng trên 1 số tiện nghi thể thao và giải trí được phân vào tiểu mục 5137.

5126 51260 Đối với các công trình khách sạn, nhà hàng và các công trình tương tự

Dịch vụ xây dựng (bao gồm Dịch vụ xây dựng mới, mở rộng, sửa đổi, nâng cấp) các công trình khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ, nhà tập thể, nhà hàng, và các công trình tương tự

5127 51270 Đối với các công trình giáo dục

Dịch vụ xây dựng (bao gồm Dịch vụ xây dựng mới, mở rộng, sửa đổi, nâng cấp) các công trình giáo dục như trường phổ thông, cao đẳng, đại học, thư viện, phòng lưu trữ và bảo tàng.

5128 51280 Đối với các công trình y tế

Dịch vụ xây dựng (bao gồm Dịch vụ xây dựng mới, mở rộng, sửa đổi, nâng cấp) các công trình y tế như bệnh viện và viện điều dưỡng

5129 51290 Đối với các công trình khác

Dịch vụ xây dựng (bao gồm Dịch vụ xây dựng mới, mở rộng, sửa đổi, nâng cấp) các công trình phi dân cư chưa được phân vào tiểu mục nào như các công trình tôn giáo, nhà tù.

513 Dịch vụ xây dựng đối với các thiết kế dân dụng

5131 51310 Đối với đường cao tốc (ngoại trừ đường cao tốc nền cao), đường phố, đường thông thường, đường sắt và đường băng trong sân bay

Dịch vụ xây dựng đường cao tốc (ngoại trừ đường cao tốc nền cao), đường phố, đường dành cho các phương tiện khác và người đi bộ, thành lan can, đường sắt và đường băng trong sân bay

Ngoại trừ: Dịch vụ xây dựng đường cao tốc nền cao và các đường ngầm được phân vào phân tiểu mục 51320

5132 51320 Đối với cầu, đường cao tốc nền cao, đường hầm và đường ngầm

Dịch vụ xây dựng cầu, cầu cạn, đường cao tốc nền cao, đường hầm cao tốc, dành cho người đi bộ và đường sắt, và đường ngầm

5133 51330 Đối với đường thủy, bến cảng, đê và các công trình nước khác

Dịch vụ xây dựng các đường thủy, bến cảng, các công trình trên sông, đê điều, kênh rạch và các công trình nước khác.

Ngoại trừ: Dịch vụ xây dựng đối với các đường ống dẫn và ống nước và công rãnh được phân lần lượt vào tiểu mục 51340 (đối với đường ống dẫn đường trường, đường (cáp) điện, thông tin) và 51350 (đối với đường ống dẫn và cáp nội vùng, và các công trình liên quan).

5134 51340 Đối với đường ống dẫn đường trường, đường (cáp) điện, thông tin liên lạc

Dịch vụ xây dựng đường ống dẫn đường trường trên bộ hoặc dưới nước và các đường truyền (cáp) điện và thông tin liên lạc

Ngoại trừ: Dịch vụ xây dựng đối với các đường ống dẫn khí đốt, ống nước hoặc các đường truyền (cáp) thông tin nội vùng được phân vào tiểu mục 51350

5135 51350 Đối với đường ống dẫn và cáp nội vùng, và các công trình liên quan

Dịch vụ xây dựng các đường ống dẫn khí đốt, ống nước và cống rãnh và các đường truyền (cáp) điện và thông tin nội vùng. Dịch vụ xây dựng các công trình liên quan như tháp truyền bao gồm cả ăng ten và các trạm thu phát và các trạm phân phối trong phạm vi nội vùng.

Ngoại trừ: Dịch vụ xây dựng đối với các đường ống dẫn đường trường và các đường cáp được phân vào tiêu mục 51340.

5136 51360 Đối với Dịch vụ xây dựng để khai mỏ và sản xuất

Các công việc xây dựng liên quan đến dịch vụ xây dựng để khai mỏ và sản xuất không được phân vào bất kỳ tiêu mục nào, ví dụ các trạm chất và dỡ hàng, ống thông gió, nhà máy điện, nhà máy hóa chất, xưởng kim loại, lò hơi và lò than.

Ngoại trừ: Dịch vụ xây dựng đối với nhà kho và các công trình công nghiệp được phân vào phân tiêu mục 51230

5137 Dịch vụ xây dựng phục vụ thể thao và giải trí

51371 Đối với các sân vận động và sân chơi thể thao

Dịch vụ xây dựng các sân vận động và sân chơi dành cho các môn thể thao ngoài trời nói chung như bóng đá, bóng chày, bóng bầu dục, các môn điền kinh, đua xe đạp, ô tô và đua ngựa.

51372 Đối với các hệ thống lắp đặt các môn thể thao và giải trí khác (ví dụ như bể bơi, sân tennis, sân golf)

Dịch vụ xây dựng lắp đặt hạ tầng cho các môn thể thao và giải trí khác. Hệ thống lắp đặt các môn thể thao được tiêu mục ở đây chủ yếu dành cho các môn thể thao trong nhà và ít dành chỗ hơn cho khán giả ví dụ như sân bóng rổ, sân băng chơi khúc côn cầu trên băng, bể bơi, sân tennis, phòng tập thể dục, sàn thi đấu quyền anh. Dịch vụ xây dựng lắp đặt hạ tầng cho các môn giải trí như sân golf, bãi biển, điểm nghỉ chân trên núi, bến dành cho du thuyền, sân chơi công viên và các tiện nghi giải trí trong công viên.

5139 51390 Đối với các công trình thiết kế không được phân vào bất cứ tiểu mục nào

Dịch vụ xây dựng đối với các công trình thiết kế không được phân vào bất cứ tiểu mục nào như Dịch vụ xây dựng công trường khai thác mỏ.

514 Dịch vụ lắp ráp và dựng các công trình được làm sẵn

5140 51400 Dịch vụ lắp ráp và dựng các công trình được làm sẵn

Dịch vụ lắp đặt tại chỗ các công trình xây dựng hoặc các công trình khác đã được làm sẵn hoàn toàn, hoặc Dịch vụ lắp ráp và dựng các phần đã được làm sẵn tại chỗ vào công trình xây dựng hoặc các công trình khác ngoại trừ Dịch vụ dựng các bộ phận bằng thép đã được làm sẵn

Ngoại trừ: Dịch vụ dựng các bộ phận bằng thép đã được làm sẵn đối với các công trình xây dựng và các kết cấu khác được phân vào tiểu mục 51550 (Dịch vụ dựng và uốn thép (bao gồm cả dịch vụ hàn))

515 Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại

5151 51510 Dịch vụ đào móng (bao gồm cả dịch vụ đóng cọc)

Dịch vụ đào móng mang tính chất thương mại và dịch vụ đóng cọc và Các công việc liên quan

Ngoại trừ: Dịch vụ khai quật, đào bới và di dời đất đá được phân vào tiểu mục 51140

Dịch vụ liên quan đến bê tông được phân vào tiểu mục 51540

Dịch vụ đào móng liên quan đến thợ nề được phân vào tiểu mục 51560 (Dịch vụ thợ nề)

5152 51520 Dịch vụ khoan giếng nước

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại bao gồm Dịch vụ khoan hay đào giếng nước; Dịch vụ lắp đặt và sửa chữa máy bơm nước giếng và hệ thống ống dẫn nước giếng.

Ngoại trừ: Dịch vụ lắp đặt và sửa chữa hệ thống ống dẫn trong các công trình được phân vào tiểu mục 51620 (Hàn và lắp đặt ống dẫn nước)

5153 51530 Dịch vụ lợp mái và chống thấm nước

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại bao gồm Dịch vụ lắp đặt mái, bắc máng và thoát nước, Dịch vụ lợp ván lợp và mái kim loại. Dịch vụ sơn mái. Bao gồm trong đó là Các công việc chống thấm nước khác cho các công trình xây dựng.

5154 51540 Dịch vụ liên quan đến bê tông

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại bao gồm Dịch vụ rải bê tông, đổ bê tông và Các công việc khác liên quan đến bê tông trong đó có cả xi măng poóc lăng và nhựa đường đối với các dự án xây dựng.

Ngoại trừ: Dịch vụ xây dựng liên quan đến dịch vụ lát đường phố, đường cao tốc, lối đi bộ công cộng được phân vào tiểu mục 51310 (Dịch vụ xây dựng đối với đường cao tốc (ngoại trừ đường cao tốc nền cao) đường phố, đường thông thường, đường sắt và đường băng trong sân bay)
Dịch vụ xếp các khối tảng lại với nhau được phân vào tiểu mục 51560 (Dịch vụ thợ nề)

5155 51550 Dịch vụ dựng và uốn thép (bao gồm cả dịch vụ hàn)

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại bao gồm Dịch vụ uốn thép, Dịch vụ xây dựng trên khung thép, Dịch vụ dựng từ các bộ phận thép kết cấu mua hoặc tự sản xuất đối với các công trình xây dựng và các kết cấu khác như cầu, cần trục trên cao hoặc tháp tải điện và Các công việc gia công thép. Dịch vụ hàn cũng bao gồm trong tiểu mục này

5156 51560 Dịch vụ thợ nề

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại bao gồm Dịch vụ xếp các khối tảng, gạch, lại với nhau, lát đá và Các công việc thợ nề khác.

Ngoại trừ: Các công việc liên quan đến bê tông được phân vào tiểu mục 51540

Dịch vụ trang trí đồ đạc bên trong được phân vào tiểu mục 51770

5159 51590 Các công việc xây dựng mang tính chất thương mại khác

Các công việc xây dựng mang tính chất thương mại khác chưa được phân vào bất kỳ tiêu mục nào, ví dụ như dịch vụ đào huyệt, chuyển nhà.

516 Dịch vụ lắp đặt

5161 51610 Dịch vụ sưởi ấm, thông gió và điều hòa không khí

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến các thiết bị sưởi ấm, thông gió, làm lạnh hay điều hòa không khí bằng điện năng hoặc phi điện năng. Tiêu mục này bao gồm cả dịch vụ dẫn ống và Các công việc liên quan đến kim loại lá khác được thực hiện như 1 phần không thể thiếu của dịch vụ này.

Ngoại trừ: Dịch vụ lắp đặt các dụng cụ sưởi ấm bằng điện được phân vào tiêu mục 51649 (Các công việc xây dựng liên quan đến điện khác)

5162 51620 Dịch vụ hàn và lắp đặt ống dẫn nước

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến hệ thống ống dẫn nước nóng và lạnh chính (ví dụ dịch vụ hàn đường ống), bao gồm cả dịch vụ lắp đặt bình phun, tháo nước (trừ dịch vụ xây dựng rãnh nước thải, nước mưa) được phân vào tiêu mục 51330 (dịch vụ xây dựng chung đối với đường thủy, bến cảng, đê và các công trình nước khác)

Dịch vụ lắp đặt hệ thống sưởi ấm được phân vào tiêu mục 51610 (dịch vụ sưởi ấm, thông gió và điều hòa không khí)

5163 51630 Dịch vụ lắp ráp hệ thống khí đốt trong xây dựng

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến dịch vụ lắp ráp hệ thống khí đốt tự nhiên và sưởi ấm khô, ngoại trừ Các công việc liên quan đến sưởi ấm bằng điện năng và làm ống dẫn.

Ngoại trừ: Dịch vụ xây dựng liên quan đến sưởi ấm trong nhà, thông gió và điều hòa không khí được phân vào tiêu mục 51610, cho dù là sử dụng bằng khí đốt hay không.

5164 Dịch vụ liên quan đến điện

51641 Dịch vụ mắc và lắp ráp điện

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến dịch vụ mắc hoặc lắp ráp hệ thống dây điện cơ bản trong các công trình xây dựng và các dự án xây dựng khác.

Ngoại trừ: Dịch vụ cách điện mạng điện với hệ thống ống nước được phân và tiêu mục 51650 (dịch vụ cách điện)

51642 Dịch vụ liên quan đến chuông cứu hỏa trong xây dựng

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến chuông cứu hỏa, cứu hỏa và các thiết bị thoát hiểm khi có hỏa hoạn

Ngoại trừ: Dịch vụ lắp đặt bình phun được phân vào tiêu mục 51620 (Dịch vụ hàn và lắp đặt ống dẫn nước)

Dịch vụ lắp đặt hệ thống chịu lửa được phân vào tiêu mục 51650 (Dịch vụ cách điện (mạng điện, nước, hệ thống sưởi, âm thanh))

51643 Dịch vụ liên quan đến hệ thống chuông chống trộm trong xây dựng

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến chuông chống trộm tại công trường xây dựng

51644 Dịch vụ liên quan đến hệ thống ăng ten dân cư trong xây dựng

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến hệ thống ăng ten và dây ăng ten dân cư. Dịch vụ lắp đặt cột thu lôi cũng nằm trong tiêu mục này.

51649 Các công việc liên quan đến điện khác trong xây dựng

Các công việc xây dựng mang tính chất thương mại khác chưa được phân vào bất kỳ tiêu mục nào, ví dụ như dịch vụ xây dựng hệ thống chiếu sáng đường, hệ thống tín hiệu điện và thanh thiết bị âm thanh, dịch vụ lắp ráp trang thiết bị sưởi ấm bằng điện năng và thông tin liên lạc. Tiêu mục này bao gồm cả các công việc liên quan đến điện phát sinh từ dịch vụ lắp đặt các dụng cụ.

5165 51650 Dịch vụ cách điện (mạng điện, nước, sưởi và âm thanh)

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến dịch vụ cách điện mạng điện với hệ thống ống dẫn nước, và nước, nhiệt sưởi hay âm thanh, bao gồm cả dịch vụ chống nắng mưa cho các vật liệu cách điện ở các hốc bên ngoài tường và dịch vụ cách nhiệt đối với các ống dẫn nước nóng và lạnh, bình đun và hệ thống vận hành ống dẫn. dịch vụ chống lửa cũng nằm trong tiêu mục này.

Ngoại trừ: Dịch vụ chống ngấm nước đối với mái nhà được phân vào tiêu mục 51530 (Dịch vụ lợp mái và chống thấm nước)

5166 51660 Dịch vụ rào và lập hàng rào trong xây dựng

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến dịch vụ rào và lập hàng rào và các vật liệu tương tự. Hàng rào có thể được làm từ nhiều chất liệu khác nhau (dây điện, gỗ, thép, sợi thủy tinh) và có thể được sử dụng tại nhiều dạng công trường (sân bãi, sân chơi, công trình dân cư hoặc công nghiệp).

5169 Các dịch vụ lắp đặt khác

51691 Dịch vụ lắp đặt hệ thống thang máy trong xây dựng

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến dịch vụ lắp đặt hệ thống thang máy và băng chuyền dành cho người đi bộ. Tiêu mục này cũng bao gồm cả dịch vụ lắp đặt trong xây dựng các thiết bị thoát hiểm khi có hỏa hoạn (ví dụ như thang bộ)

51699 Các công việc lắp đặt khác chưa được phân vào bất kỳ tiêu mục nào

Các công việc xây dựng mang tính chất thương mại khác chưa được phân vào bất kỳ tiêu mục nào, liên quan đến các hàng hóa không được coi là 1 phần của cấu trúc cơ bản của 1 công trình xây dựng (ví dụ như Dịch vụ lắp đặt màn, mái hiên)

517 Dịch vụ hoàn thiện và kết thúc công trình xây dựng

5171 51710 Dịch vụ lắp kính và cửa sổ kính

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến kính, phủ kính, gương và các sản phẩm từ kính khác; các công việc liên quan tới dịch vụ lắp đặt cửa sổ kính

5172 51720 Dịch vụ trát vữa

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến dịch vụ trát vữa hoặc trát hồ bên trong và bên ngoài và vật liệu lát. Dịch vụ làm khô tường bao gồm dịch vụ lắp đặt ván lát tường thông thường là bằng thạch cao.

5173 51730 Dịch vụ sơn

Dịch vụ sơn mang tính chất thương mại và các công việc xây dựng liên quan đối với bên trong và bên ngoài công trình xây dựng, và dịch vụ sơn các cấu trúc (thiết kế) lớn, bao gồm mặt đường và dịch vụ đánh dấu ô đỗ xe.

Ngoại trừ: Dịch vụ sơn mái được phân vào tiểu mục 51530 (Dịch vụ lợp mái và chống thấm nước)

5174 51740 Dịch vụ lát sàn và ốp tường

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến dịch vụ lát các tấm lát sàn hoặc ốp tường bằng gạch men, bê tông hoặc đá cắt

5175 51750 Các công việc lát sàn, phủ tường và dán giấy tường khác

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến dịch vụ trải thảm, vải sơn lót nhà, miếng nhựa đường, tạo tính đàn hồi cho sàn nhà và lót ván sàn và lát sàn bằng các vật liệu gỗ cứng khác.

Dịch vụ dán giấy dán tường. Bao gồm cả dịch vụ hoàn thiện liên quan

Ngoại trừ: Dịch vụ đổ sàn nhà bằng bê tông (trừ khi là miếng bê tông) được phân vào tiểu mục 51540 (Dịch vụ liên quan đến bê tông)

Dịch vụ lắp đặt các miếng lát sàn nhà bằng đá và gạch men được phân vào tiểu mục 51740 (Dịch vụ lát sàn và ốp tường)

5176 51760 Dịch vụ thợ mộc và đồ gỗ và kim loại

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến dịch vụ thợ mộc, gắn các ván khuôn bằng gỗ trong các dự án xây dựng và công trình xây dựng và lắp đặt ngăn ở công trường xây dựng

5177 51770 Dịch vụ trang trí gắn kết bên trong

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến dịch vụ lắp đá mài theo khuôn và đá cẩm thạch, granit hoặc đá phiến bên trong

Ngoại trừ: Dịch vụ trang trí bên ngoài được phân vào tiểu mục 51560 (Dịch vụ thợ nề)

Dịch vụ lắp đặt các miếng lát được phân vào tiểu mục 51740 (Dịch vụ lát sàn và ốp tường)

5178 51780 Dịch vụ trang hoàng

Các công việc xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến các cấu phần bằng tấm kim loại chế tạo theo tiêu chuẩn hoặc đặt riêng, sắt hoặc thép trang trí, kim loại thiết kế hoặc trang trí. Các công việc này cũng có thể nhằm phục vụ các mục đích chức năng, ví dụ như làm nóng các tấm kim loại hay ống dẫn điều hòa không khí

Ngoại trừ: Dịch vụ lắp đặt các tấm mái nhà bằng kim loại được phân vào tiểu mục 51530 (Dịch vụ lợp mái và chống thấm nước)

5179 51790 Các công việc hoàn thiện và kết thúc công trình xây dựng khác

Các công việc hoàn thiện và kết thúc công trình xây dựng khác như Các công việc về âm thanh bao gồm Dịch vụ gắn các ô âm thanh, các miếng lát và các vật liệu khác vào trong tường và trần, và làm sạch bằng hơi nước hoặc cát bề mặt ngoài công trình.

518 Các dịch vụ cho thuê liên quan đến trang thiết bị xây dựng hoặc tháo dỡ, đập bỏ các công trình xây dựng hay thiết kế dân dụng có người vận hành.

5180 51800 Các dịch vụ cho thuê liên quan đến trang thiết bị xây dựng hoặc tháo dỡ, đập bỏ các công trình xây dựng hay thiết kế dân dụng có người vận hành

Các dịch vụ cho thuê liên quan đến trang thiết bị xây dựng hoặc tháo dỡ đập bỏ có người vận hành và dịch vụ vận hành do người vận hành cung cấp

Ngoại trừ: Các dịch vụ cho thuê liên quan đến máy móc và trang thiết bị xây dựng không có người vận hành được phân vào tiểu mục 83107

MỤC 52 CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Các công trình dân cư, phi dân cư, các công trình thiết kế dân dụng đã hoàn thiện hoặc đang trong quá trình hoàn thiện trong thời gian xem xét

Các sản phẩm được phân vào MỤC này là các sản phẩm không vận chuyển được hoặc, theo thuật ngữ kiến trúc mạng hệ thống (SNA), là tài sản phi tài chính, bất động, và dịch vụ sản xuất chúng có thể cấu thành vốn cố định

521 Các công trình xây dựng

5211 Các công trình xây dựng dân cư

52111 Các công trình xây dựng 1 và 2 nhà ở
Các công trình xây dựng dân cư với 1 hoặc 2 nhà ở

52119 Các công trình xây dựng dân cư khác
Các công trình xây dựng dân cư với 3 hoặc nhiều hơn nhà ở

5212 Các công trình xây dựng phi dân cư

52121 Nhà kho và các công trình công nghiệp

Các công trình xây dựng phục vụ các hoạt động kho bãi, các hoạt động sản xuất và lắp ráp các cơ sở công nghiệp, ví dụ như nhà máy, xí nghiệp, phân xưởng.

52122 Các công trình xây dựng thương mại

Các công trình xây dựng thương mại, bao gồm các công trình xây dựng văn phòng, ngân hàng, các công trình xây dựng được sử dụng cơ bản vào mục đích thương mại sỉ và lẻ, ví dụ quầy hàng, nhà ga đường bộ, đường sắt và đường hàng không, gara đỗ xe và các trạm xăng, dịch vụ.

52123 Các công trình xây dựng vui chơi giải trí công cộng

Các công trình xây dựng vui chơi giải trí công cộng ví dụ nhà hát, phòng hòa nhạc, rạp chiếu phim, vũ trường, hộp đêm

Ngoại trừ: bảo tàng, phòng triển lãm nghệ thuật, thư viện và các công trình xây dựng tương tự được phân vào tiểu mục 52125 (các công trình xây dựng giáo dục)

Các công trình phục vụ thể thao và giải trí được phân vào tiểu mục 5227

52124 Các công trình xây dựng khách sạn, nhà hàng và các công trình tương tự

Khách sạn, nhà hàng và các công trình xây dựng khác được sử dụng vào mục đích cung cấp nơi ăn uống, ở ngắn hạn.

52125 Các công trình giáo dục

Các công trình xây dựng được sử dụng trực tiếp vào các hoạt động truyền bá kiến thức như trường phổ thông, đại học, bảo tàng, phòng triển lãm nghệ thuật, thư viện

52126 Các công trình y tế

Các công trình xây dựng được sử dụng vào mục đích chăm sóc y tế, từ thiện như bệnh viện, bệnh xá, viện điều dưỡng, an dưỡng.

52127 Các công trình khác

Các công trình xây dựng chưa được phân vào tiểu mục nào như công trình xây dựng tôn giáo, cộng đồng, trại phi dân cư.

Ngoại trừ: Các công trình xây dựng phục vụ thể thao và giải trí được phân vào tiểu mục 5227.

522 Các công việc thiết kế dân dụng

5221 Đường cao tốc (ngoại trừ đường cao tốc nền cao), đường phố, đường thông thường, đường sắt, đường băng trong sân bay

52211 Đường cao tốc (ngoại trừ đường cao tốc nền cao), đường phố, đường thông thường

Đường cao tốc (ngoại trừ đường cao tốc nền cao), đường phố, đường thường và các đường dành cho các loại xe cơ giới và người đi bộ khác. Thành lan can và các khu đỗ xe có gia công bề mặt, đường lái xe, đường ngầm và vượt dành cho các loại xe cơ giới và người đi bộ, và đường dành cho xe đạp.

Ngoại trừ: Đường cao tốc nền cao và đường ngầm cao tốc được phân lần lượt vào tiêu mục 52222 và 52223

52212 Đường sắt

Nền đường sắt dài dành cho xe lửa, đường xe điện trên phố và hệ thống đường sắt tốc hành ngầm hoặc trên không trong thành phố. Bao gồm cả các kết cấu đường sắt từ

Ngoại trừ: Các công trình xây dựng cho xe điện ngầm khác được phân vào tiêu mục 52224 (Đường xe điện ngầm)

52213 Đường băng trong sân bay

Đường băng trong sân bay, bao gồm đường dành cho taxi và các kết cấu sân bay liên quan không phải là tòa nhà.

5222 Cầu, đường cao tốc nền cao, đường hầm và đường xe điện ngầm

52221 Cầu

Cầu và cầu vòm bằng kim loại, bê tông hay các vật liệu khác phục vụ mọi hình thức giao thông trên bộ và người đi bộ

52222 Đường cao tốc nền cao

Đường cao tốc nền cao dành cho xe mô tô, xe cơ giới

52223 Đường hầm

Đường ngầm cao tốc và đường sắt hầm (ngoại trừ đường sắt ngầm) và các công trình liên quan đến đường hầm.

Ngoại trừ: Đường chui dành cho các loại xe cơ giới và người đi bộ được phân vào tiêu mục 52211 (Đường cao tốc (ngoại trừ đường cao tốc nền cao), đường phố, đường thông thường)

Đường sắt ngầm được phân vào tiêu mục 52224 (Đường xe điện ngầm)

Đường hầm liên kết với các hoạt động khai mỏ được phân vào tiểu mục 52261 (Các công trình xây dựng khai mỏ)

52224 Đường xe điện ngầm

Các công trình xây dựng đường ngầm và dưới mặt đất khác liên quan đến giao thông xe điện ngầm

5223 Đường thủy, bến cảng, đê và các công trình nước khác

52231 Cống dẫn nước và các cống cung cấp nước khác, ngoại trừ đường ống dẫn

Cống dẫn nước, cống cung cấp nước và các đường thủy khác được thiết kế nhằm vận chuyển cho mục đích cung cấp nước, ngoại trừ ống dẫn

Ngoại trừ: Các công trình nước phục vụ tưới tiêu và kiểm soát lũ được phân vào tiểu mục 52234

Các ống dẫn đường trường và nội vùng được phân lần lượt vào tiểu mục 52241 và 52250

52232 Bến cảng, sông, kênh rạch và các tiện nghi liên quan

Lòng cảng và các kênh cảng, đê chắn sóng, bến tàu, cầu tàu và các kết cấu tương tự, và các công trình xây dựng trên sông, kênh rạch phục vụ giao thông đường thủy.

52233 Đập ngăn nước

Đập và các kết cấu giữ nước tương tự và đê biển và các khu vực ven bờ khác

52234 Các công trình nước phục vụ tưới tiêu và kiểm soát lũ

Các công trình nước phục vụ tưới tiêu và kiểm soát lũ

Ngoại trừ: Các đường thủy phục vụ mục đích cung cấp nước được phân vào tiểu mục 52231 (Cống dẫn nước và các cống cung cấp nước khác, ngoại trừ đường ống dẫn)

5224 Ống dẫn đường trường, các đường (cáp) điện và thông tin liên lạc

52241 Ống dẫn đường trường

Ống dẫn đường trường trên cạn hoặc dưới nước phục vụ Dịch vụ vận chuyển các sản phẩm xăng dầu, khí đốt, nước và các sản phẩm khác.

Ngoại trừ: Hệ thống phân phối khí đốt hoặc nước nội thị qua các đường ống dẫn chính được phân vào tiểu mục 52250 (ống dẫn và cáp nội vùng; các công trình liên quan)

52242 Đường truyền thông tin liên lạc (vô tuyến, đài, điện báo, điện thoại và các đường truyền khác)

Đường truyền thông tin liên lạc đường trường trên cạn hoặc dưới nước, ví dụ vô tuyến, đài, điện báo, điện thoại và các đường truyền khác

52243 Đường (cáp) điện

Đường truyền (cáp) điện cao thế đường trường

Ngoại trừ: các đường phân phối điện hạ thế được phân vào tiểu mục 52250 (ống dẫn và cáp nội vùng; các công trình liên quan)

5225 52250 Ống dẫn và cáp nội vùng; các công trình liên quan

Ống dẫn khí đốt, ống cống và dẫn nước và các đường truyền (cáp) điện và thông tin liên lạc nội vùng

Các công trình liên quan như tháp truyền bao gồm cả ăng ten và các trạm biến thế và các trạm phân phối trong phạm vi nội vùng. Các hệ thống tiện ích công cộng nội vùng chưa được phân vào tiểu mục nào

5226 Các công trình xây dựng để khai mỏ và sản xuất

52261 Các công trình khai mỏ

Dịch vụ khai mỏ và các tiện nghi liên quan như trạm chất và dỡ, ống và tháp thông hơi, đường hầm và đường hầm ngang liên quan tới các hoạt động khai thác mỏ

52262 Các công trình nhà máy điện

Các nhà máy và trang thiết bị phát điện công suất lớn bao gồm các nhà máy và trang thiết bị dùng trong các trạm phát điện bằng năng lượng nguyên tử

52263 Các công trình hóa chất và các tiện nghi liên quan

Các công trình hóa chất và các tiện nghi liên quan như lò hơi, lò than để sản xuất các hóa chất, hợp chất, dược liệu cơ bản và các hóa chất khác

Ngoại trừ: Các công trình xây dựng công nghiệp không chuyên dụng cho sản xuất các sản phẩm cụ thể được phân vào tiêu mục 52121 (Nhà kho và các công trình công nghiệp)

52269 Các công trình xây dựng phục vụ sản xuất khác

Các tiện nghi chuyên dụng cho sản xuất chưa được phân vào bất kỳ tiêu mục nào như lò đúc kim loại.

Ngoại trừ: Các công trình xây dựng công nghiệp không chuyên dụng cho sản xuất các sản phẩm cụ thể được phân vào tiêu mục 52121 (Nhà kho và các công trình công nghiệp)

5227 Các công trình phục vụ thể thao và giải trí

52271 Sân vận động và các sân thể thao

Sân vận động và các sân chơi dành cho các môn thể thao ngoài trời nói chung như bóng đá, bóng chày, bóng bầu dục, các môn điền kinh, đua xe đạp, ô tô và đua ngựa. Sân vận động thường cung cấp chỗ ngồi và/hoặc nơi quan sát cho khán giả

52279 Các hệ thống lắp đặt cho các môn thể thao và giải trí khác (ví dụ như bể bơi, sân tennis, sân golf)

Hệ thống lắp đặt cho các môn thể thao và giải trí khác. Hệ thống lắp đặt các môn thể thao được tiêu mục ở đây chủ yếu dành cho các môn thể thao trong nhà và ít dành chỗ hơn cho khán giả ví dụ như sân bóng rổ, sân băng chơi khúc côn cầu trên băng, bể bơi, sân tennis, phòng tập thể dục, sàn thi đấu quyền anh.

Hệ thống lắp đặt cho các môn giải trí như sân golf, bãi biển, điểm nghỉ chân trên núi, bến dành cho du thuyền, sân chơi công viên và các tiện nghi giải trí trong công viên.

5229 52290 Các công trình thiết kế dân dụng khác

Các công trình thiết kế dân dụng khác chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào

MỤC 53 ĐẤT

Đất nông nghiệp và đất trồng cây, đất xây dựng, đất trống và các loại đất khác. Thông tin về Dịch vụ sử dụng đất ở cấp độ quốc tế nhằm phân tích và mô tả so sánh các hình thức sử dụng đất quốc gia

531 Đất nông nghiệp, rừng và đất trồng

5310 53100 Đất nông nghiệp, rừng và đất trồng

Đất mà trên đó các hoạt động nông nghiệp, làm vườn và trồng rừng được triển khai nhằm các mục đích thương mại và sinh tồn bao gồm các vườn ươm, khu đất trồng, vườn ăn quả và vườn nho, đồng cỏ và bãi cỏ; đất nông nghiệp, rừng và các loại đất trồng khác bỏ hoang. Đất cấu thành 1 bộ phận của doanh nghiệp tranh trại bao gồm công trình trang trại rải rác nhưng không tính đường

532 Đất xây dựng và liên quan

5320 53200 Đất xây dựng và liên quan

Đất nhà, đường, mỏ khai thác và các tiện nghi khác bao gồm diện tích bỏ trợ, được làm với chủ ý phục vụ hoạt động của con người. Tiểu mục này bao gồm cả các loại đất trống (chưa xây dựng), liên quan mật thiết đến các hoạt động trên như bãi rác, đất vô chủ trong các khu đất xây dựng, bãi phế thải, công viên và vườn thành phố, v.v. Đất làng hay các khu vực nông thôn tương tự cũng nằm trong tiểu mục này.

533 Đất dành cho các hoạt động giải trí và các khu đất trống khác

5330 53300 Đất dành cho các hoạt động giải trí và các khu đất trống khác

Đất sử dụng cho các mục đích giải trí như sân thể thao, sân thể dục, sân chơi chính, khu vực công viên cây xanh công cộng chính, bãi biển và bể bơi công cộng, khu cắm trại, khu chủ yếu dành cho các tiện nghi du lịch, nhà nghỉ tạm hay nhà nghỉ mát, vườn, nghĩa trang, các khu đất trống hiện đang xây dựng hoặc phục vụ mục đích xây dựng trong tương lai, v.v.

539 Các loại đất khác

5390 53900 Các loại đất khác

Đất trồng có nước, ví dụ các khu vực không trồng cây hoặc là có 1 phần, hoặc là thỉnh thoảng hoặc là luôn luôn có nước. Đất trồng khô với lớp phủ thực vật đặc biệt như đất không trồng cây bị phủ bởi thực vật thấp. Đất trồng không có hoặc có không đáng kể lớp phủ thực vật. Đất bị nước bao phủ.

CHƯƠNG 6: THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ: DỊCH VỤ KHÁCH SẠN VÀ NHÀ HÀNG

Thương mại dịch vụ phân phối bao gồm Dịch vụ bán hàng hóa cho các nơi bán lẻ, những người tiêu dùng trong ngành công nghiệp, thương mại, hàn lâm và kinh doanh chuyên nghiệp, hoặc cho các nơi bán buôn khác, hoặc đóng vai trò như là đại lý hoặc môi giới (các dịch vụ bán buôn) hoặc bán hàng tiêu dùng cho các cá nhân và hộ gia đình bao gồm những dịch vụ sau khi bán hàng (dịch vụ bán hàng lẻ). Những dịch vụ cơ bản mà các doanh nghiệp bán buôn và bán lẻ cung cấp được kèm theo những dịch vụ phụ liên quan khác như là cất giữ hàng hóa, lắp ráp, phân chia hàng hóa ra những lô hàng lớn, chia những lô và phân phối chúng lại thành những lô nhỏ hơn; dịch vụ đưa hàng; dịch vụ làm lạnh; dịch vụ xúc tiến thương mại được cung cấp bởi doanh nghiệp bán buôn; và các dịch vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh bán lẻ như là dịch vụ chế biến kèm theo bán hàng; dịch vụ lưu kho và gara.

Đồng thời trong phần này ngoài những dịch vụ khác bao gồm; dịch vụ sửa chữa hàng cá nhân và gia đình (mục 633) và dịch vụ chuẩn bị và phục vụ bữa ăn nhà hàng (mục 64)

Ngoại trừ: Công tác lắp dựng và lắp đặt được phân vào mục 516

Dịch vụ giao hàng, lưu giữ và lưu kho không đi kèm theo bán hàng được phân vào tiêu mục 74 (các dịch vụ vận tải hỗ trợ và bổ trợ).

Dịch vụ sửa chữa ngoài các dịch vụ cá nhân và gia đình được phân vào mục 845 (dịch vụ bảo trì và sửa chữa các máy móc và thiết bị văn phòng bao gồm cả máy tính) và mục 886 (Dịch vụ sửa chữa kèm theo những mắt hàng kim loại, máy móc và thiết bị).

Dịch vụ lắp ráp và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp được phân vào mục 885 (dịch vụ kèm theo hoạt động sản xuất các mặt hàng kim loại, máy móc và thiết bị)

MỤC 61: BÁN HÀNG, BẢO TRÌ VÀ SỬA CHỮA Ô TÔ VÀ XE MÁY

611 Dịch vụ bán, bảo trì và sửa chữa ô tô; bán các bộ phận và phụ tùng xe

6111 Bán các phương tiện gắn máy

61111 Thương mại dịch vụ bán buôn các phương tiện gắn máy

Dịch vụ bán buôn và đại lý hoa hồng phương tiện gắn máy hành khách, xe buýt và xe buýt đường dài, xe tải các loại, xe máy kéo, xe bán moóc và xe moóc (Những mặt hàng này được phân loại tại CPC 491, 492.)

61112 Dịch vụ bán lẻ các phương tiện gắn máy

Dịch vụ bán lẻ các phương tiện gắn máy hành khách bao gồm các phương tiện gắn máy hành khách chuyên dùng (xe cấp cứu, xe moóc, xe buýt nhỏ v.v), các phương tiện gắn máy nhằm vượt chướng ngại vật địa hình, và các phương tiện gắn máy hành khách với động cơ thiết bị lái xe mô tô; xe ô tô tải và xe buýt đường dài và xe buýt (Mặt hàng được phân loại tại CPC 491.)

6112 61120 Dịch vụ bảo trì và sửa chữa các phương tiện gắn máy.

Dịch vụ bảo trì và sửa chữa xe ô tô. Những dịch vụ này có thể bao gồm đại tu động cơ, hiệu chỉnh máy của e mô tô, sửa chữa và điều chỉnh bộ chế hòa khí, hệ thống sửa chữa điện và thay ắc-quy; điều chỉnh và sửa chữa tay lái, điều chỉnh và cân bằng bánh xe, sửa chữa hệ thống giảm xóc, sửa chữa và điều chỉnh phanh, sửa chữa và điều chỉnh bộ truyền lực, sửa chữa hệ thống ống xả, sửa chữa hệ thống làm lạnh bao gồm thay ống dẫn nước và các dịch vụ bảo trì và sửa chữa ô tô khác.

Dịch vụ sửa chữa thân xe ô tô và các dịch vụ tương tự khác. Những dịch vụ này bao gồm sửa chữa cửa và khóa xe, sửa chữa và tăng cường bộ phận hãm xung, sơn, sửa chữa sau khi va đập; sửa chữa nội thất xe (ghế ngồi), thay cửa kính xe và các dịch vụ sửa chữa thân xe khác.

Đồng thời trong phần này bao gồm dịch vụ cứu hộ xe ô tô trên đường và dịch vụ làm sạch và bảo trì định kỳ; như là dịch vụ làm sạch xe bên trong và bên ngoài, sơn lớp lót, làm bóng và đánh bóng bằng sáp.

Ngoại trừ: Dịch vụ sửa chữa lốp xe được liệt kê tại đây, nhưng dịch vụ vá và đắp lại xăm lốp được tiểu mục tại tiểu mục 36120.

6113 61130 Bán bộ phận và phụ tùng phương tiện gắn máy.

Dịch vụ bán buôn và đại lý hoa hồng và bán lẻ các bộ phận và phụ tùng mới và dùng rồi của các phương tiện gắn máy loại được miêu tả trong tiểu mục 61112 (Mặt hàng này được phân loại trong CPC 431, 491, 492.)

612 Dịch vụ bán, bảo trì và sửa chữa xe máy và xe máy tuyết; bán các bộ phận và phụ tùng liên quan.

6121 61210 Bán xe máy và xe máy tuyết và các bộ phận và phụ tùng liên quan.

Dịch vụ bán buôn và bán lẻ xe máy và xe máy tuyết và các bộ phận và phụ tùng khác (Các mặt hàng này được phân loại tại CPC 49117, 4991.)

6122 61220 Dịch vụ bảo trì và sửa chữa xe máy và xe máy tuyết.

Dịch vụ bảo trì và sửa chữa xe máy và xe máy tuyết và thân xe máy.
Đồng thời trong phần này có dịch vụ cứu hộ xe máy trên đường và dịch vụ bảo trì xe máy tuyết.

613 Bán lẻ nhiên liệu mô tô

6130 61300 Bán lẻ nhiên liệu mô tô

Dịch vụ bán lẻ các mặt hàng xăng đã lọc, như là dầu xăng và các nhiên liệu mô tô khác dành cho các động cơ động cơ đốt cháy trong, dầu lửa, dầu mỡ và dầu nhờn, dầu nhiên liệu, ga xăng hóa lỏng dùng trong dịch vụ bán lẻ và sản phẩm xăng tinh lọc khác (Những mặt hàng này được phân loại trong CPC 333)

Ngoại trừ: Dịch vụ bán lẻ dầu nhiên liệu dùng cho các mục đích khác được phân loại trong tiểu MỤC 63297 (Dịch vụ bán lẻ dầu nhiên liệu, ga đóng chai, than và gỗ)

MỤC 62: DỊCH VỤ ĐẠI LÝ HOA HỒNG VÀ THƯƠNG MẠI BÁN BUÔN, TRỪ PHƯƠNG TIỆN GẮN MÁY VÀ XE MÁY

621 Dịch vụ đại lý hoa hồng

6211 Dịch vụ đại lý hoa hồng

62111 Bán vật liệu nông nghiệp thô và động vật sống trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng

Dịch vụ bán buôn bởi các đại lý hoa hồng, môi giới hàng hoá, người điều khiển đấu giá và các doanh nghiệp bán buôn khác những nhân vật mà buôn bán trên danh nghĩa người khác đối với các mặt hàng vật liệu nông sản thô và động vật sống (những mặt hàng này được phân loại tại CPC 01-03, 291.)

62112 Bán thực phẩm, đồ uống và thuốc lá dựa trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng

Dịch vụ bán buôn bởi các đại lý hoa hồng, môi giới hàng hoá, người điều khiển đấu giá và các doanh nghiệp bán buôn khác những nhân vật mà buôn bán trên danh nghĩa người khác đối với các mặt hàng thực phẩm, đồ uống và thuốc lá (những mặt hàng này được phân loại tại CPC 01, 029, 04, 21 – 25.)

62113 Bán nhiên liệu, kim loại, quặng, gỗ xây dựng, vật liệu xây dựng và các chất hoá học công nghiệp và kỹ thuật dựa trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng.

Dịch vụ bán buôn bởi các đại lý hoa hồng, môi giới hàng hoá, người điều khiển đấu giá và các doanh nghiệp bán buôn khác những nhân vật mà buôn bán trên danh nghĩa người khác đối với các mặt hàng nhiên liệu, kim loại, quặng, gỗ xây dựng, vật liệu xây dựng (như là sơn và véc-ni, có bitum, đồ gốm ceramic sử dụng trong xây dựng, đồ kính sử dụng trong xây dựng) và các chất hoá học công nghiệp và kỹ thuật (những hoá chất công nghiệp cơ bản, vật liệu nhựa thớ nhân tạo Ngoại trừ kính, phân bón v.v) (những mặt hàng này được phân loại tại CPC 03, 1, 31, 33, 34, 351, 354, 36, 37, 387, 41, 421.)

62114 Bán máy móc, thiết bị và phương tiện công nghiệp ngoài phương tiện công nghiệp ngoài phương tiện gắn máy, xe đạp và xe máy dựa trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng

Dịch vụ bán buôn bởi các đại lý hoa hồng, môi giới hàng hoá, người điều khiển đấu giá và các doanh nghiệp bán buôn khác những nhân vật mà buôn bán trên danh nghĩa người khác đối với các mặt hàng máy móc, thiết bị và phương tiện công nghiệp ngoài phương tiện công nghiệp ngoài phương tiện gắn máy, xe đạp và xe máy (những mặt hàng này được phân loại tại CPC 327, 43-49.)

62115 Bán đồ gỗ, hàng gia dụng, đồ dùng và dụng cụ trong nhà và đồ sắt dựa trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng

Dịch vụ bán buôn bởi các đại lý hoa hồng, môi giới hàng hoá, người điều khiển đấu giá và các doanh nghiệp bán buôn khác những nhân vật mà buôn bán trên danh nghĩa người khác đối với các mặt hàng gỗ, hàng gia dụng (đồ gỗ và gia dụng), đồ dùng và dụng cụ trong nhà (dao kéo và đồ dùng và dụng cụ trong nhà nói chung) và đồ sắt và các thiết bị điện trong nước (những mặt hàng này được phân loại tại CPC 3522, 381, 42, 448, 465.)

62116 Bán vật liệu dệt, vải và giày dép dựa trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng

Dịch vụ bán buôn bởi các đại lý hoa hồng, môi giới hàng hoá, người điều khiển đấu giá và các doanh nghiệp bán buôn khác những nhân vật mà buôn bán trên danh nghĩa người khác đối với các mặt hàng dệt, vải và giày dép (những mặt hàng này được phân loại tại CPC 26-28, 293-296.)

62117 Bán hàng dược phẩm và mỹ phẩm dựa trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng

Dịch vụ bán buôn bởi các đại lý hoa hồng, môi giới hàng hoá, người điều khiển đấu giá và các doanh nghiệp bán buôn khác những nhân vật mà buôn bán trên danh nghĩa người khác đối với các mặt hàng dược phẩm và mỹ phẩm (những mặt hàng này được phân loại tại CPC 352, 353, 481.)

62118 Bán hàng dựa trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng

Dịch vụ bán buôn bởi các đại lý hoa hồng, môi giới hàng hoá, người điều khiển đấu giá và các doanh nghiệp bán buôn khác những nhân vật mà buôn bán trên danh nghĩa người khác đối với các mặt hàng chưa được liệt kê tại một nơi nào khác (như là đồ vật liệu thải, giấy và các mặt hàng giấy, đồ lưu niệm và thể thao; thiết bị chụp ảnh, thiết bị âm nhạc, đồ kim hoàn và đồng

hồ) (những mặt hàng này được phân loại tại CPC 292, 321-326, 382-386, 389, 39, 48)

622 Dịch vụ thương mại bán buôn

6221 Dịch vụ thương mại bán buôn vật liệu nông nghiệp thô và động vật sống

62211 Dịch vụ thương mại bán buôn ngũ cốc, hạt giống dầu và các quả cho dầu, hạt giống và đồ ăn động vật

Dịch vụ chuyên về bán buôn ngũ cốc, hạt giống dầu và các quả cho dầu, hạt giống và đồ ăn động vật (Những mặt hàng được phân loại tại CPC 011, 014, 015, 019, 218, 233)

62212 Dịch vụ thương mại dịch vụ bán buôn hoa và cây

Dịch vụ chuyên về bán buôn hoa và cây (Những mặt hàng được phân loại tại CPC 015.)

62213 Dịch vụ thương mại dịch vụ bán buôn thuốc lá chưa qua chế biến

Dịch vụ chuyên về bán buôn thuốc lá chưa qua chế biến (Những mặt hàng được phân loại tại CPC 017)

62214 Dịch vụ thương mại dịch vụ bán buôn động vật sống

Dịch vụ chuyên về bán buôn động vật sống (Những mặt hàng được phân loại tại CPC 021.)

62215 Dịch vụ thương mại dịch vụ bán buôn da sống và da thuộc

Dịch vụ chuyên về bán buôn da sống và da thuộc, quần áo đồ da (Những mặt hàng được phân loại tại CPC 291, 297.)

62219 Dịch vụ thương mại dịch vụ bán buôn vật liệu nông nghiệp thô chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào

Dịch vụ chuyên về bán buôn vật liệu nông nghiệp thô chưa được liệt kê như là rau tươi hoặc các vật liệu động vật dùng trong ngành dệt, và những mặt

hàng ăn được xuất xứ từ động vật, chưa được liệt kê (Những mặt hàng được phân loại tại CPC 018, 019, 029, 03, 04.)

6222 Dịch vụ thương mại bán buôn thức ăn, đồ uống và thuốc lá

62221 Dịch vụ thương mại bán buôn quả và rau

Dịch vụ chuyên về bán buôn quả và rau tươi, khô, đông lạnh hoặc đóng hộp (Những mặt hàng này được liệt kê tại CPC 012, 013, 213, 215.)

62222 Dịch vụ thương mại bán buôn các thực phẩm hàng ngày, trứng, dầu và mỡ ăn được

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn thực phẩm hàng ngày, trứng, dầu và mỡ ăn được (Những mặt hàng này được liệt kê tại CPC 029, 216, 022)

62223 Dịch vụ thương mại bán buôn thịt, gia cầm và thịt thú săn.

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn thịt, gia cầm và thịt thú săn (Những mặt hàng này được liệt kê tại CPC 211)

62224 Dịch vụ thương mại bán buôn các sản phẩm cá

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn sản phẩm cá tươi, đã chế biến hoặc được bảo quản và các mặt hàng thủy sản khác (Những mặt hàng này được liệt kê tại CPC 212)

62225 Dịch vụ thương mại bán buôn đường, đường và bột bánh kẹo và đồ nướng

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn đường, đường và bột bánh kẹo và đồ nướng (Những mặt hàng này được liệt kê tại CPC 232, 234-236)

62226 Dịch vụ thương mại bán buôn đồ uống

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn đồ uống như là nước trái cây và nước rau, nước khoáng và đồ uống có ga, rượu vang, bia, rượu mùi và các sản phẩm đồ uống còn khác (Những mặt hàng này được liệt kê tại CPC 214, 24.)

62227 Dịch vụ thương mại bán buôn cà phê, chè uống, bột cacao và gia vị

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn cà phê, chè uống, bột cacao và gia vị (Những mặt hàng này được liệt kê tại CPC 016, 236, 2391.)

62229 Dịch vụ thương mại bán buôn mặt hàng thực phẩm chưa được phân loại

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn chưa được phân loại như là muối, sản phẩm ngũ cốc xay, và mì và các sản phẩm có bột tương tự (Những mặt hàng này được phân loại CPC 162, 231, 237, 2399)

6223 Dịch vụ thương mại bán buôn hàng dệt, quần áo và giày dép

62231 Dịch vụ thương mại bán buôn mặt hàng dệt

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn chưa sợi và chỉ chất liệu tự nhiên hoặc hàng dệt sợi nhân tạo, chất liệu dệt hoặc hàng dệt chất liệu bông, chất liệu đan hoặc móc và các phụ liệu tổng hợp khác ngoài sợi (Những mặt hàng này được phân loại CPC 2711, 2713-2719, 272-279, 281)

62232 Dịch vụ thương mại bán buôn vải lanh gia dụng

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn vải lanh gia dụng (Những mặt hàng này được phân loại CPC 2712)

62233 Dịch vụ thương mại bán buôn bán buôn quần áo

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn quần áo, ngoài sợi lông thú (Những mặt hàng này được phân loại CPC 2821-2823, 28241, 2825)

62234 Dịch vụ thương mại bán buôn hàng lông thú

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hàng lông thú bao gồm sợi lông thú (Những mặt hàng này được phân loại CPC 283, 28269)

62235 Dịch vụ thương mại bán buôn hàng giày dép

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hàng lông thú bao gồm sợi lông thú (Những mặt hàng này được phân loại CPC 293-296.)

62236 Dịch vụ thương mại bán buôn phụ kiện quần áo

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hàng phụ kiện quần áo như là mũ và các loại mũ khác, ô, gậy, thắt lưng v.v, (Những mặt hàng này được phân loại CPC 28242, 2826, 3892.)

Dịch vụ thương mại bán buôn đồ thiết bị, dụng cụ và thiết bị gia dụng

62241 Dịch vụ thương mại bán buôn đồ gỗ gia dụng

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hàng đồ gỗ gia dụng (Những mặt hàng này được phân loại CPC 3811, 3813-3816.)

Ngoại trừ: Dịch vụ bán buôn đồ gỗ văn phòng được phân loại trong CPC 62284 (Dịch vụ bán buôn máy móc và thiết bị văn phòng bao gồm đồ gỗ văn phòng)

62242 Dịch vụ thương mại bán buôn đồ dùng gia dụng

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hàng đồ dùng nội địa như tủ lạnh và tủ lạnh, máy rửa bát, máy giặt và máy sấy quần áo, thiết bị nấu ăn và hâm nóng nội địa, máy hút bụi và các đồ dùng nhỏ nội địa khác (Những mặt hàng này được phân loại CPC 448.)

62243 Dịch vụ thương mại bán buôn giao kéo, đồ kim loại trang trí và đồ dùng và thiết bị ánh sáng

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hàng giao kéo, đồ kim loại trang trí và đồ dùng và thiết bị ánh sáng (Những mặt hàng này được phân loại CPC 4291, 465.)

62244 Dịch vụ thương mại bán buôn thiết bị đài và tivi, dụng cụ âm nhạc và thu âm, nhạc phẩm và băng

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn thiết bị đài và tivi, dụng cụ âm nhạc và thu âm, nhạc phẩm và băng (Những mặt hàng này được phân loại CPC 3226, 383, 47.)

62245 Dịch vụ thương mại bán buôn đồ hang thủy tinh, đồ sứ và đồ gốm

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hàng kính dùng trên bàn ăn, bếp, nhà vệ sinh, trang trí nội thất hoặc những mục đích tương tự, và đồ gốm gia dụng và đồ trang trí (Những mặt hàng này được phân loại CPC 3719, 372.)

62246 Dịch vụ thương mại bán buôn đồ đan bằng liễu gai, đồ chất liệu phao bần, đồ trang trí bằng đồng và đồ gỗ trang trí khác

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hàng đồ đan bằng liễu gai, đồ chất liệu phao bần, đồ trang trí bằng đồng và đồ gỗ trang trí khác (Những mặt hàng này được phân loại CPC 317, 319.)

62247 Dịch vụ thương mại bán buôn giấy dán tường và đồ lát sàn nhà

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hàng đồ dán tường và chất liệu dùng lát sàn nhà (Những mặt hàng này được phân loại CPC 272, 316, 3219, 36910, 38930.)

62249 Dịch vụ thương mại bán buôn đồ dùng, thiết bị gia dụng chưa được phân loại

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn đồ dùng, thiết bị gia dụng chưa được phân loại như là đồ dùng có tay cầm và các mặt hàng giả kim loại khác mà chưa được phân loại (Những mặt hàng này được phân loại CPC 4292-4299.)

6225 Dịch vụ thương mại bán buôn hàng dược phẩm và mỹ phẩm

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn đồ dùng, thiết bị gia dụng chưa được phân loại như là đồ dùng có tay cầm và các mặt hàng giả kim loại khác mà chưa được phân loại (Những mặt hàng này được phân loại CPC 4292-4299.)

62251 Dịch vụ thương mại bán buôn hàng dược phẩm và mỹ phẩm

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hàng dược phẩm và các đồ dùng mục đích y tế hoặc phẫu thuật (Những mặt hàng này được phân loại CPC 352.)

62252 Dịch vụ thương mại bán buôn dụng cụ phẫu thuật và chỉnh hình

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn dụng cụ phẫu thuật và chỉnh hình (Những mặt hàng này được phân loại CPC 481.)

62253 Dịch vụ thương mại bán buôn nước hoa, mỹ phẩm và xà phòng

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn dụng nước hoa và chất tẩy rửa nhà vệ sinh, xà phòng và chất tẩy rửa. (Những mặt hàng này được phân loại CPC 3531, 3532.)

6226 Dịch vụ thương mại bán buôn hàng tiêu dùng tạp phẩm

62261 Dịch vụ thương mại bán buôn dụng cụ giấy và bìa giấy

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn giấy và bảng viết bằng giấy và các mặt hàng bằng giấy và bìa giấy. (Những mặt hàng này được phân loại CPC 321.)

62262 Dịch vụ thương mại bán buôn sách, tạp chí, báo và văn phòng phẩm

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn sách, tạp chí, báo, tập san và các sản phẩm in khác và văn phòng phẩm. (Những mặt hàng này được phân loại CPC 322-326, 3891.)

62263 Dịch vụ thương mại bán buôn sản phẩm nhiếp ảnh và hàng kính mắt

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn sản phẩm nhiếp ảnh như là thiết bị nhiếp ảnh, đĩa và băng và hàng kính mắt như là kính hiển vi và binocular (Những mặt hàng này được phân loại CPC 322-326, 3891.)

62263 Dịch vụ thương mại bán buôn mặt hàng

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn sách, tạp chí, báo, tập san và các sản phẩm in khác và văn phòng phẩm. (Những mặt hàng này được phân loại CPC 3894, 3895, 483.)

62264 Dịch vụ thương mại bán buôn chò trôi điều tử và đồ chơi

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn điều tử và đồ chơi bao gồm chò trôi điện tử (Những mặt hàng này được phân loại CPC 385)

62265 Dịch vụ thương mại bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và để bàn và đồ kim hoàn.

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồng hồ bàn và đồ kim hoàn(Những mặt hàng này được phân loại CPC 382, 484.)

62266 Dịch vụ thương mại bán buôn mặt hàng thể thao (bao gồm xe đạp).

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn mặt hàng thể thao như là thiết bị trượt tuyết, thiết bị thể thao dưới nước, thiết bị câu cá thể thao, thiết bị và dụng cụ thể thao, các dụng cụ và thiết bị thể thao khác hoặc chèo chơi ngoài trời bao gồm xe đạp (Những mặt hàng này được phân loại CPC 384, 494, 49921.)

62267 Dịch vụ thương mại bán buôn hàng da và các phụ kiện du lịch

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn vali, túi xách tay và đồ yên ngựa và bộ yên ngựa và hàng da(Những mặt hàng này được phân loại CPC 292.)

62268 Dịch vụ thương mại bán buôn vật liệu tẩy rửa

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hóa chất tẩy rửa và làm bóng (Những mặt hàng này được phân loại CPC 3533)

62269 Dịch vụ thương mại bán buôn hàng tiêu dùng tập phẩm chưa được phân loại

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hóa chất tẩy rửa và làm bóng (Những mặt hàng này được phân loại CPC 3533)

6227 Dịch vụ thương mại bán buôn bán thành phẩm đầu vào, ngoài hàng nông nghiệp; Dịch vụ thương mại bán buôn rác và phế liệu và vật liệu dùng tái sử dụng

62271 Dịch vụ thương mại bán buôn nhiên liệu cứng, lỏng và khí và các sản phẩm liên quan

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn nhiên liệu cứng, như là than và than non, chất lỏng, như là dầu xăng, và nhiên liệu ga, như là ga tự nhiên, ga than, ga sản xuất và các ga tương tự (Những mặt hàng này được phân loại CPC 11-13, 33)

62272 Dịch vụ thương mại bán buôn nhiên liệu khoáng kim loại và các kim loại ở dạng thô

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn nhiên liệu khoáng kim loại và các kim loại cơ bản ở dạng thô (Những mặt hàng này được phân loại CPC 14, 41)

62273 Dịch vụ thương mại bán buôn gỗ ở dạng thô và sơ chế

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn gỗ mới đốn hạ loại từng bích hoặc không từng bích và các loại gỗ ở dạng thô, và các sản phẩm gỗ qua sơ chế (Những mặt hàng này được phân loại CPC 03, 31)

62274 Dịch vụ thương mại bán buôn sơn, véc-ni và sơn mài

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn sơn, véc-ni và sơn mài và các sản phẩm liên quan (Những mặt hàng này được phân loại CPC 351.)

62275 Dịch vụ thương mại bán buôn vật liệu xây dựng, đồ trang trí và đồ đặc và kính tấm.

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn vật liệu xây dựng như là đá và cát, các sản phẩm đất sét không chịu nhiệt cơ cấu, xi măng, vôi và vữa dùng trong xây dựng, đồ trang trí và đồ đặc, các sản phẩm kim loại cơ cấu và kính chưa gia công, kính tấm và kính kéo hoặc kính nổi trong xây dựng (Những mặt hàng này được phân loại CPC 15, 3711, 373-376, 387, 421.)

62276 Dịch vụ thương mại bán buôn hóa chất công nghiệp cơ bản, phân bón, nhựa thông nhân tạo và vật liệu nhựa ở dạng thô

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hóa chất công nghiệp cơ bản, phân bón, nhựa thông nhân tạo và vật liệu nhựa ở dạng thô (Những mặt hàng này được phân loại CPC 16, 34.)

62277 Dịch vụ thương mại bán buôn sợi dệt

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn sợi tự nhiên, sợi nhân tạo chuẩn bị để quay và các sợi nhân tạo khác (Những mặt hàng này được phân loại CPC 21700, 261, 262, 355.)

62278 Dịch vụ thương mại bán buôn rác và phế liệu và vật liệu dùng tái sử dụng

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn rác và phế liệu và vật liệu dùng tái sử dụng (Những mặt hàng này được phân loại CPC 39.)

62279 Dịch vụ thương mại bán buôn bán thành phẩm đầu vào, ngoài hàng nông nghiệp chưa được phân loại

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn bán thành phẩm đầu vào, ngoài hàng nông nghiệp chưa được phân loại như là đá quý, sản phẩm hóa học chưa được phân loại, lốp cao su và săm và các mặt hàng cao su khác, nhựa bán thành phẩm, và sản phẩm khoáng sản không kim loại, chưa được phân loại ở chỗ khác (Những mặt hàng này được phân loại CPC 16, 218, 32700, 354, 361-363, 379.)

6228 Dịch vụ thương mại bán buôn máy móc, thiết bị và linh kiện phụ tùng

62281 Dịch vụ thương mại bán buôn bán máy móc, thiết bị nông nghiệp bao gồm máy cày

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn máy móc, thiết bị nông nghiệp bao gồm máy cày (Những mặt hàng này được phân loại CPC 16, 218, 32700, 354, 361-363, 441.)

62282 Dịch vụ thương mại bán buôn thiết bị vận tải ngoài phương tiện gắn máy, xe máy và xe đạp

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn thiết bị vận tải ngoài phương tiện gắn máy, xe máy và xe đạp như là tàu và thuyền thương mại ngoài mục đích giải trí, đầu máy tàu hỏa và tàu điện và toa xe lửa, phương tiện trên không, tàu vũ trụ và thiết bị và supplies hàng không và các thiết bị vận tải khác (Những mặt hàng này được phân loại CPC 493, 495, 496, 499.)

Ngoại trừ: Dịch vụ bán buôn tàu giải trí và thể thao được phân loại tại tiểu mục 62266 (Thương mại dịch vụ bán buôn hàng hóa thể thao (bao gồm xe đạp)).

62283 Dịch vụ thương mại bán buôn thiết bị khai mỏ, xây dựng và kỹ thuật

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn thiết bị khai mỏ, xây dựng và kỹ thuật (Những mặt hàng này được phân loại CPC 444.)

62284 Dịch vụ thương mại bán buôn máy móc thiết bị văn phòng bao gồm đồ gỗ văn phòng.

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, kế toán và máy tính, bao gồm đồ gỗ văn phòng như máy chữ, xử lý văn bản, máy photocopy và máy tính và các loại máy truy cập dữ liệu tự động và các thiết bị ngoại vi (Những mặt hàng này được phân loại CPC 45.)

62285 Dịch vụ thương mại bán buôn máy móc, thiết bị cho ngành công nghiệp dệt

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn máy móc, thiết bị sản xuất hàng dệt, sợi và da như máy móc để chuẩn bị, quay, dệt và đan sợi, máy khâu và máy móc chế biến da sống, da và da thuộc (Những mặt hàng này được phân loại CPC 446.)

62286 Dịch vụ thương mại bán buôn máy móc và thiết bị cho công nghiệp gỗ và kim loại.

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn máy móc-dụng cụ chế tạo kim loại hoặc gỗ và máy móc luyện kim (Những mặt hàng này được phân loại CPC 442, 443.)

Ngoại trừ: Dịch vụ thương mại bán buôn máy móc lâm nghiệp được phân loại tại tiểu mục 62281 (thương mại dịch vụ bán buôn máy và thiết bị nông nghiệp bao gồm cả máy cày)

62287 Dịch vụ thương mại bán buôn máy móc, thiết bị và linh kiện phụ tùng liên quan

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn linh kiện phụ tùng liên quan đến máy móc và thiết bị được phân loại trong tiểu mục 6228 như là bộ phận máy và thiết bị linh kiện công nghiệp chưa được phân loại ở nơi khác (Những mặt hàng này được phân loại CPC 42, 43, 44.)

62289 Dịch vụ thương mại bán buôn máy móc, thiết bị khác dành cho công nghiệp và thương mại

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn máy móc sử dụng cho mục đích chung như là động cơ và tua bin, hệ thống bánh răng và các cấu phần lái, mỏ đèn, và máy móc mục đích chuyên dụng mà chưa phân loại ở đâu khác như là máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá, máy điện, và dụng cụ đo đạc, kiểm tra, thử, hoa tiêu, và linh kiện phụ tùng chưa được phân loại ở nơi khác (Những mặt hàng này được phân loại CPC 364, 38600, 43, 445, 447, 449, 46, 482.)

CHƯƠNG 7: DỊCH VỤ VẬN TẢI, LƯU KHO VÀ VIỄN THÔNG

MỤC 71 Dịch vụ vận tải đường bộ

711 Dịch vụ vận tải đường sắt

712 7111 Vận chuyển hành khách

71111 Vận chuyển hành khách đô thị

Dịch vụ vận tải hành khách đô thị đường sắt bất kể khoảng cách đường đi và hạng vé

71112 Vận tải hàng khách đô thị và ngoại ô

Dịch vụ vận tải hành khách đô thị và nông thôn đường sắt. Vận tải đô thị được định nghĩa là các phương tiện vận tải có điểm xuất phát và nơi đến trong phạm vi một khu vực đô thị; Vận tải ngoại ô trên đoạn đường cố định giữa nơi làm dịch vụ và nhà là vận tải hoạt động trong phạm vi thành phố và các vùng lân cận bao gồm cả các thành phố gần nhau. Trong tiểu mục này bao gồm cả dịch vụ của đường sắt đô thị công cộng quá cảnh (đường sắt ngầm hoặc đường sắt nền cao)

7112 Vận tải hàng hóa

71121 Vận tải chuyên chở hàng đông lạnh hoặc ướp lạnh như là các mặt hàng dễ hỏng, trong những ô tô trang bị máy ướp lạnh

71122 Vận tải hàng chất lỏng hoặc khí ga số lượng lớn

Vận tải bằng đường sắt hàng chất lỏng hoặc xe có bồn chứa. Những loại xe này có thể đồng thời được làm lạnh

71123 Vận tải hàng đóng côngtenơ

Vận tải bằng đường sắt từng bộ phận hàng hoặc hàng được lắp ráp và được chuyên chở trong các côngtenơ tàu thủy được thiết kế nhằm thuận lợi hóa khi bốc dỡ

71124 Vận chuyển thư

Vận tải thư bằng đường sắt của các cơ quan bưu chính trong nước và nước ngoài

71129 Vận chuyển các hàng hóa khác

Vận tải bằng đường sắt các mặt hàng khác mà chưa được phân loại ở đâu khác

7113 71130 Dịch vụ kéo và dặt phương tiện vận tải

Dịch vụ kéo và dặt tàu trên cơ sở nộp phí hoặc hợp đồng như là Dịch vụ di chuyển phương tiện vận tải giữa các bãi đỗ, các đường tàu tránh công nghiệp v.v

712 Các dịch vụ vận tải đường bộ khác

7121 Vận tải hành khách theo lịch trình khác

71211 Vận tải đô thị và ngoại ô thường xuyên

Vận tải đô thị và ngoại ô theo lộ trình thường xuyên ở nhiều bến thông qua đường đại lộ và các phương tiện vận tải đường bộ khác. Các dịch vụ được phân loại trong tiểu mục này là xe buýt, đường tàu điện, xe điện bánh hơi và các dịch vụ tương tự mà thường là cung cấp theo hình thức nhượng quyền thương mại hạn chế trong trong khu vực một thành phố hoặc một số thành phố gần nhau. Những dịch vụ này được cung cấp trên tuyến đường đã định sẵn với lịch trình đã định sẵn, có thể đón và thả hành khách tại bất cứ bến nào, và phục vụ mọi đối tượng hành khách.

Ngoại trừ: Vận tải đô thị và ngoại ô bằng đường sắt được phân loại tại tiểu mục 71112

71212 Vận tải đô thị và ngoại ô đặc biệt

Vận tải theo lịch trình bằng các ô tô buýt đến trường để đưa học sinh từ nhà đến trường, từ trường này đến trường khác v.v trong khuôn khổ một thành phố hoặc các thành phố gần nhau. Trong tiểu mục này bao gồm vận tải theo lịch trình giữa các trung tâm đô thị và sân bay hoặc các trạm trong trung tâm đô thị này hoặc tại các địa điểm ngoại ô đi bằng bằng xe buýt và xe limousine sân bay chở nhiều người kèm theo lái xe. Những dịch vụ được cung cấp được trên những tuyến đường nhất định và lịch trình nhất định. Hình thức dịch vụ thường dành cho một số người sử dụng nhất định. Những chuyến đi riêng lẻ thường là một chiều, một là đưa hai là đón, nhưng không phải là cả hai.

Ngoại trừ: Các dịch vụ taxi được phân loại tại tiểu mục 71221 và các dịch vụ thuê taxi không đi theo lịch trình và không có người lái được phân loại tại tiểu mục tại 71222 (Dịch vụ cho thuê xe hành khách có tổng đài)

71213 Vận tải liên thành phố một cách thường xuyên

Vận tải hành khách cao tốc liên thành phố một cách thường xuyên theo lịch trình bằng xe buýt, bao gồm vận tải kèm theo hành lý hành khách.

71214 Vận tải liên thành phố đặc biệt

Vận tải theo lịch trình bằng xe buýt trường học để đưa học sinh từ nhà đến trường, và giữa các trường v.v chẳng hạn từ một trung tâm đô thị này sang trung tâm đô thị khác. Trong tiểu mục này bao gồm vận tải theo lịch trình giữa trung tâm đô thị và các sân bay hoặc các trạm tại trung tâm đô thị khác bằng xe buýt và xe limousine sân bay chở nhiều người kèm theo lái xe

71219 Hình thức vận tải hành khách theo lịch trình khác mà chưa được liệt kê

Hình thức vận tải đường bộ bằng phương tiện đường bộ gắn máy mà chưa được tiểu mục ở đâu khác. Trong tiểu mục này bao gồm các dịch vụ vận tải điều hành qua tổng đài, ví dụ như dịch vụ qua teleferics, và đường xe lửa có dây cáp kéo và các dịch vụ tương tự được cung cấp trên cơ sở lịch trình.

7122 Hình thức vận tải hành khách không theo lịch trình khác

71221 Dịch vụ taxi

Dịch vụ taxi đô thị, ngoại ô và liên thành. Những dịch vụ này thường được cung cấp trên những chặng đường xa, với thời gian đi hạn chế, và nói đến cụ thể. Dịch vụ taxi cung cấp bằng phiện tiện xe máy cũng được phân loại tại đây.

Ngoại trừ: Dịch vụ taxi do động vật kéo và taxi do người điều khiển được phân loại tại tiểu mục 71224 (Vận tải hành khách bằng phương tiện do người lái hoặc động vật kéo)

Các dịch vụ taxi đường thủy và hàng không được phân loại tại tiểu mục 72219 (Hình thức vận tải hành khách khác) và tiểu mục 73120 (Vận tải hành khách không theo lịch trình hàng không).

71222 Dịch vụ thuê xe hành khách có tổng đài

Dịch vụ thuê xe kèm lái xe, để đến bất cứ nơi nào, ngoài dịch vụ taxi. Những dịch vụ này thường được cung cấp trên cơ sở thời gian và số lượng hành khách, và địa điểm đến thường từ hai nơi trở lên.

71223 Dịch vụ thuê xe buýt và xe buýt đường dài có tổng đài

Dịch vụ cho thuê xe buýt và xe buýt đường dài kèm theo lái xe, thường được cung cấp trên cơ sở thời gian và chặng đường. Điểm đến của hình thức dịch vụ này thường từ hai nơi trở lên.

71224 Vận tải hành khách bằng phương tiện do người điều khiển hoặc động vật kéo

Vận tải hành khách bằng phương tiện do người điều khiển hoặc động vật kéo hoặc chuyên chở bằng súc vật thồ, với điều kiện là người điều khiển được cung cấp phương tiện vận tải hoặc động vật.

Ngoại trừ: Dịch vụ cho thuê phương tiện hành khách và kéo bằng động vật
Ngoại trừ dịch vụ của đối tượng điều khiển phương tiện được phân loại tại tiểu mục 83102 (dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải liên quan đến hàng hóa không có tổng đài) và tiểu mục 83105 (dịch vụ cho thuê dụng cụ vận tải đường bộ không có tổng đài)

71229 Vận tải hành khách không có lịch trình khác chưa được phân loại ở nơi khác

Vận tải hành khách bằng phương tiện kèm lái xe không đi theo lịch trình, chưa được phân loại ở nơi khác.

Ngoại trừ: Vận tải hành khách bằng xe buýt không đi theo lịch trình, theo hợp đồng và theo tour và xe buýt thăm quan được phân loại tại 71223 (Dịch vụ cho thuê xe buýt và xe buýt đường dài có tổng đài)

7123 Vận tải hành hóa

71231 Vận tải hàng đông lạnh hoặc ướp lạnh

Vận tải đường bộ hàng đông lạnh hoặc ướp lạnh, trong xe hơi hoặc xe tải chuyên chở chở có trang bị thiết bị đông lạnh

71232 Vận tải chất lỏng và khí ga với số lượng lớn

Vận tải đường bộ chất lỏng và khí ga với số lượng lớn trong xe tải có thùng chuyên chở. Những phương tiện này có thể được đông lạnh

71233 Vận tải hàng đóng côngtenơ

Vận tải đường bộ những bộ phận rời hoặc gói lắp ráp và được đưa lên tàu trong các côngtenơ đường biển được thiết kế thuận lợi cho Dịch vụ đóng dỡ.

71234 Vận tải đồ gỗ

Vận tải đồ gỗ bằng đường bộ đến bất kỳ địa điểm nào

Ngoại trừ: Vận tải đồ gỗ bằng đường thủy qua bên kia đại dương được phân loại tại tiểu mục 72123 (Vận tải hàng đóng côngtenơ)

71235 Vận tải thư

Vận tải thư bằng bất kỳ hình thức phương tiện đường bộ nào ngoài đường sắt

71236 Vận tải hàng bằng phương tiện điều khiển bằng người hoặc do động vật kéo

Vận tải hàng bằng phương tiện điều khiển bằng người hoặc do động vật kéo

71239 Hình thức vận tải hàng hóa khác

Vận chuyên hàng hóa bằng bất kỳ phương tiện đường bộ nào ngoài đường sắt mà chưa được phân loại ở đâu khác

7124 71240 Dịch vụ cho thuê các phương tiện chở hàng thương mại có tổng đài

Dịch vụ cho thuê xe tải và phương tiện chở hàng khác kèm theo lái xe.

Ngoại trừ: Dịch vụ cho thuê phương tiện chở hàng bằng sức động vật kéo kèm theo người điều khiển được phân loại tại tiểu mục 71236 (Vận tải hàng hóa trên phương tiện do người điều khiển hoặc do động vật kéo)

Dịch vụ cho thuê xe tải do người thuê lái được phân loại tại tiểu mục 83102 (Dịch vụ cho thuê liên quan đến phương tiện vận tải hàng hóa có tổng đài)

713 Dịch vụ vận tải đường ống

7131 71310 Vận tải bằng xăng và ga tự nhiên

Vận tải đường ống bằng xăng thô hoặc tinh lọc và các mặt hàng xăng và ga tự nhiên

7139 71390 Vận chuyển những mặt hàng khác

Vận tải đường ống những mặt hàng hóa chất như là Etylen, chất pha trộn loãng và các mặt hàng khác, mà chưa được phân loại ở nơi khác.

MỤC 72 DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY

721 Dịch vụ vận tải bằng các phương tiện đường biển

7211 Vận tải hành khách

72111 Vận tải hành khách bằng du thuyền

Vận tải hành khách bằng du thuyền trên biển hoặc ven biển, bao gồm thiết bị nâng thân tàu và tàu di chuyển nhờ đệm không khí, dựa trên cơ sở theo lịch trình hoặc không theo lịch trình, không phân biệt hạng dịch vụ, và có bao gồm hành lý hành khách không

72119 Hình thức vận tải hành khách khác

Vận tải hành khách trên biển xa và ven bờ bằng phiến tiện đường biển, theo lịch trình hoặc không, không phân biệt hạng dịch vụ, và bao gồm hành lý hành khách

7212 Vận tải hàng hóa

72121 Vận tải hàng đông lạnh hoặc ướp lạnh

Vận tải phương tiện đường biển hàng đông lạnh hoặc ướp lạnh trong các ngăn làm lạnh đặc biệt

72122 Vận tải chất lỏng hoặc khí ga số lượng lớn

Vận tải bằng phương tiện đường biển chất lỏng hoặc khí ga số lượng lớn trong các tàu chở dầu đặc biệt. Những phương tiện có thể được làm lạnh

72123 Vận tải hàng đóng côngtenơ

Vận tải bằng phương tiện đường biển những bộ phận rời hoặc gói lắp ráp và được đưa lên tàu trong các côngtenơ đường biển được thiết kế thuận lợi cho Dịch vụ bốc dỡ.

72129 Vận tải các hàng hóa khác

Vận tải bằng các phương tiện đường biển chưa được liệt kê ở nơi khác

7213 72130 Cho thuê phương tiện đường biển có tổng đài

Dịch vụ cho thuê các loại phương tiện biển, tự đẩy có tổng đài, chẳng hạn như phương tiện (trừ thuyền giải trí), tàu chở dầu, phương tiện hàng khô số lượng lớn, phương tiện chở hàng, tàu kéo và tàu đánh cá.

Ngoại trừ: Dịch vụ cho thuê du thuyền giải trí được phân loại tại tiểu mục 83103.

Dịch vụ cho thuê du thuyền giải trí được tiểu mục tại 96499 (các dịch vụ giải trí khác mà chưa được phân loại ở đâu khác)

7214 72140 Dịch vụ dẫn và kéo tàu

Dịch vụ dẫn và kéo tàu ở xa biển và gần bờ. Những dịch vụ này thường được cung cấp bằng những phương tiện mà không dùng để chở người hoặc chở hàng. Tiểu mục này bao gồm dịch vụ dẫn giàn khoan dầu, cần cầu nổi, phương tiện nạo vét, phao, và thân tàu thủy và phương tiện chưa hoàn chỉnh, trên cơ sở trả phí hoặc hợp đồng. Dịch vụ dẫn dắt những phương tiện đường biển cứu nạn không được phân loại ở đây.

722 Dịch vụ vận tải những phương tiện không đường biển

7221 Vận tải hành khách

72211 Vận tải hành khách bằng du thuyền

Vận tải hành khách trên sông, trên kênh và trên nước ở sâu trong lãnh thổ quốc gia bằng du thuyền, bao gồm thiết bị nâng thân tàu và tàu di chuyển nhờ đệm không khí, không phân biệt đi theo lịch trình hay không.

72219 Vận tải hành khách khác

Vận tải hành khách trên sông, kênh và nước ở sâu trong lãnh thổ quốc gia bằng mọi phương tiện trừ du thuyền

7222 Vận tải hàng hóa

72221 Vận tải hàng hóa đông lạnh hoặc ướp lạnh

Vận tải không bằng phương tiện đường biển hóa chất hoặc khí ga số lượng lớn trong các thuyền chở dầu đặc biệt. Những phương tiện này cũng có thể được làm lạnh

72229 Vận tải những mặt hàng khác

Vận tải không bằng những phương tiện đường biển mà chưa được phân loại ở đâu khác

7223 72230 Dịch vụ cho thuê phương tiện không đi biển có tổng đài

Dịch vụ cho thuê các loại phương tiện tự động, không đi biển có tổng đài, như là các phương tiện hành khách trừ thuyền giải trí, tàu chở dầu, phương tiện hàng khô số lượng lớn, phương tiện chở hàng, tàu kéo và tàu đánh cá.

Ngoại trừ: Dịch vụ cho thuê phương tiện không có tổng đài được phân loại tại tiểu mục 83103

Dịch vụ cho thuê du thuyền giải trí không đi biển được phân loại tại tiểu mục 96499 (Các dịch vụ giải trí khác mà chưa được phân loại ở đâu khác)

7224 72240 Dịch vụ lai dắt

Dịch vụ lai dắt bằng xà lan trên nước ở sâu trong lãnh thổ quốc gia và trên kênh, khi tàu dạt được cung cấp. Tiểu mục này bao gồm dịch vụ dẫn giàn khoang dầu, cần cầu nổi, phương tiện nạo vét, phao, và thân tàu thủy và những phương tiện chưa hoàn chỉnh, trên cơ sở trả phí hoặc hợp đồng. Dịch vụ dẫn dắt những phương tiện không đi biển cứu nạn không được phân loại ở đây.

MỤC 73. DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNG KHÔNG

731. Dịch vụ vận tải hành khách hàng không

7311. 73110. Dịch vụ vận tải hành khách hàng không theo lịch trình

Dịch vụ vận tải hành khách theo những tuyến và lịch trình định sẵn. Dịch vụ này được cung cấp trên bất kỳ loại máy bay nào (bao gồm cả máy bay trực thăng). Dịch vụ vận tải hành khách đi cùng hàng hóa cũng nằm trong gói dịch vụ này.

7312. 73120. Dịch vụ vận tải hành khách hàng không ngoài lịch trình

Dịch vụ vận tải hành khách hàng không không theo lịch trình, được cung cấp trên bất kỳ loại máy bay nào (bao gồm cả máy bay trực thăng). Dịch vụ này cũng bao gồm cả dịch vụ thăm quan hàng không và dịch vụ taxi

hàng không bằng máy bay trực thăng. Dịch vụ vận tải hành khách đi cùng hàng hóa cũng nằm trong gói dịch vụ này.

Ngoại trừ: Dịch vụ cho thuê máy bay kèm người lái được phân vào tiêu mục 73400.

732. Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không

7321. 73210. Dịch vụ vận chuyển phát thư hàng không

Dịch vụ chuyển phát thư hàng không, theo lịch trình hoặc không theo lịch trình.

7322. 73220. Dịch vụ vận tải hàng công-te-nơ hàng không

Dịch vụ vận tải hàng không theo lịch trình hoặc không theo lịch trình các vật phẩm riêng lẻ và kiện hàng được đóng gói và vận chuyển trong các công-te-nơ chuyên dụng nhằm tạo thuận lợi cho Dịch vụ bốc dỡ.

7329. 73290. Dịch vụ vận tải hàng không các hàng hóa khác

Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không chưa được phân vào bất cứ tiêu mục nào, theo lịch trình hoặc không theo lịch trình.

733. Dịch vụ vận tải vũ trụ

7330. 73300. Dịch vụ vận tải vũ trụ

Dịch vụ vận tải hành khách hoặc hàng hóa lên vũ trụ.

734. Dịch vụ cho thuê máy bay kèm người lái

7340. 73400. Dịch vụ cho thuê máy bay kèm người lái

Dịch vụ cho thuê và cho mượn các loại máy bay chở khách hoặc máy bay chở hàng (bao gồm cả máy bay trực thăng) hoặc các loại tàu vũ trụ kèm người lái vì bất cứ mục đích gì. Các dịch vụ này thường được cung cấp trên cơ sở thời gian và hay kèm theo một số điểm đến khác nhau.

Ngoại trừ: Dịch vụ cho thuê hoặc cho mượn máy bay không gồm người lái được phân vào tiểu mục 83104.

MỤC 74. CÁC DỊCH VỤ HỖ TRỢ VÀ LIÊN QUAN TỚI VẬN TẢI

741. Dịch vụ bốc dỡ hàng

7411. 74110. Dịch vụ bốc dỡ công-te-nơ

Dịch vụ bốc dỡ công-te-nơ dành cho hàng hóa trong các công-te-nơ đặc biệt. Bao gồm các dịch vụ thu phí hoặc cung cấp theo hợp đồng đối với Dịch vụ sử dụng các tiện ích dành cho hàng hóa tại ga, cảng, đối với tất cả các phương tiện vận tải, bao gồm dịch vụ bốc dỡ hàng hóa (dịch vụ chất hàng công-te-nơ vào, bốc dỡ hàng công-te-nơ ra khỏi tàu tại cảng).

7419. 74190. Các dịch vụ bốc dỡ hàng khác

Các dịch vụ bốc dỡ dành cho hàng hóa không phải hàng công-te-nơ hoặc hành lý của hành khách. Dịch vụ này bao gồm các dịch vụ thu phí hoặc cung cấp theo hợp đồng đối với dịch vụ sử dụng các tiện ích dành cho hàng hóa tại ga, cảng, đối với tất cả các phương tiện vận tải, bao gồm dịch vụ bốc dỡ hàng hóa (dịch vụ chất hàng hóa không phải hàng công-te-nơ vào, bốc dỡ hàng hóa không phải hàng công-te-nơ ra khỏi tàu tại cảng), và dịch vụ bốc dỡ hàng đi kèm dịch vụ vận chuyển hàng hóa chưa được phân loại ở bất cứ đâu. Dịch vụ này cũng bao gồm dịch vụ bốc dỡ hành lý tại sân bay, tại bến xe buýt, tại ga tàu hoặc tại bến xe khách.

Ngoại trừ: Các dịch vụ giúp đỡ và hỗ trợ vận tải khác liên quan đến loại phương tiện vận tải cụ thể được phân vào tiểu mục 74300 đối với vận tải đường sắt, tiểu mục 74490 đối với vận tải đường bộ, tiểu mục 74590 đối với vận tải đường thủy và tiểu mục 74690 đối với vận tải hàng không.

742. Dịch vụ kho hàng và lưu kho

7421. 74210. Dịch vụ kho hàng dành cho hàng đông lạnh

Dịch vụ kho hàng dành cho hàng đông lạnh, bao gồm thực phẩm dễ hỏng.

7422. 74220. Dịch vụ kho hàng dành cho chất lỏng hoặc khí với số lượng lớn

Dịch vụ kho hàng và lưu kho dành cho chất lỏng hoặc khí với số lượng lớn.

7429. 74290. Các dịch vụ kho hàng hoặc lưu kho khác

Dịch vụ kho hàng và lưu kho dành cho các loại hàng hóa khác, bao gồm: cottiông, các loại hạt (như lúa mì, thóc, gạo, ngũ cốc...), len, thuốc lá, các nông sản khác, và các mặt hàng gia đình khác.

743. Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt

7430. 74300. Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt

Dịch vụ hành khách tại nhà ga, trừ dịch vụ bốc dỡ hàng, và các dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt khác mà chưa được phân loại ở bất cứ đâu.

Ngoại trừ: Dịch vụ chuyển đường ray được phân vào tiểu mục 711130 (dịch vụ đẩy và kéo tàu).

Dịch vụ bốc dỡ hàng đường sắt được phân vào tiểu mục 74110 (dịch vụ bốc dỡ công-te-nơ) đối với hàng công-te-nơ, và tại tiểu mục 74190 (các dịch vụ bốc dỡ hàng khác) đối với hàng hóa không phải hàng công-te-nơ hay hành lý của hành khách.

744. Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ

7441. 74410. Dịch vụ bến xe buýt

Dịch vụ bến đỗ cho hành khách của vận tải hành khách xe buýt nội thành, ngoại thành và liên thành trên cơ sở thu phí hoặc theo hợp đồng.

Ngoại trừ: Các dịch vụ bốc dỡ hàng và hành lý được phân vào tiểu mục 74190 (Các dịch vụ bốc dỡ hàng khác).

7442. 74420. Dịch vụ vận hành đường quốc lộ, cầu và đường hầm

Các dịch vụ vận hành các tiện ích cố định như đường xá, đường hầm, cầu và đường đê trên cơ sở thu phí hoặc theo hợp đồng.

Ngoại trừ: Các dịch vụ tiện ích bãi đỗ xe được phân vào tiểu mục 74430 (Dịch vụ bãi đỗ xe).

7443. 74430. Dịch vụ bãi đỗ xe

Các dịch vụ bãi đỗ xe tại bãi đỗ xe, chỗ đỗ xe và nhà để xe, có mái che hoặc không có mái che.

7449. 74490. Các dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ khác

Dịch vụ thương mại thu phí hoặc trên cơ sở hợp đồng đối với bảo dưỡng phương tiện đường bộ và sửa chữa vật, và các dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ khác chưa được phân loại ở bất cứ đâu.

745. Các dịch vụ hỗ trợ vận tải đường thủy

7451. 74510. Dịch vụ bến cảng và vận hành đường thủy

Các dịch vụ vận hành bến cảng như cầu tàu, xưởng sửa chữa tàu, bến tàu, bến cảng; và các dịch vụ cung cấp tiện ích hàng hải tại bến cảng khác, bao gồm dịch vụ hành khách tại bến cảng của vận tải hàng hải, trên cơ sở thu phí hoặc theo hợp đồng; và dịch vụ vận hành và bảo dưỡng thuyền, sà lan, tàu trên sông đào và các đường thủy nội địa nhân tạo khác. Dịch vụ này cũng bao gồm các dịch vụ cửa cống, dịch vụ nâng thuyền, dịch vụ đập nước, dịch vụ kênh đào và dịch vụ kéo tàu trên sông đào khác với dịch vụ kéo tàu bằng máy kéo hay bằng đầu máy kéo trên đường.

Ngoại trừ: Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa được phân vào tiểu mục 74110 (các dịch vụ bốc dỡ công-te-nơ) đối với hàng công-te-nơ, và tại tiểu mục 74190 (dịch vụ bốc dỡ hàng hóa khác) đối với hàng hóa không phải hàng công-te-nơ.

Dịch vụ kho hàng và lưu kho tại cảng được phân vào MỤC 742 (Dịch vụ kho hàng và lưu kho).

Dịch vụ kéo tàu – giúp đưa và kéo tàu vào bến được phân vào tiểu mục 74520 (Dịch vụ hoa tiêu và bỏ neo tàu).

7452. 74520. Dịch vụ hoa tiêu và bỏ neo tàu

Dịch vụ kéo tàu của Dịch vụ đưa tàu các loại vào và ra khỏi bến; dịch vụ hoa tiêu, bao gồm dịch vụ hoa tiêu cho tàu vào và ra khỏi cảng hoặc xung quanh các điểm báo nguy hiểm.

7453. 74530. Dịch vụ phao tiêu báo hiệu

Các dịch vụ cung cấp bởi hải đăng, thuyền hiệu có đèn và tàu có đèn, phao cứu hộ, pháo sáng và các dịch vụ phao tiêu báo hiệu tương tự khác.

7454. 74540. Dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu

Dịch vụ cứu hộ tàu cung cấp trên đại dương, bờ biển hay đường thủy nội địa. Các dịch vụ này gồm có dịch vụ khôi phục các tàu gặp sự cố và các tàu bị đắm cùng hàng hóa trở trên tàu, bao gồm dịch vụ kéo tàu đắm lên, lật lại tàu bị lật úp và trục vớt tàu bị mắc cạn.

Ngoại trừ: Dịch vụ kéo tàu dành cho các tàu gặp sự cố được phân vào tiểu mục 72140 đối với tàu biển, và tại tiểu mục 72240 đối với tàu không đi ra biển.

Dịch vụ phao cứu hộ, dịch vụ tàu cứu hỏa và các dịch vụ tìm kiếm và giải cứu hàng hải khác được phân vào tiểu mục 91260 (Các dịch vụ cảnh sát và phòng cháy) và tại tiểu mục 91290 (Các dịch vụ liên quan đến các hoạt động an toàn và trật tự công cộng khác).

74590. Các dịch vụ hỗ trợ vận tải đường thủy khác

Dịch vụ dọn vệ sinh, khử trùng, phun khói, kiểm tra sâu bọ và các dịch vụ tương tự khác trên boong tàu đỗ tại bến hoặc tàu neo đậu trên cơ sở thu phí hoặc theo hợp đồng; các dịch vụ hỗ trợ vận tải đường thủy liên quan trực tiếp đến dịch vụ vận hành tàu chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào và không liên quan trực tiếp đến dịch vụ vận hành tàu, như Dịch vụ phá băng, đăng ký tàu, dịch vụ cho tàu nghỉ hoạt động và dịch vụ kho bãi...

Ngoại trừ: Dịch vụ phao cứu hộ, dịch vụ tàu cứu hỏa và các dịch vụ tìm kiếm và giải cứu hàng hải khác được phân vào tiểu mục 91260 (Các dịch vụ cảnh sát và phòng cháy) và tại tiểu mục 91290 (Các dịch vụ liên quan đến các hoạt động an toàn và trật tự công cộng khác).

746. Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không

7461. 74610. Dịch vụ vận hành sân bay (trừ dịch vụ bốc dỡ hàng)

Dịch vụ hành khách tại cảng hàng không và dịch vụ mặt đất tại khu vực sân bay, bao gồm cả dịch vụ vận hành đường bay trên cơ sở thu phí hoặc theo hợp đồng.

Ngoại trừ: Dịch vụ bốc dỡ hàng tại cảng hàng không được phân vào tiêu mục 74110 (Dịch vụ bốc dỡ công-te-nơ) đối với hàng công-te-nơ, và tại tiêu mục 74190 (Các dịch vụ bốc dỡ hàng khác) đối với hàng hóa không phải hàng công-te-nơ.

7462. 74620. Dịch vụ kiểm soát giao thông hàng không

Dịch vụ vận hành tháp kiểm soát chuyên bay, bao gồm dịch vụ kiểm soát Dịch vụ tiếp cận sân bay, hạ cánh và cất cánh. Dịch vụ này cũng gồm cả các dịch vụ cung cấp bởi các trạm đặt radar tại sân bay.

7469. 74690. Các dịch vụ hỗ trợ hàng không khác

Dịch vụ dọn vệ sinh và khử trùng, dịch vụ cứu hỏa và phòng cháy, dịch vụ nhà chứa máy bay trên cơ sở thu phí hoặc theo hợp đồng. Dịch vụ kéo máy bay cũng nằm trong gói dịch vụ này.

Ngoại trừ: Dịch vụ giải cứu trên biển bằng hàng không được phân vào tiêu mục 91290 (Các dịch vụ liên quan đến các hoạt động an toàn và trật tự công cộng khác).

747. Dịch vụ đại lý du lịch, điều hành chuyến du lịch và hướng dẫn viên du lịch

7471. 74710. Dịch vụ đại lý du lịch và điều hành chuyến du lịch

Dịch vụ cung cấp cho hành khách đi du lịch bởi các nhà điều hành chuyến du lịch của các đại lý du lịch và các dịch vụ tương tự khác; dịch vụ cung cấp thông tin, chỉ dẫn và lên chương trình du lịch; các dịch vụ liên quan đến dịch vụ sắp đặt chuyến đi du lịch, chỗ ở, vận chuyển hành khách và hành lý; dịch vụ xuất vé. Các dịch vụ nêu trên được cung cấp trên cơ sở thu phí hoặc theo hợp đồng.

7472. 74720. Dịch vụ hướng dẫn viên du lịch

Dịch vụ hướng dẫn du lịch cung cấp bởi đại lý hướng dẫn viên và các hướng dẫn viên tự do.

Ngoại trừ: Dịch vụ hướng dẫn viên đi săn tự do được phân vào tiêu mục 94619 (Các dịch vụ thể thao khác).

Dịch vụ vệ sĩ cá nhân được phân vào tiểu mục 97090 (Các dịch vụ khác, chưa được phân vào bất cứ tiểu mục nào).

7480. 74800. Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa

Dịch vụ môi giới hàng hóa, dịch vụ tiếp vận (chủ yếu là tổ chức vận tải hoặc sắp đặt dịch vụ trên danh nghĩa của nhà vận chuyển hoặc người nhận hàng), dịch vụ môi giới tàu vũ trụ, và dịch vụ gia cố hàng hóa và tiêu hủy hàng hóa.

7490. 74900. Các dịch vụ giúp đỡ và hỗ trợ vận tải khác

Dịch vụ môi giới hàng hóa; dịch vụ kiểm toán hóa đơn và dịch vụ thông tin xếp hạng hàng hóa; dịch vụ đóng gói, đóng thùng, và dịch vụ tháo dỡ; dịch vụ kiểm tra, cân, và lấy mẫu hàng hóa; dịch vụ nhận và tiếp nhận hàng hóa (gồm dịch vụ vận chuyển và tiếp nhận tại địa phương).

MỤC 75 CÁC DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

751 Các dịch vụ bưu chính và chuyển phát

7511 Các dịch vụ bưu chính

75111 Các dịch vụ bưu chính liên quan đến thư từ

Các dịch vụ bao gồm dịch vụ nhận, vận chuyển và phân phát thư từ, báo chí, tập san, tạp chí xuất bản định kỳ, sách quảng cáo, tờ rơi và các ấn phẩm tương tự, cả cho các nơi nhận trong nước hoặc nước ngoài, do mạng lưới bưu chính quốc gia cung cấp.

75112 Các dịch vụ bưu chính liên quan đến bưu phẩm

Các dịch vụ bao gồm dịch vụ nhận, vận chuyển và phân phát bưu phẩm, bưu kiện, cả cho các nơi nhận trong nước hoặc nước ngoài, do mạng lưới bưu chính quốc gia cung cấp.

75113 Các dịch vụ bưu chính tại quầy

Các dịch vụ được cung cấp tại quầy như bán tem, xử lý thư từ và các gói bưu phẩm đã được chứng nhận hoặc đăng ký, và các dịch vụ bưu chính tại quầy khác.

75119 Các dịch vụ bưu chính khác

Các dịch vụ cho thuê hòm thư, “lưu thư”, và các dịch vụ bưu chính công cộng chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào

Ngoại trừ: Các dịch vụ liên quan đến chuyển khoản bưu chính và tài khoản tiền tiết kiệm bưu chính được phân vào tiểu mục 8111 (các dịch vụ trung gian tiền tệ)

7512 Các dịch vụ chuyển phát

75121 Các dịch vụ chuyển tin đa phương thức

Các dịch vụ bao gồm dịch vụ nhận, vận chuyển và phân phát, cả cho các nơi nhận trong nước hoặc nước ngoài, các loại thư từ, bưu phẩm, bưu kiện, do các cơ sở chuyển phát cung cấp và sử dụng 1 hoặc nhiều hơn các phương thức vận chuyển, không phải theo mạng lưới bưu chính quốc gia. Các dịch vụ này có thể được cung cấp thông qua dịch vụ sử dụng các phương tiện vận tải riêng hoặc công cộng.

Ngoại trừ: Các dịch vụ chuyển phát thư từ theo đường hàng không được phân vào tiểu mục 73210 (Vận chuyển thư từ theo đường hàng không)

75129 Các dịch vụ chuyển phát khác

Các dịch vụ chuyển phát các loại hàng hóa khác chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào như các dịch vụ vận chuyển bằng xe tải hoặc chuyển không kèm lưu kho, cho mục đích chuyển vận

752 Các dịch vụ viễn thông

7521 Các dịch vụ điện thoại công cộng

75211 Các dịch vụ điện thoại nội hạt công cộng

Các dịch vụ chuyển và truyền mạng cần thiết nhằm tạo lập và duy trì liên lạc nội trong các vùng gọi nội hạt. Dịch vụ này nhằm (được sử dụng) cơ bản vào dịch vụ tạo lập liên lạc bằng giọng nói, nhưng cũng có thể phục vụ các ứng dụng khác như liên lạc bằng văn bản (fax hoặc điện toán) và thường được cung cấp trên cơ sở cước cố định theo tháng, không phụ thuộc vào số lượng cuộc gọi mà người thuê bao thực hiện.

Ngoại trừ: Các dịch vụ đường truyền riêng và các dịch vụ cho thuê trang thiết bị đầu cuối được phân lần lượt vào các tiểu mục 7522 (các dịch vụ mạng kinh doanh) và 7541 (các dịch vụ cho thuê trang thiết bị)

75212 Các dịch vụ điện thoại đường dài công cộng

Các dịch vụ chuyển và truyền mạng cần thiết nhằm tạo lập và duy trì liên lạc giữa các vùng gọi nội hạt. Dịch vụ này nhằm (được sử dụng) cơ bản vào Dịch vụ tạo lập liên lạc bằng giọng nói, nhưng cũng có thể phục vụ các ứng dụng khác như liên lạc bằng văn bản (fax hoặc điện toán) và có thể được cung cấp trên cơ sở phí hoặc tỷ lệ cố định. Dịch vụ này cung cấp cho khách hàng khả năng kết nối vào toàn bộ mạng điện thoại của nhà cung cấp và các nhà chuyên tiếp mạng, hoặc, trong 1 số trường hợp, khả năng kết nối đến 1 số nhất định các khu tổng đài (WATS service).

75213 Các dịch vụ điện thoại di động

Các dịch vụ điện đài, thông qua các trang thiết bị di động, cho phép tiếp cận 2 chiều vào các mạng điện thoại công hoặc điện thoại di động khác. Một số loại hình của dịch vụ này, với trang thiết bị đầu cuối thích hợp, có thể được dùng để chuyển fax cũng như liên lạc bằng giọng nói.

Ngoại trừ: Các dịch vụ liên lạc di động không đối đất và dưới nước được phân vào tiểu mục 75299 (các dịch vụ viễn thông khác chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào)

7522 Các dịch vụ mạng kinh doanh

75221 Các dịch vụ mạng chung

Các dịch vụ mạng cần thiết để tạo lập liên lạc điện thoại giữa các điểm (trạm) được chọn (điểm nối đến điểm hoặc liên điểm) thông qua 1 mạng công (chung). Dạng dịch vụ này được sử dụng cơ bản nhằm tạo lập liên lạc

bằng giọng nói đường dài nhưng 1 số loại hình cũng có thể cho phép chuyển fax và dữ liệu. Dịch vụ này được cung cấp trên cơ sở thanh toán theo sử dụng với mức tỷ lệ giảm đối với phí điện thoại đường dài thường xuyên.

75222 Các dịch vụ mạng chuyên dụng

Các dịch vụ mạng cần thiết để tạo lập liên lạc điện thoại giữa các điểm (trạm) được chọn (điểm nối đến điểm hoặc liên điểm) thông qua (các) đường truyền riêng. Dạng dịch vụ này được sử dụng cơ bản nhằm tạo lập liên lạc bằng giọng nói giữa các tổng đài nhánh riêng (PBX) đường dài (đường truyền mỗi nối), giữa 1 điểm đường dài và 1 PBX (ngoài phạm vi mở rộng), giữa 1 PBX và 1 tổng đài đường dài (tổng đài nước ngoài) hoặc giữa các máy điện thoại được chọn, nhưng cũng có thể cho phép chuyển dữ liệu. Dịch vụ này được cung cấp trên cơ sở cho thuê.

7523 Các dịch vụ truyền dữ liệu và tin nhắn

75231 Các dịch vụ mạng dữ liệu

Các dịch vụ mạng cần thiết để truyền dữ liệu giữa các trang thiết bị sử dụng các giao thức giống hoặc khác nhau. Dịch vụ này có thể được cung cấp thông qua 1 mạng dữ liệu công hoặc chuyên dụng (ví dụ như mạng chuyên dụng cho khách hàng sử dụng)

75232 Các dịch vụ thông tin và tin nhắn điện tử

Các dịch vụ mạng và các dịch vụ liên quan (phần cứng và phần mềm) cần thiết để gửi và nhận tin nhắn điện tử (các dịch vụ điện báo và telex/bản tin điện báo in chữ (TWX)) và/hoặc để kết nối và thao tác dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu (còn được gọi là các dịch vụ mạng giá trị gia tăng)

7524 Các dịch vụ truyền chương trình

75241 Các dịch vụ truyền phát vô tuyến

Các dịch vụ mạng cần thiết cho Dịch vụ truyền tín hiệu vô tuyến không phụ thuộc vào loại hình công nghệ (mạng) sử dụng. Tiêu mục này không bao gồm các dịch vụ từ vệ tinh xuống cấp mà trong đó các nhà cung cấp bán tín hiệu vô tuyến thông qua vệ tinh xuống các công ty cấp (trái với Dịch vụ bán Dịch vụ sử dụng các tiện ích vệ tinh) và cũng không bao gồm các dịch vụ vệ

ting DTH (trực tiếp đến hộ gia đình) mà trong đó các nhà cung cấp bán các gói chương trình vô tuyến trực tiếp đến các hộ gia đình nằm trong các vùng xa xôi hẻo lánh.

75242 Các dịch vụ truyền phát thanh

Các dịch vụ cần thiết cho Dịch vụ truyền phát tín hiệu âm thanh như các dịch vụ truyền thanh, nhạc số và loa phóng thanh.

7525 75250 Các dịch vụ liên kết

Các dịch vụ mạng từ 1 cơ sở chuyển phát đến 1 cơ sở khác trong đó Dịch vụ liên lạc từ phạm vi của cơ sở chuyển phát này phải đi qua mạng của 1 cơ sở chuyển phát khác để đến được điểm đến của nó.

7526 75260 Các dịch vụ viễn thông tích hợp

Các dịch vụ mạng điểm đến điểm hoặc liên điểm riêng cho phép người dùng truyền đồng thời hoặc được lựa chọn giọng nói, dữ liệu và/hoặc hình ảnh. Loại hình dịch vụ này cung cấp dung lượng băng tần cao và khả năng tái cấu hình mạng kiểm soát linh hoạt cho khách hàng nhằm hỗ trợ các kiểu chuyển động thay đổi.

7529 Các dịch vụ viễn thông khác

75291 Các dịch vụ nhắn tin

Dịch vụ nhắn của 1 người lên điện thoại thông qua Dịch vụ sử dụng máy nhắn tin điện tử. Tiểu mục này bao gồm cả các dịch vụ nhắn tin âm thanh, giọng nói và trình bày số

75292 Các dịch vụ họp qua điện thoại

Các dịch vụ mạng và các dịch vụ liên quan cần thiết để tổ chức họp qua điện thoại truyền hình tương tác đầy đủ 1 hoặc 2 chiều.

75299 Các dịch vụ viễn thông khác chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào

Các dịch vụ viễn thông chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào. Tiểu mục này bao gồm các dịch vụ liên lạc di động dưới nước và không đối đất

753 Các dịch vụ cáp truyền hình và truyền thanh

7530 75300 Các dịch vụ cáp truyền hình và truyền thanh

Các gói chương trình truyền hình và truyền thanh thông qua cáp. Tiêu mục này bao gồm cả các dịch vụ cơ bản và các dịch vụ “phải trả tiền”

754 Các dịch vụ liên quan đến viễn thông

7541 75410 Các dịch vụ cho thuê trang thiết bị

Các dịch vụ cho thuê trang thiết bị đầu cuối viễn thông (thường với mức phí hàng tháng cố định)

7542 75420 Các dịch vụ bán trang thiết bị

Bán sỉ hoặc lẻ các trang thiết bị đầu cuối viễn thông

7543 75430 Các dịch vụ kết nối

Dịch vụ cung cấp các dịch vụ kết nối vào mạng viễn thông thông qua Dịch vụ kết nối khách hàng với các tiện nghi của nhà chuyên phát

7544 75440 Các dịch vụ tư vấn

Dịch vụ đưa ra lời khuyên và sự giúp đỡ cho các doanh nghiệp và/hoặc tổ chức về các vấn đề liên quan đến viễn thông và telematic

7545 75450 Các dịch vụ bảo trì trang thiết bị liên lạc

Dịch vụ cung cấp các dịch vụ bảo trì cho các sản phẩm liên lạc và liên quan đến liên lạc trên cơ sở cước phí hoặc hợp đồng. Trang thiết bị bảo trì bao gồm modem, thiết bị đa thành phần, thiết bị thu mặt đất, máy tính nhỏ, thiết bị ngoại vi, thiết bị đầu cuối telex, điện thoại, v.v

7549 75490 Các dịch vụ viễn thông khác chưa được phân vào bất kỳ tiêu mục nào

Dịch vụ cung cấp các dịch vụ liên quan đến viễn thông chưa được phân vào bất kỳ tiêu mục nào như các dịch vụ vận hành cung cấp cho các nhà chuyên phát khác, các dịch vụ thanh toán và thu tiền đối với các dịch vụ khách hàng chịu chi phí v.v.

CHƯƠNG 8: CÁC DỊCH VỤ KINH DOANH; DỊCH NÔNG NGHIỆP, KHAI MỎ VÀ CHẾ TẠO

MỤC 81: DỊCH VỤ TRUNG GIAN TÀI CHÍNH VÀ CÁC DỊCH VỤ HỖ TRỢ LIÊN QUAN

811 Các dịch vụ trung gian tài chính trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ quỹ lương hưu

Dịch vụ liên quan đến việc huy động và tái phân bổ các quỹ, trừ nhằm mục đích bảo hiểm và cấp quỹ lương hưu

8111 Dịch vụ trung gian tiền tệ

Dịch vụ liên quan đến việc huy động quỹ dưới dạng tiền gửi (tức là các quỹ cố định về mặt tiền tệ).

81111 Dịch vụ tiền gửi của ngân hàng Trung ương

Dịch vụ do Ngân hàng Trung ương cung cấp, bao gồm nhận tiền gửi để thanh toán giữa các thể chế tài chính và thực hiện chức năng ngân hàng trước chính phủ.

81112 Dịch vụ giám sát của Ngân hàng Trung ương

Dịch vụ do Ngân hàng Trung ương cung cấp, bao gồm việc giám sát các hoạt động ngân hàng.

81113 Dịch vụ quản lý dự trữ của Ngân hàng Trung ương

Dịch vụ do Ngân hàng Trung ương cung cấp, bao gồm việc duy trì dự trữ tiền tệ của nước đó

81114 Dịch vụ phát hành tiền của Ngân hàng Trung ương

Dịch vụ do Ngân hàng Trung ương cung cấp, bao gồm việc phát hành và quản lý tiền tệ của một nước

81115 Dịch vụ tiền gửi khối lượng lớn

Các dịch vụ nhận tiền gửi khối lượng lớn, đặc biệt từ các tổ chức tài chính khác

81116 Các dịch vụ nhận tiền gửi ngân hàng khác

Các dịch vụ nhận tiền gửi cho cá nhân, các công ty, v.v.

81117 Các dịch vụ phát hành tiền tệ không do ngân hàng trung ương cung cấp

Dịch vụ phát hành tiền tệ không phải do ngân hàng trung ương thực hiện

81119 Các dịch vụ tiền gửi khác

Các dịch vụ nhận tiền gửi phi ngân hàng cho cá nhân, các công ty, v.v.

8112 81120 Dịch vụ cho thuê tài chính

Dịch vụ cho thuê trong đó thời hạn xấp xỉ thời hạn sử dụng dự đoán của tài sản và người thuê nhận được phần lớn lợi ích của việc sử dụng tài sản và chịu mọi rủi ro gắn với quyền sở hữu tài sản

8113 Các dịch vụ cung cấp tín dụng khác

Dịch vụ cấp vốn của các tổ chức không tham gia vào hoạt động trung gian tiền tệ

81131 Dịch vụ cho vay cầm cố

Dịch vụ cho vay khi có các loại tài sản cụ thể trên đất đai hoặc các toà nhà làm bảo lãnh

81132 Dịch vụ cho vay trả chậm cho cá nhân

Các dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, đặc biệt để dùng cho chi tiêu hàng hóa và dịch vụ hàng ngày

81133 Dịch vụ thẻ tín dụng

Các dịch vụ cung cấp tài chính để mua sản phẩm thông qua cấp tín dụng tại địa điểm bán, sử dụng thẻ nhựa hoặc thẻ đổi hàng

81139 Các dịch vụ tín dụng khác

Các dịch vụ cho vay khác do các tổ chức không tham gia vào hoạt động trung gian tiền tệ thực hiện

8119 Các dịch vụ trung gian tài chính khác, trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ quỹ lương hưu

Các dịch vụ trung gian tài chính khác chủ yếu nhằm phân bổ các nguồn vốn thay vì thực hiện cho vay

81191 Dịch vụ tín thác đầu tư đóng

Các dịch vụ tín thác đầu tư do các công ty cổ phần thực hiện, chủ yếu đầu tư vào cổ phiếu và chứng khoán của chính phủ

81192 Dịch vụ tín thác tài sản theo từng đơn vị

Dịch vụ đầu tư trong đó tiền được công ty quản lý đầu tư vào tài sản theo từng đơn vị

81193 Dịch vụ đầu tư mở các các dịch vụ tín thác theo từng đơn vị khác

Dịch vụ đầu tư trong đó tiền được công ty quản lý đầu tư vào tài sản theo từng đơn vị. Người nắm giữ các đơn vị đó không phải là cổ đông của công ty quản lý.

81199 Dịch vụ trung gian chưa được liệt kê ở nơi khác

Dịch vụ của các công ty quản lý cổ phần tài chính và các dịch vụ xử lý giao dịch trên tài khoản của mình do các nhà trung gian chứng khoán thực hiện.

812 Dịch vụ bảo hiểm (gồm cả tái bảo hiểm) và dịch vụ quỹ hưu trí, trừ dịch vụ an sinh xã hội bắt buộc

Dịch vụ phát hành bảo hiểm, bao gồm thanh toán khi người ký hợp đồng bảo hiểm chết hoặc vào cuối thời hạn thỏa thuận, dù có yếu tố tiết kiệm hay không.

Ngoại trừ: dịch vụ an sinh xã hội bắt buộc liệt kê tại nhóm 913

8121 Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và dịch vụ quỹ hưu trí

81211 Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ

Dịch vụ phát hành bảo hiểm, gồm dịch vụ thanh toán khi người ký hợp đồng bảo hiểm chết hoặc vào cuối thời hạn thỏa thuận, dù có yếu tố lợi nhuận hay không

81212 Dịch vụ hưu trí và trợ cấp

Dịch vụ phát hành bảo hiểm cung cấp thu nhập (trợ cấp) khi về hưu căn cứ vào việc đóng góp vào các chương trình hưu trí trong quá trình làm việc. Bao gồm cả các dịch vụ quản lý quỹ lương hưu.

8129 Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ

81291 Dịch vụ bảo hiểm y tế và bảo hiểm tai nạn

Dịch vụ phát hành bảo hiểm, gồm việc thanh toán các chi phí phát sinh khi người được bảo hiểm gặp tai nạn hoặc bị ốm.

81292 Dịch vụ bảo hiểm xe cơ giới

Dịch vụ phát hành bảo hiểm trách nhiệm của người mua bảo hiểm khi điều khiển xe cơ giới và dịch vụ phát hành bảo hiểm một số loại thiệt hại hoặc tổn thất đối với phương tiện do người mua bảo hiểm sở hữu

81293 Dịch vụ bảo hiểm hàng hải, hàng không và các hình thức vận tải khác

Dịch vụ phát hành bảo hiểm đối với vận tải đường bộ, đường thủy hoặc hàng không, bảo hiểm các rủi ro mà phương tiện vận tải hoặc hàng hóa có thể gặp phải.

81294 Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa

Dịch vụ phát hành bảo hiểm trong đó phạm vi bảo hiểm bao gồm các thiệt hại hoặc tổn thất toàn bộ đối với hàng hóa do các rủi ro ngoài rủi ro liên quan tới vận tải, ví dụ rủi ro về chính trị trong thương mại quốc tế, bảo quản, đình công.

81295 Dịch vụ bảo hiểm cháy và thiệt hại khác đối với tài sản

Dịch vụ phát hành bảo hiểm trong đó phạm vi bảo hiểm bao gồm các thiệt hại đối với tài sản cá nhân hoặc tài sản thương mại do cháy, trộm cắp và các rủi ro khác gây nên, bao gồm các dịch vụ liên quan tới bảo hiểm cho hộ gia đình và bảo hiểm ô tô, máy bay, thuyền loại nhỏ và gia cầm.

81296 Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm về mất mát

Dịch vụ phát hành bảo hiểm để bảo vệ người ký hợp đồng bảo hiểm đối với các thiệt hại phát sinh từ một số trách nhiệm nhất định của một thương nhân.

81297 Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm nói chung

Dịch vụ phát hành bảo hiểm cho người ký hợp đồng bảo hiểm để bảo hiểm các rủi ro liên quan tới bên thứ ba, ví dụ như bảo hiểm trách nhiệm chung trong việc thanh toán cho các bên thứ ba.

81299 Các dịch vụ bảo hiểm khác chưa được liệt kê

Dịch vụ phát hành bảo hiểm cho người ký hợp đồng bảo hiểm các rủi ro chưa được liệt kê.

813 Dịch vụ hỗ trợ trung gian tài chính khác với bảo hiểm và quỹ lương hưu
Các dịch vụ gắn chặt chẽ (hỗ trợ) trung gian tài chính, nhưng bản thân chúng không là dịch vụ trung gian tài chính.

8131 Các dịch vụ gắn với quản lý thị trường tài chính

Vận hành và giám sát các thị trường tài chính (sở giao dịch chứng khoán, thị trường chứng khoán, sở giao dịch hàng hóa, v.v) không thuộc quản lý của các cơ quan công.

81311 Các dịch vụ về hoạt động của thị trường tài chính

Các dịch vụ hành chính cung cấp diện tích, trang thiết bị cần thiết cho các sở giao dịch chứng khoán và hàng hóa

81312 Dịch vụ điều tiết thị trường tài chính

Các dịch vụ giám sát và thực thi các quy định và quy tắc trên thị trường tài chính gắn với các dịch vụ nhận tiền gửi và cho vay và các thể chế liên quan cũng như gắn với các thị trường chứng khoán và các bên tham gia vào các thị trường đó.

81319 Các dịch vụ khác về quản lý thị trường tài chính

Các dịch vụ hành chính cung cấp cho chủ sở hữu, người môi giới hoặc mua bán chứng khoán hoặc hàng hóa, bao gồm các dịch vụ lưu ký chứng khoán, dịch vụ báo cáo tài chính và các dịch vụ quản lý thị trường khác chưa được liệt kê ở nơi khác.

8132 Các dịch vụ gắn với thị trường chứng khoán

Các dịch vụ liên quan tới các giao dịch kinh doanh trên thị trường chứng khoán nhưng không phải là dịch vụ quản lý các thị trường này.

81321 Dịch vụ trung gian chứng khoán

Các dịch vụ trung gian giữa hai hay nhiều bên tham gia vào việc mua bán chứng khoán.

81322 Dịch vụ phát hành và đăng ký chứng khoán

Các dịch vụ hành chính liên quan tới việc phát hành và đăng ký chứng khoán, tức là các dịch vụ được cung cấp khi phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu.

81323 Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư

Các dịch vụ quản lý danh mục đầu tư thay mặt cho khách hàng, kể cả các quyết định về nội dung của danh mục đầu tư.

Ngoại trừ: Dịch vụ tư vấn về hoạch định tài chính cho cá nhân không gắn với việc đưa ra quyết định thay mặt khách hàng trong phân nhóm 81332 (dịch vụ tư vấn tài chính).

81329 Các dịch vụ khác liên quan tới thị trường chứng khoán.

Các dịch vụ thông tin về báo giá chứng khoán và dịch vụ phổ biến thông tin thông qua văn bản hoặc phương tiện điện tử. Các dịch vụ khác liên quan tới các thị trường chứng khoán chưa được liệt kê ở nơi khác.

8133 Các dịch vụ hỗ trợ khác đối với trung gian tài chính

81331 Dịch vụ môi giới cho vay

Dịch vụ trung gian giữa hai hoặc nhiều bên tham gia vào việc cung cấp và chấp nhận các khoản vay.

81332 Dịch vụ tư vấn tài chính

Dịch vụ tư vấn tài chính do các nhà tư vấn tài chính, tư vấn về thế chấp, trung tâm giao dịch, v.v cung cấp cho khách hàng về các vấn đề tài chính, ví dụ như đầu tư vào thị trường tài chính và hoạch định tài chính của cá nhân.

Ngoại trừ: dịch vụ quản lý quỹ đầu tư liệt kê tại tiểu mục 81323

Dịch vụ tư vấn về các vấn đề bảo hiểm và lương hưu liệt kê tại tiểu mục 81402 (dịch vụ tư vấn bảo hiểm và hưu trí)

Dịch vụ tư vấn về các vấn đề thuế liệt kê tại tiểu mục 8630 (dịch vụ thuế)

Dịch vụ tư vấn quản lý về tài chính (từ thuế kinh doanh) liệt kê tại tiểu mục 86502.

81333 Dịch vụ ngoại hối

Dịch vụ giao dịch ngoại hối do các trung tâm giao dịch cung cấp, v.v.

81334 Dịch vụ đóng gói tiền giấy và tiền xu

Dịch vụ đóng gói tiền giấy và tiền xu để vận chuyển tiền từ nơi đúc/sản xuất tiền, giữa các nhà trung gian tài chính để tiếp tục lưu thông.

Ngoại trừ: Dịch vụ đóng gói tiền xu liên quan tới bán lẻ các loại tiền xu được liệt kê tại tiểu mục 63292 (bán lẻ các loại đồng hồ đeo tay, đồng hồ và đồ trang sức).

81339 Các dịch vụ hỗ trợ trung gian tài chính khác chưa được liệt kê
Các dịch vụ hỗ trợ trung gian tài chính khác, chưa được liệt kê ở nơi khác, tức là các dịch vụ liên quan tới việc thực thi chính sách tiền tệ.

8140 Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm và cấp vốn cho quỹ lương hưu
Các dịch vụ liên quan mật thiết tới quản lý bảo hiểm và cấp vốn cho quỹ lương hưu.

81401 Các dịch vụ hỗ trợ môi giới và đại lý bảo hiểm

Các dịch vụ trung gian giữa các công ty bảo hiểm và khách hàng của các công ty này.

81402 Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và quỹ lương hưu

Các dịch vụ tư vấn cho doanh nghiệp và cá nhân về phạm vi bảo hiểm thương mại hoặc cá nhân, dù có yếu tố lợi nhuận hay không, bao gồm các dịch vụ liên quan tới quỹ lương hưu (trợ cấp).

81403 Dịch vụ giám định và xác định tổn thất

(“Giám định” được sử dụng bảo hiểm vận tải biển đề cập tới tổn thất bộ phận của tàu hoặc hàng hóa). Dịch vụ đánh giá và xác định yêu cầu bồi thường.

81404 Dịch vụ thống kê bảo hiểm

Dịch vụ tính toán rủi ro bảo hiểm và phí bảo hiểm.

81405 Dịch vụ quản lý cứu hộ

Dịch vụ quản lý cứu hộ ngoài dịch vụ quản lý cứu hộ trên biển.

81409 Các dịch vụ khác liên quan tới bảo hiểm và quỹ lương hưu

Các dịch vụ quản lý và giám sát bồi thường hư hỏng

Ngoại trừ: Dịch vụ quản lý quỹ hưu trí được liệt kê tại tiểu mục 81212 (dịch vụ lương hưu và trợ cấp hưu trí)

MỤC 82 DỊCH VỤ BẤT ĐỘNG SẢN

821 8210 Dịch vụ bất động sản liên quan tới tài sản sở hữu hoặc đi thuê

82101 Dịch vụ thuê/cho thuê liên quan tới nơi cư trú tự sở hữu hoặc đi thuê

Dịch vụ cho thuê liên quan đến nơi cư trú do chủ sở hữu hoặc người đi thuê nơi cư trú đó cho thuê lại. Một số ví dụ là nhà, căn hộ, khu chung cư, các khu tổ hợp đa chức năng trong đó chức năng chính là cung cấp nơi cư trú và các địa điểm cư trú không cố định.

Loại trừ: các dịch vụ cung cấp chỗ ở được cung cấp thông qua vận hành các khách sạn, nhà nghỉ ven đường, nhà có phòng cho thuê, ký túc xá trường học, địa điểm cắm trại và các địa điểm khác thuộc nhóm 641 (Khách sạn và các dịch vụ cung cấp chỗ ở khác).

82102 Dịch vụ thuê hoặc cho thuê liên quan tới các địa điểm phi cư trú tự sở hữu hoặc đi thuê

Các dịch vụ thuê hoặc cho thuê các toà nhà công nghiệp, thương mại hoặc phi cư trú khác do chủ sở hữu hoặc người đi thuê cung cấp cho các bên khác. Các ví dụ về dịch vụ này bao gồm các nhà máy, khu văn phòng, nhà kho, rạp hát, các khu nhà đa dụng trong đó chức năng chính không phải là để cư trú cũng như các tài sản nông nghiệp, lâm sản và các tài sản tương tự và đất dành cho khai mỏ và khoan thác dầu.

82103 Bán khu nhà ở và đất

Bán các khu nhà ở và đất chủ sở hữu trong trường hợp việc mua bán này được coi là bán các cổ phần giao dịch do người bán thực hiện chứ không phải việc bán tài sản cố định theo từng đơn vị được bán. Các ví dụ về bất động sản cư trú bao gồm nhà và đất, các khu cư trú đa năng như các căn hộ cá nhân hoặc ký túc xá. Các tài sản này có thể là bất động sản thuê theo hợp đồng hoặc bất động sản được toàn quyền sử dụng. Trong danh mục này cũng bao gồm việc chủ sở hữu bán các khu định cư đã được xây dựng theo hợp đồng mà đơn vị xây dựng ký kết với bên bán và được bên bán coi là một cổ phần giao dịch.

Ngoại trừ: bán các bất động sản đã được bên bán xây dựng trên thực tế, được liệt kê tại nhóm 512 (công trình xây dựng các tòa nhà).

82104 Bán đất cư trú chưa có người ở

Bán tài sản chủ sở hữu đất cư trú chưa có người ở trong trường hợp việc mua bán được bên bán coi là một cổ phần giao dịch.

82105 Bán các khu nhà phi cư trú và đất

Bán các khu nhà phi cư trú và đất chủ sở hữu trong trường hợp việc mua bán này được coi là bán các cổ phần giao dịch do người bán thực hiện chứ không phải việc bán tài sản cố định theo từng đơn vị được bán. Các ví dụ về bất động sản phi cư trú bao gồm nhà máy, khu văn phòng, nhà kho, rạp hát và các khu đa năng trong đó chức năng chính không phải là để cư trú và có thể làm nông nghiệp, lâm nghiệp và các tài sản tương tự và đất dành cho khai mỏ và khoan thác dầu. Các tài sản này có thể là bất động sản thuê theo hợp đồng hoặc bất động sản được toàn quyền sử dụng. Trong danh mục này cũng bao gồm việc chủ sở hữu bán các khu phi định cư đã được xây dựng theo hợp đồng mà đơn vị xây dựng ký kết với bên bán và được bên bán coi là một cổ phần giao dịch.

Ngoại trừ: bán các bất động sản đã được bên bán xây dựng trên thực tế, được liệt kê tại nhóm 512 (công trình xây dựng các tòa nhà).

82106 Bán đất cư trú chưa có người ở

Bán tài sản chủ sở hữu đất phi cư trú chưa có người ở trong trường hợp việc mua bán được bên bán coi là một cổ phần giao dịch. Đất trống có thể bao gồm các khoảng đất trống được chia nhỏ và người bán có thể bổ sung cả việc bán khoảng đất được chia từ mảnh đất đem ra bán.

822 8220 Dịch vụ bất động sản trên cơ sở hợp đồng hoặc tính phí

82201 Dịch vụ quản lý các bất động sản dùng cho cư trú trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí

Dịch vụ quản lý (bao gồm thuê, cho thuê và đánh giá) các loại nhà và các khu cư trú trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí. Dịch vụ quản lý các khu

căn hộ (hoặc các tòa nhà đa dụng trong đó mục đích sử dụng chính là dùng cho cư trú), bao gồm cả các khu cư trú di động.

82202 Dịch vụ quản lý các bất động sản phi cư trú trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí

Dịch vụ quản lý (bao gồm thuê, cho thuê và đánh giá) các bất động sản công nghiệp và thương mại, rạp hát, các tòa nhà đa dụng trong đó mục đích sử dụng chính không phải là cư trú, v.v trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí. Bao gồm cả các dịch vụ quản lý liên quan đến các tài sản nông nghiệp, lâm nghiệp và các lĩnh vực tương tự trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí.

82203 Bán các khu cư trú và bán đất trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí

Bán các căn nhà, căn hộ, khu căn hộ và các tài sản cư trú khác trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí

82204 Bán các khu đất cư trú còn trống trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí

Bán các khu đất cư trú còn trống trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí.

82205 Bán các khu nhà phi cư trú và đất trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí

Bán các khu nhà phi cư trú và đất như các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, v.v trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí.

82206 Bán các khu đất phi cư trú còn trống trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí

Bán các khu đất phi cư trú còn trống trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí

CHƯƠNG 83 DỊCH VỤ THUÊ HOẶC CHO THUÊ KHÔNG KÈM NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN

831 8310 Dịch vụ thuê hoặc cho thuê máy móc thiết bị không kèm người điều khiển

Ngoại trừ: Dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị cá nhân và hộ gia đình chỉ trên cơ sở dịch vụ tài chính (dịch vụ thuê mua tài chính) được liệt kê tại tiểu mục 81120 (dịch vụ thuê mua tài chính)

83101 Dịch vụ thuê hoặc cho thuê xe ô tô cá nhân không kèm lái xe

Dịch vụ thuê, cho thuê xe ô tô cá nhân và toa xe không kèm lái xe, chủ yếu nhằm mục đích chuyên chở hành khách.

Ngoại trừ: dịch vụ thuê, cho thuê xe ô tô cá nhân kèm theo lái xe được liệt kê tại tiểu mục 71222 (dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải hành khách kèm theo lái xe).

83102 Dịch vụ thuê hoặc cho thuê phương tiện vận tải hàng hóa không kèm lái xe

Dịch vụ thuê, cho thuê xe ô tô không kèm lái xe, chủ yếu để chuyên chở hàng hóa (ví dụ như xe móc, xe tải, xe tải hạng nặng, xe tải chở hàng và các thiết bị đi kèm).

Ngoại trừ: Dịch vụ thuê hoặc cho thuê phương tiện chở hàng hóa có kèm theo lái xe thuộc tiểu mục 71240 (dịch vụ cho thuê phương tiện vận chuyển hàng hóa thương mại có kèm theo người lái xe).

83103 Dịch vụ thuê hoặc cho thuê tàu thuyền có kèm theo người lái

Dịch vụ thuê hoặc cho thuê thuyền, tàu và tàu đệm không khí không kèm theo người lái, được thiết kế chủ yếu để vận chuyển hành khách và hàng hóa)

Ngoại trừ: Dịch vụ thuê hoặc cho thuê tàu đi biển có kèm theo người lái được liệt kê tại tiểu mục 72130 (dịch vụ cho thuê tàu đi biển có người lái)

Dịch vụ thuê, cho thuê tàu không đi biển có người lái được liệt kê tại tiểu mục 72230 (dịch vụ cho thuê tàu không đi biển có người lái).

Dịch vụ thuê, cho thuê đối với tàu phục vụ mục đích giải trí được liệt kê tại tiểu mục 83204 (dịch vụ thuê hoặc cho thuê phương tiện giải trí).

83104 Dịch vụ thuê hoặc cho thuê máy bay không kèm phi công

Dịch vụ thuê, cho thuê máy bay (máy bay trực thăng, máy bay) không kèm phi công

Ngoại trừ: Dịch vụ thuê hoặc cho thuê máy bay kèm phi công được liệt kê tại tiểu mục 73400 (dịch vụ cho thuê máy bay kèm phi công)

Thuê, cho thuê khinh khí cầu, khí cầu điều khiển, tàu lượn, khung bay được liệt kê tại tiểu mục 83204 (dịch vụ thuê/cho thuê các trang thiết bị giải trí).

83105 Dịch vụ thuê hoặc cho thuê các phương tiện vận tải đường bộ không có người điều hành khác

Dịch vụ thuê hoặc cho thuê các phương tiện vận tải đường bộ không có người điều hành khác. Bao gồm dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải đường sắt, xe chạy bằng máy trên tuyết và băng, các phương tiện vận tải hành khách công cộng (ví dụ xe bus), xe máy, xe mooc, xe cắm trại.

Ngoại trừ: Dịch vụ thuê hoặc cho thuê các phương tiện vận tải đường bộ có người điều hành được liệt kê tại tiểu mục 71223 (dịch vụ cho thuê xe bus và xe bus đường dài có kèm lái xe).

83106 Dịch vụ thuê, cho thuê máy móc và thiết bị nông nghiệp không có người điều hành

Dịch vụ thuê, cho thuê máy móc và thiết bị nông nghiệp không có người điều hành. Bao gồm dịch vụ thuê máy kéo và phụ tùng nông nghiệp, máy gieo hạt và trồng cây giống, máy thu hoạch và máy phân loại, v.v

Ngoại trừ: Dịch vụ thuê, cho thuê máy móc và thiết bị nông nghiệp có người điều hành được liệt kê tại tiểu mục 88110 (dịch vụ liên quan tới nông nghiệp).

83107 Dịch vụ thuê, cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng không có người điều hành

Dịch vụ thuê, cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng không có người điều hành. Bao gồm dịch vụ cho thuê máy kéo xây dựng và, máy đào đất, máy san đất, xe lăn đường, xe ủi đất, máy đào đường, máy nạp vật liệu, v.v

Ngoại trừ: Dịch vụ thuê, cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng có người điều hành được liệt kê tại tiểu mục 51800

83108 Dịch vụ thuê, cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng (kể cả máy tính) không có người điều hành

Dịch vụ thuê, cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng (kể cả máy tính) không có người điều hành. Bao gồm cả dịch vụ cho thuê tất cả các loại máy móc và thiết bị văn phòng như máy sao chụp, máy chữ và máy xử lý văn bản, máy móc và thiết bị kế toán như máy tính điện tử, máy nhập tiền mặt và các loại máy móc có gắn thiết bị tính toán; máy móc và thiết bị tính toán như máy xử lý dữ liệu tự động, bộ xử lý trung tâm, các thiết bị ngoại vi và máy đọc từ tính hoặc dụng cụ quang học.

Ngoại trừ: Dịch vụ thuê, cho thuê máy tính và các thiết bị liên quan tới máy tính có người điều hành hoặc người quản lý được liệt kê tại nhóm 843 (dịch vụ xử lý dữ liệu).

Dịch vụ cho thuê máy tính theo giờ hoặc trên cơ sở chia sẻ thời gian được liệt kê tại tiểu mục 84330 (dịch vụ thuê máy tính theo thời gian).

83109 Dịch vụ thuê hoặc cho thuê máy móc thiết bị khác không có người điều hành

Dịch vụ thuê hoặc cho thuê máy móc và thiết bị khác không có người điều hành. Bao gồm dịch vụ cho thuê tất cả các loại máy móc, kể cả máy móc điện tử hoặc phi điện tử, thường được các ngành sử dụng làm tài sản đầu tư như máy móc và động cơ, máy công cụ, thiết bị khai thác mỏ, các thiết bị truyền thông, truyền hình và phát thanh thương mại, thiết bị đo đạc và kiểm soát khoa học và chuyên nghiệp; các loại máy móc công nghiệp và thương mại khác.

832 8320 Dịch vụ thuê hoặc cho thuê liên quan tới hàng hóa cho cá nhân và hộ gia đình

83201 Dịch vụ thuê hoặc cho thuê các bản ghi hình, ghi tiếng, bản ghi truyền hình và các máy móc, phụ kiện liên quan

Dịch vụ thuê hoặc cho thuê tất cả các loại thiết bị điện, điện tử giải trí gia dụng như hệ thống âm thanh, bàn đĩa, các bản ghi hình, ghi tiếng, bản ghi truyền hình và các thiết bị tương tự. Bao gồm cả dịch vụ cho thuê các bản ghi trắng, băng âm thanh, đĩa cd và các thiết bị tương tự.

83202 Dịch vụ thuê hoặc cho thuê băng hình

Dịch vụ thuê hoặc cho thuê băng ghi hình trắng dùng cho các thiết bị giải trí tại nhà, chủ yếu là để giải trí tại nhà.

83203 Dịch vụ thuê hoặc cho thuê liên quan tới đồ đạc và các đồ gia dụng khác

Dịch vụ thuê hoặc cho thuê nội thất (bao gồm cả đệm và các đồ liên quan) và các đồ đạc gia dụng, kể cả đồ điện tử, như tủ lạnh, máy giặt, điều hoà không khí, quạt, lò nướng, máy trộn, đồ làm bếp, bộ đồ ăn, v.v.

83204 Dịch vụ thuê hoặc cho thuê thiết bị giải trí và thư giãn

Dịch vụ thuê hoặc cho thuê thiết bị giải trí và thư giãn như xe đạp, ván trượt tuyết, khí cầu, khí cầu điều khiển, tàu lượn, khung bay, thiết bị thể thao dưới nước (ví dụ như ván trượt, máy bay trò chơi, ván trượt nước), các thiết bị thể thao khác (ví dụ như câu lạc bộ gôn, thiết bị để chơi các trò chơi trên sân, vợt, v.v, ván trượt băng), yên ngựa.

83209 Dịch vụ thuê hoặc cho thuê hàng hóa cá nhân hoặc hộ gia đình

Dịch vụ thuê hoặc cho thuê hàng hóa cá nhân hoặc hộ gia đình như quần áo, giày dép; máy quay phim, ống nhòm và các loại hàng hóa quang học khác; đồng hồ và đồng hồ đeo tay; đồ trang sức và các loại phụ kiện liên quan; nhạc cụ, v.v.

MỤC 84 DỊCH VỤ MÁY TÍNH VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

841 Dịch vụ tư vấn liên quan tới lắp đặt phần cứng máy tính

8410 84100 Dịch vụ tư vấn liên quan tới lắp đặt phần cứng máy tính

Dịch vụ hỗ trợ khách hàng trong việc lắp đặt phần cứng máy tính (thiết bị phần cứng) và mạng máy tính

842 Dịch vụ thực hiện phần mềm

Tất cả các dịch vụ có bao gồm dịch vụ tư vấn, phát triển và thực hiện phần mềm. Thuật ngữ “phần mềm” có thể được định nghĩa là tập hợp các chỉ lệnh cần thiết để khiến các máy tính hoạt động và trao đổi thông tin được cho nhau. Có thể phát triển nhiều chương trình khác nhau để phục vụ cho các ứng dụng cụ thể (phần

mềm ứng dụng) và khách hàng có thể lựa chọn sử dụng phần mềm sử dụng được ngay (phần mềm trọn gói), phát triển các phần mềm cụ thể theo các yêu cầu đặc biệt (phần mềm theo yêu cầu khách hàng) hoặc kết hợp cả hai.

8421 84210 Dịch vụ tư vấn phần mềm và tư vấn hệ thống

Dịch vụ chung trước giai đoạn phát triển hệ thống và ứng dụng xử lý dữ liệu. Có thể là dịch vụ quản lý, dịch vụ đặt kế hoạch dự án, v.v

8422 84220 Dịch vụ phân tích hệ thống

Dịch vụ phân tích, bao gồm phân tích nhu cầu của khách hàng, xác định đặc tính chức năng và thiết lập nhóm. Cũng bao gồm quản lý dự án, phối hợp và tích hợp kỹ thuật và xác định cấu trúc của hệ thống.

8423 84230 Dịch vụ thiết kế hệ thống

Dịch vụ thiết kế bao gồm giải pháp kỹ thuật liên quan tới phương pháp luận, bảo đảm chất lượng, lựa chọn gói phần mềm thiết bị hoặc công nghệ mới, v.v.

8424 84240 Dịch vụ lập trình

Dịch vụ lập trình bao gồm giai đoạn thực hiện, ví dụ viết và giải mã chương trình, tiến hành kiểm tra và sắp xếp dữ liệu.

8425 84250 Dịch vụ bảo dưỡng hệ thống

Dịch vụ bảo dưỡng bao gồm dịch vụ tư vấn và dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật cho các sản phẩm phần mềm đang được sử dụng, viết lại hoặc thay đổi các chương trình hoặc hệ thống hiện có và cập nhật các tài liệu phần mềm và tài liệu hướng dẫn. Bao gồm cả các công việc chuyên môn như chuyển đổi.

843 Dịch vụ xử lý dữ liệu

8431 84310 Dịch vụ chuẩn bị đầu vào

Dịch vụ ghi dữ liệu như đục lỗ, quét bằng phương tiện quang học hoặc các phương thức nhập dữ liệu khác.

8432 84320 Dịch vụ xử lý dữ liệu và sắp xếp theo bảng

Các dịch vụ như xử lý dữ liệu và dịch vụ sắp xếp dữ liệu theo bảng, dịch vụ tính toán bằng máy tính và dịch vụ cho thuê máy tính theo giờ.

8433 84330 Dịch vụ cho thuê máy tính theo thời gian

Dường như giống với dịch vụ 84320. Chỉ mua thời gian sử dụng máy tính, nếu như mua tại cơ sở của khách hàng thì cũng mua kèm các dịch vụ viễn thông. Dịch vụ xử lý dữ liệu hoặc dịch vụ sắp xếp dữ liệu theo bảng có thể được mua từ một trung tâm dịch vụ. Trong cả hai trường hợp, dịch vụ có thể được xử lý trên cơ sở chia sẻ thời gian. Do vậy, không có sự phân biệt rõ ràng giữa các tiểu mục 84320 và 84330.

8439 84390 Các dịch vụ xử lý dữ liệu khác

Các dịch vụ quản lý toàn bộ hoạt động của các thiết bị của một khách hàng theo hợp đồng; dịch vụ quản lý chất lượng môi trường của phòng máy tính; dịch vụ quản lý việc kết nối các máy tính; và dịch vụ quản lý luồng công việc và phân chia công việc của các máy tính.

844 Dịch vụ cơ sở dữ liệu

8440 84400 Dịch vụ cơ sở dữ liệu

Tất cả các dịch vụ được cung cấp chủ yếu từ các cơ sở dữ liệu có cấu trúc thông qua mạng thông tin.

Ngoại trừ: Dịch vụ truyền dẫn dữ liệu và tin (ví dụ dịch vụ hoạt động mạng, dịch vụ mạng giá trị gia tăng) được liệt kê tại tiểu mục 7523 (dịch vụ truyền dẫn dữ liệu và tin).

Dịch vụ tập hợp dữ liệu bao gồm thu thập thông tin từ các cơ sở dữ liệu được liệt kê tại tiểu mục 96311 (dịch vụ thư viện).

845 Dịch vụ duy tu và bảo dưỡng máy móc và thiết bị văn phòng, bao gồm cả máy tính

8450 84500 Dịch vụ duy tu và bảo dưỡng máy móc và thiết bị văn phòng, bao gồm cả máy tính

Dịch vụ duy tu và bảo dưỡng máy móc và thiết bị văn phòng, máy tính và các thiết bị liên quan.

849 Các dịch vụ máy tính khác

8491 84910 Dịch vụ chuẩn bị dữ liệu

Dịch vụ chuẩn bị dữ liệu cho khách hàng không bao gồm xử lý dữ liệu

8499 84990 Các dịch vụ máy tính khác

Các dịch vụ liên quan tới máy tính khác, chưa được liệt kê ở nơi khác, ví dụ dịch vụ đào tạo cho nhân viên của khách hàng và các dịch vụ máy tính chuyên môn khác.

MỤC 85 DỊCH VỤ NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

Các dịch vụ nghiên cứu và phát triển đạt được từ tiến bộ khoa học trong rất nhiều lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học xã hội khác nhau trong ba lĩnh vực thuộc nghiên cứu và phát triển là nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và phát triển thử nghiệm. Các dịch vụ nghiên cứu và phát triển được chia nhỏ thành các nhóm, loại và phân nhóm theo khoa học liên quan tới dịch vụ nghiên cứu và phát triển.

851 8510 Các dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với khoa học tự nhiên và tư vấn kỹ thuật

85101 Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với khoa học vật lý

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với khoa học vật lý, bao gồm dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về sức nóng, ánh sáng, điện từ trường, thiên văn, v.v

85102 Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với hoá học và sinh học

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển đối với hóa học và sinh học, bao gồm dịch vụ nghiên cứu và phát triển đối với chất xúc tác, men, sinh lý học và sinh thái học đối với động thực vật, tổ chức vi sinh, v.v.

85103 Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về tư vấn kỹ thuật và công nghệ

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về tư vấn kỹ thuật và công nghệ, bao gồm dịch vụ dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về khoa học ứng dụng và công nghệ đúc, kim loại, máy móc, điện, thông tin, tàu thuyền, tư vấn kỹ thuật dân sự, xây dựng, thông tin, v.v.

85104 Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với khoa học nông nghiệp

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với khoa học nông nghiệp, bao gồm dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về kỹ thuật nông nghiệp, hoa quả, lâm nghiệp, gây giống gia cầm, thủy sản, v.v.

85105 Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với y tế và dược

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với y tế và dược, bao gồm dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với việc chữa bệnh, giữ gìn vệ sinh, dược, v.v.

85109 Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với các lĩnh vực khoa học tự nhiên khác

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với các lĩnh vực khoa học tự nhiên khác.

852 8520 Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với khoa học xã hội và nhân văn

85201 Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về văn hóa, xã hội và tâm lý

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về văn hóa, xã hội và tâm lý, bao gồm nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về văn học, triết học, lịch sử, sức khỏe, tâm lý giáo dục, v.v.

85202 Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về kinh tế

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về kinh tế, bao gồm dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về lý thuyết kinh tế, quản lý kinh doanh, tài chính, thống kê, v.v.

85203 Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về luật

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về luật, bao gồm dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về luật công, luật dân sự, v.v.

85204 Dịch vụ nghiên cứu và phát triển về ngôn ngữ học và ngôn ngữ

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển về ngôn ngữ học và ngôn ngữ, bao gồm dịch vụ nghiên cứu và phát triển về cấu trúc và phân phối ngôn ngữ học và ngoại ngữ, v.v.

85209 Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn khác

853 Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đa ngành

8530 85300 Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đa ngành

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về các khoa học đa ngành, bao gồm dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về khoa học môi trường, tư vấn kỹ thuật giáo dục, địa chất con người, v.v

MỤC 86 CÁC DỊCH VỤ PHÁP LUẬT, KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN, DỊCH VỤ THUẾ, DỊCH VỤ NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG VÀ THĂM DÒ Ý KIẾN CÔNG CHÚNG, DỊCH VỤ QUẢN LÝ VÀ TƯ VẤN; KIẾN TRÚC, TƯ VẤN KỸ THUẬT VÀ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT KHÁC

861 Dịch vụ pháp lý

8611 Dịch vụ đại diện và tư vấn pháp lý trong các lĩnh vực luật pháp khác nhau

86111 Dịch vụ đại diện và tư vấn pháp lý đối với luật hình sự

Dịch vụ đại diện và tư vấn pháp lý trong quá trình kiện tụng và dịch vụ soạn thảo văn bản pháp luật liên quan tới luật hình sự. Nhìn chung, dịch vụ này liên quan tới việc bảo vệ thân chủ trước cơ quan xét xử trong trường hợp

phạm tội hình sự. Tuy nhiên, dịch vụ này cũng có thể bao gồm việc đóng vai trò là người xét xử trong trường hợp vi phạm hình sự khi các cơ quan thực thi pháp luật tư được chính phủ thuê trên cơ sở trả phí. Cũng bao gồm dịch vụ bào chữa trong trường hợp xét xử trước tòa và các công việc pháp lý ngoài phạm vi tòa, bao gồm nghiên cứu và các công việc khác để chuẩn bị cho một vụ việc hình sự (ví dụ nghiên cứu văn bản pháp luật, phỏng vấn nhân chứng, rà soát chính sách và các báo cáo khác), và thực hiện các công việc sau quá trình xét xử liên quan tới luật hình sự.

86119 Dịch vụ tư vấn và đại diện trong quá trình xét xử tòa án liên quan tới các lĩnh vực luật pháp khác

Dịch vụ tư vấn và đại diện trong quá trình tố tụng tòa án và soạn thảo các văn bản pháp luật liên quan tới các luật khác với luật hình sự. Dịch vụ đại diện thường bao gồm việc đóng vai trò là bên nguyên thay mặt khách hàng hoặc bảo vệ khách hàng khỏi bị xét xử. Các dịch vụ này cũng bao gồm bào chữa trong trường hợp xét xử trước tòa và các công việc pháp lý ngoài phạm vi tòa, bao gồm nghiên cứu và các công việc khác để chuẩn bị cho một vụ việc hình sự (ví dụ nghiên cứu văn bản pháp luật, phỏng vấn nhân chứng, rà soát chính sách và các báo cáo khác), và thực hiện các công việc sau quá trình xét xử liên quan tới luật khác luật hình sự.

8612 86120 Dịch vụ tư vấn và đại diện trong quá trình tố tụng của các cơ quan, ủy ban tương tự tòa án

Dịch vụ đại diện và tư vấn pháp lý trong quá trình kiện tụng và dịch vụ soạn thảo văn bản pháp luật liên quan tới thủ tục tố tụng. Nhìn chung, dịch vụ này liên quan tới việc bảo vệ thân chủ trước cơ quan luật pháp (ví dụ một tòa án hành chính) Cũng bao gồm dịch vụ bào chữa trong trường hợp xét xử trước cơ quan có thẩm quyền khác với tòa án và các công việc pháp lý liên quan, bao gồm nghiên cứu và các công việc khác để chuẩn bị cho một vụ việc không thuộc phạm vi tòa án (ví dụ nghiên cứu văn bản pháp luật, phỏng vấn nhân chứng, rà soát chính sách và các báo cáo khác), và thực hiện các công việc sau quá trình xét xử.

8613 86130 Dịch vụ tập hợp và chứng nhận văn bản pháp lý

Chuẩn bị, soạn thảo và chứng nhận các văn bản pháp lý. Các dịch vụ này nhìn chung thường bao gồm việc cung cấp các dịch vụ liên quan tới pháp lý, bao gồm đưa ra lời khuyên và thực hiện các công việc khác nhau cần thiết để

soạn thảo hoặc chứng nhận các tài liệu, bao gồm cả soạn thảo di chúc, hợp đồng hôn nhân, hợp đồng thương mại, điều lệ kinh doanh, v.v.

8619 86190 Các dịch vụ thông tin và tư vấn pháp lý khác

Dịch vụ tư vấn cho khách hàng liên quan tới quyền và nghĩa vụ pháp lý của họ và cung cấp thông tin về các vấn đề pháp lý chưa được liệt kê ở các mục khác. Bao gồm cả các dịch vụ như giữ bản giao kèo và các dịch vụ xử lý tài sản.

862 Dịch vụ kế toán, kiểm toán và ghi sổ

8621 Dịch vụ kế toán và kiểm toán

86211 Dịch vụ kiểm toán tài chính

Dịch vụ kiểm tra các bản ghi kế toán và các bằng chứng hỗ trợ khác của một tổ chức nhằm thể hiện quan điểm liệu các báo cáo tài chính của tổ chức đó có thể hiện khách quan tình hình của tổ chức vào một ngày nhất định và kết quả hoạt động của tổ chức này trong giai đoạn kết thúc vào ngày đó, phù hợp với các tiêu chuẩn kế toán được thừa nhận chung hay không.

86212 Dịch vụ rà soát kế toán

Dịch vụ rà soát các báo cáo tài chính và các thông tin tài chính hàng năm và giữa kỳ khác. Phạm vi rà soát hẹp hơn một cuộc kiểm toán và do đó mức độ bảo đảm thu được cũng thấp hơn.

86213 Dịch vụ tập hợp các báo cáo tài chính

Dịch vụ tập hợp các báo cáo tài chính từ thông tin do khách hàng cung cấp. Không đưa ra bảo đảm về mức độ chính xác của các báo cáo thu được. Dịch vụ chuẩn bị thu nhập thuế kinh doanh khi được cung cấp cùng với việc chuẩn bị các báo cáo tài chính để tính một mức phí chung cũng được liệt kê ở đây.

Ngoại trừ: Dịch vụ chuẩn bị thuế kinh doanh, khi được cung cấp như một dịch vụ riêng rẽ được liệt kê tại tiểu mục 86302 (dịch vụ rà soát và chuẩn bị thuế kinh doanh).

86219 Các dịch vụ kế toán khác

Các dịch vụ kế toán khác như chứng thực, định giá, chuẩn bị tờ khai tạm tính, v.v.

8622 86220 Dịch vụ ghi sổ kế toán, trừ dịch vụ hoàn thuế

Dịch vụ ghi sổ kế toán bao gồm phân loại và ghi các giao dịch kinh doanh về mặt tiền tệ hoặc một số tiêu chí tính toán trong sổ kế toán.

Ngoại trừ: Dịch vụ ghi sổ kế toán liên quan tới việc hoàn thuế được liệt kê tại tiểu mục 86302 (dịch vụ tính toán và soát thuế kinh doanh).

863 8630 Dịch vụ thuế

86301 Dịch vụ tư vấn và hoạch định thuế kinh doanh

Dịch vụ tư vấn cho các doanh nghiệp về việc làm cách nào có thể xử lý công việc của họ nhằm giảm thiểu tác động của thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lợi nhuận của họ thông qua việc tận dụng tất cả các quyền lợi mà luật pháp cho phép.

Ngoại trừ: Các dịch vụ tư vấn tương tự nhưng bao gồm dịch vụ chuẩn bị hoặc rà soát các khoản thu nhập và báo cáo khác nhau cho khách hàng được liệt kê tại tiểu mục 86302 (dịch vụ chuẩn bị và rà soát thuế kinh doanh).

86302 Dịch vụ chuẩn bị và rà soát thuế kinh doanh

Các dịch vụ bao gồm việc chuẩn bị, rà soát cho các doanh nghiệp các khoản thu nhập và báo cáo cần thiết để tuân thủ với luật và quy định về thuế thu nhập và bảo vệ các kết quả này nếu như cơ quan thuế yêu cầu chứng minh. Dịch vụ này có thể bao gồm cả việc hoạch định và kiểm soát thuế.

86303 Dịch vụ chuẩn bị và rà soát thuế kinh doanh cho cá nhân

Các dịch vụ bao gồm tư vấn cho các cá nhân về các biện pháp để giảm thiểu tác động của thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lợi nhuận của họ thông qua việc tận dụng tất cả các quyền lợi mà luật pháp cho phép và/hoặc chuẩn bị các khoản hoàn thuế và báo cáo cần có để tuân thủ với luật và quy định về thuế.

86309 Các dịch vụ liên quan tới thuế khác

Các dịch vụ bao gồm hỗ trợ doanh nghiệp trong việc hoạch định và kiểm soát thuế thu nhập và chuẩn bị tất cả các văn bản mà pháp luật yêu cầu.

864 8640 Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò ý kiến công chúng

86401 Dịch vụ nghiên cứu thị trường

Dịch vụ điều tra được thiết kế để thu thập thông tin về triển vọng và hoạt động của các sản phẩm của một tổ chức trên thị trường. Dịch vụ này bao gồm phân tích thị trường (quy mô và các đặc điểm khác của thị trường) và phân tích thái độ và sở thích của khách hàng, có thể sử dụng phỏng vấn, điện thoại và khảo sát qua thư đối với các cá nhân, số liệu quá khứ, v.v. Cũng bao gồm cả dịch vụ thu thập thông tin kinh tế và xã hội không gắn với sản phẩm được thương mại hóa như phân tích ngành, mô hình kinh tế lượng, phân tích nhân khẩu học, v.v..

Ngoại trừ: dịch vụ thăm dò ý kiến công chúng được liệt kê tại tiểu mục 86402.

86402 Dịch vụ thăm dò ý kiến công chúng

Dịch vụ điều tra được thiết kế để thu thập thông tin về ý kiến công chúng về các vấn đề xã hội, kinh tế, chính trị và các vấn đề khác. Thăm dò ý kiến công chúng thường được thực hiện thông qua phỏng vấn qua điện thoại nhưng cũng có thể tận dụng các cuộc phỏng vấn trực tiếp và khảo sát qua thư.

Ngoại trừ: các dịch vụ điều tra tương tự được thiết kế để thu thập thông tin về thái độ và sở thích của người tiêu dùng.

865 8650 Dịch vụ tư vấn quản lý

86501 Dịch vụ tư vấn quản lý chung

Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động về chính sách và chiến lược kinh doanh và hoạch định chung, cơ cấu và kiểm soát một tổ chức. Cụ thể hơn, các công việc tư vấn quản lý chung có thể đề cập tới một hoặc nhiều công việc sau đây: hoạch định chính sách, xác định cấu trúc của tổ chức (hệ thống đưa ra quyết định) để có thể thực hiện mục tiêu của tổ chức một cách

hiệu quả nhất, tổ chức pháp lý, kế hoạch kinh doanh chiến lược, xác định hệ thống thông tin quản lý, xây dựng các báo cáo quản lý và kiểm soát, kế hoạch thay đổi kinh doanh, kiểm toán quản lý, xây dựng các chương trình tăng lợi nhuận và các vấn đề khác mà ban quản lý cấp cao của một tổ chức đặc biệt quan tâm.

86502 Dịch vụ tư vấn quản lý tài chính (trừ thuế kinh doanh)

Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động về các lĩnh vực ra quyết định mang bản chất tài chính như vốn hoạt động và quản lý tính thanh khoản, xác định cơ cấu vốn phù hợp, phân tích các đề xuất đầu tư vốn, xây dựng hệ thống kế toán và kiểm soát ngân quỹ, đánh giá kinh doanh trước khi sáp nhập và/hoặc mua lại, v.v. nhưng loại trừ dịch vụ tư vấn về quản lý danh mục đầu tư ngắn hạn thường được các tổ chức trung gian tài chính ngắn hạn cung cấp.

86503 Dịch vụ tư vấn quản lý marketing

Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động liên quan tới chiến lược marketing và hoạt động marketing của một tổ chức. Các công việc tư vấn marketing có thể liên quan tới một hoặc nhiều công việc sau đây: phân tích và hoạch định chính sách marketing, hoạch định chính sách về dịch vụ khách hàng và giá, quản lý bán hàng và đào tạo nhân viên, tổ chức các kênh phân phối (bán cho người bán buôn hoặc bán trực tiếp cho người bán lẻ, thư trực tiếp, nhượng quyền thương mại, v.v.), tổ chức quá trình phân phối, thiết kế đóng gói và các vấn đề khác liên quan tới chiến lược và hoạt động marketing của một tổ chức.

86504 Dịch vụ tư vấn quản lý nguồn nhân lực

Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động liên quan tới quản lý nguồn nhân lực của một tổ chức. Các hoạt động tư vấn quản lý nguồn nhân lực có thể liên quan tới một hoặc nhiều công việc sau đây: kiểm toán chức năng nhân sự, xây dựng chính sách về nhân lực, hoạch định nguồn nhân lực, thủ tục tuyển người, chiến lược khuyến khích và khen thưởng, phát triển nguồn nhân lực, quan hệ giữa người lao động và ban quản lý, kiểm soát vắng mặt, rà soát hoạt động và các vấn đề khác liên quan tới chức năng quản lý nhân sự của một tổ chức.

86505 Dịch vụ tư vấn quản lý sản xuất

Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động liên quan tới các phương pháp cải thiện năng suất, giảm chi phí sản xuất và tăng cường chất lượng sản xuất. Các hoạt động tư vấn sản xuất có thể liên quan tới một hoặc nhiều công việc sau: tận dụng hiệu quả các nguyên liệu trong quá trình sản xuất, quản lý và kiểm soát lưu kho, các tiêu chuẩn hoạt động, các nghiên cứu về thời gian và chuyển động, các phương pháp về công việc và làm việc, quản lý hoạch định, thiết kế và các vấn đề liên quan tới sản xuất nhưng không bao gồm các dịch vụ tư vấn và thiết kế đối với bố trí nhà máy và các quá trình công nghiệp thường do các tổ chức tư vấn kỹ thuật cung cấp.

86506 Dịch vụ quan hệ công chúng

Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động liên quan tới các phương pháp cải thiện tăng cường hình ảnh và quan hệ của một tổ chức hoặc cá nhân với công chúng, chính phủ, cử tri, cổ đông và các đối tượng khác.

86509 Các dịch vụ tư vấn quản lý khác

Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động liên quan tới các vấn đề khác. Các dịch vụ này bao gồm dịch vụ tư vấn phát triển công nghiệp, dịch vụ tư vấn phát triển du lịch, v.v

866 8660 Các dịch vụ liên quan tới tư vấn quản lý

86601 Dịch vụ tư vấn quản lý dự án khác với dịch vụ xây dựng

Dịch vụ phối hợp và giám sát các nguồn lực trong quá trình chuẩn bị, vận hành và hoàn thành một dự án thay mặt khách hàng. Các dịch vụ quản lý dự án có thể bao gồm lập ngân sách, kiểm soát kế toán và chi phí, mua hàng, hoạch định thời gian biểu và các điều kiện hoạt động khác, phối hợp công việc của các nhà thầu phụ, kiểm soát và quản lý chất lượng, v.v. Các dịch vụ này chỉ bao gồm các dịch vụ quản lý; ngoại trừ các dịch vụ liên quan tới hoạt động của nhân viên.

Ngoại trừ: Các dịch vụ quản lý dự án xây dựng được liệt kê tại nhóm 8671 (dịch vụ kiến trúc), 8672 (dịch vụ tư vấn kỹ thuật) và dịch vụ dự án chìa khóa trao tay, 8673 (dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ).

86602 Dịch vụ trọng tài và hòa giải

Các dịch vụ hỗ trợ thông qua trọng tài và hòa giải để giải quyết tranh chấp giữa ban quản lý và người lao động, giữa các doanh nghiệp và giữa các cá nhân.

Ngoại trừ: Dịch vụ thay mặt một trong các bên liên đới đại diện trong cuộc tranh chấp và dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực quan hệ lao động được liệt kê tại tiểu mục 86190 (các dịch vụ thông tin và tư vấn pháp luật khác), 95110 (dịch vụ do các tổ chức doanh nghiệp và người thuê lao động cung cấp) và 95200 (các dịch vụ do công đoàn cung cấp).

86609 Các dịch vụ quản lý khác

Dịch vụ quản lý chưa được liệt kê tại các phần khác

867 Dịch vụ kiến trúc, tư vấn kỹ thuật và các dịch vụ khác

8671 Dịch vụ kiến trúc

86711 Dịch vụ tư vấn và kiến trúc trước khi thiết kế

Dịch vụ hỗ trợ, tư vấn và đưa ra khuyến nghị về các vấn đề kiến trúc và các vấn đề liên quan, bao gồm các dịch vụ như tiến hành nghiên cứu sơ bộ để giải quyết các vấn đề như ý định tổng thể về khu vực, mục đích của công trình, các lo ngại về khí hậu và môi trường, các yêu cầu về tỷ lệ lấp đầy, các hạn chế về chi phí, phân tích lựa chọn địa điểm, lịch trình thiết kế và xây dựng cũng như các vấn đề liên quan ảnh hưởng tới bản chất của thiết kế và việc xây dựng dự án. Việc cung cấp các dịch vụ này không nhất thiết phải liên quan tới một dự án xây dựng mới. Ví dụ, có thể bao gồm dịch vụ tư vấn liên quan tới phương tiện thực hiện việc bảo trì, cải tiến, khôi phục và tái tạo các toà nhà hoặc đánh giá giá trị và chất lượng của các toà nhà hoặc đưa ra lời khuyên về bất kỳ vấn đề kiến trúc nào khác.

86712 Dịch vụ thiết kế kiến trúc

Các dịch vụ thiết kế kiến trúc cho các toà nhà và các kết cấu khác. Các dịch vụ thiết kế có thể bao gồm một hoặc nhiều hoạt động sau đây: Dịch vụ thiết kế biểu đồ, bao gồm việc xác định cùng với khách hàng các đặc điểm chính của dự án, xác định nội dung, yêu cầu không gian, các hạn chế về ngân sách và thời gian biểu; và chuẩn bị phác thảo sơ đồ các tầng, sơ đồ mặt bằng và quang cảnh ngoại vi; các dịch vụ phát triển thiết kế, bao gồm minh hoạ

chính xác hơn của khái niệm về thiết kế về kế hoạch về mặt bằng, mẫu, tài liệu sẽ được sử dụng, hệ thống kết cấu, cơ học và điện và chi phí xây dựng có thể có; các dịch vụ thiết kế cuối cùng, bao gồm các bản vẽ và các đặc điểm trên văn bản đủ chi tiết để nộp thầu và xây dựng và cung cấp lời khuyên chuyên gia cho khách hàng vào thời điểm kêu gọi và chấp nhận nhà thầu.

86713 Các dịch vụ quản lý hợp đồng

Dịch vụ tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật cho khách hàng trong giai đoạn xây dựng để đảm bảo kết cấu được lắp đặt phù hợp với bản vẽ và thiết kế cuối cùng. Các dịch vụ này bao gồm dịch vụ cung cấp tại văn phòng và tại thực địa, như điều tra công việc xây dựng, chuẩn bị các báo cáo tiến độ, ban hành văn bản xác nhận thanh toán cho nhà thầu, hướng dẫn khách hàng và nhà thầu trong việc diễn giải tài liệu hợp đồng và bất kỳ việc tư vấn nào về các câu hỏi kỹ thuật có thể phát sinh trong quá trình xây dựng.

86714 Các dịch vụ kiến quản lý hợp đồng và thiết kế kiến trúc tích hợp

Bao gồm các dịch vụ kiến trúc được huy động đối với hầu hết các dự án, bao gồm dịch vụ thiết kế sơ đồ, xây dựng thiết kế, thiết kế cuối cùng và dịch vụ quản lý hợp đồng. Các dịch vụ này có thể bao gồm các dịch vụ sau khi xây dựng bao gồm đánh giá những thiếu sót trong xây dựng và hướng dẫn các biện pháp khắc phục cần thực hiện trong quá trình 12 tháng kể từ sau khi hoàn tất việc xây dựng.

86719 Các dịch vụ kiến trúc khác

Tất cả các dịch vụ khác đòi hỏi kỹ năng của kiến trúc sư như chuẩn bị tài liệu quảng bá và các tài liệu thuyết trình, chuẩn bị các bản vẽ thuộc công trình, đại diện cho hoạt động xây dựng trong quá trình xây dựng, cung cấp sách hướng dẫn, v.v.

8672 Dịch vụ tư vấn kỹ thuật

Dịch vụ hỗ trợ, tư vấn và khuyến nghị đối với các vấn đề tư vấn kỹ thuật
Dịch vụ hỗ trợ, tư vấn và khuyến nghị đối với các vấn đề tư vấn kỹ thuật, bao gồm việc thực hiện nghiên cứu tiền khả thi và các nghiên cứu về tác động của dự án. Các ví dụ là: nghiên cứu tác động của địa hình và địa chất tới thiết kế, xây dựng và chi phí của một con đường, đường ống hoặc cơ sở

hạ tầng giao thông; nghiên cứu chất lượng hoặc sự phù hợp của vật liệu nhằm sử dụng trong dự án xây dựng và tác động của thiết kế, xây dựng và chi phí của việc sử dụng các vật liệu khác nhau; nghiên cứu tác động môi trường của một dự án; nghiên cứu hiệu quả thu được trong quá trình sản xuất do việc sử dụng các quá trình, công nghệ hoặc bố trí sơ đồ mới. Việc cung cấp các dịch vụ này không nhất thiết phải liên quan tới một dự án xây dựng mà có thể bao gồm, ví dụ như thẩm định các lắp đặt kết cấu, cơ học và điện của tòa nhà, làm chứng của chuyên gia trong quá trình kiện tụng hoặc hỗ trợ các cơ quan chính phủ trong việc soạn thảo luật pháp, v.v.

86722 Dịch vụ thiết kế kỹ thuật cho việc xây dựng móng và kết cấu tòa nhà

Dịch vụ thiết kế kỹ thuật kết cấu cho khung dầm các tòa nhà cư trú và thương mại, công nghiệp và thể chế. Các dịch vụ thiết kế bao gồm một hoặc nhiều hoạt động sau: kế hoạch, tiêu chuẩn và ước tính chi phí sơ bộ để xác định khái niệm về thiết kế đối với vấn đề kỹ thuật; kế hoạch, tiêu chuẩn và ước tính chi phí cuối cùng, bao gồm bản vẽ, tiêu chuẩn liên quan tới vật liệu sẽ được sử dụng, phương pháp lắp đặt, hạn chế về thời gian và các tiêu chí cần thiết để nộp hồ sơ dự thầu, xây dựng và tư vấn về mặt chuyên gia cho khách hàng vào thời điểm thông báo thầu và chấp nhận thầu; các dịch vụ trong giai đoạn xây dựng.

Ngoại trừ: Dịch vụ tư vấn kỹ thuật cho các tòa nhà nếu như chúng là một bộ phận không thể tách rời của dịch vụ kiến trúc kỹ thuật cho các công trình dân dụng hoặc nhà máy sản xuất hoặc thiết bị.

86723 Dịch vụ thiết kế kỹ thuật cho việc lắp đặt cơ khí và lắp đặt điện cho các tòa nhà

Dịch vụ thiết kế kỹ thuật cho việc lắp đặt cơ khí và lắp đặt điện cho hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống cảnh báo cháy, hệ thống truyền thông và các công việc lắp đặt điện khác cho tất cả các tòa nhà và/hoặc công việc lắp đặt hệ thống sưởi, thông gió, tủ lạnh và lắp đặt cơ khí khác cho tất cả các tòa nhà. Các dịch vụ thiết kế bao gồm một hoặc nhiều các hoạt động sau đây: kế hoạch, tiêu chuẩn và ước tính chi phí sơ bộ để xác định khái niệm thiết kế kỹ thuật; kế hoạch, tiêu chuẩn và ước tính chi phí cuối cùng, bao gồm bản vẽ, tiêu chuẩn liên quan tới vật liệu sẽ được sử dụng, phương pháp lắp đặt, hạn chế về thời gian và các tiêu chí cần thiết để nộp hồ sơ dự thầu, xây dựng và tư vấn về mặt chuyên gia cho khách hàng vào thời điểm thông báo thầu và chấp nhận thầu; các dịch vụ trong giai đoạn xây dựng.

86724 Dịch vụ thiết kế kỹ thuật cho việc xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng

Dịch vụ thiết kế kỹ thuật cho các công trình kỹ thuật dân dụng như cầu và cầu cạn, đập, lưu vực, tường bao, hệ thống tưới tiêu, công trình kiểm soát lũ, đường hầm, đường cao tốc và đường phố, gồm cả giao điểm và các công trình liên quan, cửa cống, kênh đào, và cảng, cấp nước và công trình vệ sinh như hệ thống phân phối, nước, rác thải, các nhà máy xử lý chất thải rắn và chất thải công nghiệp và các dự án kỹ thuật dân sự khác. Các dịch vụ thiết kế bao gồm một hoặc nhiều hoạt động sau đây: kế hoạch, tiêu chuẩn và ước tính chi phí sơ bộ để xác định khái niệm thiết kế kỹ thuật; kế hoạch, tiêu chuẩn và ước tính chi phí cuối cùng, bao gồm bản vẽ, tiêu chuẩn liên quan tới vật liệu sẽ được sử dụng, phương pháp lắp đặt, hạn chế về thời gian và các tiêu chí cần thiết để nộp hồ sơ dự thầu, xây dựng và tư vấn về mặt chuyên gia cho khách hàng vào thời điểm thông báo thầu và chấp nhận thầu; các dịch vụ trong giai đoạn xây dựng. Bao gồm cả các dịch vụ tư vấn kỹ thuật cho các tòa nhà nếu như chúng là một bộ phận không thể tách rời của dịch vụ kiến trúc kỹ thuật cho các công trình dân dụng hoặc nhà máy sản xuất hoặc thiết bị.

86725 Các dịch vụ thiết kế kỹ thuật cho các quá trình và sản xuất công nghiệp

Dịch vụ thiết kế kỹ thuật cho các quá trình, thủ tục sản xuất và các trang thiết bị. Bao gồm cả các dịch vụ liên quan tới các phương pháp cắt, xử lý và vận chuyển gỗ và bố trí khu vực xử lý gỗ; bố trí khu vực khai mỏ và xây dựng ngầm, lắp đặt toàn bộ bề mặt các nhà máy khai mỏ điện, cơ và dân dụng bao gồm tời, máy nén, trạm bơm, máy tán, băng tải và hệ thống xử lý quặng và rác thải; các thủ tục phục hồi dầu và khí, việc xây dựng, lắp đặt và/hoặc bảo trì các thiết bị khoan, trạm bơm, các thiết bị xử lý và lưu kho và các thiết bị dàn khoan khác; luồng vật liệu, bố trí thiết bị, hệ thống, quá trình xử lý mặt liệu, kiểm soát quá trình (có thể tích hợp công nghệ máy tính) cho các nhà máy sản xuất; máy móc, thiết bị đặc biệt và các hệ thống công cụ; và bất kỳ các dịch vụ thiết kế nào khác cho các thủ tục và thiết bị sản xuất. Các dịch vụ thiết kế bao gồm một hoặc nhiều hoạt động sau đây: kế hoạch, tiêu chuẩn và ước tính chi phí sơ bộ để xác định khái niệm thiết kế kỹ thuật; kế hoạch, tiêu chuẩn và ước tính chi phí cuối cùng, bao gồm bản vẽ, tiêu chuẩn liên quan tới vật liệu sẽ được sử dụng, phương pháp lắp đặt, hạn chế về thời gian và các tiêu chí cần thiết để nộp hồ sơ dự thầu, xây dựng và tư vấn về mặt chuyên gia cho khách hàng vào thời điểm thông báo thầu và chấp nhận

thầu; các dịch vụ trong giai đoạn xây dựng. Bao gồm cả các dịch vụ tư vấn kỹ thuật cho các tòa nhà nếu như chúng là một bộ phận không thể tách rời của dịch vụ kiến trúc kỹ thuật cho các công trình dân dụng hoặc nhà máy sản xuất hoặc thiết bị.

86726 Các dịch vụ thiết kế kỹ thuật chưa được liệt kê ở nơi khác

Các dịch vụ thiết kế kỹ thuật đặc biệt khác, bao gồm thiết kế âm thanh và thiết kế hệ thống kỹ thuật rung, thiết kế hệ thống kiểm soát giao thông, thiết kế phát triển nguyên mẫu và chi tiết các sản phẩm mới và bất kỳ dịch vụ thiết kế kỹ thuật đặc biệt nào khác.

Ngoại trừ: Thiết kế mỹ thuật cho sản phẩm và thiết kế toàn bộ các sản phẩm không đòi hỏi kỹ thuật phức tạp (ví dụ nội thất) được liệt kê tại tiểu mục 87907 (dịch vụ thiết kế đặc biệt).

86727 Các dịch vụ kỹ thuật khác trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt

Các dịch vụ tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật cho khách hàng trong giai đoạn xây dựng để bảo đảm rằng công trình xây dựng tuân thủ thiết kế cuối cùng. Các dịch vụ này được cung cấp cả ở văn phòng và tại thực địa như rà soát các bản vẽ sơ bộ, kiểm tra thực địa định kỳ để xem xét tiến trình và chất lượng công việc, hướng dẫn khách hàng và nhà thầu trong việc chuẩn bị tài liệu hợp đồng và bất kỳ dịch vụ nào khác về các câu hỏi kỹ thuật có thể nảy sinh trong quá trình xây dựng.

86729 Các dịch vụ tư vấn kỹ thuật khác

Các dịch vụ tư vấn kỹ thuật chưa được liệt kê ở các mục khác, bao gồm các dịch vụ tư vấn địa kỹ thuật cung cấp cho các kỹ sư và kiến trúc sư các thông tin cơ bản về bề mặt để thiết kế các dự án khác nhau; dịch vụ tư vấn kỹ thuật về nước ngầm gồm cả việc đánh giá tài nguyên ngầm, nghiên cứu ô nhiễm và quản lý chất lượng; dịch vụ tư vấn kỹ thuật về ăn mòn bao gồm các chương trình kiểm tra, phát hiện và kiểm soát ăn mòn; điều tra việc hư hỏng và các dịch vụ khác đòi hỏi phải có kỹ năng chuyên gia.

8673 Dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ

86731 Các dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ cho các dự án chìa khóa trao tay về cơ sở hạ tầng giao thông

Các dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ hoàn chỉnh cho việc xây dựng các dự án chìa khóa trao tay về cơ sở hạ tầng giao thông. Các dịch vụ này bao gồm lập kế hoạch và nghiên cứu trước khi đầu tư, thiết kế sơ bộ và thiết kế hoàn chỉnh, ước tính chi phí, lập kế hoạch xây dựng, kiểm tra và chấp nhận công việc theo hợp đồng cũng như các dịch vụ kỹ thuật như lựa chọn và đào tạo nhân sự và cung cấp các sổ tay hướng dẫn về hoạt động và bảo dưỡng và các dịch vụ kỹ thuật khác cung cấp cho khách hàng, là một phần của gói dịch vụ tổng hợp cho dự án chìa khóa trao tay.

86732 Dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ và quản lý dự án cho các dự án chìa khóa trao tay về công trình cung cấp nước và vệ sinh

Các dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ hoàn chỉnh cho các dự án chìa khóa trao tay về công trình cung cấp nước và vệ sinh. Các dịch vụ này bao gồm lập kế hoạch và nghiên cứu trước khi đầu tư, thiết kế sơ bộ và thiết kế hoàn chỉnh, ước tính chi phí, lập kế hoạch xây dựng, kiểm tra và chấp nhận công việc theo hợp đồng cũng như các dịch vụ kỹ thuật như lựa chọn và đào tạo nhân sự và cung cấp các sổ tay hướng dẫn về hoạt động và bảo dưỡng và các dịch vụ kỹ thuật khác cung cấp cho khách hàng, là một phần của gói dịch vụ tổng hợp cho dự án chìa khóa trao tay.

86733 Các dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ cho việc xây dựng các dự án chìa khóa trao tay trong lĩnh vực chế tạo

Các dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ hoàn chỉnh cho việc xây dựng các dự án chìa khóa trao tay trong lĩnh vực chế tạo. Các dịch vụ này bao gồm lập kế hoạch và nghiên cứu trước khi đầu tư để giải quyết các vấn đề như tích hợp các hoạt động, lựa chọn địa điểm, các yêu cầu về kiểm soát ô nhiễm và chất thải, các yêu cầu về vốn; tất cả các dịch vụ thiết kế cần thiết về cấu trúc, cơ khí và điện; các dịch vụ thiết kế kỹ thuật về quá trình sản xuất, bao gồm các biểu đồ về luồng của các quá trình, bản vẽ về sơ đồ chung của mặt bằng và bố trí nhà máy, các đặc tính của nhà máy và thiết bị; các yêu cầu kỹ thuật trong đấu thầu; kế hoạch xây dựng, kiểm tra và chấp nhận công việc theo hợp đồng cũng như các dịch vụ kỹ thuật như lựa chọn và đào tạo nhân sự và cung cấp các sổ tay hướng dẫn về hoạt động và bảo dưỡng, hỗ trợ thành lập và các dịch vụ kỹ thuật khác cung cấp cho khách hàng, là một phần của gói dịch vụ tổng hợp cho dự án chìa khóa trao tay.

86739 Dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ cho các dự án chìa khóa trao tay khác

Các dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ hoàn chỉnh cho việc xây dựng các dự án chìa khóa trao tay khác. Các dịch vụ này bao gồm lập kế hoạch và nghiên cứu trước khi đầu tư, thiết kế sơ bộ và thiết kế hoàn chỉnh, ước tính chi phí, lập kế hoạch xây dựng, kiểm tra và chấp nhận công việc theo hợp đồng cũng như các dịch vụ kỹ thuật như lựa chọn và đào tạo nhân sự và cung cấp các sổ tay hướng dẫn về hoạt động và bảo dưỡng và các dịch vụ kỹ thuật khác cung cấp cho khách hàng, là một phần của gói dịch vụ tổng hợp cho dự án chìa khóa trao tay.

Dịch vụ quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị

86741 Dịch vụ quy hoạch đô thị

Phát triển các dịch vụ về các chương trình liên quan tới sử dụng đất, lựa chọn địa điểm, kiểm soát và sử dụng, hệ thống đường và chăm sóc đất đai nhằm tạo ra và duy trì sự phát triển đô thị một cách có thể thống và được điều phối tốt.

86742 Dịch vụ kiến trúc cảnh quan đô thị

Các dịch vụ thiết kế và quy hoạch cảnh quan mỹ thuật cho các công viên, khu đất thương mại và cư trú, v.v., Dịch vụ này bao gồm cả việc chuẩn bị sơ đồ khu đất, bản vẽ kỹ thuật, tiêu chí kỹ thuật và dự tính chi phí cho việc phát triển khu đất, chỉ rõ vành đai của khu đất, các loại cây sẽ được trồng và các tiện ích như đường đi bộ, hàng rào và khu vực đỗ xe. Dịch vụ này cũng bao gồm dịch vụ kiểm tra công việc trong quá trình xây dựng.

8675 Các dịch vụ tư vấn khoa học kỹ thuật có liên quan

86751 Các dịch vụ địa chất, địa vật lý và các dịch vụ dự báo trữ lượng khác

Các dịch vụ tư vấn địa chất, địa vật lý, địa hóa học và các dịch vụ tư vấn khoa học khác liên quan tới vị trí của các mỏ khoáng sản, dầu và khí và nguồn nước ngầm thông qua nghiên cứu đặc tính của các lớp địa tầng, đá cũng như cấu trúc của chúng. Bao gồm cả các dịch vụ phân tích kết quả khảo sát bề mặt, nghiên cứu mẫu đất và nghiên cứu quặng và hỗ trợ, tư vấn trong việc phát triển và khai thác các nguồn khoáng sản.

86752 Dịch vụ khảo sát lòng đất

Dịch vụ thu thập thông tin về các lớp bề mặt trái đất bằng các phương pháp khác nhau, bao gồm các phương pháp khảo sát địa chấn, trọng lực và địa từ trường và các phương pháp khảo sát lòng đất khác.

86753 Dịch vụ khảo sát bề mặt

Dịch vụ thu thập thông tin về hình dạng, vị trí và/hoặc đường viền các phần bề mặt trái đất theo các phương thức khác nhau, bao gồm khảo sát chuyên tiếp, chụp ảnh sơ đồ và địa chất thủy văn để chuẩn bị lập bản đồ.

86754 Dịch vụ lập bản đồ

Các dịch vụ lập bản đồ trong việc chuẩn bị và sửa đổi tất cả các loại bản đồ (bản đồ đường xá, cadastral, địa hình học, trắc địa, địa chất thủy văn) sử dụng kết quả của các hoạt động khảo sát, các loại bản đồ khác và các nguồn thông tin khác.

8676 Dịch vụ phân tích và kiểm tra kỹ thuật

86761 Dịch vụ phân tích và kiểm tra độ tinh khiết và thành phần

Dịch vụ phân tích và kiểm tra các thành phần hóa học và sinh học của vật chất như không khí, nước, chất thải (chất thải dân cư và chất thải công nghiệp), năng lượng, kim loại, đất đá, khoáng chất, thực phẩm và hóa học. Bao gồm cả dịch vụ phân tích và kiểm tra kỹ thuật liên quan tới các lĩnh vực khoa học như vi sinh học, vi hóa, vi khuẩn học. Ngoại trừ dịch vụ kiểm tra y tế và kiểm tra răng miệng.

86762 Dịch vụ phân tích và kiểm tra các đặc tính vật lý

Dịch vụ phân tích và kiểm tra các đặc tính vật lý như sức mạnh, độ mềm, độ dẫn điện và độ phóng xạ của các vật liệu như kim loại, nhựa, sợi dệt, gỗ, kính, bê tông và các vật liệu khác. Bao gồm cả việc kiểm tra độ căng, độ cứng và độ đàn hồi, chống hao mòn và hiệu ứng nhiệt.

86763 Các dịch vụ phân tích và kiểm tra kỹ thuật đối với hệ thống cơ khí và điện tổng hợp

Dịch vụ phân tích và kiểm tra kỹ thuật các đặc điểm cơ khí và điện của các máy móc, động cơ, xe gắn máy, công cụ, thiết bị, thiết bị liên lạc và các thiết

bị hoàn chỉnh khác lắp trong các cấu phần cơ khí và điện. Kết quả kiểm tra và phân tích thường được thực hiện dưới dạng đánh giá hoạt động và đặc điểm phản ứng của đối tượng được kiểm tra, phân tích. Việc kiểm tra có thể được thực hiện bằng việc sử dụng các mô hình hoặc mô phỏng tàu, máy bay, đập, v.v.

86764 Dịch vụ giám định kỹ thuật

Dịch vụ kiểm tra và phân tích về mặt kỹ thuật hoặc bản chất khoa học mà không điều chỉnh hoặc ảnh hưởng tới đối tượng được kiểm tra. Bao gồm việc kiểm tra về âm thanh, từ trường và siêu âm đối với các bộ phận máy móc và cấu trúc được thực hiện để phát hiện những khiếm khuyết. Các cuộc kiểm tra này thường được thực hiện tại thực địa. Ngoài trừ dịch vụ giám định không mang tính kỹ thuật hoặc khoa học như kiểm tra bằng mắt thường các tòa nhà, máy móc, v.v.

86769 Các dịch vụ phân tích và kiểm tra kỹ thuật khác

Tất cả các dịch vụ phân tích và kiểm tra kỹ thuật khác chưa được liệt kê ở các mục khác.

MỤC 87 CÁC DỊCH VỤ KINH DOANH KHÁC

871 Dịch vụ quảng cáo

8711 87110 Dịch vụ bán và cho thuê thời gian và không gian quảng cáo

Các dịch vụ được cung cấp để chào bán thời gian hoặc không gian quảng cáo cho các báo, xuất bản phẩm định kỳ và đài truyền hình.

8712 87120 Các dịch vụ lập kế hoạch và bố trí quảng cáo

Các dịch vụ lập kế hoạch và bố trí quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

8719 87190 Các dịch vụ quảng cáo khác

Các dịch vụ quảng cáo khác chưa được liệt kê ở các mục khác, bao gồm dịch vụ quảng cáo ngoài trời và quảng cáo trên không trung và dịch vụ phát các mẫu và tài liệu quảng cáo.

872 8720 Dịch vụ cung cấp và bố trí nhân sự

87201 Dịch vụ tìm kiếm nhân sự cấp cao

Các dịch vụ gồm tìm kiếm, lựa chọn và giới thiệu nhân sự cấp cao để các đơn vị khác có thể tuyển dụng. Trong phạm vi dịch vụ này cũng bao gồm các dịch vụ do các giám đốc và quản lý cao cấp cung cấp, chức năng chính của những người này thường là hoạch định, tổ chức, hướng dẫn và kiểm soát các hoạt động của các doanh nghiệp trong khu vực tư nhân hoặc khu vực nhà nước thông qua các nhà quản lý cấp thấp hơn. Các dịch vụ này có thể được cung cấp cho những người sử dụng lao động tiềm năng hoặc cho các nhân sự tiềm năng và có thể bao gồm việc thiết lập mô tả công việc, sàng lọc và kiểm tra ứng viên, việc điều tra người giới thiệu và các công việc xem xét khác.

87202 Các dịch vụ bố trí nhân sự hỗ trợ văn phòng và các nhân viên khác

Các dịch vụ tuyển chọn, giới thiệu và bố trí công việc cho ứng viên trên cơ sở ổn định hoặc tạm thời, từ dịch vụ tìm kiếm nhân sự cấp cao. Các dịch vụ này có thể được cung cấp cho những người sử dụng lao động tiềm năng hoặc cho các nhân sự tiềm năng và có thể bao gồm việc thiết lập mô tả công việc, sàng lọc và kiểm tra ứng viên, việc điều tra người giới thiệu, v.v. Bao gồm cả dịch vụ bố trí các thư ký, thư ký hành chính, nhân viên tiếp tân, nhân viên lưu giữ sổ sách, nhân viên thu nhập dữ liệu, nhân viên đánh máy, nhân viên dùng máy chữ, y tá, người mẫu, người phục vụ, thủy thủ đoàn, v.v.

87203 Dịch vụ cung cấp nhân viên hỗ trợ văn phòng

Các dịch vụ cung cấp các nhân viên hỗ trợ văn phòng trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí, cho dù là dài hạn hoặc tạm thời, cho các khách hàng, các nhân viên hỗ trợ này do nhà cung cấp dịch vụ thuê và thanh toán thù lao cho họ. Bao gồm cả việc cung cấp các nhân sự như thư ký, thư ký hành chính, nhân viên tiếp tân, nhân viên lưu giữ sổ sách, nhân viên thu nhập dữ liệu, nhân viên đánh máy, nhân viên dùng máy chữ.

87204 Dịch vụ cung cấp người giúp việc trong nhà

Các dịch vụ cung cấp người giúp việc tại nhà trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí, cho dù là dài hạn hoặc tạm thời, cho các khách hàng, các nhân viên hỗ trợ này do nhà cung cấp dịch vụ thuê và thanh toán thù lao cho

họ. Bao gồm việc cung cấp người giúp việc, vú em, người giữ nhà, người đồng hành, v.v.

Ngoại trừ: Dịch vụ cung cấp các dịch vụ chuyên nghiệp tại nhà thông qua các nhân viên do người cung cấp trả lương được liệt kê theo dịch vụ cung cấp, ví dụ như dịch vụ lau dọn, mục 8740, hoặc dịch vụ chăm sóc các bãi cỏ, tiểu mục 88110 (dịch vụ liên quan tới nông nghiệp).

87205 Dịch vụ cung cấp các nhân viên thương mại và công nghiệp khác

Các dịch vụ cung cấp các nhân viên công nghiệp trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí, cho dù là dài hạn hoặc tạm thời, cho các khách hàng, các nhân viên hỗ trợ này do nhà cung cấp dịch vụ thuê và thanh toán thù lao cho họ. Bao gồm dịch vụ cung cấp công nhân xây dựng, công nhân bảo trì, lái xe, thợ lắp máy, thợ vận hành máy kim loại, công nhân, công nhân bốc vác, công nhân xếp hàng xuống tàu, v.v.

87205 Các dịch vụ cung cấp y tá

Các dịch vụ cung cấp y tá trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí, cho dù là dài hạn hoặc tạm thời, cho các khách hàng, các nhân viên hỗ trợ này do nhà cung cấp dịch vụ thuê và thanh toán thù lao cho họ. Bao gồm dịch vụ do y tá, trợ lý cho y tá và các nhân viên y tế khác chăm sóc.

87209 Dịch vụ cung cấp các nhân sự khác

Dịch vụ cung cấp các nhân sự khác chưa được liệt kê ở các phân khác.

873 8730 Dịch vụ điều tra và an ninh

87301 Dịch vụ điều tra

Các dịch vụ điều tra các vụ việc do khách hàng cung cấp liên quan tới tội phạm, trộm cắp, lừa đảo, ăn trộm tại cửa hàng, lừa dối, người mất tích, quan hệ nội bộ và các hành vi phi pháp hoặc hợp pháp khác. Bao gồm các cuộc điều tra nội bộ, không công khai và dịch vụ bảo vệ chống lại trộm cắp vật.

87302 Dịch vụ tư vấn an ninh

Các dịch vụ gồm xác định nhu cầu khách hàng và cung cấp tư vấn và khuyến nghị về loại hình an ninh phù hợp nhất cho khách hàng hoặc để cải thiện hệ thống hiện tại.

87303 Dịch vụ giám sát báo động

Các dịch vụ giám sát và duy trì các thiết bị về hệ thống an ninh như báo trộm và báo cháy thông qua việc tiếp nhận các tín hiệu báo động, xác định hoặc kiểm tra tất cả các hệ thống để đảm bảo chúng hoạt động chính xác và phái nhân viên cảnh sát, đơn vị phòng chống cháy nổ và các bên liên quan khác tới hiện trường.

87304 Dịch vụ xe chống đạn

Dịch vụ cung cấp xe chống đạn để nhận và giao tiền, hóa đơn hoặc các vật có giá khác cùng với nhân viên được thuê để trực tiếp bảo vệ tài sản trong quá trình vận chuyển. Các dịch vụ này thường liên quan tới dịch vụ nhận và gửi các tài sản vào ngân hàng, chuyển giao chứng khoán, v.v.

87305 Dịch vụ bảo vệ

Các dịch vụ cung cấp dịch vụ bảo vệ thông qua các nhân viên được thuê để đảm bảo an toàn cho người, các tài sản cá nhân, công nghiệp hoặc thương mại chống lại hỏa hoạn, trộm cắp, phá quấy hoặc đột nhập trái phép. Bao gồm dịch vụ tuần tra và kiểm tra, dịch vụ bảo vệ an ninh, dịch vụ vệ sỹ, dịch vụ cảnh báo, kiểm soát đỗ xe và tiếp cận dịch vụ quản lý.

87309 Các dịch vụ an ninh khác

Các dịch vụ an ninh khác chưa được liệt kê ở các mục khác.

874 8740 Dịch vụ lau dọn các tòa nhà

87401 Dịch vụ diệt khuẩn và ngăn ngừa lây lan

Các dịch vụ ngăn ngừa lây lan cho các căn hộ và các tòa nhà khác và diệt khuẩn các loại vi trùng, các loài gặm nhấm và các loại côn trùng khác. Bao gồm cả dịch vụ xịt thuốc khử trùng và dịch vụ kiểm soát côn trùng.

87402 Dịch vụ lau dọn cửa sổ

Dịch vụ lau dọn cửa sổ ở các căn hộ và các tòa nhà khác. Bao gồm dịch vụ lau dọn bề ngoài của cửa sổ dùng thang gấp.

87403 Dịch vụ trông nom nhà cửa

Các dịch vụ lau dọn và duy trì căn hộ và các tòa nhà khác. Bao gồm lau dọn sàn nhà, lau tường phía trong, đánh bóng đồ nội thất và các dịch vụ trông nom và duy trì nhà cửa khác.

97409 Các dịch vụ lau dọn các tòa nhà khác

Dịch vụ lau dọn các tòa nhà khác chưa được liệt kê, bao gồm lau dọn lò sưởi, ống khói.

Ngoại trừ: Dịch vụ lau dọn phía ngoài của tòa nhà được liệt kê tại tiểu mục 51790 (các dịch vụ hoàn thiện và hoàn tất các tòa nhà khác).

Dịch vụ chăm sóc các thảm cỏ được liệt kê tại tiểu mục 88110 (dịch vụ liên quan đến nông nghiệp).

875 8750 Dịch vụ nhiếp ảnh

87501 Dịch vụ chụp ảnh chân dung

Dịch vụ chụp ảnh người hoặc đối tượng tại các studio hoặc tại các địa điểm khác như văn phòng hay tại nhà của khách hàng. Ảnh chụp phải thể hiện chân thực nhất tới mức có thể các đặc điểm và tính cách của đối tượng được chụp. Trong các dịch vụ này thường có là trang và rửa các bức ảnh này theo đề nghị của khách hàng về đặc tính. Bao gồm chụp ảnh hộ chiếu hoặc chứng minh thư, chụp ảnh trẻ sơ sinh hoặc trẻ em, chụp ảnh gia đình hoặc quân ngũ, chụp ảnh thời trang tại studio và chụp ảnh cho nhóm.

87502 Dịch vụ chụp ảnh quảng cáo hoặc liên quan

Dịch vụ chụp ảnh hàng hóa, các sản phẩm công nghiệp, quần áo thời trang và các loại hàng dệt may, máy móc, các tòa nhà, cá nhân và các đối tượng khác để sử dụng vào mục đích quan hệ công chúng, trưng bày quảng cáo hoặc quảng cáo, ca ta lô, trang trí thực phẩm hoặc đồ uống. Thường bao gồm trong các dịch vụ này là trang và rửa các bức ảnh đó theo đề nghị của khách hàng về đặc tính.

87503 Dịch vụ chụp ảnh hành động

Các dịch vụ chụp ảnh các sự kiện sống động, trực tiếp như đám cưới, lễ tốt nghiệp, hội nghị, biểu diễn thời trang, các sự kiện thể thao và thời sự và các sự kiện khác đang được quan tâm. Thường bao gồm trong các dịch vụ này là dịch vụ tráng và rửa các bức ảnh đó theo đề nghị của khách hàng về đặc tính.

87504 Dịch vụ chụp ảnh đặc biệt

Các dịch vụ chụp ảnh người, đối tượng hoặc phong cảnh sử dụng kỹ thuật và máy móc đặc biệt. Các dịch vụ này thường bao gồm dịch vụ chụp ảnh từ không gian, chụp ảnh dưới nước, chụp ảnh y tế và sinh học, chụp ảnh cỡ nhỏ.

87505 Dịch vụ xử lý ảnh

Các dịch vụ tập trung vào tráng các yếu tố tương phản và rửa các bức ảnh cho khách hàng theo yêu cầu của khách hàng. Các dịch vụ này có thể bao gồm mở rộng các yếu tố tương phản hay các phim, xử lý đen trắng, rửa ảnh màu, nhân bản slide và các yếu tố tương phản, rửa lại, v.v., bao gồm cả các dịch vụ chuẩn bị các slide ảnh.

87506 Dịch vụ xử lý phim hoạt hình không liên quan tới ngành phim hoạt hình và truyền hình

Dịch vụ rửa phim ảnh cho các nhà nhiếp ảnh không chuyên và các khách hàng công nghiệp.

Loại trừ: Dịch vụ xử lý phim hoạt hình gắn với ngành phim hoạt hình và ngành truyền hình được liệt kê tại tiểu mục 96112 (dịch vụ sản xuất phim hoạt hình và băng hình).

87507 Dịch vụ phục hồi, sao chép và chỉnh sửa ảnh

Dịch vụ phục hồi các bức ảnh cũ, sao chép từ một bức ảnh, chỉnh sửa ảnh và các hiệu ứng nhiếp ảnh đặc biệt khác.

87509 Các dịch vụ nhiếp ảnh khác

Các dịch vụ nhiếp ảnh chưa được liệt kê tại các mục khác.

876 8760 87600 Dịch vụ đóng gói

Các dịch vụ đóng gói hàng hóa cho các bên khác trên cơ sở hợp đồng hoặc đóng phí như đóng gói thực phẩm, dược phẩm, sản phẩm lau dọn nhà, sản phẩm sử dụng trong toa lét, sử dụng nhiều kỹ thuật đóng gói thủ công và tự động, bao gồm đóng gói bằng chất liệu xốp, đóng gói ép, điền đơn và đóng dấu, đóng bịch, đóng chai và đóng gói khử mùi. Đóng hộp và gói quà tặng cũng thuộc dịch vụ này. Dịch vụ này cũng có thể bao gồm việc dán nhãn và in ấn bao gói.

Ngoại trừ: Nếu dịch vụ chỉ bao gồm in thông tin trên bao gói thì sẽ được liệt kê tại tiểu mục phù hợp trong nhóm 325 hoặc 326, tức là vật liệu hoặc thông tin in ấn trên giấy hoặc bìa.

Dịch vụ đóng gói và chế tạo thủ công liên quan tới vận tải được liệt kê tại Chương 74 (các dịch vụ hỗ trợ và liên quan tới vận tải).

Dịch vụ thiết kế bao gói được liệt kê tại tiểu mục 87907 (dịch vụ thiết kế đặc biệt).

Nếu dịch vụ bao gói cũng bao gồm việc xử lý các tài liệu do khách hàng sở hữu thành một sản phẩm khác (ví dụ trộn nước vào chất kết tủa để sản xuất nước giải khát, nấu cá trước khi đóng hộp, trộn kem và các chất liệu màu vào mỹ phẩm) thì sẽ được liệt kê tại tiểu mục phù hợp trong nhóm 884 hoặc 885 (dịch vụ liên quan tới sản xuất).

879 8790 Các dịch vụ kinh doanh khác

87901 Các dịch vụ báo cáo tín dụng

Các dịch vụ báo cáo xếp hạng tín dụng của các cá nhân và doanh nghiệp. Dịch vụ này bao gồm đánh giá tình hình tài chính và lịch sử tín dụng của khách hàng tiềm năng, những người nộp đơn xin vay vốn, v.v.

87902 Dịch vụ đại lý thu nợ

Dịch vụ thu nợ trên cơ sở hợp đồng hoặc phí các tài khoản, séc, hợp đồng hoặc văn bản và chuyển lại tiền cho khách hàng. Trong dịch vụ này có cả việc thu nợ từ các tài khoản thường xuyên (ví dụ thu tiền phí sử dụng các dịch vụ cơ bản) và khôi phục lại các tài khoản phạm pháp. Trong dịch vụ này cũng bao gồm việc mua lại toàn bộ các tài khoản phạm pháp và các khoản nợ và sau đó phục hồi lại.

87903 Dịch vụ trả lời điện thoại

Dịch vụ trả lời điện thoại, bao gồm dịch vụ chuyển tiếp cuộc gọi (trừ dịch vụ nhắn tin) và dịch vụ đánh thức bằng điện thoại.

87904 Dịch vụ sao chụp

Dịch vụ liên quan tới sao chụp, bao gồm in bản chính thức, phô tô cóp py, in rô nê o, phóng ảnh và các dịch vụ sao chụp khác ngoài dịch vụ in.

87905 Dịch vụ phiên dịch và biên dịch

Dịch vụ cung cấp các dịch vụ phiên dịch và biên dịch. Dịch vụ biên dịch thường liên quan tới chuyển văn bản từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác còn dịch vụ phiên dịch thường liên quan tới dịch nói từ một ngôn ngữ được nói sang ngôn ngữ khác.

87906 Dịch vụ gửi thư hoặc thu thập danh sách gửi thư

Dịch vụ thu thập và bán cho người sử dụng danh sách tên và địa chỉ từ danh mục điện thoại và các nguồn khác hoặc dịch vụ gửi tài liệu (tài liệu quảng cáo, thông tin) thông quan việc ghi địa chỉ trên phong bì, dán phong bì, đóng dấu, đo đạc và gửi thư).

87907 Dịch vụ thiết kế đặc biệt

Dịch vụ tạo ra thiết kế và chuẩn bị các mẫu cho nhiều loại sản phẩm khác nhau thông qua việc hài hòa các yêu cầu về thẩm mỹ với các yêu cầu kỹ thuật và các yêu cầu khác. Dịch vụ này bao gồm dịch vụ thiết kế đồ nội thất, thiết kế và trang trí nội thất và thiết kế mỹ thuật cho các sản phẩm tiêu dùng khác nhau. Các dịch vụ thiết kế cho các sản phẩm công nghiệp được liệt kê tại tiểu mục 86726 (dịch vụ thiết kế kỹ thuật chưa được liệt kê ở nơi khác).

Ngoại trừ: Dịch vụ thiết kế đồ họa được liệt kê tại nhóm 871 (dịch vụ quảng cáo).

87909 Các dịch vụ kinh doanh khác chưa được liệt kê ở các mục khác

Các dịch vụ thường được cung cấp cho các doanh nghiệp, chưa được liệt kê tại các mục khác. Các dịch vụ này bao gồm dịch vụ môi giới kinh doanh,

dịch vụ thẩm định ngoài dịch vụ bất động sản, dịch vụ thư ký, dịch vụ trung bày và triển lãm.

MỤC 88: DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP, KHAI THÁC MỎ VÀ SẢN XUẤT

Dịch vụ được trả phí hoặc thanh toán trên cơ sở hợp đồng theo đơn vị cung cấp chủ yếu tham gia vào quy trình sản xuất hàng hóa vận chuyển và dịch vụ đặc trưng liên quan đến quy trình sản xuất những sản phẩm đó.

Một số lượng lớn các dịch vụ khác nhau được phân loại ở mục dịch vụ này và có thể phân loại chúng theo các phạm trù ngành chính sau:

Các dịch vụ liên quan đến nông nghiệp, săn bắn, lâm nghiệp và đánh bắt cá: dịch vụ được trả phí hoặc thanh toán trên cơ sở hợp đồng, chủ yếu được thực hiện tại nơi sản xuất nông nghiệp, ví dụ như các dịch vụ cung cấp máy móc phục vụ nông nghiệp cùng người lái và đội phụ trách; dịch vụ thu hoạch và các dịch vụ liên quan; dịch vụ của các nhà thầu lao động nông trường, trang trại; dịch vụ chăn nuôi, chăm sóc và chuồng trại súc vật; dịch vụ thúc đẩy Dịch vụ nhân giống, gia tăng sản lượng động vật; dịch vụ thúc đẩy thương mại săn bắt; đánh giá gỗ khai thác, chống cháy và quản lý rừng bao gồm cả dịch vụ đánh giá sự tàn phá rừng; các dịch vụ liên quan đến khai thác gỗ; dịch vụ liên quan đến đánh bắt cá và dịch vụ cho các hoạt động tại nơi ương trứng cá hoặc tại các khu nuôi cá.

Dịch vụ liên quan đến khai thác mỏ: các dịch vụ được trả phí hoặc thanh toán theo hợp đồng tại các khu khai thác dầu mỏ và khí, ví dụ: dịch vụ khoan lỗ, lắp đặt giàn khoan, dịch vụ sửa chữa và phá hủy, dịch vụ đưa dầu mỏ và khí vào thùng bằng xi măng.

Ngoại trừ: dịch vụ khai thác khoáng sản, dịch vụ thăm dò mỏ dầu và khí và dịch vụ nghiên cứu địa vật lý và địa chất được đề cập tại mục 8675 (Dịch vụ cơ khí liên quan tới tư vấn khoa học và kỹ thuật).

Dịch vụ liên quan đến sản xuất: bao gồm dịch vụ sản xuất thu phí hoặc hợp đồng, tức dịch vụ sản xuất cung cấp cho nơi khác, nơi mà nguyên liệu thô được chế biến, xử lý hoặc hoàn tất không sở hữu bởi nhà sản xuất. Dịch vụ lắp ráp, lắp đặt không phải Dịch vụ xây dựng, lắp ráp đồ đạc, bảo dưỡng và sửa chữa cũng được phân loại tại đây.

Dưới đây là các ví dụ về dịch vụ sản xuất:

- Dịch vụ được trả phí hoặc thanh toán theo hợp đồng liên quan đến chế biến và bảo quản thịt, cá, hoa quả, rau, bơ sữa và bánh kẹo;

- Dịch vụ được trả phí hoặc thanh toán theo hợp đồng liên quan đến hoàn thành vải dệt và sản xuất các vật phẩm trang trí vải dệt (bao gồm cả các dịch vụ liên quan đến một số chức năng thêu khoán, như tạo thiết kế mẫu và chuẩn bị mẫu); các dịch vụ liên quan đến thuộc da phục vụ sản xuất đồ da và giày;

- In ấn thu phí hoặc theo hợp đồng và các dịch vụ liên quan đến in ấn, ví dụ như dịch vụ đóng sách;

- Dịch vụ đúc, ép kim loại và dịch vụ mạ kim loại; dịch vụ kỹ nghệ cơ khí thông thường thu phí hoặc theo hợp đồng; dịch vụ sửa chữa đi kèm với các sản phẩm kim loại, máy móc và thiết bị.

Ngoại trừ: Dịch vụ lắp đặt công trình xây dựng được phân loại tại MỤC 516. Dịch vụ sửa chữa xe cơ giới, xe máy, thiết bị, dụng cụ, đồ đạc gia đình và các mặt hàng tiêu dùng khác được đề cập tại các tiểu mục 61120 và 61220 và tại mục 633 (Dịch vụ sửa chữa đồ dùng cá nhân và đồ dùng gia đình). Dịch vụ chỉ tập chung vào đóng và dán nhãn rượu, rượu vang và nước được phân loại tại tiểu mục 62226 (Dịch vụ bán buôn đồ uống) nếu được thực hiện như một phần của Dịch vụ mua, bán buôn và được phân loại tại tiểu mục 87600 (Dịch vụ đóng gói) nếu được thực hiện trên cơ sở thu phí hoặc theo hợp đồng.

Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa trang thiết bị văn phòng và máy tính được phân loại tại tiểu mục 84500.

Dịch vụ đi kèm dịch vụ phân phối năng lượng: dịch vụ truyền và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và nước nóng tới hộ gia đình, doanh nghiệp, nhà máy và những người tiêu dùng khác trên cơ sở thu phí hoặc theo hợp đồng .

Ngoại trừ: dịch vụ vận chuyển dầu hỏa và khí tự nhiên bằng đường ống thu phí hoặc trên cơ sở hợp đồng được đề cập tại tiểu mục 71310.

CHƯƠNG 89: TÀI SẢN VÔ HÌNH

891. Các khoản tài sản và nợ tài chính

8910. 89100. Các khoản tài sản và nợ tài chính

Vàng và quyền giải ngân trước thời hạn của Quỹ tiền tệ thế giới (IMF). Tiền đang lưu hành và các khoản tiền gửi có thể chuyển nhượng. Các chứng từ khác chứng minh Dịch vụ đặt cọc tiền tại các cơ quan tiền tệ, tài chính và tổ chức chính phủ. Các khoản vay ngắn hoặc dài hạn không được phân loại ở bất cứ đâu. Tài sản thực của các hộ gia đình trong dự trữ bảo hiểm nhân thọ và trong quỹ lương. Vốn thực tế của các cổ đông trong doanh nghiệp. Tín dụng và các khoản vay thương mại. Các khoản tài sản và nợ tài chính khác.

892. Tài sản vô hình phi tài chính

8921. 89210. Chứng chỉ

Chi phí để được quyền sử dụng chứng chỉ, như chi phí định kỳ về bằng phát minh (các ý tưởng mới lạ) liên quan đến sản xuất hàng hóa được cấp chứng nhận, hoặc Dịch vụ sử dụng các quy trình sáng chế. Chứng chỉ có thể được định nghĩa như một loại giấy tờ, được cấp bởi cơ quan chính phủ, chỉ rõ Dịch vụ phát minh và tạo ra một tình huống pháp lý mà phát minh được chứng nhận chỉ có thể được khai thác khi được sự đồng ý của người được cấp bằng sáng chế. Dịch vụ bảo vệ này chỉ được giới hạn trong một khoảng thời gian nhất định.

8922. 89220. Thương hiệu

Chi phí để được quyền thừa nhận hàng hóa hoặc dịch vụ (các dấu hiệu dịch vụ) của một doanh nghiệp hay một MỤC doanh nghiệp. Để được bảo vệ, một thương hiệu nhìn chung cần được đăng ký tại cơ quan chính phủ. Nếu một thương hiệu đã được bảo vệ, không ai hoặc không một doanh nghiệp khác có thể sử dụng nó. Dịch vụ bảo vệ này thường không có giới hạn về thời gian.

8923. 89230. Bản quyền

Chi phí để được quyền sử dụng các tài liệu có bản quyền theo một vài cách nhất định. Các tài liệu có bản quyền có thể là sách nguyên bản chính và các tác phẩm nghệ thuật bao gồm bản đồ và các tác phẩm nghe nhìn, đồ đạc và các tác phẩm nghệ thuật múa ba-lê. Bảo vệ bản quyền có thể bao gồm quyền sao chép hoặc tái bản bất kỳ tác phẩm nghệ thuật nào; quyền được biểu diễn trước công chúng; quyền được ghi âm các buổi biểu diễn; quyền được dựng phim một tác phẩm văn học; quyền được truyền hình bất kỳ tác phẩm nào; và quyền được dịch các tác phẩm văn học. Tác giả của một tác phẩm thường

là người sở hữu bản quyền, tuy nhiên trong một số trường hợp bản quyền có thể được chuyển giao cho chủ của tác giả. Bảo vệ bản quyền thường không phụ thuộc vào bất cứ thủ tục nào, tức là bản quyền một tác phẩm được bảo vệ kể từ khi nó được sáng chế.

8929. 89290. Các tài sản vô hình phi tài chính khác

Chi phí để được quyền sử dụng các quyền duy nhất tương tự như các quyền nêu trên, không được phân loại ở bất cứ đâu, sở hữu bởi các đại lý kinh tế.

CHƯƠNG 9 CÁC DỊCH VỤ MANG TÍNH CÔNG ĐỒNG, XÃ HỘI VÀ CÁ NHÂN

MỤC 91 HÀNH CHÍNH CÔNG VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC PHỤC VỤ TOÀN CỘNG ĐỒNG; CÁC DỊCH VỤ AN NINH XÃ HỘI BẮT BUỘC

911 Hành chính công của Chính phủ

9111 Tổng thể các dịch vụ công của Chính phủ

91111 Các dịch vụ lập pháp và hành pháp

Các dịch vụ lập pháp và hành pháp do các cơ quan khác nhau ở các cấp khác nhau của Chính phủ cung cấp bao gồm cấp trung ương, cấp vùng và cấp địa phương; và các dịch vụ hành pháp do các cơ quan hành pháp ở các cấp khác nhau của Chính phủ cung cấp. Tiểu mục này cũng bao gồm các dịch vụ lập pháp và hành pháp do các bộ và các viên chức tư vấn hoặc hành chính khác thuộc các cơ quan lập pháp và hành pháp cung cấp

91112 Các dịch vụ tài chính và ngân khố

Có rất nhiều dạng dịch vụ công về tài chính và ngân khố: các dịch vụ hành chính và giám các hoạt động tài chính; các dịch vụ vận hành các chương trình thuế, thu thuế đối với hàng hóa; các dịch vụ điều tra vi phạm thuế; các dịch vụ quản lý quỹ công và nợ công; các dịch vụ liên quan đến dịch vụ tăng và nhận tiền gửi và kiểm soát Dịch vụ chi tiêu chúng, các dịch vụ liên quan đến dịch vụ giám sát và kiểm soát nguồn cung tiền.

91113 Các dịch vụ thống kê và quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội

Các dịch vụ vận hành và hành chính cho Dịch vụ quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội. Trong đó bao gồm cả các dịch vụ do các phòng quy hoạch và thống kê ở các cấp khác nhau của Chính phủ cung cấp, và các dịch vụ do các phòng, ban, chương trình khác mà thành lập, phối hợp và thường xuyên giám sát Dịch vụ triển khai các dự án và quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội cung cấp.

91114 Các dịch vụ của chính phủ cho Dịch vụ nghiên cứu cơ bản

Các dịch vụ cho Dịch vụ nghiên cứu cơ bản như các hoạt động nhằm trực tiếp vào Dịch vụ tăng cường kiến thức khoa học hay khám phá các lĩnh vực nghiên cứu mới, mà không có bất kỳ mục tiêu khoa học thực tiễn nào. Trong đó bao gồm cả các dịch vụ hành chính do các phòng, ban, chương trình, v.v, cung cấp cho các hoạt động của chính phủ trong Dịch vụ cung cấp vốn hoặc thực hiện nghiên cứu cơ bản đối với các ngành khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, và dịch vụ nghiên cứu các quy luật đa dạng cơ bản.

91119 Các dịch vụ hành chính khác của chính phủ chưa được phân vào bất kỳ tiêu mục nào

Các dịch vụ công tổng thể nói chung khác. Trong đó bao gồm các dịch vụ hỗ trợ, vận hành và hành chính cho các hoạt động công của chính phủ mà không thể xếp vào 1 trong 4 MỤC trên. Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ của các chương trình liên quan tới các hoạt động biên giới lãnh thổ phải ủy thác và không tự chi phối, và các dịch vụ của các chương trình quản lý Dịch vụ bầu cử.

- 9112 Các dịch vụ hành chính của các cơ quan cung cấp các dịch vụ liên quan đến giáo dục, chăm sóc sức khỏe, văn hóa và các dịch vụ xã hội khác ngoại trừ các dịch vụ an ninh xã hội

91121 Các dịch vụ hành chính liên quan đến giáo dục

Các dịch vụ hành chính công cho các thể chế giáo dục khác. Trong đó bao gồm các dịch vụ quản lý, vận hành, thanh tra, hỗ trợ cho mọi dạng trường học và thể chế liên quan đến giáo dục khác.

Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ thông tin công cộng liên quan đến hệ thống giáo dục nói chung do các phòng ban Chính phủ của các chương trình cung cấp.

91122 Các dịch vụ hành chính liên quan đến chăm sóc sức khỏe

Các dịch vụ hành chính công cho mọi hình thức về chăm sóc sức khỏe. Các dịch vụ quản lý, vận hành, thanh tra và hỗ trợ cho các bệnh viện và phòng khám đại trà, chuyên môn hoặc chuyên về nha khoa, và các dịch vụ an dưỡng tại nhà.

Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ hành chính, quản lý, vận hành và hỗ trợ trong các vấn đề về sức khỏe cộng đồng, như các hoạt động vận hành ngân hàng máu, các dịch vụ khám phát hiện bệnh, các dịch vụ phòng ngừa, các dịch vụ kiểm soát dân số, v.v. Các dịch vụ này thường do các đội ngũ đặc biệt không liên quan đến 1 bệnh viện, phòng khám hay cơ sở hành nghề nào cung cấp.

Ngoại trừ: Các dịch vụ trợ cấp ốm đau được phân vào tiêu mục 91310 (Trợ cấp ốm đau, thai sản hay tàn tật tạm thời)

91123 Các dịch vụ hành chính liên quan đến an cư và tiện nghi cộng đồng

Các dịch vụ hành chính công phục các hoạt động cư trú và phát triển tổng thể cộng đồng, các hoạt động cung cấp nước, vệ sinh và chiếu sáng đường phố. Trong đó bao gồm cả các dịch vụ liên quan đến dịch vụ phát triển, giám sát và đánh giá các hoạt động cư trú và các tiêu chuẩn cư trú (trừ các tiêu chuẩn về xây dựng), Dịch vụ quy hoạch các dự án cộng đồng mới hay các dự án bảo tồn, các dịch vụ hành chính về kiểm soát cho Dịch vụ thuê và các tiêu chuẩn tư cách đối với các đối tượng được hỗ trợ cư trú công, các dịch vụ cư trú đối với cộng đồng nói chung hoặc đối với người cần sự giúp đỡ đặc biệt, các dịch vụ tuyên truyền thông tin về cư trú. Các dịch vụ do các phòng, ban, cơ sở, chương trình liên quan đến dịch vụ phát triển và quản lý các dịch vụ liên quan đến các hoạt động thu gom rác và phế thải, vận hành hệ thống cống rãnh và làm sạch đường phố, các tiêu chuẩn ô nhiễm, tuyên truyền thông tin về ô nhiễm.

91124 Các dịch vụ hành chính liên quan đến giải trí, văn hóa và tôn giáo

Các dịch vụ hành chính công cho các hoạt động thể thao và giải trí, các hoạt động văn hóa, tôn giáo. Trong đó bao gồm cả các dịch vụ hỗ trợ về trang thiết bị đối với sự nghiệp văn hóa, cá nhân các nghệ sĩ và các tổ chức liên quan đến dịch vụ xúc tiến các hoạt động văn hóa; các dịch vụ hỗ trợ cho các lễ kỷ niệm quốc gia, vùng, địa phương và hỗ trợ về trang thiết bị đối với dịch vụ vận hành và duy trì các hoạt động tôn giáo.

Ngoại trừ: Các hoạt động tổ chức và xúc tiến các sự kiện thể thao, các dịch vụ vận hành các trang thiết bị thể thao và các dịch vụ giải trí khác được phân vào tiểu mục 964 (Các dịch vụ thể thao và giải trí khác)

9113 Các dịch vụ hành chính nhằm giúp doanh nghiệp vận hành hiệu quả hơn

91131 Các dịch vụ hành chính liên quan đến nông, lâm, ngư nghiệp và săn bắn

Các dịch vụ hành chính liên quan đến dịch vụ quản lý đất nông nghiệp, cải cách ruộng đất và giải quyết đất đai, ổn định thị trường ruộng đất, các hoạt động thú y, kiểm soát sâu bệnh, các hoạt động lâm, ngư nghiệp và săn bắn, dịch vụ nghiên cứu và phát triển thí nghiệm nông nghiệp.

Các dịch vụ hành chính công của các phòng, ban, chương trình liên quan đến: bảo tồn đất nông nghiệp, cải tạo đất, cải tiến và mở rộng đất; các dịch vụ thú y phân phát đến các trang trại; Dịch vụ diệt trừ và kiểm soát sâu bệnh, động vật gây hại, bệnh thực vật hay các tác gây phá hủy cây trồng khác, giám sát và phân loại mùa vụ.

Các dịch vụ hành chính công liên quan đến: các hoạt động thực thi các quy định về quản lý rừng và dịch vụ cấp phép khai thác rừng; Dịch vụ hợp lý hóa Dịch vụ khai thác các tài nguyên rừng, Dịch vụ tái trồng rừng; Dịch vụ vận hành và hỗ trợ công tác bảo tồn thú săn và ương trứng cá; Dịch vụ phát triển và giám sát các quy định bao gồm Dịch vụ cấp phép đánh bắt cá và săn bắn. Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ hỗ trợ và tuyên truyền thông tin liên quan đến các hoạt động nêu trên.

91132 Các dịch vụ hành chính liên quan đến nhiên liệu và năng lượng

Các dịch vụ hành chính công cho các hoạt động về nhiên liệu và năng lượng. Các dịch vụ hành chính của các phòng, ban, chương trình cho: các hoạt động nhiên liệu vô cơ thể rắn, bao gồm các quy định liên quan đến dịch vụ khai thác và bảo tồn; các hoạt động dầu mỏ và khí đốt tự nhiên bao gồm Dịch vụ phân phối khí đốt trong vùng; các hoạt động nhiên liệu nguyên tử và phi thương mại, bao gồm các nhiên liệu như rượu cồn, gỗ và các chất thải từ gỗ, v.v... Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ hỗ trợ và tuyên truyền thông tin cho các hoạt động nêu trên.

91133 Các dịch vụ hành chính liên quan đến dịch vụ sản xuất, xây dựng và khai thác than và các tài nguyên khoáng sản

Các dịch vụ hành chính công cho các hoạt động xây dựng, sản xuất và khai thác than và các tài nguyên khoáng sản.

Các dịch vụ hành chính của các phòng, ban, chương trình cho: Dịch vụ dò tìm, khai thác, bảo tồn, buôn bán và vấn đề khác liên quan đến các sản phẩm khoáng sản, bao gồm Dịch vụ phát triển và giám sát các quy định liên quan đến dịch vụ thăm dò, khai thác mỏ và các tiêu chuẩn về an toàn; các hoạt động nhằm phát triển, mở rộng và cải tạo vị trí các cơ sở sản xuất.

Các dịch vụ liên quan đến dịch vụ phát triển và quản lý các quy định liên quan đến các tiêu chuẩn xây dựng, Dịch vụ cấp giấy chứng nhận cho phép sở hữu, khai thác và dịch vụ giám sát các quy định liên quan đến an toàn tại các công trường xây dựng. Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ hỗ trợ và tuyên truyền thông tin cho các hoạt động nêu trên.

Ngoại trừ: Các dịch vụ liên quan đến các hoạt động nhiên liệu khoáng sản được phân vào tiểu mục 91132 (các dịch vụ hành chính liên quan đến nhiên liệu và năng lượng)

91134 Các dịch vụ hành chính liên quan đến giao thông và thông tin

Các dịch vụ hành chính công cho các hoạt động giao thông đường bộ và đường thủy, giao thông đường sắt và đường hàng không, và các hoạt động thông tin.

Các dịch vụ hành chính công của các phòng, ban, chương trình cho: Dịch vụ quy hoạch, thiết kế, xây dựng, bảo dưỡng và cải tạo đường thông thường, đường cao tốc và các cấu trúc liên quan; lòng đường và các cấu trúc liên quan; các tiện nghi giao thông đường thủy; đường sắt; sân bay, đường băng, trạm đỗ, nhà chứa máy bay, hỗ trợ không lưu và các cấu trúc và trang thiết bị cố định khác liên quan đến giao thông đường hàng không; và các đường ống dẫn và các tiện nghi giao thông khác; Dịch vụ giám sát và quy định về các công việc này và dịch vụ phát triển và quản lý các quy định vận hành đối với tất cả các phương tiện giao thông kể trên và các trang thiết bị liên quan.

Các dịch vụ hành chính cho các hoạt động thông tin, ví dụ như bưu chính, điện thoại, điện báo, hệ thống thông tin cáp và không dây, và các vệ tinh

thông tin. Trong đó bao gồm cả các dịch vụ liên quan đến dịch vụ thiết kế, xây dựng, vận hành và cải tạo hệ thống thông tin và các dịch vụ liên quan đến dịch vụ phát triển và quản lý các quy định về các hệ thống trên. Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ hỗ trợ và tuyên truyền thông tin cho các hoạt động nêu trên.

Ngoại trừ: Dịch vụ làm sạch và chiếu sáng đường được phân vào tiểu mục 91123 (các dịch vụ hành chính liên quan đến an cư và tiện nghi cộng đồng). Các dịch vụ hành chính công liên quan đến quy định và dịch vụ giám sát ô nhiễm phát sinh từ Dịch vụ vận hành xe cơ giới cũng được phân vào tiểu mục 91123.

Các dịch vụ kiểm soát giao thông được phân vào tiểu mục 91260 (các dịch vụ cảnh sát và phòng cháy)

Các dịch vụ kiểm soát giao thông đường thủy cũng được phân vào tiểu mục 91260.

91135 Các dịch vụ hành chính liên quan đến thương mại phân phối, khách sạn, nhà hàng

Các dịch vụ hành chính công cho các hoạt động thương mại phân phối, lưu kho và dự trữ, và các hoạt động khách sạn, nhà hàng.

Các dịch vụ hành chính của các phòng, ban, chương trình liên quan đến: Dịch vụ phát triển và giám sát các quy định liên quan đến thương mại sỉ và lẻ, bảo vệ người tiêu dùng, kiểm soát giá và các chương trình phân phối hàng hóa giữa người người bán lẻ và người bán sỉ, dịch vụ lưu kho và dự trữ, các hoạt động khách sạn và nhà hàng.

Các dịch vụ hành chính liên quan đến dịch vụ thiết kế và xây dựng khách sạn, nhà hàng. Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ hỗ trợ và tuyên truyền thông tin cho các hoạt động nêu trên

91136 Các dịch vụ hành chính liên quan đến hoạt động du lịch

Các dịch vụ hành chính công cho ngành du lịch và dịch vụ xúc tiến ngành này.

Các dịch vụ hành chính của các phòng, ban, chương trình liên quan đến: các chiến dịch quảng cáo, tuyên truyền thông tin về du lịch, hoạt động của các phòng du lịch và những hỗ trợ khác cho ngành du lịch.

91137 Các dịch vụ hành chính liên quan đến các dự án phát triển đa mục tiêu

Các dịch vụ hành chính công cho các dự án phát triển đa mục tiêu

Các dịch vụ hành chính của các phòng, ban, chương trình liên quan đến dịch vụ quy hoạch, thiết kế, xây dựng, cải tạo và vận hành các dự án đa mục tiêu.

Các dự án này bao gồm trang thiết bị liên kết cho phát điện, kiểm soát lũ, tưới tiêu, giao thông đường thủy và đường hàng không và giải trí. Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ hỗ trợ và tuyên truyền thông tin cho các hoạt động nêu trên

91138 Các dịch vụ hành chính liên quan đến các hoạt động kinh tế, thương mại và lao động nói chung

Các dịch vụ hành chính công cho các hoạt động kinh tế, thương mại và lao động.

Các dịch vụ hành chính của các phòng, ban, chương trình liên quan đến dịch vụ hình thành các chính sách, quy định hay hỗ trợ các hoạt động kinh tế nói chung, như thương mại xuất nhập khẩu nói chung, thị trường hàng hóa và cổ phiếu, kiểm soát thu nhập tổng thể, các hoạt động xúc tiến thương mại nói chung, quy định chung về độc quyền và những hạn chế khác đối với thương mại và dịch vụ gia nhập thị trường, quy định, cấp phép và giám sát các thành phần thương mại hỗn hợp. Các dịch vụ hành chính liên quan đến dịch vụ vận hành các thể chế như các cơ quan phụ trách mẫu mã, thương hiệu và bản quyền, cơ quan phụ trách dự báo thời tiết, cơ quan phụ trách chuẩn hóa các tiêu chuẩn.

Các dịch vụ hành chính liên quan tới Dịch vụ hình thành và triển khai các chính sách và quy định về lao động nói chung như điều kiện lao động, hoạt động trao đổi lao động; Dịch vụ triển khai các biện pháp phát triển chính sách quốc gia và vùng nhằm giảm thất nghiệp và khuyến khích lưu động lao động.

9114 Các dịch vụ chung của Chính phủ chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào

91141 Các dịch vụ nhân sự nói chung của Chính phủ

Các dịch vụ hành chính và vận hành công cho các hoạt động nhân sự, có hoặc không liên quan đến 1 chức năng cụ thể. Các dịch vụ liên quan đến dịch vụ phát triển và triển khai các chính sách và thủ tục nhân sự nói chung về dịch vụ tuyển dụng và thăng cấp, các biện pháp xếp loại, mô tả công việc, đánh giá và phân loại, quản lý các quy định dịch vụ dân dụng và những vấn đề tương tự.

91149 Các dịch vụ nói chung khác của Chính phủ chưa được phân vào bất kỳ tiêu mục nào

Các dịch vụ hành chính công cho các hoạt động nói chung của Chính phủ. Trong đó bao gồm các dịch vụ hành chính, vận hành và hỗ trợ cho các hoạt động tổng thể chung như các hoạt động cung cấp và mua bán tập trung, dịch vụ duy trì và lưu trữ hồ sơ và văn thư, hoạt động của các công trình do chính phủ sở hữu hoặc sử dụng, các cơ quan in ấn do Chính phủ vận hành và các hoạt động chung khác không liên quan đến 1 chức năng cụ thể nào.

912 Các dịch vụ đối với cộng đồng nói chung

9121 91210 Các dịch vụ hành chính liên quan đến hoạt động đối ngoại, dịch vụ ngoại giao và lãnh sự ở nước ngoài

Các dịch vụ hành chính và vận hành công cho bộ ngoại giao và các cơ quan ngoại giao và lãnh sự đóng ở nước ngoài hoặc tại văn phòng các tổ chức quốc tế. Các dịch vụ hành chính, vận hành và hỗ trợ về thông tin và các dịch vụ văn hóa chủ định phân phối bên ngoài lãnh thổ quốc gia, bao gồm thư viện, phòng đọc và các dịch vụ tra cứu nằm ở nước ngoài.

Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ hành chính của các chương trình liên quan đến các hoạt động biên giới lãnh thổ phải ủy thác và không tự chi phối.

9122 91220 Các dịch vụ liên quan đến trợ giúp kinh tế nước ngoài

Các dịch vụ hành chính công cho dịch vụ trợ giúp kinh tế đối với các nước đang phát triển, qua hoặc không thông qua các tổ chức nước ngoài.

Các dịch vụ hành chính của các phòng, ban, chương trình đối với các chương trình trợ giúp phi quân sự cho các nước đang phát triển, Dịch vụ

cung cấp và giúp đỡ về hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo, trợ giúp quốc tế như các chương trình cứu viện nạn đói hay tị nạn, các cơ quan trợ giúp kinh tế được cử đến làm đại diện tại các chính phủ nước ngoài.

Ngoại trừ: các dịch vụ hành chính liên quan đến trợ giúp quân sự cho nước ngoài được phân vào tiểu mục 91230

9123 91230 Các dịch vụ liên quan đến trợ giúp quân sự nước ngoài.

Các dịch vụ hành chính công cho dịch vụ cung cấp trợ giúp quân sự cho nước ngoài.

Các dịch vụ hành chính của các phòng, ban, chương trình liên quan tới các cơ quan trợ giúp quân sự được cử đến làm đại diện tại các chính phủ nước ngoài hoặc cùng với quân đội quốc tế của các tổ chức hoặc liên minh, các khoản trợ cấp và cho vay với mục đích trợ giúp quân sự, những đóng góp cho lực lượng gìn giữ hòa bình quốc tế bao gồm cả sức người.

9124 91240 Các dịch vụ phòng thủ quân sự

Các dịch vụ hành chính công cho các hoạt động phòng thủ quân sự. Các dịch vụ hành chính, vận hành và giám sát cho các hoạt động và lực lượng phòng thủ quân sự: trên bộ, trên biển, trên không và vũ trụ; các lực lượng, đội quân công binh, vận chuyển, thông tin liên lạc, tình báo, trang thiết bị khí tài, nhân sự và các lực lượng, đội quân phi chiến đấu khác; và các lực lượng dự bị và bổ trợ cho các lực lượng phòng thủ. Dịch vụ cung cấp trang thiết bị khí tài, kết cấu, quân nhu, v.v, và các hoạt động y tế cho quân nhân trên chiến trường. Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ hành chính và hỗ trợ cho dịch vụ nghiên cứu ứng dụng và phát triển thí điểm liên quan đến quốc phòng.

Ngoại trừ: các dịch vụ hành chính của Bộ Quốc phòng được phân vào tiểu mục 9111 (tổng thể các dịch vụ công của Chính phủ).

Các dịch vụ liên quan đến trợ giúp quân đội nước ngoài được phân vào tiểu mục 91230

Các dịch vụ hành chính cho tòa án binh được phân vào tiểu mục 91270 (các dịch vụ hành chính liên quan đến tòa án luật pháp)

Các dịch vụ giáo dục của các trường học, cao đẳng và trường đào tạo đặc biệt về quân sự được phân vào các tiểu mục thích hợp trong Phần 92

Các dịch vụ y tế quân sự được phân vào tiểu mục 93110

9125 91250 Các dịch vụ dân phòng

Các dịch vụ hành chính công cho các hoạt động dân phòng.

Các dịch vụ hành chính, vận hành và hỗ trợ cho lực lượng dân phòng; các dịch vụ hỗ trợ cho dịch vụ đưa ra các kế hoạch bổ sung quân và dịch vụ triển các bài tập trong đó có sự tham gia của các cơ sở dân dụng và người dân.

9126 91260 Các dịch vụ cảnh sát và phòng cháy

Các dịch vụ hành chính công, vận hành và giám sát cho các hoạt động của lực lượng cảnh sát và phòng cháy.

Các dịch vụ hành chính và vận hành cho các lực lượng cảnh sát thường xuyên và bổ sung do chính quyền quận chúng hỗ trợ, và lực lượng canh gác cảng, biên giới và bờ biển và các lực lượng cảnh sát đặc biệt khác. Các dịch vụ cảnh sát liên quan đến quy định giao thông, đăng ký ngoại kiều, dịch vụ vận hành các phòng thí nghiệm của cảnh sát và duy trì hồ sơ bắt giữ.

Các dịch vụ hành chính và vận hành cho dịch vụ phòng và chống cháy của các đội cứu hỏa thường xuyên và bổ sung do chính quyền quận chúng hỗ trợ.

9127 91270 Các dịch vụ liên quan đến tòa án luật pháp

Các dịch vụ hành chính công cho các tòa án dân sự và hình sự, tòa án binh và hệ thống tòa án.

Các dịch vụ tư vấn và đại diện pháp luật thay mặt chính phủ hoặc các đối tượng khác khi chính phủ cung cấp; các dịch vụ liên quan đến dịch vụ các phán quyết và giải thích luật pháp bao gồm dịch vụ làm trọng tài trong các vụ dịch vụ dân sự.

Ngoại trừ: các dịch vụ liên quan đến dịch vụ tư vấn và đại diện trong các vụ kiện dân sự, hình sự và các vụ kiện khác được phân vào tiểu mục 8611 (các dịch vụ tư vấn và đại diện pháp lý trong các lĩnh vực khác nhau của luật pháp).

9128 91280 Các dịch vụ hành chính liên quan đến dịch vụ cầm tù và cải tạo tù nhân

Các dịch vụ phạt công; các dịch vụ hành chính và vận hành cho nhà tù và các nơi giam giữ và cải tạo tù nhân khác như trại tù, trại lao động cải tạo, trại cải tạo, và nhà thương điên.

Ngoại trừ: các dịch vụ giáo dục của các trường giáo dưỡng được phân vào tiểu mục 92900 (các dịch vụ giáo dục khác).

Các dịch vụ y tế trong tù được phân vào tiểu mục 93110 (các dịch vụ bệnh viện).

9129 91290 Các dịch vụ liên quan đến các hoạt động an toàn và trật tự công cộng khác

Các dịch vụ hành chính công khác cho các hoạt động an toàn và trật tự công cộng khác.

Các dịch vụ cho các hoạt động hành chính, điều chỉnh và hỗ trợ nói chung cho Dịch vụ xúc tiến an toàn và trật tự công cộng và dịch vụ phát triển các chính sách tổng thể liên quan; các dịch vụ liên quan đến dịch vụ cung cấp các vật phẩm khẩn cấp trong nước trong trường hợp xảy ra thiên tai, và các dịch vụ tuyên truyền thông tin cho các hoạt động nêu trên.

913 Các dịch vụ an toàn xã hội bắt buộc

9131 91310 Trợ cấp ốm đau, thai sản hay tàn tật tạm thời

Các dịch vụ hành chính công cho các hoạt động trợ cấp ốm đau, thai sản hay tàn tật tạm thời.

Các dịch vụ hành chính và vận hành cho các hoạt động an toàn xã hội, bao gồm dịch vụ cung cấp các trợ cấp do mất thu nhập từ ốm đau, thai sản và tàn tật tạm thời.

9132 91320 Các chương trình lương hưu cho công nhân viên chức chính phủ, trợ cấp người già, tàn tật, người thân ruột thịt mà không phải là công nhân viên chức chính phủ của những người đã hy sinh

Các dịch vụ hành chính công cho các chương trình lương hưu cho công nhân viên chức chính phủ và trợ cấp người già, tàn tật, người thân ruột thịt mà không phải là công nhân viên chức chính phủ của những người đã hy sinh.

Các dịch vụ hành chính và vận hành cho các kế hoạch nghỉ hưu, lương hưu và tàn tật cho công nhân viên chức chính phủ và những người thân ruột thịt của họ, bao gồm các chương trình hỗ trợ xã hội của chính phủ nhằm đến bù những tổn thất vĩnh viễn về thu nhập do bị thương tật 1 phần hoặc toàn bộ.

9133 91330 Trợ cấp thất nghiệp

Các dịch vụ hành chính, vận hành và hỗ trợ công cho các chương trình trợ cấp thất nghiệp. Trong đó bao gồm các khoản chi trả dưới dạng bảo hiểm xã hội hoặc các chương trình chính phủ khác cho các cá nhân cho Dịch vụ mất thu nhập do thất nghiệp.

Ngoại trừ: các dịch vụ phúc lợi được phân vào MỤC 933 (các dịch vụ xã hội).

9134 91340 Trợ cấp gia đình và trẻ em

Các dịch vụ hành chính, vận hành và hỗ trợ công cho dịch vụ hỗ trợ thu nhập cho các hộ gia đình và gia đình có trẻ em phụ thuộc.

Trong đó bao gồm các khoản chi trả cho các gia đình có trẻ em phụ thuộc dù người nhận thu nhập có thuộc hay không thuộc hộ gia đình đó; và các khoản chi trả cho các hộ gia đình trên cơ sở đầu trẻ không tính đến nhu cầu thực tế.

Ngoại trừ: các dịch vụ trợ cấp sản phụ được phân vào tiểu mục 91310 (Trợ cấp ốm đau, thai sản hay tàn tật tạm thời)

MỤC 92 CÁC DỊCH VỤ GIÁO DỤC

921 Các dịch vụ giáo dục tiểu học

9211 92110 Các dịch vụ giáo dục tiền tiểu học

Các dịch vụ giáo dục tiền tiểu học. Các dịch vụ giáo dục này thường do các nhà trẻ, trường mẫu giáo hoặc các bộ phận đặc biệt của trường tiểu học cung cấp, và chủ yếu nhằm giới thiệu cho trẻ môi trường trường học sắp tới.

Ngoại trừ: các dịch vụ chăm sóc trẻ theo ngày được phân vào tiểu mục 93321

9219 92190 Các dịch vụ giáo dục tiểu học khác

Các dịch vụ giáo dục tiểu học khác ở cấp đầu tiên. Các dịch vụ giáo dục này nhằm giáo dục cơ bản học sinh ở nhiều môn học khác nhau và được đặc trưng bởi mức chuyên môn hóa thấp.

Ngoại trừ: các dịch vụ liên quan đến dịch vụ cung cấp chương trình xóa mù chữ cho người lớn được phân vào tiểu mục 92400 (các dịch vụ giáo dục người lớn chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào).

922 Các dịch vụ giáo dục trung học

9221 92210 Các dịch vụ giáo dục trung học nói chung

Các dịch vụ giáo dục nói chung ở cấp thứ 2, giai đoạn 2. Các dịch vụ giáo dục này bao gồm Dịch vụ giáo dục tiếp nối các chương trình cơ bản được dạy ở cấp giáo dục tiểu học, nhưng thường có định hướng môn học hơn và bắt đầu có sự chuyên môn hóa.

9222 92220 Các dịch vụ giáo dục trung học cao hơn

Các dịch vụ giáo dục nói chung ở cấp thứ 2, giai đoạn 2. Các dịch vụ giáo dục này bao gồm các chương trình giáo dục nói chung bao trùm nhiều môn học có tính chuyên môn hóa cao hơn giai đoạn 1. Các chương trình nhằm cung cấp đủ kiến thức cho học sinh hoặc là về kỹ thuật hoặc là về hướng nghiệp hoặc vào đại học mà không nhằm vào 1 môn học tiên quyết đặc biệt nào.

9223 92230 Các dịch vụ giáo dục trung học mang tính kỹ thuật và hướng nghiệp

Các dịch vụ giáo dục kỹ thuật và hướng nghiệp dưới cấp đại học. Các dịch vụ giáo dục này bao gồm các chương trình tập trung vào sự chuyên môn hóa vấn đề của môn học và hướng dẫn các kỹ năng cả về lý thuyết và thực tiễn. Các kỹ năng này sẽ được áp dụng và các nghề nghiệp cụ thể.

9224 92240 Các dịch vụ giáo dục trung học mang tính kỹ thuật và hướng nghiệp theo kiểu trường lớp cho học viên tàn tật

Các dịch vụ giáo dục kỹ thuật và hướng nghiệp theo kiểu trường lớp được thiết kế đặc biệt nhằm đáp ứng khả năng và nhu cầu của các học viên tàn tật dưới cấp đại học

923 Các dịch vụ giáo dục cao hơn

9231 92310 Các dịch vụ giáo dục mang tính kỹ thuật và hướng nghiệp sau trung học

Các dịch vụ giáo dục mang tính kỹ thuật và hướng nghiệp sau trung học, bằng không chính thức. Các dịch vụ giáo dục này bao gồm nhiều các chương trình vấn đề môn học. Các chương trình học này tập trung đào tạo các kỹ năng thực tiễn như cũng bao gồm Dịch vụ hướng dẫn lý thuyết cơ bản cần biết.

9239 92390 Các dịch vụ giáo dục cao hơn khác

Các dịch vụ giáo dục tiến đến bằng cấp đại học hoặc tương đương. Các dịch vụ giáo dục này do các trường đại học và chuyên nghiệp cung cấp. Các chương trình học không chỉ tập trung vào hướng dẫn lý thuyết mà còn vào Dịch vụ đào tạo nghiên cứu nhằm chuẩn bị cho sinh viên tham gia vào Công việc.

924 Các dịch vụ giáo dục người lớn chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào

9240 92400 Các dịch vụ giáo dục người lớn chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào

Các dịch vụ giáo dục cho người lớn không nằm trong hệ thống trường học và đại học thông thường. Các dịch vụ giáo dục này có thể do các trường hoặc đơn vị đặc biệt cung cấp dưới dạng các lớp học ban ngày hoặc ban đêm cho Dịch vụ giáo dục người lớn. Trong đó bao gồm các dịch vụ giáo dục qua đài, vô tuyến hay thư từ. Các chương trình học có thể bao trùm cả các môn học chung và hướng nghiệp. Các dịch vụ liên quan đến các chương trình xóa mù chữ cho người lớn cũng nằm trong tiểu mục này.

Ngoại trừ: các dịch vụ giáo dục cao hơn được cung cấp trong hệ thống giáo dục thông thường được phân vào tiểu mục 92310 (Các dịch vụ giáo dục mang tính kỹ thuật và hướng nghiệp sau trung học) hoặc 92390 (Các dịch vụ giáo dục cao hơn khác).

929 Các dịch vụ giáo dục khác

9290 92900 Các dịch vụ giáo dục khác

Các dịch vụ giáo dục ở cấp 1 và 2 về các vấn đề môn học cụ thể chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào và tất cả các dịch vụ giáo dục khác không thể xác định theo cấp.

Ngoại trừ: các dịch vụ giáo dục cơ bản liên quan đến các vấn đề giải trí được phân vào mục 9641 (các dịch vụ thể thao).

Các dịch vụ giáo dục do gia sư hoặc người dạy kèm được hộ gia đình riêng thuê cung cấp được phân vào tiểu mục 98000 (hộ gia đình riêng với nhân công được thuê)

MỤC 93 DỊCH VỤ Y TẾ VÀ XÃ HỘI

931 Dịch vụ sức khỏe con người

9311 93110 Dịch vụ bệnh viện

Dịch vụ được cung cấp dưới sự hướng dẫn của bác sỹ chữa bệnh chủ yếu đối với các bệnh nhân trong bệnh viện, với mục đích chữa bệnh, hồi phục hoặc duy trì tình trạng sức khỏe của một bệnh nhân. Dịch vụ bệnh viện bao gồm dịch vụ khám chữa bệnh và trợ y, dịch vụ điều dưỡng, dịch vụ phòng xét nghiệm và kỹ thuật gồm dịch vụ chụp X-quang và gây mê, ...

Ngoại trừ: Dịch vụ do các cơ sở y tế cung cấp cho các bệnh nhân ngoại trú được phân loại trong tiểu mục 93121 (dịch vụ y tế đa khoa) hoặc 93122 (dịch vụ y tế chuyên khoa).

Dịch vụ nha khoa được phân loại trong tiểu mục 93123.

Dịch vụ cấp cứu được phân loại trong tiểu mục 93192

9312 Dịch vụ y tế và nha khoa

Dịch vụ chủ yếu nhằm mục đích ngăn ngừa, chẩn đoán và điều trị bệnh thông qua tham vấn với các bệnh nhân mà không có dịch vụ điều dưỡng từ thiện, Ngoại trừ dịch vụ điều dưỡng do các cơ sở y tế phục vụ các bệnh nhân nằm ngoài bệnh viện cung cấp (một phần trong ngày).

93121 Dịch vụ y tế đa khoa

Dịch vụ bao gồm ngăn ngừa, chẩn đoán và điều trị bởi các dược sỹ về các căn bệnh của thể trạng chung, như là thăm khám, tiêm thuốc (trong một thời hạn và/hoặc định kỳ), khám bệnh, ... Những dịch vụ này không hạn chế

trong những điều kiện đặc biệt hoặc cụ thể, các loại bệnh hoặc các vùng giải phẫu. Những dịch vụ này có thể do các bác sỹ chuyên khoa cung cấp, và cũng có thể do các cơ sở y tế ngoại trú nằm trong các công ty, trường học cung cấp, v.v..

93122 Dịch vụ y tế chuyên khoa

Dịch vụ chẩn đoán và điều trị do các bác sỹ cung cấp để chữa bệnh cho một loại bệnh cụ thể, trong một cơ sở y tế (gồm cả các cơ sở chữa bệnh cho các bệnh nhân nội và ngoại trú).

Những dịch vụ này được định nghĩa là những dịch vụ cung cấp trong những điều kiện cụ thể hoặc đặc biệt, để điều trị các loại bệnh hay vùng giải phẫu (Ngoại trừ nha khoa) và gồm dịch vụ chữa bệnh trong các lĩnh vực sau: mắt; tai, mũi và họng; hệ hô hấp, hệ tuần hoàn; hệ tiêu hóa; hệ gan và tuyến tụy, hệ cơ, mô, da, mô dưới da và ngực; tuyến nội tiết; rối loạn dinh dưỡng và chuyển hóa; thận và hệ bài tiết; sinh sản nam, sinh sản nữ, mang thai, sinh nở; trẻ sơ sinh và trẻ em khác; máu và các tế bào tạo máu, rối loạn chuyển hóa xương; các bệnh truyền nhiễm và ký sinh; bệnh và rối loạn thần kinh; rối loạn trao đổi chất và thần kinh hữu cơ, chấn thương, ngộ độc và tác dụng độc của thuốc chữa bệnh, bông; các nhân tố ảnh hưởng tới tình trạng sức khỏe và các dịch vụ khác có liên quan với chăm sóc sức khỏe (ví dụ như phục hồi, chăm sóc sau khi rời bệnh viện, v.v)

Ngoại trừ: Dịch vụ trong phòng xét nghiệm y tế được phân loại trong tiêu mục 93199 (dịch vụ sức khỏe con người khác).

93123 Dịch vụ nha khoa

Dịch vụ chẩn đoán và điều trị các bệnh về răng hoặc sai lệch trong răng của bệnh nhân, và dịch vụ ngăn ngừa sự phát triển các bệnh về răng, gồm phẫu thuật nha khoa, kể cả dịch vụ cung cấp trong bệnh viện cho các bệnh nhân nội trú.

Dịch vụ nha khoa có thể được cung cấp trong các cơ sở y tế trong các trường học, công ty, nhà dưỡng lão, v.v cũng như tại các phòng mạch và phòng điều trị. Các dịch vụ này liên quan tới dịch vụ chữa răng tổng hợp, như khám chữa răng định kỳ, chăm sóc phòng ngừa bệnh về răng, điều trị sâu răng, ...; dịch vụ chỉnh răng, v.v điều trị răng hô, răng mọc ngược, v.v dịch vụ phẫu

thuật miệng; các dịch vụ nha khoa chuyên khoa khác, ví dụ như nha chu học, hở hàm ếch và trồng răng.

9319 Các dịch vụ sức khỏe con người khác

93191 Dịch vụ sinh nở và các dịch vụ liên quan, dịch vụ điều dưỡng, dịch vụ vật lý trị liệu và trợ y

Dịch vụ này gồm dịch vụ khám thai và kiểm tra sức khỏe bà mẹ sau khi sinh. Dịch vụ điều dưỡng (không cần cấp phép), tư vấn và phòng ngừa cho các bệnh nhân ngoại trú, cung cấp dịch vụ chăm sóc sản phụ, dịch vụ tắm cho trẻ em, v.v. Dịch vụ vật lý trị liệu và trợ y là các dịch vụ trong lĩnh vực vật lý trị liệu, phục hồi, chuyên gia điều trị, liệu pháp bằng ngôn ngữ, liệu pháp y lượng đồng cân, châm cứu, tư vấn dinh dưỡng, v.v.

93192 Dịch vụ xe cứu thương

Dịch vụ đa khoa và chuyên khoa được cung cấp bằng xe cứu thương

93193 Dịch vụ y tế tại nơi cư trú không phải dịch vụ bệnh viện

Kết hợp giữa dịch vụ lưu trú và dịch vụ y tế không đặt dưới sự giám sát của bác sỹ trong địa bàn đó.

93199 Các dịch vụ sức khỏe con người khác

Dịch vụ trong lĩnh vực: hình thái học hoặc bệnh lý học, vi khuẩn học, siêu vi khuẩn học, miễn dịch học, v.v và dịch vụ không được phân loại như dịch vụ thu gom máu.

932 9320 Dịch vụ thú y

93201 Dịch vụ thú y cho động vật nuôi

Dịch vụ bệnh viện thú y và động vật và dịch vụ y tế ngoài bệnh viện, dịch vụ phẫu thuật và nha khoa cho động vật nuôi. Những dịch vụ này được cung cấp nhằm mục đích chữa bệnh, hồi phục và/hoặc duy trì tình trạng sức khỏe của động vật. Trong đó bao gồm dịch vụ bệnh viện, phòng xét nghiệm và kỹ thuật, cung cấp bữa ăn (gồm cả ăn kiêng đặc biệt), và các trang thiết bị và nguồn lực khác.

93209 Các dịch vụ thú y khác

Dịch vụ bệnh viện thú y và động vật và dịch vụ y tế ngoài bệnh viện, dịch vụ phẫu thuật và nha khoa cho động vật, không phải là động vật nuôi (gồm động vật trong vườn thú và động vật nuôi để lấy lông hoặc các sản phẩm khác). Trong đó bao gồm dịch vụ bệnh viện, phòng xét nghiệm và kỹ thuật, cung cấp bữa ăn (gồm cả ăn kiêng đặc biệt), và các trang thiết bị và nguồn lực khác.

933 Dịch vụ xã hội

9331 Dịch vụ xã hội tại cơ sở

93311 Dịch vụ phúc lợi cung cấp trong các cơ sở cư trú dành cho người già và người tàn tật

Dịch vụ trợ giúp xã hội liên quan tới dịch vụ chăm sóc suốt ngày đêm do các cơ sở cư trú dành cho người già và người tàn tật thân thể hoặc thiếu năng về trí tuệ, gồm người mù, câm và điếc.

Ngoại trừ: Dịch vụ giáo dục được phân loại trong chương 92.

Dịch vụ kết hợp giữa dịch vụ lưu trú và dịch vụ y tế được phân loại trong tiểu mục 93110 (dịch vụ bệnh viện) nếu dưới sự giám sát của bác sỹ, và trong tiểu mục (93193) (dịch vụ cung cấp cơ sở hạ tầng y tế ngoài bệnh viện) nếu không có sự giám sát của bác sỹ.

93312 Dịch vụ phúc lợi cung cấp trong các cơ sở cư trú dành cho trẻ em và các bệnh nhân khác

Dịch vụ trợ giúp xã hội liên quan tới dịch vụ chăm sóc suốt ngày đêm do các cơ sở cư trú dành cho trẻ em và các bệnh nhân khác, như dịch vụ xã hội do các trại mồ côi, nhà ở cho trẻ em cần sự bảo vệ, nhà ở dành cho những trẻ em bị bạo hành, nhà ở dành cho các bà mẹ cô đơn, và các dịch vụ xã hội khác.

93319 Các dịch vụ xã hội cung cấp tại cơ sở khác

Dịch vụ trợ giúp xã hội liên quan tới dịch vụ chăm sóc suốt ngày đêm do các cơ sở cư trú dành cho người nghiện ma túy hoặc nghiện rượu, như trường

giáo dưỡng trẻ vị thành niên và dịch vụ phục hồi (không gồm dịch vụ điều trị y tế).

9332 Dịch vụ xã hội ngoài cơ sở

93321 Dịch vụ chăm sóc trẻ em vào ban ngày gồm dịch vụ chăm sóc ban ngày giành cho người tàn tật

Dịch vụ xã hội do những cơ sở phi cư trú cung cấp gồm cung cấp chỗ ở vào ban ngày và giáo dục sơ cấp và trò chơi cho trẻ nhỏ (dịch vụ chăm sóc ban ngày) trong các trường điều dưỡng, gồm cả dịch vụ chăm sóc ban ngày dành cho người tàn tật.

93322 Dịch vụ dạy dỗ và hướng dẫn liên quan tới trẻ em

Dịch vụ dạy dỗ và hướng dẫn không được phân loại ở nơi khác dành cho các cá nhân và hộ gia đình, gồm bố mẹ của trẻ em trong nhà hoặc nơi khác. Những dịch vụ này có thể liên quan tới giáo dục các vấn đề về các cư xử, giáo dục, ví dụ như vấn đề gia đình tan nát, vấn đề ở trường học, vấn đề phát triển, dịch vụ ngăn chặn ngược đãi trẻ em, dịch vụ hỗ trợ khó khăn, dịch vụ nhận con nuôi, ...

93323 Dịch vụ phúc lợi cung cấp trong các cơ sở cư trú

Dịch vụ phúc lợi không gồm dịch vụ lưu trú, ví dụ dịch vụ xác định tính hợp pháp của hỗ trợ phúc lợi, đóng dấu xác nhận chất lượng thực phẩm, hỗ trợ tiền thuê nhà, dịch vụ thăm hỏi người già, dịch vụ hướng dẫn chi tiêu ngân sách hộ gia đình, và các dịch vụ cộng đồng và quan hệ lân cận khác.

93324 Dịch vụ hướng nghiệp

Dịch vụ hướng nghiệp dành cho những người tàn tật hoặc thất nghiệp, trong trường hợp sự hỗ trợ của xã hội đóng một vai trò quan trọng.

Ngoại trừ: Dịch vụ hướng nghiệp trong trường hợp giáo dục có vai trò quan trọng được phân loại trong chương 92 (dịch vụ giáo dục).

93329 Các dịch vụ xã hội trong cơ sở khác

Các dịch vụ xã hội trong cơ sở không kể dịch vụ lưu trú, ví dụ như dịch vụ hướng dẫn làm thủ tục kết hôn, dịch vụ hướng dẫn cho người bị tạm giam hoặc trong thời gian tập sự, dịch vụ hỗ trợ xã hội dành cho những nạn nhân của thảm họa, những người tị nạn và những người nhập cư gồm cả dịch vụ cung cấp nơi ở.

MỤC 94: DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI, XỬ LÝ RÁC THẢI, DỊCH VỤ VỆ SINH VÀ CÁC DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG KHÁC

940 Dịch vụ xử lý nước thải, xử lý rác thải, dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ môi trường khác.

9401 94010 Dịch vụ xử lý nước thải

Dịch vụ loại bỏ, xử lý và thải nước thải. Thiết bị sử dụng là các ống thoát nước, cống hoặc rãnh thoát nước, hầm cầu hoặc bể phân và quy trình xử lý có thể là làm loãng, che chắn, lọc, gạn lắng và tạo kết tủa bằng hóa chất, ...

Ngoại trừ: Dịch vụ thu gom, lọc sạch và phân phối nước được phân loại trong tiểu mục 18000 (nước tự nhiên)

Xây dựng, sửa chữa và cải tạo đường ống thoát nước được phân loại trong tiểu mục 51330 (xây dựng luồn lạch, bến cảng, đập nước và các công trình thủy lợi khác)

9402 94020 Dịch vụ xử lý rác thải

Các dịch vụ thu gom và xử lý rác thải. Dịch vụ thu gom rác, các phế thải của các hộ gia đình hoặc các cơ sở công nghiệp và thương mại, dịch vụ vận chuyển và xử lý bằng cách thiêu hủy hoặc các cách thức khác. Gồm dịch vụ giảm thải.

Ngoại trừ: Dịch vụ xử lý rác thải hoặc phế liệu được phân loại trong tiểu mục 62118 (bán hàng hóa trên cơ sở phí hoặc hợp đồng) và 62278 (dịch vụ bán buôn rác thải hoặc phế liệu để tái chế)

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thực nghiệm về các vấn đề môi trường được phân loại trong chương 85

Các dịch vụ quản lý hành chính của chính phủ có liên quan tới các vấn đề môi trường được phân loại trong tiểu mục 91123 (dịch vụ hành chính cung cấp chỗ ở cho cộng đồng), 91131 (dịch vụ hành chính có liên quan tới nông,

lâm, ngư nghiệp và săn bắn) và 91132 (dịch vụ hành chính có liên quan tới nhiên liệu và năng lượng).

9403 94030 Dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ tương tự

Các dịch vụ vệ sinh và dịch vụ tương tự gồm dịch vụ quét dọn ngoài trời và dịch vụ dọn dẹp băng tuyết.

Ngoại trừ: Dịch vụ tẩy uế và khử trùng cho các tòa nhà và các công trình phi nông nghiệp được phân loại trong tiểu mục 87401.

Dịch vụ kiểm soát các loài côn trùng gây hại trong nông nghiệp được phân loại trong tiểu mục 88110 (dịch vụ liên quan tới nông nghiệp).

9404 94040 Dịch vụ làm sạch khí thải

Dịch vụ kiểm soát và khống chế lượng thải từ các nguồn gây ô nhiễm vào không khí, dù là từ thiết bị lưu động hay cố định, chủ yếu gây ra do đốt cháy các nhiên liệu hóa thạch. Dịch vụ kiểm soát, khống chế và giảm tập trung khí thải từ các nguồn gây ô nhiễm trong không trung, đặc biệt ở các vùng thành thị.

9405 94050 Dịch vụ xử lý tiếng ồn

Dịch vụ kiểm soát, khống chế và xử lý ô nhiễm tiếng ồn, ví dụ như dịch vụ xử lý tiếng ồn của các phương tiện giao thông ở các đô thị.

9406 94060 Dịch vụ bảo vệ thiên nhiên và phong cảnh

Dịch vụ bảo vệ hệ sinh thái, ví dụ như bảo vệ hồ, đường bờ biển và vùng nước ven biển, vùng đất khô cằn, v.v, gồm quần thể động vật, quần thể thực vật và môi trường sống. Dịch vụ này gồm cả nghiên cứu mối quan hệ giữa môi trường và khí hậu (ví dụ như hiệu ứng nhà kính) và dịch vụ đánh giá và xử lý ảnh hưởng của thiên tai. Dịch vụ bảo vệ phong cảnh không được phân loại.

Ngoại trừ: Dịch vụ đánh giá và xử lý mức độ phá hủy rừng và thiệt hại được phân loại trong tiểu mục 881 (dịch vụ liên quan tới nông nghiệp, săn bắn và lâm nghiệp).

9409 94090 Dịch vụ bảo vệ môi trường khác

Dịch vụ bảo vệ môi trường khác không được phân loại, ví dụ như dịch vụ không chế, kiểm soát và đánh giá thiệt hại của hiện tượng ngưng tụ a-xít (mưa a-xít).

MỤC 95: DỊCH VỤ CỦA CÁC TỔ CHỨC CÓ QUY CHẾ THÀNH VIÊN

Dịch vụ do các tổ chức có quy chế thành viên cung cấp cho công chúng hoặc cho các doanh nghiệp khác được phân loại theo các dịch vụ cơ bản có liên quan (ví dụ như dịch vụ lưu trú, bảo hiểm, giáo dục hoặc y tế)

951 Dịch vụ do doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và các tổ chức chuyên ngành cung cấp

9511 95110 Dịch vụ do doanh nghiệp và các tổ chức tuyển dụng cung cấp

Dịch vụ phổ biến thông tin, dịch vụ đại diện trước cơ quan dịch phủ, dịch vụ quan hệ cộng có các thành viên quan tâm tới sự phát triển và phúc lợi của doanh nghiệp hoặc thương mại nói chung hoặc trong 1 ngành cụ thể cung cấp.

Ngoại trừ: Dịch vụ quan hệ cộng đồng do bên khác cung cấp trên cơ sở phí hoặc hợp đồng trên cơ sở đại diện cho tổ chức phân loại trong phân ngành 86506 (dịch vụ quan hệ cộng đồng).

9512 95120 Dịch vụ do các tổ chức chuyên ngành cung cấp

Dịch vụ phổ biến thông tin, phát triển và giám sát tiêu chuẩn hành nghề đối với những nghề nghiệp cụ thể, dịch vụ làm đại diện trước cơ quan chính phủ và dịch vụ quan hệ cộng đồng; các dịch vụ do các tổ chức mà thành viên quan tâm tới kỹ luật chuyên môn hoặc thông lệ chuyên môn của hoạt động kỹ thuật nói chung hoặc trong 1 ngành cụ thể cung cấp.

952 Dịch vụ do công đoàn cung cấp

9520 95200 Dịch vụ do công đoàn cung cấp

Dịch vụ đại diện cho các thành viên để nêu quan điểm về điều kiện làm Dịch vụ và dịch vụ tổ chức các hoạt động chung do các tổ chức có thành viên là các nhân công chủ yếu cung cấp

959 Dịch vụ khác do các tổ chức có quy chế thành viên cung cấp

9591 95910 Dịch vụ tôn giáo

Dịch vụ thờ cúng, đào tạo và nghiên cứu tôn giáo được cung cấp trực tiếp cho các môn đồ trong các nhà thờ, giáo đường, đền thờ, giáo đường Do Thái và các nhà cầu nguyện khác và do các nhà truyền giáo trực tiếp cung cấp. Dịch vụ tôn giáo chung, dịch vụ truyền bá phúc âm, truyền giáo, dịch vụ tôn giáo đặc biệt như dịch vụ hôn lễ, tang lễ, thêm sức, rửa tội và đặt tên, v.v. Dịch vụ tôn giáo, bao gồm các dịch vụ không chính thức do các nhà nguyện cung cấp. Dịch vụ liên quan tới tôn giáo và dịch vụ tôn giáo không được phân loại.

9592 95920 Dịch vụ do các tổ chức chính trị cung cấp

Dịch vụ phổ biến thông tin, dịch vụ quan hệ cộng đồng, dịch vụ gây quỹ và các dịch vụ tương tự, được cung cấp bởi các tổ chức chính trị và các tổ chức tương tự có liên quan tới một đảng phái chính trị hoặc các ứng cử viên. Các tổ chức này chủ yếu liên quan tới các thành viên của một đảng phái, hoặc những người ủng hộ đảng phái trong tổ chức chính trị.

9599 Dịch vụ khác do các tổ chức có quy chế thành viên cung cấp

95991 Dịch vụ giáo dục và hỗ trợ cộng đồng

Dịch vụ do các tổ chức giáo dục hoặc các tổ chức tương tự cung cấp mà những tổ chức này chủ yếu là tập hợp của nhiều cá nhân để xúc tiến thực hiện một nghĩa vụ hoặc vấn đề xã hội thông qua giáo dục cộng đồng, ảnh hưởng chính trị, v.v. Trong đó cũng gồm các dịch vụ do các tổ chức cung cấp để ủng hộ cộng đồng, xã hội và giáo dục.

95992 Dịch vụ hỗ trợ các phần đặc biệt

Dịch vụ do các tổ chức cung cấp để bảo vệ và cải thiện cuộc sống của những mục đặc biệt, như các phần về dân tộc thiểu số.

95993 Dịch vụ do các tổ chức thanh niên cung cấp

Dịch vụ do các tổ chức thanh niên và trẻ em cung cấp. Dịch vụ của các hiệp hội nam và nữ thanh niên và các tổ chức tương tự, và các hiệp hội của hiệp hội sinh viên, câu lạc bộ và hội nghề nghiệp.

95999 Các dịch vụ khác do các tổ chức có quy chế thành viên cung cấp

Dịch vụ do các hội nghề nghiệp hoặc các tổ chức tương tự cung cấp, dịch vụ hiệp hội những người ái quốc, dịch vụ văn hóa và câu lạc bộ giải trí không liên quan tới thể thao và dịch vụ xã hội và dịch vụ liên quan tới cộng đồng, không được phân loại.

Ngoại trừ: Dịch vụ câu lạc bộ thể thao được phân loại trong tiêu mục 9641 (Dịch vụ thể thao).

MỤC 96 DỊCH VỤ GIẢI TRÍ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO

961 Dịch vụ phim, đài phát thanh, truyền hình và các dịch vụ giải trí khác

9611 Dịch vụ sản xuất và phân phối phim và băng hình

96111 Dịch vụ quảng cáo hoặc xúc tiến

96112 Dịch vụ sản xuất phim hoặc băng hình

Dịch vụ sản xuất phim chiếu trong rạp hoặc không chiếu trong rạp, hoặc trên phim hoặc trên băng hình, để chiếu trực tiếp trong nhà hát hoặc phát trên truyền hình, hoặc để bán hoặc cho người khác thuê. Sản phẩm có thể là dài tập hoặc chỉ là tiểu phẩm nhằm phục vụ cho hoạt động giải trí cho công chúng, để quảng cáo, giáo dục, đào tạo và cung cấp tin tức cũng như phim về tôn giáo, phim hoạt hình các thể loại, ...

Ngoại trừ: Dịch vụ sản xuất phim slide và phim tĩnh được phân loại trong tiêu mục 8750 (dịch vụ ảnh)

96113 Dịch vụ phân phối phim hoặc băng hình

Dịch vụ phân phối phim và băng hình. Dịch vụ này liên quan tới bán hoặc cho thuê băng hình cho các ngành khác với mục đích giải trí cho công chúng, phát trên truyền hình, hoặc bán hoặc cho người khác thuê.

96114 Các dịch vụ khác có liên quan tới sản xuất và phân phối phim và băng hình

Các dịch vụ liên quan tới sản xuất và phân phối phim và băng hình nhưng chưa được phân loại được thực hiện trên cơ sở phí hoặc hợp đồng, như dịch vụ lồng tiếng, dịch vụ in tiêu đề phim, dịch vụ biên tập, cắt phim, ...

Ngoại trừ: Dịch vụ cho thuê vật phẩm và thiết bị (ví dụ như phòng màn, cảnh, máy quay) cho ngành công nghiệp được phân loại trong mục 83 (cho thuê không có người vận hành).

Dịch vụ đại lý thay mặt cho người biểu diễn được phân loại trong tiểu mục 87909 (các dịch vụ kinh doanh khác).

Dịch vụ sao phim và băng hình được phân loại trong tiểu mục 88442 (xuất bản và in trên cơ sở hợp đồng hoặc phí).

Dịch vụ đại lý đặt vé và diễn xuất được phân loại trong tiểu mục 96499 (các dịch vụ giải trí khác).

9612 Dịch vụ chiếu phim

96121 Dịch vụ chiếu phim

Dịch vụ chiếu phim trong các rạp hoặc ngoài trời và trong các phòng chiếu tư nhân hoặc các địa điểm chiếu phim khác.

96122 Dịch vụ chiếu băng hình

Dịch vụ chiếu băng hình trong các rạp hoặc ngoài trời và trong các phòng chiếu tư nhân hoặc các địa điểm khác.

9613 Dịch vụ phát thanh và truyền hình

96131 Dịch vụ phát thanh

Dịch vụ sản xuất các chương trình phát thanh trực tiếp hay ghi băng hoặc ghi trên các phương tiện khác để phát sóng sau đó. Những chương trình này có thể nhằm mục đích giải trí, xúc tiến, giáo dục hoặc đào tạo hoặc phổ biến tin tức, bao gồm các vở kịch thường được sản xuất trong các phòng thu của đài phát thanh. Dịch vụ này cũng bao gồm các hoạt động sản xuất các chương trình phóng sự thể thao, dự báo thời tiết, phỏng vấn, v.v

Ngoại trừ: Dịch vụ phát sóng các chương trình phát thanh do các đối tượng khác sản xuất được phân loại trong tiêu mục 7524 (dịch vụ truyền phát chương trình)

96132 Dịch vụ truyền hình

Dịch vụ sản xuất các chương trình truyền hình trực tiếp hay ghi băng hoặc ghi trên các thiết bị khác để phát sóng sau đó. . Những chương trình này có thể để giải trí, xúc tiến, giáo dục hoặc đào tạo hoặc phổ biến tin tức, bao gồm các vở kịch thông thường được sản xuất trong các phòng thu của đài truyền hình. Dịch vụ này cũng bao gồm các hoạt động sản xuất các chương trình phóng sự thể thao, dự báo thời tiết, phỏng vấn, v.v.

Ngoại trừ: Dịch vụ truyền phát các chương trình phát thanh do các đối tượng khác sản xuất được phân loại trong tiêu mục 7524 (dịch vụ truyền phát chương trình)

96133 Dịch vụ kết hợp sản xuất và phát sóng chương trình

Dịch vụ kết hợp sản xuất và truyền phát các chương trình phát thanh và truyền hình.

9619 Các dịch vụ giải trí khác

96191 Dịch vụ nhà sản xuất trong nhà hát, phần ca sỹ, ban nhạc và giàn nhạc

Dịch vụ trình diễn trực tiếp trong nhà hát, bao gồm hòa nhạc, ca kịch và vũ kịch mang tính chuyên nghiệp hay nghiệp dư và được dàn dựng cho một hay nhiều công chúng.

96192 Dịch vụ được cung cấp bởi các tác giả, người sáng tác, nhà điều khiển, người chủ trì và các nghệ sỹ khác

96193 Các dịch vụ khác liên quan tới nhà hát

Các dịch vụ có liên quan tới giải trí không được phân loại, bao gồm kéo phông màn, điều chỉnh ánh sáng, âm thanh, bán vé và thiết kế cảnh và ánh sáng.

96194 Dịch vụ xiếc, công viên giải trí và các dịch vụ giải trí tương tự

96195 Dịch vụ phòng khiêu vũ, sàn nhảy và dạy nhảy

96199 Các dịch vụ giải trí khác

962 Dịch vụ thông tấn xã

9621 Dịch vụ thông tấn xã đối với báo và xuất bản phẩm thường kỳ

96211 Dịch vụ cung cấp bản tin

Dịch vụ tập hợp, điều tra và cung cấp thông tin dưới hình thức bản tin cho các doanh nghiệp thông tin đại chúng như cho báo chí, xuất bản phẩm thường kỳ và sách.

96212 Dịch vụ cung cấp ảnh

Dịch vụ cung cấp ảnh tin tức cho các doanh nghiệp thông tin đại chúng như cho báo chí, xuất bản phẩm thường kỳ và sách.

9622 96220 Dịch vụ thông tấn xã cung cấp tin tức cho các đài phát thanh

Dịch vụ tập hợp, điều tra và cung cấp thông tin dưới hình thức bản tin hoặc phát thanh trực tiếp cho các đài phát thanh ngay tại các điểm diễn ra sự kiện.

9623 Dịch vụ thông tấn xã cung cấp thông tin cho các đài truyền hình

96231 Dịch vụ thông tấn xã cung cấp thông tin cho các đài truyền hình

Dịch vụ tập hợp, điều tra và cung cấp thông tin dưới hình thức bản tin, tin ảnh cho các đài truyền hình.

96232 Dịch vụ thông tấn xã cung cấp thông tin trực tiếp cho các đài truyền hình

Dịch vụ cung cấp thông tin trực tiếp dưới hình thức bản tin, tin ảnh bằng cách truyền trực tiếp từ các điểm diễn ra sự kiện tới các đài truyền hình.

9629 96290 Các dịch vụ thông tấn xã khác

Cung cấp bản tin, tin ảnh cho các cơ quan thông tin đại chúng khác, như các công ty phim

963 Thư viện, di tích, bảo tàng và các dịch vụ văn hóa khác

9631 Dịch vụ thư viện và di tích

96311 Dịch vụ thư viện

Các loại dịch vụ thư viện. Dịch vụ tài liệu, gồm dịch vụ thu thập, phân loại thủ công hay với sự trợ giúp của máy tính và dịch vụ khôi phục tài liệu. Các dịch vụ này có thể được cung cấp cho công chúng hoặc cho một khách hàng đặc biệt như sinh viên, nhà khoa học, người tuyển dụng, các thành viên, v.v.

96312 Dịch vụ lưu trữ

Các loại dịch vụ lưu trữ. Dịch vụ tài liệu, gồm dịch vụ thu thập, phân loại thủ công hay với sự trợ giúp của máy tính và dịch vụ bảo tồn và khôi phục tài liệu, chủ yếu vì mục đích nghiên cứu lịch sử và khoa học.

9632 Dịch vụ bảo tàng gồm dịch vụ bảo tồn các địa điểm và công trình lịch sử

96321 Dịch vụ bảo tàng Ngoại trừ các địa điểm và công trình lịch sử

Các loại dịch vụ bảo tàng như bảo tàng nghệ thuật, thư viện đồ trang sức, đồ đạc, y phục, đồ sứ, đồ bạc, v.v các bảo tàng khoa học như bảo tàng về địa chất, thực vật học, động vật học, nhân chủng học, v.v bảo tàng công nghệ và các loại bảo tàng đặc biệt khác, Ngoại trừ các địa điểm và công trình lịch sử.

96322 Dịch vụ bảo tồn các địa điểm và công trình lịch sử

Dịch vụ bảo tồn các địa điểm và công trình lịch sử.

9633 Các dịch vụ văn hóa khác

96331 Dịch vụ thực vật học và động vật học

Dịch vụ duy trì các vườn thực vật và động vật, Ngoại trừ bảo tồn thiên nhiên

96332 Dịch vụ bảo tồn thiên nhiên gồm cả bảo tồn động thực vật hoang dã

964 Dịch vụ thể thao và các dịch vụ giải trí khác

9641 Dịch vụ thể thao

96411 Dịch vụ quảng bá sự kiện thể thao

96412 Dịch vụ tổ chức các sự kiện thể thao

Dịch vụ tổ chức các loại sự kiện thể thao dù là trong nhà hay ngoài trời cho các vận động viên chuyên nghiệp hoặc nghiệp dư. Trong đó gồm cả dịch vụ do các câu lạc bộ thể thao khác nhau cung cấp như câu lạc bộ bóng đá, bowling, ...

96413 Dịch vụ vận hành các trang thiết bị thể thao

Dịch vụ vận hành các trang thiết bị để thực hiện các sự kiện thể thao. Những trang thiết bị này có thể là đấu trường hay sân vận động, có mái che hay không, có quy định hay không có quy định về vị trí ngồi và xem của khán giả.

96419 Các dịch vụ thể thao khác

Các dịch vụ liên quan tới các sự kiện thể thao, như là trọng tài, người tính giờ, v.v và dịch vụ do các trường thể thao và trò chơi cung cấp và các dịch vụ thể thao khác không được phân loại.

9649 Các dịch vụ giải trí khác

96491 Dịch vụ công viên giải trí và bãi biển

96492 Dịch vụ đánh bạc và cá cược

96499 Các dịch vụ giải trí khác

MỤC 97 CÁC DỊCH VỤ KHÁC

970 Các dịch vụ khác

9701 Các dịch vụ giặt, tẩy và nhuộm

97011 Dịch vụ thu gom đồ giặt

Dịch vụ giặt bao gồm cả nhận và phát quần áo mà không giặt hoặc tẩy.

97012 Dịch vụ tẩy sợi và lông vũ

Dịch vụ giặt và tẩy khác, trừ giặt khô quần áo và các sản phẩm ngành dệt khác, gồm quần áo lót, áo khoác ngoài, rèm, khăn trải bàn, ga trải giường và chăn. Những dịch vụ này có thể được thực hiện tại nơi cư trú của người tiêu dùng. Các dịch vụ này có thể gồm Dịch vụ cung cấp các máy giặt do người tiêu dùng sử dụng bằng tiền xu.

97014 Dịch vụ là

Dịch vụ là quần áo và các sản phẩm dệt khác, gồm ga trải giường và khăn trải bàn sau khi giặt.

97015 Dịch vụ nhuộm màu

Dịch vụ nhuộm màu quần áo và các sản phẩm dệt khác

Ngoại trừ: Dịch vụ nhuộm màu chỉ và vải thuộc MỤC 8842 (sản xuất sản phẩm dệt, may mặc và da trên cơ sở hợp đồng hoặc phí).

9702 Dịch vụ làm tóc và các dịch vụ sắc đẹp khác

97201 Dịch vụ làm tóc và cắt tóc

Dịch vụ cắt tóc và làm tóc cho nam, nữ và trẻ em, gồm cạo và chăm sóc râu

97022 Dịch vụ điều trị mỹ phẩm, sơn móng tay và cắt sửa móng tay

Chăm sóc mặt và sắc đẹp, xử lý mỹ phẩm, dịch vụ sơn và cắt sửa móng tay.

97029 Các dịch vụ chăm sóc sắc đẹp khác

Chăm sóc cá nhân, chăm sóc thân thể, nhổ lông, xoa bóp, Ngoại trừ xoa bóp chữa bệnh, trị liệu với tia cực tím và tia hồng ngoại, tắm nắng và các dịch vụ chăm sóc sắc đẹp khác.

9703 97030 Dịch vụ tang lễ, hỏa táng, tổ chức tang lễ

Dịch vụ thỏa thuận tổ chức đám tang, tang lễ và hỏa táng truyền thống. Dịch vụ bảo quản nghĩa trang, chăm sóc mộ, nghĩa địa, chuyên thi hài, hỏa táng, bốc mộ.

9709 97090 Các dịch vụ khác

MỤC 98 HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN VÀ NGƯỜI ĐƯỢC TUYỂN DỤNG

980 Các hộ gia đình cá nhân với người được tuyển dụng

9800 98000 Các hộ gia đình cá nhân với người được tuyển dụng

Các dịch vụ do các hộ gia đình cá nhân bằng khả năng của họ tuyển dụng các loại nhân lực như người giúp Dịch vụ, đầu bếp, người trông trẻ và gia sư.

Ngoại trừ: Các đơn vị độc lập (gồm các cá nhân) cung cấp dịch vụ cho các hộ gia đình phân loại theo các hoạt động chủ yếu của họ.

MỤC 99 DỊCH VỤ DO CÁC TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN XUYÊN QUỐC GIA

990 Dịch vụ do các tổ chức và cơ quan xuyên quốc gia cung cấp

9900 99000 Dịch vụ do các tổ chức và cơ quan xuyên quốc gia cung cấp

Dịch vụ do Liên Hợp Quốc, các cơ quan chuyên trách và các cơ quan khu vực của Liên Hợp Quốc cung cấp, v.v. Tổ chức các Quốc gia Châu Mỹ, Hội đồng Tương trợ Kinh tế, Cộng đồng Châu Âu, Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển, Tổ chức Liên minh Châu Phi, Liên đoàn các Quốc gia Arập, Hội đồng Hợp tác Hải quan, Tổ chức của các nước sản xuất và xuất khẩu dầu lửa, và các tổ chức quốc tế và xuyên quốc gia khác.
